

Văn Hóa Bách Việt Lĩnh Nam và Mỗi Quan Hệ Với Văn Hóa Việt Nam

Nguyễn Ngọc Thơ

Văn hóa Bách Việt miền Lĩnh Nam và mối quan hệ với văn hóa Việt Nam truyền thống

Mục lục

[I - DẪN NHẬP](#)

[CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN](#)

[Chương 2: VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM](#)

[CHƯƠNG 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM VÀ VĂN
HÓA TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM](#)

I - DẪN NHẬP

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1 Lịch sử văn hóa Việt Nam từ sau CN^[1] cho đến nay gắn liền với các quá trình giao lưu, tiếp biến với văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, khu vực và thế giới. Nhiều lớp văn hóa ngoại lai được tiếp nhận, cải biến và sử dụng đã ít nhiều làm lu mờ vai trò và ảnh hưởng của văn hóa truyền thống dân tộc – yếu tố quyết định bản sắc văn hóa và sự sống còn của một nền văn hóa độc lập.

Rõ ràng, việc làm sáng rõ vị trí, vai trò và đóng góp của văn hóa Bách Việt trong văn hóa truyền thống ở Việt Nam và Nam Trung Hoa là rất cần thiết. Tính chất xán lạn của văn minh Trung Hoa không chỉ che khuất một phần hay tất cả các nền văn hóa của các dân tộc nhỏ hơn ở bên cạnh mà còn làm sai lệch trong hiểu biết của không ít nhân sĩ, trí thức thế giới. Theo chúng tôi, “tiên trách kỷ, hậu trách nhân”.

“Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa truyền thống ở Việt Nam” là một đề tài mang tính cơ sở cho công cuộc tìm tòi, nghiên cứu cội nguồn dân tộc và văn hóa nước nhà. Lấy phương pháp luận văn hóa học làm cách tiếp cận, chúng tôi mong muốn làm rõ các vấn đề căn nguyên nguồn cội, tính chất của nền văn hóa Lạc Việt tổ tiên của chúng ta và các mối quan hệ văn hóa với các cộng đồng chủ thể lân cận trong chiếc nôi văn hóa Lĩnh Nam, trực tiếp làm tiền đề cho những nghiên cứu quan trọng về mối quan hệ chủng tộc và văn hóa Lạc Việt – Việt Nam về sau.

1.2. Vấn đề nguồn gốc Bách Việt của văn hóa Việt Nam, thực ra, đã được chính sử các triều đại Đại Việt – Đại Nam ghi chép từ trước, như *Đại Việt Sử Ký* (1272), *Đại Việt Sử Lược* (tk.^[2] XIV), *An Nam Chí Lược* (1335), *Việt Điện U Linh Tập* (1392), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1697), *Đại Việt Thông Sử* (1759), *Việt Sử Tiêu Án* (1775) v.v., song thường chỉ bàn đến nguồn gốc văn hóa Việt Nam qua tư liệu truyền miệng, và viết bằng giọng chính sử. Đầu tk. XX, một số tác giả tiên phong tìm về cội nguồn bằng khoa học, ít nhiều đạt được các thành tựu đáng kể như Đào Duy Anh, Kim Định, Lê Văn Siêu v.v. Cho đến cuối tk. XX, các khoa học hiện đại phát triển thì vấn đề ngày càng được quan

tâm sâu sắc hơn. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu ít được đặt dưới góc nhìn tổng quan, chưa đạt được tính nhất quán dù chúng là cơ sở dữ liệu vô cùng quý giá. Đến đây, chúng tôi nhận thấy thời điểm đã chín muồi để bắt đầu công cuộc nghiên cứu của mình. Luận án này nghiên cứu vấn đề bằng hướng tiếp cận văn hóa học, chủ động liên kết các góc nhìn, các hướng nghiên cứu và sử dụng tối đa thành quả nghiên cứu của người đi trước để phác họa một bức tranh tổng thể về nguồn gốc tộc người và văn hóa, quy luật phát triển và các mối quan hệ văn hóa truyền thống ở Việt Nam trong phạm vi văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam. Luận án này chỉ là một sự khởi đầu.

2. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Trong phạm vi tư liệu bao quát được, chúng tôi tiến hành phân thành ba mảng nội dung chính, gồm (1) *lịch sử nghiên cứu các vấn đề chung về lịch sử và văn hóa Bách Việt*; (2) *lịch sử nghiên cứu văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam*; và (3) *lịch sử nghiên cứu mối quan hệ văn hóa Bách Việt và văn hóa truyền thống ở Việt Nam*.

a. Lịch sử nghiên cứu các vấn đề lịch sử, văn hóa Bách Việt

Có thể nói, nghiên cứu các vấn đề lịch sử, văn hóa Bách Việt cổ không mới, bởi trên thế giới đã có hàng nghìn tác phẩm, bài viết chuyên luận của giới nghiên cứu dân tộc học, khảo cổ học, sử học v.v. được công bố. Trong số ấy, các tác giả Trung Quốc (kể cả đảo Đài Loan) chiếm đa số.

Ở Trung Quốc, toàn bộ hoạt động nghiên cứu lịch sử, văn hóa Bách Việt phân làm ba giai đoạn, gồm trước 1949, giai đoạn 1949-1979, và giai đoạn 1980 đến nay.

Giai đoạn trước 1949, chúng tôi gọi là *giai đoạn đặt nền tảng* cho toàn bộ giới nghiên cứu Bách Việt về sau. Từ các triều đại phong kiến Tần-Hán đến Minh- Thanh, trong cổ sử Trung Hoa đã để lại nhiều tác phẩm dành riêng về Bách Việt, có thể kể như *Ngô Việt Xuân Thu* (thời Hán); *Việt Tuyệt Thư* (đời Đông Hán); *Bách Việt tiên hiền chí* (thời Minh). Đồng thời, các chính sử Trung Hoa như *Quốc Ngữ* (thời Xuân Thu), *Dật Chu Thư* (thời Chiến Quốc), *Trúc Thư Kỷ Niên* (thời Chiến Quốc), *Sử Ký* (thời Hán), *Hán Thư* (thời Hán); *Hậu Hán Thư* (thời Nam Triều- Tống), *Tam Quốc Chí* (thời Tấn), *Tấn Thư* (thời

Đường), *Tùy Thư* (thời Lương), *Cựu Đường Thư* (thời Hậu Tấn), *Tân Đường Thư* (thời Tống), v.v. đều có những chương mục chuyên luận về diễn biến lịch sử văn hóa Bách Việt. Ngoài ra, các cuốn địa lý chí, địa phương chí cũng đóng góp quan trọng như *Nam Việt Hành Ký* (thời Hán), *Hoài Nam Tử* (thời Hán), *Sơn Hải Kinh* (thời Tấn), *Thủy Kinh Chú* (thời Hậu Ngụy), *Thái Bình Ngự Lãm* và *Thái Bình Quảng Ký* (thời Tống); *Thái Bình Hoàn Vũ Ký* (thời Tống), *Giao Châu Ký* (thời Tấn); *Quảng Châu Ký* (thời Tấn); *Quảng Châu Chí* (thời Tấn), *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* (thời Tống), *Đại Đường Tây Vực Ký* (thời Đường), *Nam Việt Chí* (thời Nam Triều–Tống) v.v.. Nhìn chung, các cuốn cổ sử này đều do người Hán ghi chép qua lăng kính của người chinh phục và cai trị, chủ yếu là miêu thuật một cách tổng quát về sự tồn tại của các tộc người, các hiện tượng văn hóa Bách Việt cùng quá trình Hán hóa theo thời gian. Do vậy các nhận định, đánh giá trong các tác phẩm này cần phải được kiểm chứng lại qua các tư liệu của khoa học hiện đại, đặc biệt phải đặt dưới nhãn quan thuyết tương đối văn hóa (cultural relativism).

Đến đầu tk. XX, các bài viết, tác phẩm chuyên luận thường gắn liền với khảo cứu khoa học hiện đại. Mốc khởi đầu được tính từ thập niên 1920, khi bài viết về văn hóa Bách Việt – “Nghiên cứu văn hóa sông Trường Kha giang” của Đồng Chấn Tảo^[3] được công bố trên tờ *Lĩnh Nam Học báo*. Sau đó, nhiều tác giả nghiên cứu về Bách Việt bắt đầu các hoạt động khảo cứu của mình, đặc biệt năm 1936 thành lập Hội nghiên cứu Sử Địa Ngô Việt, năm 1937 xuất bản cuốn *Ngô Việt văn hóa luận tùng*^[4] với tất cả 24 bài viết súc tích. Trong số các tác giả nghiên cứu Bách Việt thời ấy nổi lên nhà nghiên cứu La Hương Lâm, lần đầu tiên công bố cuốn sách tổng hợp nhất về Bách Việt, cuốn *Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ* năm 1943, chính thức công bố 17 tộc danh Bách Việt gồm Vu Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu, Lạc Việt, Việt Thường, Đàng Việt, Điền Việt, Việt Tê, Bắc Quốc, Đông Đê, Dạ Lang, Quỷ Việt v.v., đồng thời xác lập các dấu hiện nhận diện cơ bản của văn hóa Bách Việt như xăm mình, sử dụng rìu và kiếm đồng, trống đồng, giới chèo thuyền và đời sống sông nước v.v.. Điểm cần nhấn mạnh là trong bài viết “Nghiên cứu Việt tộc cổ” trước đó, tác giả này khẳng định Bách Việt khác với Hoa Hạ, song trong cuốn *Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ* này lại đối quan

điểm, cho rằng Bách Việt là hậu duệ của dân Hạ vùng Trung Nguyên. Các bài viết khác đồng tác giả có “Nghiên cứu văn hóa Việt tộc cổ đại”, “Nghiên cứu phương ngôn Việt tộc cổ đại”, “Quan hệ đồng nguyên giữa người Mã Lai và dân tộc Trung Hoa”, “Quan hệ giữa người Mã Lai và người Việt cổ”, “Văn hóa Việt tộc cổ đại”^[5] v.v. lần lượt được công bố ở Trung Quốc và Đài Loan đã góp phần làm sáng tỏ quan điểm kết nối Hoa Hạ-Bách Việt – Đông Nam Á của tác giả. Ngoài La Hường Lâm, một số tác giả khác cũng lần lượt thể hiện quan điểm “Hạ Việt đồng nguyên (Hoa Hạ – Bách Việt cùng nguồn gốc)” qua một số công trình tiêu biểu. Lâm Huệ Tường viết *Lịch sử các dân tộc Trung Quốc* (1936), Lã Tư Miễn cũng công bố cuốn cùng tên (1934), Từ Tùng Thạch có các cuốn *Lịch sử dân tộc lưu vực Việt Giang* (1941), *Nghiên cứu tộc Thái, tộc Đông, tộc Việt* (?) v.v.. Riêng Lâm Huệ Tường chủ trương phân hai hệ: hệ *Bách Việt*, gồm Vu Việt, Dương Việt, Âu Việt, Mân Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Sơn Việt cư trú từ lưu vực Dương Tử đến bắc Việt Nam; hệ *Bắc Shan*, bao gồm tiền dân Ai Lao, Shan-Thái cư trú phía tây sông Hồng. Còn Từ Tùng Thạch đặc biệt nhấn mạnh dân tộc Choang hiện nay chính là “người Việt cũ (旧越人)” – hậu duệ trực tiếp, điển hình nhất của Bách Việt cổ.

Bên cạnh các tác phẩm nói trên, người Trung Hoa còn xuất bản một số sách chuyên khảo (bài viết) tiêu biểu khác, như cuốn *Thành phần dân tộc Trung Hoa*(1923) của Lương Khải Siêu; cuốn *Bàn về văn hóa Mân Trung* (1923) của Hồ Thích Chi và Cổ Hiệt Cường; cuốn *Sơn Việt khảo* (1924) của Lưu Chi Tường; cuốn *Nghiên cứu đất Mân cổ* (1924) và “Các khu vực phân bố của dân Sơn Việt thời Tam Quốc” (1934) của Diệp Quốc Khánh; cuốn *Trung Quốc và Việt Nam*(1928) của Long Tiềm; cuốn *Nghiên cứu tiền dân Việt Đông* (1932) của Đàm Kỳ Tương; cuốn *Văn hóa Việt tộc cổ đại*; cuốn *Nghiên cứu nguyên lưu các dân tộc Nam Trung Quốc* (1933) của Lang Kinh Tiêu; cuốn *Lược thuật lịch sử Việt Nam*(1933) của Vương Tập Sinh; hai bài *Nghiên cứu vua Chức nước Nam Hải thời Hán* (1935) và *Nghiên cứu Việt tộc ở nước Gia Cát Lượng thời Hán sơ* (1936) của Phan Thời; bài “Nghiên cứu tục xăm mình dân Ngô Việt cổ” (của Lục Thụ Đan; cuốn *Khảo sát văn hóa Ngô Việt* của Tô Thiết; bài “Việt chi tính” của Lã Tư Miễn; cuốn *Tổng hợp khảo cổ Ngô Việt* (1940); bài *Bàn về cổ sử bán đảo Việt Nam* (1944) của Hàn Chấn Hoa; bài “Con cháu

Việt vương Câu Tiễn di dân” (1944) của Vương Tân Dân; cuốn *Nguồn gốc dân tộc Phúc Kiến* (1946) của Lâm Huệ Tường; cuốn *Nghiên cứu di tích vua Việt ở Mân Bắc* (1948) của Tạ Đạo Phấn v.v.^[6]. Điều đáng nói là các tác giả đều có quan điểm như La Hường Lâm. Quan điểm này không có cơ sở và hoàn toàn trái ngược với các kết quả nghiên cứu của khoa học hiện đại.

Ở Việt Nam, giai đoạn này chưa từng có tác phẩm nào thảo luận trực tiếp về Bách Việt hay nguồn gốc Bách Việt của người Việt Nam. Một vài chi tiết có liên quan được các sử gia Việt Nam lồng ghép vào các tác cuốn chính sử hay các chuyên luận của mình, như *Đại Việt Sử Ký* (1272, Lê Văn Hưu), *Đại Việt Sử Lược* (tk.XIV), *An Nam Chí Lược* (1335, Lê Tắc), *Việt Điện U Linh Tập* (1392, Lý Tế Xuyên), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1697, Ngô Sĩ Liên..), *Đại Việt Thông Sử* (1759, Lê Quý Đôn), *Việt Sử Tiêu Án* (1775, Ngô Thời Sĩ) v.v

Giai đoạn 1949-1979, còn gọi là *giai đoạn khủng hoảng* trong nghiên cứu lịch sử văn hóa Bách Việt do tác động của điều kiện lịch sử – xã hội Trung Quốc đương thời, đặc biệt là Cách mạng văn hóa 1966-1976.

Thời gian này có hai chuyên tác có giá trị. Thứ nhất là cuốn *Dòng máu Trung Quốc trong các dân tộc Đông Nam Á* (1954) của Từ Tùng Thạch xuất bản ở Hồng Kông. Tác giả chủ trương người Mã Lai – Đa Đảo ở Đông Nam Á vốn có xuất xứ từ Trung Quốc, địa vực cổ vào khoảng Chiết Giang, Phúc Kiến, sau khi nước Sở giết vua Vô Cương đã giong thuyền ra các hòn đảo Nam Dương, “đuổi bạt” dân Polynesia, thuần phục giống người da ngăm thân ngắn tại đó, tiếp thu dòng máu của họ để hình thành giống Mã Lai da nâu. Thứ hai là cuốn *Nguyên lưu và văn hóa Bách Việt* (1955) của La Hường Lâm cũng xuất bản ở Đài Loan, bao gồm cả thảy 9 bài viết tập trung các vấn đề tộc thuộc, phân bố, ngôn ngữ, văn hóa, diễn biến lịch sử của các dân tộc Bách Việt cổ cùng mối quan hệ giữa Bách Việt với người Mã Lai v.v. Quách Mạt Nhược trong cuốn *Trung Quốc sử cảo* (1976) chủ trương nước Việt tk. VI-V trCN do người Hạ, người Sở và dân Việt bản địa hợp thành, còn tác giả Từ Trọng Thư trong cuốn *Hạ sử sơ thụ*(1979) nói rõ sau khi Thương diệt Hạ, dân Hạ di cư xuống phía Nam thành người Việt, lên phía bắc thành Hung Nô.

Về các cuốn (hoặc bài viết) mang tính khảo cứu, phần đông do các tác giả bên ngoài Trung Hoa đại lục công bố. Tiêu biểu có các cuốn (bài) “Tôn Ngô và sự nghiệp khai phá Sơn Việt” (1951) của Phụ Lạc Thành; bài “Người bản thổ Nam Dương và dân tộc Bách Việt cổ Trung Quốc” (1951) và bài “Người Mân Việt cổ và các dân tộc bản địa Đài Loan” (1952) của Lăng Thuần Thanh; “Tôn Ngô khai phá Man Việt” (1953) của Cao Á Vĩ; “Khảo cứu dịch ngữ An Nam. Nghiên cứu bộ phận Việt tộc trong dịch ngữ Hoa – Di” (1953) của Trần Cảnh Hòa; “Địa vực tám quận Nam Hải” (1953) của Thi Chi Miển; các bài “Nghiên cứu tiến trình lịch sử các dân tộc vùng tây nam thời tiền Tần” (1957); chuyên luận “Một trong các đặc trưng văn hóa đồ đá mới vùng đông nam Trung Quốc – bôn có nắc” (1958) của Lâm Huệ Tường; “Một trong các đặc trưng văn hóa đồ đá mới vùng đông nam Trung Quốc – đồ gốm hoa văn in (1959) của Lã Vinh Phương; bài “Sơ thám xã hội nguyên thủy ở Quảng Đông” (1959) của Đội khảo cổ Đại học Trung Sơn; bài “Sự phân bố nền văn hóa nguyên thủy ở Trung Quốc và Đông Nam Á” (1961) của Tưởng Toàn Sơ; bài “Công thần khai phá đất Lĩnh Nam: Triệu Đà” (1962) của Hoàng Mạt Sa; bài “Bước đầu khảo cứu địa vực cư trú và kết cấu xã hội người Mân Việt cổ thời Tây Hán” (1963) của Diệp Quốc Khánh và Tân Thổ Thành; bài “Về tộc Mân Việt thời Đông Hán” (1964) của Diệp Quốc Khánh; bài “Nguồn gốc và quá trình phát triển của Đông Việt, Sơn Việt” (1964) của Trần Khả Úy; bài “Kinh doanh của các triều đại Tần – Hán ở phương Nam” (1973) của Tiêu Phồn; bài “Sơ thám nguồn gốc tộc Tây Âu” (1978) của Lương Chiêu Thao; bài “Dạ Lang giản luận” (1979) của Dương Đình Nghiên; bài “Bàn về tính chất xã hội nước Việt thời Xuân Thu – Chiến Quốc” (1979) của Tưởng Bính Chiêu v.v.^[7].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu Bách Việt trong giai đoạn khủng hoảng thiếu hẳn tính hệ thống, chủ yếu là đi vào các khía cạnh cụ thể và kế thừa quan điểm của các tác giả giai đoạn trước. Điều đáng ghi nhận là giới nghiên cứu đã bắt đầu ứng dụng các kết quả khảo cổ học vào công trình của mình, tuy nhiên họ vẫn bị chi phối bởi tư tưởng “tự ngã trung tâm”.

Giai đoạn 1980 đến nay là *giai đoạn phát triển*. Đầu thập niên 1980 chứng kiến việc thành lập Hội Nghiên cứu lịch sử văn hóa Bách Việt tại Đại học Hạ Môn (tỉnh Phúc Kiến), cơ quan tiến hành nhiều kỳ hội thảo chuyên sâu về lịch

sử văn hóa Bách Việt, lần lượt xuất bản các cuốn *Tuyển tập lịch sử dân tộc Bách Việt* (1982, 1985, 1989, 1998); *Nghiên cứu nguồn gốc và quá trình phát triển Bách Việt* (1986); *Nghiên cứu lịch sử Bách Việt* (1987); *Nghiên cứu dân tộc Bách Việt* (1990); *Nghiên cứu Văn hóa Bách Việt Quốc tế* (1994); *Nhai mộ núi Long Sơn và văn hóa Bách Việt* (2001), *Nghiên cứu Bách Việt* (2007) v.v.^[8] với tổng cộng trên 300 bài viết chuyên luận. Điều mới mẻ của giai đoạn này là các tác giả đã phá thế “dĩ Hoa vi trung”, tìm tòi nghiên cứu khách quan và đồng thuận rằng Bách Việt và Hoa Hạ là hai trong số các tập đoàn dân cư cổ sơ độc lập nhau ở Á Đông và là hai nguồn văn hóa lớn hình thành nên diện mạo văn hóa Trung Hoa hôm nay. Tuy nhiên, các tác giả lại chụm lại ở một quan điểm mới, coi văn hóa Trung Hoa là nền văn hóa nhất thống từ đa nguyên, trong đó hai bộ phận cấu thành quan trọng nhất là Hoa Hạ (lưu vực sông Hoàng Hà) và Bách Việt (lưu vực sông Dương Tử trở xuống) (so với trước đó chỉ công nhận chiếc nôi Hoàng Hà). Hệ quả của quan điểm này là các tác giả cố tình níu kéo hết thảy những gì có nguồn gốc hoặc có liên quan đến Bách Việt vào Trung Quốc.

Bên cạnh, hàng loạt tác giả (hoặc nhóm tác giả) đã công bố nhiều chuyên tác về Bách Việt. Tiêu biểu có Mông Văn Thông với cuốn *Việt sử tòng khảo* (1983); Tưởng Bính Chiêu với cuốn *Tuyển tập tư liệu lịch sử dân tộc Bách Việt* (1988); nhóm các tác giả Tưởng Bính Chiêu, Ngô Miên Cát, Tân Thổ Thành với cuốn *Văn hóa Dân tộc Bách Việt* (1988); Trần Quốc Cường, Tưởng Bính Chiêu, Ngô Miên Cát, Tân Thổ Thành với *Lịch sử Dân tộc Bách Việt* (1988); Vương Thăng Tiên với *Nghiên cứu mới về di tục Việt tộc* (1990); Hà Quang Nhạ với *Lịch sử hình thành và phát triển Bách Việt* (1991); Tống Thực Hoa với cuốn *Bách Việt* (1991); Trương Tăng Kỳ với *Nước Điền và văn hóa Điền Việt* (1997); Dương Tông với *Văn hóa nước Mân Việt* (1998); Lâm Úy Văn với *Lịch sử kinh tế Bách Việt Trung Quốc* (2003) v.v.. Thêm vào đó, hàng trăm bài viết khác nhau đi sâu thảo luận các vấn đề cụ thể của văn hóa Bách Việt, chủ yếu có phạm vi khảo sát là Nam Trung Hoa, ít quan tâm đến mối quan hệ lịch sử văn hóa với bắc Đông Nam Á (xem Tài liệu tham khảo và Phụ lục).

Ở phương Tây đại diện có William Clifton Dodd với cuốn *The Tai race: the elder brother of the Chinese* (Chủng Thái: anh cả của người Trung Hoa, 1923); Izui Hisanosuke viết bài “On the song of the Yueh” (“Về bài hát Việt Nhân Ca”, 1953); Nai Likhit Hoontrakul Hoontrakul có cuốn *The history records of the Siamese- Chinese relations* (Các ghi chép lịch sử về mối quan hệ Siam và Trung Hoa, 1953); Edward H. Schafer với *The empire of Min* (Đế quốc Mân, 2006) v.v. Nhìn chung, xu hướng nghiên cứu chính vẫn là các vấn đề đương đại, tập trung ở yếu tố cộng đồng người Hán Hoa Nam đã hình thành và phát triển như thế nào, văn hóa Hoa Nam đã hấp thu văn hóa Hán như thế nào, hoàn toàn không lấy Bách Việt làm đối tượng nghiên cứu.

Tại Nhật Bản, giai đoạn 1951 – 1975 đã công bố 17 bài viết, tiêu biểu có “Việt tộc trong văn minh Trung Quốc cổ đại” của Goto Kinpei; “Nghiên cứu mộ táng nước Nam Việt thời Hán” của Machida Akira; “Văn hóa Ngô Việt cổ” của Ichikawa, Kenjiro, v.v.. Tuy nhiên, các tác giả chỉ quan tâm vào các vấn đề cụ thể, không thể hiện rõ quan điểm về mối quan hệ văn hóa giữa Bách Việt và các tập đoàn khác.

Ở Thái Lan, sự có mặt của cuốn *Chủng Thái – anh cả của người Hán* (nêu trên) của William Clifton Dodd [1923] được in lại bằng tiếng Thái Lan và sự ra đời của cuốn *The history records of the Siamese-Chinese relations* (Các ghi chép lịch sử quan hệ người Xiêm và Hán) của Nai Likhit Hoontrakul Hoontrakul (1953) ở Bangkok đã gây nên một làn sóng tìm hiểu cội nguồn người Lào-Thái-Shan trong các thập niên 1950 về sau. Cũng trong giai đoạn này, các phát hiện khảo cổ ở vùng bắc-đông bắc Thái Lan đã được ứng dụng vào nghiên cứu, góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc Bách Việt (nhánh Tây Việt – thuật ngữ của chúng tôi) của người Thái Xiêm, Thái Lự, Thái Yong, Thái Yuan, Thái Hkun (Thái Lan), người Shan (Miến Điện), người Lào, Lào-Thái (Lào Isan), Thái, Tày, Nùng (Việt Nam), Thái Khamti và Thái A-hom (Ấn Độ) và Thái Vân Nam (Trung Quốc). Các tác giả tiêu biểu có Trương Bằng [1993: 12], Trịnh Trường Thượng Phương, Sai Kam Mong [2004] v.v.. Nhóm tư liệu nghiên cứu cổ sử nhóm dân tộc Shan-Thái này rất có ý nghĩa trong nghiên cứu của chúng tôi, nhất là ở mối quan hệ nguồn gốc chủng tộc và văn hóa giữa hai vùng Lĩnh Nam và cao nguyên Vân-Quý.

Một vài tác giả người Ấn gốc Thái Khamti bang Assam đã thực hiện một số công trình nghiên cứu nguồn gốc người Thái A-hom và Thái Khamti hiện đang định cư tại bang Assam của Ấn Độ. Trong số đó, các tác giả Lila Gogoi [1971], Puspadhar Gogoi [1996], Nomal Chandra Gogoi [2003], v.v. lần lượt công bố các bài viết khẳng định nguồn gốc từ vùng đất nay là Vân Nam của dân tộc mình.

Ở Việt Nam cho đến nay hầu như không có chuyên luận nào dành riêng cho các vấn đề lịch sử, văn hóa cộng đồng Bách Việt nói chung. Do vậy, chúng tôi sẽ chủ động sàng lọc, sử dụng các tư liệu nói trên làm cơ sở cho các nội dung liên quan đến lịch sử và văn hóa Bách Việt dưới góc nhìn tổng thể.

b. Lịch sử nghiên cứu văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam

Nếu như việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử, văn hóa Bách Việt đơm hoa kết trái, nhất là từ giữa tk. XX về sau với hai quan điểm chủ đạo là “Hạ-Việt đồng nguyên” và “Hạ-Việt nhất thống” thì không có một công trình nào nghiên cứu có hệ thống về văn hóa Bách Việt ở vùng Lĩnh Nam (kể cả ở Trung Quốc). Một số chuyên luận và bài viết có khai thác yếu tố văn hóa Việt cổ ở Lĩnh Nam, song chủ yếu để đạt mục đích làm nền tảng cho sự thâm nhập và phát triển của văn hóa Hán từ thời Tần – Hán về sau mà thôi. Và do vậy, càng không có công trình nào bàn đến mối quan hệ văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

Ở Trung Quốc, các tác giả và các công trình nghiên cứu ở mức độ tổng quát có thể kể như hai tác giả Vương Văn Quang, Lý Hiếu Bân với cuốn *Lịch sử diễn biến phát triển dân tộc Việt: từ Việt, Liêu đến các dân tộc thuộc ngữ hệ Choang – Đồng* (2007); Hội nghiên cứu Trống Đồng Trung Quốc công bố hai cuốn *Tuyển tập nghiên cứu Trống Đồng 1* và *2* (1982, 1984); và Dư Thiên Xí với cuốn *Lịch sử nước Nam Việt cổ* (1988). Thứ hai, các nghiên cứu phân tán thành các bình diện cụ thể tương đối phong phú. Đó là các tác giả Đặng Thông với *Nghiên cứu văn hóa cổ Nam Trung Hoa và khu vực lân cận* (1999); Phùng Minh Dương với *Việt Ca: văn hóa luận nghệ thuật ca hát bản thổ vùng Lĩnh Nam* (2006); Trương Vĩ Tương, Tiết Xương Thanh với *Hải cảng cổ ở Quảng Đông* (2006) v.v.. Thứ ba là các nghiên cứu tập trung vào văn hóa người Hán ở Hoa Nam, thường chỉ coi văn hóa Bách Việt là yếu tố đóng vai trò phụ trợ để

xây dựng văn hóa Nam Trung Hoa. Đó là Viên Chung Nhân với *Văn hóa Lĩnh Nam* (1998); Bảo tàng Quảng Tây có cuốn *Âu Lạc di túy* (2006); Trương Thọ Kỳ có *Người Đản gia* (1991); Tăng Mục Dĩ có *Bàn về Lĩnh Nam* (2005); Tạ Thế Trung với *Luận thuật quốc tộc: Trung Quốc với bối cảnh Bắc Đông Nam Á* (2004); La Chí Hoan với *Văn hiến lịch sử Lĩnh Nam* (2006); Hoàng Thục Sính với *Nghiên cứu văn hóa tộc người và khu vực Quảng Đông* (1999); Cung Bá Hồng với *Quảng Phủ văn hóa nguyên lưu* (1999) v.v..

Bên ngoài Trung Quốc, một số tác giả thế giới cũng có nghiên cứu về vùng văn hóa này, tuy nhiên cũng nhìn vấn đề ở giai đoạn lịch sử văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam giao lưu và hòa nhập vào văn hóa Hán về sau.

Ở phương Tây, các tác giả tập trung đi nghiên cứu nguồn gốc văn hóa lịch sử của từng dân tộc cụ thể (người Việt, người Choang, người Thái, người Mường, người Lê, người Đồng v.v.), hoặc các chuyên tác bản về các bình diện văn hóa, nghệ thuật, phong tục các dân tộc bên cạnh các công trình nghiên cứu khảo cổ học, ngôn ngữ học, di truyền học mang tính khu vực (vùng). Đại diện có Edward H. Schafer với *The vermilion bird – T'ang images of the South* (*Chim chu tước – hình ảnh phương Nam thời Đường*, 1967); Jeffrey Barlow với *The Zhuang: Ethnogenesis* (*Dân tộc Choang: sự khai sinh dân tộc*, 2005); Sow-Theng Leong với *Migration and ethnicity in Chinese history – Hakkas, Pengmin and their neighbors* (*Sự thiên di và dân tộc tính trong lịch sử Trung Hoa – người Khách Gia, người Bình dân và các cộng đồng lân cận*, 1997); Vallibhotama Srisakra với *Zhuang – the oldest Tai* (*Choang – người Thái cổ xưa nhất*, 1993) v.v.

Tại Nhật Bản, chỉ một vài tác giả quan tâm đến vấn đề này, bởi lẽ nó cũng chỉ là một bộ phận của toàn khối Bách Việt. Các tác giả có thể kể như Hà Nguyên Chính Bắc với bài “Quá trình kinh lược của Tần Thủy Hoàng ở Lĩnh Nam” (?); Hà Bạch Điều Phương Lang với bài “Chủng tộc của dân bản thổ Hoa Nam” (?) v.v..

Ở Việt Nam cũng hoàn toàn chưa có công trình nào chuyên sâu nghiên cứu một cách có hệ thống về văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam, hoặc là nghiên cứu cơ tầng văn hóa truyền thống Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Bách Việt toàn vùng Lĩnh Nam. Một vài chuyên luận khai thác một số bình diện văn hóa Lĩnh

Nam, trong đó có khai thác mối quan hệ nguồn gốc văn hóa Việt Nam với vùng Lưỡng Quảng Trung Quốc. Điển hình là cuốn *Mối quan hệ văn hóa thời tiền sử giữa Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc* của Trình Năng Chung (2009). Tác giả này đi từ so sánh khảo cổ học văn hóa kết luận rằng văn hóa tiền sử Bắc Việt Nam gắn liền với Nam Trung Hoa, và đây là khu vực sản sinh ra văn hóa Bách Việt. Tuy nhiên, tác giả đã không thảo luận văn hóa Bách Việt đã sản sinh ra như thế nào, diện mạo văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam ra sao v.v.. Ngoài ra, tác giả Trịnh Sinh cũng có bài “Kỹ thuật luyện kim Bắc Việt Nam và Nam Trung Hoa” đăng trên tạp chí *Khảo cổ học* (1998) cũng nhất trí về tính thống nhất kỹ nghệ luyện kim vùng Lĩnh Nam.

Kế thừa các thành tựu nghiên cứu quan trọng của các tác giả, chúng tôi nghiên cứu văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam với tư cách là một hệ thống văn hóa hoàn chỉnh bên trong cộng đồng Bách Việt cổ. Đây là nội dung hoàn toàn mới so với các tác giả đi trước.

c. Lịch sử nghiên cứu mối quan hệ văn hóa Bách Việt và văn hóa truyền thống ở Việt Nam

Có một thực tế là ở Việt Nam có rất nhiều công trình nghiên cứu về cội nguồn văn hóa truyền thống ở Việt Nam, rất nhiều tác phẩm đề cập đến tổ tiên Lạc Việt của người Việt Nam, đến cơ tầng văn hóa Đông Nam Á cổ của văn hóa Việt Nam, song không có công trình nào xét cội nguồn văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Lĩnh Nam, lấy đó làm cơ sở để thảo luận trực tiếp về mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

Thứ nhất là nhóm các công trình chuyên sâu nghiên cứu về cội nguồn văn hóa Việt Nam với tư cách là một đối tượng độc lập, chuyên biệt, dù rằng trong đó ít nhiều có bàn đến văn hóa Bách Việt. Các tác giả tiêu biểu có thể kể Đào Duy Anh với *Cổ sử Việt Nam* (1950); Lê Văn Siêu với các cuốn *Văn minh Việt Nam*(1964), *Việt Nam văn minh sử cương* (1967), *Việt Nam văn minh sử lược khảo*(1972); Nguyễn Phương với *Việt Nam thời khai sinh* (1965); Viện khảo cổ học với bốn tập *Hùng vương dựng nước* 1, 2, 3, 4 (1970, 1972, 1973, 1974) trong đó có nhiều bài viết có giá trị của các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Chử Văn Tấn v.v.; Bình Nguyên Lộc với *Nguồn gốc Mã Lai của người*

Việt Nam (1971); Lê Mạnh Thát với *Lục độ Tập kinh và Lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta* (1972); Kim Định với *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam* (1973) và một số sách khác; Lê Văn Hảo với *Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước* (1982); Hà Văn Tấn với *Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ* (1982); nhóm tác giả Phạm Minh Huyền.. với cuốn *Trống Đông Sơn* (1987); Nguyễn Việt với *Những nghiên cứu mới về tiền sử, sơ sử Việt Nam* (Berlin, Đức, 1988) và *Hà Nội, thời tiền Thăng Long* (2010); Phạm Minh Huyền với *Văn hóa Đông Sơn, tính thống nhất và đa dạng* (1993); Trần Quốc Vượng với *Việt Nam khảo cổ học* (Tokyo, 1993) và *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm* (2000); Hà Văn Tấn chủ biên cuốn *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*(1994); Nguyễn Lâm Cường với *Đặc điểm nhân chủng cư dân văn hóa Đông Sơn*(1996); nhóm Đặng Văn Lung.. với *Văn hóa Luy Lâu và Kinh Dương Vương*(1998); Bùi Thiết với *Việt Nam thời cổ xưa* (1999); Trần Ngọc Thêm với *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (1996, 1997, 2001, 2004); Chử Văn Tần với *Văn hóa Đông Sơn, văn minh Lạc Việt* (2003); Nguyễn Duy Hình với *Văn minh Lạc Việt*(2004); Hà Văn Tấn với *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam* (2005); Ngô Đức Thịnh với *Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam* (2006); Nguyễn Khắc Thuần với *Tiến trình văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỉ XIX* (2007) v.v.. Nhóm người Việt hải ngoại cũng có đóng góp không nhỏ, chẳng hạn Phạm Việt Châu với *Trăm Việt trên vùng định mệnh* (1997); Cung Đình Thanh với cuốn *Tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học* (2003); Nguyễn Đức Hiệp với bài “Giao lưu văn hóa Việt-Tày- Nùng” trong cuốn *Khoa học soi sáng lịch sử* (2007); Nguyễn Văn Ưu với công trình *Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương* (2009) v.v..

Thứ hai là nhóm các công trình nghiên cứu các khía cạnh cụ thể của văn hóa truyền thống ở Việt Nam, trong đó có cội nguồn văn hóa Bách Việt. Nhiều nhất là các bài viết trên các tạp chí khoa học *Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học, Ngôn ngữ học* v.v.. Tính riêng từ tháng 7 năm 1966 đến tháng 8 năm 1978, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã công bố 64 bài viết liên quan đến Việt tộc, tiêu biểu có “Quá trình hình thành và phát triển Việt tộc” của Văn Tân; “Thử bàn về đặc điểm nhân chủng của người Việt” của Nguyễn Đình Khoa; “Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong sử sách cổ đại” của Nguyễn Xuân Lâm v.v.. Các tác giả Phạm Đức Dương (1983, 1986), Nguyễn Ngọc Bích (1994), Nguyễn Tài Căn

(1995), Phan Ngọc (1998), Nguyễn Ngọc San (2003) v.v. chuyên sâu thảo luận tỉ mỉ về nguồn gốc tiếng Việt cổ, trong đó có nhấn mạnh vai trò của giao lưu tộc người và ngôn ngữ thời Bách Việt. Các tác giả Hà Văn Tấn (1969), Hà Văn Tấn và Nguyễn Khắc Sử (1978), Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử và Trình Năng Chung (1999); Nguyễn Đình Khoa (1986), Trịnh Sinh (1996, 1998), Phạm Huy Thông (2003) v.v. đứng ở góc độ khảo cổ học để phác họa chân dung văn hóa Lạc Việt cổ ở Việt Nam. Các tác giả Đinh Gia Khánh (1993), Nguyễn Văn Huyền (1995), Nguyễn Lâm Cường (1996), Vũ Ngọc Khánh (1999, 2004), Chu Xuân Diên (1999), Trần Quốc Vượng (2005), Ngô Đức Thịnh (2006)^[9] v.v. ít nhiều có bàn đến cội nguồn văn hóa Việt cổ (nền tảng văn hóa Đông Nam Á) trong văn hóa Việt Nam thông qua các cứ liệu khảo cổ, văn hóa.

Một số tác giả Âu-Mỹ từng công bố một số công trình nghiên cứu về Việt Nam, song chủ yếu chỉ bàn về Việt Nam thời cổ trung đại, tức là từ đầu Công nguyên trở về sau, và rất ít đề cập đến cội nguồn văn hóa Bách Việt. Đại diện có thể kể Keith Taylor với *The Birth of Vietnam (Sự khai sinh nước Việt Nam, 1983)*, Neil L. Jamieson với *Understanding Vietnam (Tìm hiểu Việt Nam, 1993)* v.v. Một số tác giả khác mở rộng nghiên cứu cả khu vực Đông Nam Á cổ, chẳng hạn Hall D.G.E. với *A history of South-east Asia (Lịch sử Đông Nam Á, 1964)*, Eberhard Wolfram với *The local cultures of South and East China (Văn hóa bản địa ở nam và đông Trung Hoa, 1968)*, Solheim II W.G. (1969), Charles F. Keyes với *The Golden Peninsular (Bán đảo Vàng, 1977)*, Bernet Kempers A.J. với *The kettledrums of Southeast Asia (Trống đồng Đông Nam Á, 1988)*, Charles F.W. Higham với *The archaeology of mainland Southeast Asia (Khảo cổ Đông Nam Á lục địa, 1989)*, *The Bronze age of Southeast Asia (Thời đại đồ đồng ở Đông Nam Á, 1996)*, *Early cultures of mainland Southeast Asia (Văn hóa Đông Nam Á lục địa thời tảo kì, 2002)*, Dougald JW. O'Reilly với *Early civilizations of Southeast Asia (Văn minh Đông Nam Á tiền sử, 2007)*, Ambra Calò với *The distribution of bronze drums in Southeast Asia (Sự phân bố trống đồng ở Đông Nam Á, 2009)* v.v..

Tại Trung Quốc, một vài tác giả có nghiên cứu về nguồn gốc văn hóa Việt Nam, song chủ yếu đặt dưới góc nhìn văn hóa truyền thống Việt Nam là một phần của Bách Việt, trong khi văn hóa Bách Việt nằm dưới hệ thống văn hóa

Hoa Hạ (thuyết Hạ-Việt đồng nguyên) hoặc là một bộ phận cấu thành văn hóa Trung Hoa (thuyết Hạ-Việt nhất thống). Chính vì thế, các tác giả chủ yếu phân tích và nhấn mạnh những điểm tương đồng hơn là tính chỉnh thể của văn hóa Việt Nam. Tiêu biểu có thể kể Dương Lập Bằng với bài “Đánh giá các nghiên cứu của giới sử học nghiên cứu Việt Nam về lịch sử Việt Nam cổ đại” đăng trên *Học thuật luận đàn* (1982); Mông Văn Thông, Vương Văn Quang với *Việt sử từng khảo* (1983); tác giả Phạm Hồng Quý với “Thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam” đăng trên *Động thái nghiên cứu dân tộc* (1987), và các cuốn *Dân tộc Việt Nam và vấn đề dân tộc* (1999), *Các dân tộc tương quan ở Hoa Nam và Đông Nam Á* (2004); Quách Chấn Đạc với *Việt Nam thông sử* (2001) v.v..

Chúng tôi hoàn toàn kế thừa các thành quả nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và phương Tây, sử dụng chúng làm tư liệu để khảo sát vấn đề chính là mối quan hệ nguồn cội giữa văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam (chương 3). Do vậy, trọng tâm mà chúng tôi khảo sát và các mối quan hệ văn hóa, chứ hoàn toàn không nỗ lực phác họa diện mạo văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Rõ ràng, nghiên cứu theo hướng này của chúng tôi không trùng lặp bất kỳ công trình nào tại Việt Nam và trên thế giới.

Tóm lại, có thể thấy vấn đề nghiên cứu văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và mối quan hệ với văn hóa truyền thống ở Việt Nam là một hướng nghiên cứu mới, dù rằng nhiều khía cạnh cụ thể của nó được khá nhiều tác giả đứng ở nhiều góc độ bàn đến. Chúng tôi mạnh dạn khẳng định tính độc lập và mới mẻ của công trình này.

3. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và mối quan hệ của nó với văn hóa truyền thống ở Việt Nam, trước tiên là nhằm khảo sát các bình diện văn hóa Lĩnh Nam theo thành tố, qua đó nghiên cứu mối quan hệ tổng hợp, tương hỗ giữa các thành tố đó dựa trên cơ sở các thành tựu khoa học có liên quan nhằm nắm bắt được tính chất, nội dung, loại hình, đặc điểm, cấu trúc của vùng văn hóa này, để cuối cùng rút ra được quy luật phát triển của nó. Sau đến, trên nền tảng ấy, chúng tôi tiến hành xác định vị trí, tính chất, vai trò của văn hóa Lạc Việt, trực tiếp diễn giải mối quan hệ nguồn cội giữa nền văn hóa bộ

phận của Lĩnh Nam này với văn hóa truyền thống ở Việt Nam, góp phần làm sáng tỏ căn nguyên văn hóa nước nhà.

Việc dựng lại nội dung, diện mạo và tính chất của văn hóa truyền thống ở Việt Nam phải đặt trong bối cảnh chung của vùng Lĩnh Nam. Đây là điểm nhấn mạnh và là mấu chốt của mối quan hệ văn hóa Bách Việt – Việt Nam tính theo chiều dài lịch sử. Lĩnh Nam là một phần hữu cơ của văn hóa Bách Việt, nó vừa là chiếc nôi hình thành khối văn hóa này, nơi chứng kiến sự phân lập đông, tây của văn hóa Bách Việt vừa là nơi hội tụ của các dòng văn hóa trong và ngoài Bách Việt ở các giai đoạn hậu phân lập. Trong nhiều thiên niên kỷ của quá trình phân lập rồi dung hợp văn hóa ấy, văn hóa truyền thống ở Việt Nam được phôi thai và hình thành, tự thân nó có mang hệ thống các giá trị chung của họ Bách Việt, song lại thể hiện những “tư chất riêng” của một nhánh văn hóa Bách Việt được tôi luyện qua những gian nan của quá trình lịch sử – xã hội khắc nghiệt. Rõ ràng, việc nghiên cứu, tìm tòi căn nguyên văn hóa Việt Nam không thể không đặt trong bối cảnh văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam.

Trong suốt thời gian lịch sử đằng đằng ấy, văn hóa truyền thống ở Việt Nam sớm mang vào mình một thân phận lịch sử đặc biệt, cùng chen vai sát cánh với các dòng văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam khác để chống lại sự xâm nhập và thay thế của văn hóa phương Bắc. Văn hóa Bách Việt ở Việt Nam truyền thống đã thực hiện thành công sứ mệnh ấy, trong khi các dòng văn hóa cùng truyền thống ở nhiều nơi khác lại thất bại. Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đặt vấn đề dưới góc nhìn so sánh để tìm các yếu tố mang tính bản sắc của văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

3.2. Do tính chất, yêu cầu của nội dung và đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành hạn định đối tượng theo không gian, thời gian, chủ thể.

Về không gian, chúng tôi tập trung vào dải đất từ Nam Dương Tử xuống đến Bắc Đông Dương của khu vực Đông Á, nơi sinh nhai của tổ tiên Bách Việt. Trong quá trình phân tích, chúng tôi lấy vùng đất này làm tiêu điểm, tiến hành khảo sát thông qua so sánh với khu vực phía bắc (văn hóa Hoa Hạ-Hán), khu vực phía nam (phần còn lại của Đông Nam Á cổ). Những dãy núi cao ở phía tây nối liền với cao nguyên Thanh Tạng tự thân nó đã làm bức tường chắn

ngăn cách hai không gian đông-tây, vì thế việc so sánh theo chiều không gian này là không cần thiết.

Về chủ thể, đối tượng chính là cộng đồng Bách Việt cổ, trong đó trọng tâm nằm ở các tộc người ở vùng văn hóa Lĩnh Nam (ba tộc Âu Việt, Nam Việt và Lạc Việt). Khi khảo sát quy luật phát triển văn hóa Bách Việt vùng này, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ văn hóa giữa nó và các vùng văn hóa đồng họ khác ở cao nguyên Vân-Quý, lưu vực Dương Tử, đất Phúc Kiến và Đài Loan. Do tính chất phức tạp của giao lưu tộc người và văn hóa, chủ thể của đối tượng nghiên cứu còn được đặt trong bối cảnh chung của văn hóa phương Nam, đặc biệt là khối dân cư Môn-Khmer ở bán đảo Đông Dương.

Về mặt thời gian, luận án tiến hành theo trình tự thời gian hình thành, phát triển văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam thời tiền sử đến các tk. III, II trCN, quá trình giao lưu, tranh chấp với văn hóa Hán trước và sau CN, quá trình hòa nhập vào văn hóa Hán từ đầu CN đến nửa sau thiên niên kỷ I sau CN, và quá trình phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ giữa thiên niên kỷ I, phát triển mạnh từ nửa sau thiên niên kỷ I. Khái niệm “văn hóa truyền thống ở Việt Nam” trong tên luận án nằm trong khung thời gian này, có không gian là vùng đất nay là Bắc Bộ Việt Nam với chủ thể là cộng đồng Lạc Việt Cổ, sau phát triển thành tổ tiên chung Việt-Mường.

Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án như vậy là khá rộng, do đó chúng tôi sử dụng góc nhìn văn hóa học trong khảo sát vấn đề nhằm kết nối các sản phẩm nghiên cứu cụ thể. Để hỗ trợ cho góc nhìn này, phần cơ sở lý luận thuộc chương 1 của công trình phần nào nói rõ cách tiếp cận vấn đề của chúng tôi.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN TƯ LIỆU

Đối tượng và mục đích nghiên cứu quy định phương pháp tiếp cận, và phương pháp tiếp cận sẽ quyết định kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học. Nhận thức được điều này, chúng tôi đã tìm tòi ứng dụng, so sánh hiệu quả và cuối cùng rút ra được hệ thống các phương pháp nghiên cứu phù hợp cho mình.

Trong luận án, chúng tôi sử dụng triệt để *phương pháp liên ngành* trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Phương pháp này được tổng hợp từ nhiều phương pháp cụ thể như:

Phương pháp hệ thống – cấu trúc, chủ yếu được áp dụng trong việc khảo sát hệ thống văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam, cũng như trong việc nhận định, đánh giá và so sánh mối tương quan giữa văn hóa Lạc Việt thời cổ đại và văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Phương pháp này có lợi thế là giúp phân định khá rạch ròi các thành tố của văn hóa, nhờ vậy đảm bảo được khả năng bao quát mối quan hệ tương hỗ giữa các thành tố văn hóa bên trong. Thêm vào đó, việc xác định tọa độ văn hóa của đối tượng nghiên cứu theo trục không gian, thời gian, chủ thể, và loại hình văn hóa sẽ giúp kiện toàn hệ thống thông tin nghiên cứu.

Phương pháp loại hình, tiến hành phân loại loại hình văn hóa khu vực Đông Á thành hai kiểu chính do căn cứ vào sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và nguồn gốc kinh tế – văn hóa, bao gồm loại hình kinh tế – văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước phương Nam và loại hình kinh tế – văn hóa tổng hợp giữa nông nghiệp cạn và du mục phương Bắc. Mỗi khu vực gắn liền với những đặc trưng khác biệt về văn hóa truyền thống. Chẳng hạn, văn hóa Đông Nam Á cổ chú trọng ở vai trò tập thể, văn hóa phương Bắc vừa coi trọng vai trò tập thể vừa chú ý vị trí cá nhân, cả hai cùng khác biệt với kiểu văn hóa phương Tây vốn coi trọng vai trò cá nhân.

Phương pháp khảo cứu văn hiến, chủ yếu là tham khảo các tư liệu cổ sử Trung Hoa và Việt Nam để đối chiếu với các kết quả nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học hiện đại (khảo cổ, ngôn ngữ, dân tộc học v.v.). Trong một số trường hợp, khảo cứu văn hiến là rất cần thiết, nhất là phác họa diện mạo văn hóa tinh thần của cộng đồng Bách Việt cổ như tín ngưỡng, phong tục, nghệ thuật v.v.. Danh mục các công trình cổ sử Trung Hoa và Việt Nam được khảo sát hoặc trích dẫn, chúng tôi bố trí sau phần Tài liệu tham khảo.

Phương pháp điền dã, được thực hiện chủ yếu ở phần đất Bách Việt nay thuộc Trung Hoa (Lĩnh Nam, Ngô Việt, Nhị Hồ) và đảo Đài Loan, đảo Kim Môn và quần đảo Bành Hồ. Từ năm 2005 đến nay, chúng tôi đã thực hiện hai chuyến điền dã dài ngày, cả hai đều áp dụng mô thức homestay (chủ yếu ở Quảng Đông) và điền dã dân tộc học. Chuyến thứ nhất kéo dài 6 tháng (từ tháng 9/2005 đến 2/2006), chuyến thứ hai 8 tháng (từ tháng 2/2008 đến tháng 9/2008). Ngoài ra, trong hai năm 2010 và 2011, chúng tôi còn thực hiện nhiều chuyến khảo sát ngắn ngày vào các dịp tết 3 tháng ba (tết Long tong) ở Triệu Khánh (Quảng Đông), tết 5 tháng năm (Đoan ngo) tại Gia Hưng (Chiết Giang) và tết 7 tháng bảy (tết Ngâu) tại Quảng Châu (Quảng Đông). Các vấn đề được quan tâm nhiều nhất là thu thập tư liệu thành văn, tiếp cận thành quả nghiên cứu của các tác giả Trung Quốc, thu thập các minh chứng cho các phong tục, tập quán cổ xưa, các dạng thờ tự, các di tích khảo cổ, các câu chuyện dân gian truyền miệng gốc Bách Việt, đồng thời kiểm nghiệm di sản văn hóa Bách Việt còn để lại trong văn hóa các hệ dân Hán phương Nam như Quảng Phủ, Quế Liễu, Đản Gia, Triều Châu, Khách Gia, Mân Nam, Tương, Can, Ngô Việt, Hải Nam v.v.. Địa bàn khảo sát chính là Quảng Đông (Nam Việt cổ) và Quảng Tây (Âu Việt cổ), song chúng tôi cũng dành rất nhiều thời gian đi khảo sát ở Phúc Kiến (Mân Việt cổ), Hồ Nam (Dương Việt cổ), Giang Tây (Can Việt cổ), Chiết Giang (Vu Việt cổ), Giang Tô và Thượng Hải (Câu Ngô cổ). Những chuyến du khảo kết hợp với hội nghị khoa học tại Đài Loan và quần đảo Bành Hồ ít nhiều góp thêm tư liệu thực tế cho công trình. Tại Việt Nam, chúng tôi chủ yếu khảo sát ở vùng núi và trung du phía Bắc với đối tượng chính là văn hóa các tộc người Tày, Nùng, Thái, v.v. để có thêm góc nhìn so sánh cần thiết. Nhờ áp dụng phương pháp điền dã này, chúng tôi xây dựng được một tủ sách về tư liệu nghiên cứu lịch sử, văn hóa Bách Việt ở Trung Hoa cho đến cuối năm 2008. Ngoài ra, trong thời gian thực tập khoa học 18 tháng tại Viện Harvard-Yenching (Đại học Harvard), chúng tôi đã bổ sung các tư

liệu tiếng Anh, góp phần tăng cường tính khách quan cho nội dung luận án.

Phương pháp so sánh trong văn hóa học, đặc biệt ở hướng nghiên cứu so sánh song song hai dòng văn hóa cùng nguồn gốc nhưng phân lập độc lập trong quá trình lịch sử – xã hội (nhất nguyên nhị phân): (1) văn hóa Lạc Việt phát triển thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam và văn hóa bộ phận còn lại của Bách Việt ở Lĩnh Nam hòa nhập vào văn hóa Hoa Nam. Mục đích của hướng nghiên cứu này là đi tìm bản sắc riêng của từng đối tượng, lý giải nguyên nhân của hiện tượng nhị phân và rút ra quy luật phát triển riêng của từng dòng văn hóa. Đây là một hướng nghiên cứu khá mới mẻ, bởi tính chất nước đôi: vừa so sánh trong (chất đồng nguyên), vừa so sánh ngoài (chất nhị phân). Trên thực tế, nhiều nền văn hóa thế giới được phân lập từ một nguồn gốc chung nào đó, việc phát triển thành bản sắc văn hóa riêng phần đông được tạo lập qua quá trình phát triển của lịch sử. Song trong trường hợp văn hóa truyền thống ở Việt Nam kế thừa từ cơ tầng Bách Việt, trước khi các yếu tố lịch sử – xã hội kích thích hình thành bản sắc văn hóa thì ngay tính chất của nền văn hóa, thành phần tộc người đã đóng vai trò quan trọng, thậm chí là then chốt trong việc hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam.

Ngoài các phương pháp nói trên, chúng tôi còn sử dụng (1) Cách tiếp cận *địa văn hóa*, chủ yếu áp dụng các lý thuyết vùng văn hóa, mở rộng là khảo cứu văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam theo không gian, ứng dụng phương thức khảo sát văn hóa gắn liền với các điều kiện tự nhiên và loại hình sinh thái. Điểm mấu chốt của cách tiếp cận này là làm nổi bật vai trò tác động của điều kiện sinh thái đối với việc hình thành văn hóa, tính chất, đặc trưng của văn hóa. (2) Cách tiếp cận *sử văn hóa*, đặt trọng tâm ở ứng dụng các góc nhìn văn hóa theo lịch sử văn hóa, qua đó khảo sát sự biến thiên văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử dưới tác động của môi trường xã hội nhằm rút ra được quy luật phát triển của văn hóa.

Nguồn tư liệu phục vụ cho luận án cực kỳ phong phú, phân thành tiếng Việt, tiếng Trung, tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (Nga, Pháp, Nhật, Thái v.v.). Với hàng trăm chuyên luận và bài viết tiếng Việt, hơn 1000 tên gọi tài liệu tiếng Trung (xem Phụ lục) và hàng trăm tên gọi tài liệu tiếng Anh cùng các ngôn ngữ khác, chúng tôi hoàn toàn có đủ nguồn tư liệu để thực hiện luận án. Trong luận án này chúng tôi tạm thời chưa sử dụng được các kết quả nghiên cứu của các tác giả Đông phương học người Nga cũng như các tác giả người Pháp, người Đức, người Nhật v.v. do hạn chế về các ngoại ngữ Nga, Pháp, Đức, Nhật v.v..

5. KẾT QUẢ ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

5.1. Trên phương diện khoa học

- Cung cấp lượng thông tin quan trọng và cập nhật về nghiên cứu lịch sử văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam cùng quá trình vận động, phát triển của vùng văn hóa này, giúp làm nổi rõ các đặc trưng văn hóa truyền thống cũng như các yếu tố bản sắc văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Phác họa quá trình hình thành tộc người và diện mạo văn hóa Lạc Việt cổ trong bối cảnh văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam để làm nền tảng xây dựng mối quan hệ lịch sử văn hóa giữa văn hóa Lạc Việt và văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

- Trực tiếp thảo luận và lý giải các thành phần tộc người, ngôn ngữ và văn hóa dung hòa hình thành văn hóa Lạc Việt của tổ tiên Việt Mường, mối quan hệ giữa văn hóa Lạc Việt và văn hóa các tộc người Bách Việt khác ở Lĩnh Nam.

- Lý giải các căn tính quan trọng của văn hóa, các yếu tố phát sinh từ điều kiện môi sinh, thành phần tộc người, văn hóa và quá trình lịch sử – xã hội góp phần tạo dựng và gìn giữ bản chất văn hóa Đông Nam Á cổ của văn hóa Việt Nam.

- Bổ sung tư liệu nghiên cứu trường hợp có ý nghĩa cho hướng nghiên cứu kết hợp văn hóa vùng, văn hóa sử và văn hóa so sánh, đặc biệt là hướng nghiên cứu so sánh song song “đồng nguyên

đa phân” dưới tác động của môi trường sinh thái cùng quá trình lịch sử – xã hội của nhiều cộng đồng văn hóa nhân loại

5.2. Trên phương diện thực tiễn

Luận án góp phần cung cấp những cứ liệu quan trọng cho việc khẳng định nguồn gốc bản địa Bách Việt của văn hóa truyền thống ở Việt Nam – căn nguyên quan trọng giúp điều tiết các yếu tố văn hóa ngoại lai du nhập từ sau Công nguyên, gián tiếp giải tỏa nhiều mối hoài nghi và băn khoăn về nguồn gốc tộc người và văn hóa Việt Nam trong một bộ phận cư dân.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy văn hóa truyền thống ở Việt Nam được kết tinh từ giá trị vật chất và tinh thần quý giá của biết bao tộc người, biết bao cộng đồng và trải qua biết bao thế hệ. Những kết luận về cội nguồn chung của các tộc người và văn hóa của các dân tộc có thể giúp ích hỗ trợ cho chính sách bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống và đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

Quy luật phát triển của văn hóa Lạc Việt và văn hóa truyền thống ở Việt Nam được đúc kết trong luận án góp phần khơi dậy tinh thần yêu văn hóa, yêu dân tộc và quốc gia ở Việt Nam, gợi mở nhiều bài học lịch sử và văn hóa của tổ tiên, làm tư liệu tinh thần quý giá cho hiện tại và tương lai của đất nước.

Việc củng cố nền tảng văn hóa Đông Nam Á cổ của văn hóa Việt Nam giúp định hướng phát triển các mối quan hệ quốc tế trong khu vực, đặc biệt là với tư cách là một thành viên của Tổ chức các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995.

5.2 KẾT CẤU VÀ QUY CÁCH TRÌNH BÀY LUẬN ÁN

(1) Luận án này đi từ việc xác định tọa độ văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam với tư cách là một bộ phận của khu vực văn hóa Bách Việt và là một vùng văn hóa thống nhất trong đa dạng đến thảo luận, lý giải các thành tựu tiêu biểu của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam qua hệ thống các thành tố văn hóa. Trong quá trình ấy, các đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hóa Lạc Việt cổ được

nhấn mạnh, làm nền tảng cho việc phân tích, khảo cứu quá trình phát triển của văn hóa Lạc Việt cổ thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Xét theo không gian, chúng tôi đi từ phạm vi rộng (văn hóa Bách Việt) thu hẹp dần vào phạm vi khảo sát chính (vùng Lĩnh Nam) và đối tượng đích đến (vùng văn hóa Bắc Bộ Việt Nam). Theo đó, toàn văn luận án được chia làm ba phần:

Phần chính văn: ngoài phần Dẫn nhập và Kết luận, luận án có 3 chương

– *Chương 1* (51 trang) là chương *Cơ sở lý luận và thực tiễn*, bao gồm hai mục là Cơ sở lý luận được áp dụng trong nghiên cứu xuyên suốt luận án, và Cơ sở thực tiễn là phần xác định tọa độ văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam từ các góc nhìn là không gian, chủ thể, thời Các thông tin, nhận định ở chương này có tác dụng cung cấp một cái nhìn tổng quan và những dữ liệu cơ sở để tiếp cận sâu hơn từng vấn đề ở các chương sau.

– *Chương 2* (58 trang) mang tên *Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam* gồm ba mục chính là Văn hóa nhận thức, Văn hóa tổ chức đời sống tập thể, Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội. Chương này tập trung phác họa toàn diện bức tranh văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam theo các thành tố văn hóa nhận thức, tổ chức xã hội và ứng xử. Nội hàm của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam cùng các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của nó, đến lượt mình, sẽ làm cơ sở cho phần nội dung chương 3.

– *Chương 3* (51 trang) là *Chương Mối quan hệ giữa văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam với văn hóa truyền thống ở Việt Nam*, gồm hai mục chính là Văn hóa Lạc Việt trong vùng Lĩnh Nam, và Từ văn hóa Lạc Việt đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Nội dung chương này chủ yếu xây dựng theo trình tự thời gian văn hóa (khoảng thời gian hình thành, tồn tại và phát triển của nền văn hóa) để chứng minh mối quan hệ nguồn gốc Lạc Việt của văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

Phần tài liệu tham khảo (38 trang) gồm 532 tài liệu, trong đó 380 công trình nghiên cứu thời hiện đại, 144 cuốn cổ sử Trung Hoa và 8 cuốn cổ sử Việt Nam, được trình bày theo quy định của bản “Hướng dẫn tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ” số 8271/SĐH ngày 1/9/2000 của Bộ giáo dục Đào tạo. Riêng các cuốn cổ sử Trung Hoa và Việt Nam được trình bày dạng bảng biểu để dễ theo dõi.

Phần phụ lục (178 trang) gồm có 6 mục: (1) *Tổng quan thành tựu kinh tế Bách Việt*, (2) *Dân ca Bách Việt cổ* -Việt Nhân Ca; (3) *Phong tục Bách Việt* – tết lồng tồng 3 tháng ba, tết Đoan ngo; (4) *Danh nhân Bách Việt* – Phạm Lãi, Tây Thi, Ôn Long Cơ, Hai Bà Trưng; (5) *Di truyền Bách Việt*; và (6) *Cơ sở dữ liệu nghiên cứu lịch sử, văn hóa Bách Việt ở Trung Quốc tính đến 2008*. Nội dung các mục Phần Phụ lục này góp phần bổ trợ cứ liệu khoa học cho các nhận định, luận điểm trong luận án.

Trong toàn luận án có 11 bảng biểu và 96 hình bản đồ, hình minh họa (chương 1: 22 hình, chương 2: 45 hình, và chương 3: 29 hình). Các bảng biểu được đánh số riêng, ví dụ chương 1: bảng 1.1, bảng 1.2, bảng 1.3; chương 1: bảng 2.1, bảng 2.1.. Phần các bản đồ, hình ảnh minh họa cũng được đánh số thứ tự tương tự: H.1.1, H.1.2, H.1.3 v.v.. Ở cuối phần phần Mục lục chúng tôi lập bảng tra danh mục các bảng biểu; bảng tra danh mục các bản đồ và hình ảnh minh họa theo số trang để tiện tra cứu.

Các đoạn trích dẫn được dịch sang tiếng Việt hoặc để nguyên âm Hán Việt nếu đã rõ nghĩa. Các câu, đoạn trích quan trọng được chú thích ở phần footnote cùng với âm Hán Việt.

Các thuật ngữ được dùng trong luận án hầu hết đều là thuật ngữ thuộc chuyên ngành văn hóa học, một số vay mượn từ ngôn ngữ học, dân tộc học và khảo cổ học. Một số thuật ngữ được bổ sung tiếng Anh để đối chiếu.

Phần dẫn nguồn, chúng tôi đặt ngay sau ý hay đoạn trích được lấy từ công trình các tác giả khác, gồm [tên tác giả năm xuất bản: số trang], ví dụ [Đào Duy Anh 1955: 47].

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1.1. Cơ sở lý luận

Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và mối quan hệ với văn hóa truyền thống ở Việt Nam là một đề tài thuộc mảng nghiên cứu kết hợp địa văn hóa và sử văn hóa. Cả hai góc nhìn này được đặt dưới lăng kính văn hóa so sánh.

1.1.1. Nghiên cứu từ góc nhìn đa văn hóa kết hợp với sử văn hóa

Hướng nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện theo hai góc nhìn, gồm địa văn hóa và sử văn hóa, tức nghiên cứu kết hợp giữa trục tung và trục hoành (ở chừng mực nhất định là nghiên cứu kết hợp đồng đại và lịch đại). Cả hai góc nhìn này luôn được tuân theo nguyên lý tương đối luận văn hóa (cultural relativism), không đồng thuận với quan điểm “dĩ Hoa vi trung” (Sinocentrism), cũng như không rơi vào chủ nghĩa vị chủng (ethnocentrism).

a. Nghiên cứu vấn đề theo góc nhìn địa văn hóa

Ở góc nghiên cứu địa văn hóa, chúng tôi đi từ cách tiếp cận địa lý để bàn về nguồn gốc hình thành, phát triển và lan tỏa văn hóa trong không gian địa lý, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của một hoặc vài nhóm tộc người thuộc cùng một khu vực văn hóa hay giữa các khu vực văn hóa với nhau. Luận án đặc biệt vận dụng các lý thuyết văn hóa vùng và liên quan đến văn hóa vùng, tiêu biểu là lý thuyết vùng văn hóa, lý thuyết loại hình kinh tế – văn hóa và lý thuyết sinh thái văn hóa.

Lý thuyết vùng văn hóa (cultural area) giúp nhận diện đặc trưng văn hóa của con người trong quá trình lịch sử và trên một vùng không gian cụ thể, giúp phân biệt văn hóa vùng này với vùng khác, qua so sánh sẽ tìm ra những nét tương đồng (nét chung của vùng) và dị biệt (nét riêng của từng tiểu vùng, nhóm tộc người). Trong nghiên cứu vùng văn hóa, tập hợp nhiều yếu tố mang tính đặc trưng cho toàn vùng được chọn làm cơ sở để khảo sát. Trong số các đặc trưng ấy, “típ đặc trưng cho vùng” [Ngô Đức Thịnh 2004] là hạt nhân cơ bản, góp phần tạo nên những sắc thái riêng cho vùng văn hóa. Nghiên cứu theo hướng này, chúng ta có thể thấy được dấu ấn văn hóa của con người, các sắc thái văn hóa đa dạng của các vùng, của các tộc người, quy luật hình thành và

biến đổi của văn hóa trong các môi trường không gian địa lý nhất định, đồng thời còn tìm thấy được cả con đường và các phương thức giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại giữa các vùng (xem thêm Khoa Nhân học [2008: 108]). Áp dụng vào đề tài luận án, lý thuyết này giúp phân định khu vực văn hóa Bách Việt với các khu vực văn hóa khác cùng thuộc vùng Á Đông (như Hoa Hạ-Hán, Nam Đảo v.v.), đồng thời còn giúp xác định đặc trưng riêng của văn hóa Bách Việt tại Lĩnh Nam (một bộ phận của văn hóa Bách Việt) và văn hóa Lạc Việt (một bộ phận của văn hóa Lĩnh Nam).

Song hành với lý thuyết *vùng văn hóa* là lý thuyết *loại hình kinh tế – văn hóa* do C.L. Wisler và một số nhà khoa học khác phát triển trên nền tảng cơ bản của cách tiếp cận địa văn hóa. Các tác giả lựa chọn một tập hợp những đặc trưng tạo nên kiểu loại (type) hay loại hình văn hóa vùng. Trên cơ sở ấy, một số nhà khoa học Xô-viết những năm 1930 (đại diện là N.N. Cheboksarov) phát triển thành thuyết loại hình kinh tế-văn hóa, tiến hành phân loại văn hóa thế giới vào ba loại hình chính, gồm (1) loại hình kinh tế văn hóa săn bắt, hái lượm và đánh cá; (2) loại hình kinh tế văn hóa nông nghiệp dùng cuốc và chăn nuôi; và (3) loại hình kinh tế văn hóa nông nghiệp dùng cày với sức kéo động vật. Đối chiếu vào đối tượng nghiên cứu của luận án, chúng tôi dễ dàng xác định văn hóa Bách Việt được loại xếp vào hình thứ hai, từ đó tiến tới nhận diện một số dấu hiệu quan trọng của kiểu thức (type) kinh tế-văn hóa của nền văn hóa này cũng như từng vùng, từng tiểu vùng của nó. Cách tiếp cận đi từ ngoài vào trong giúp nhận diện và nhấn mạnh các yếu tố mang tính đặc thù của văn hóa Lạc Việt, giúp lý giải nguyên do, động lực và phương thức phát triển văn hóa Lạc Việt thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam trong khi văn hóa Bách Việt ở các vùng khác đã dung hòa vào văn hóa Hán.

Thứ ba là lý thuyết *tân tiến hóa luận gắn với môi trường sinh thái*, hay còn gọi là lý thuyết *sinh thái văn hóa* (cultural ecology). Tiêu biểu là J. Steward (1902- 1972), người nhấn mạnh *mối quan hệ giữa một nền văn hóa và môi trường của nó*. Theo đó, văn hóa được cho là có một mối quan hệ sáng tạo và năng động giữa văn hóa và môi trường. Các nền văn hóa, vùng văn hóa có thể tiến hóa theo con đường riêng của mình dưới tác động của nhiều yếu tố, trong đó môi trường sinh thái đóng vai trò quan trọng. Những biến đổi xã hội bên

trong một nền (vùng) văn hóa mang tính chất tiến hóa phải bắt đầu từ sự thích nghi với môi trường để biến thành một nền văn hóa tĩnh. “Một tập hợp của những nét tạo nên hạt nhân của nền văn hóa” đóng vai trò quan trọng, chúng nảy sinh như hậu quả thích nghi của nền văn hóa đối với môi trường và xác định độ hòa nhập giống nhau của chúng (xem thêm Khoa Nhân học [2008: 28-29, 221]).

Bách Việt là một khu vực văn hóa phân bố rộng theo không gian và đa dạng về tính chất trong cái phổ chung đặc thù của nó (tính đa dạng và tính thống nhất). Việc đi tìm dấu vết của văn hóa Bách Việt trong nguồn cội văn hóa Việt Nam phải bắt đầu từ việc khoanh vùng không gian văn hóa (không gian sinh tồn của một nền văn hóa) với điều kiện môi sinh gần gũi nhất (đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi xung quanh, xa hơn là toàn bộ Lĩnh Nam). Chính vì thế, việc phân định đặc trưng sinh thái và ảnh hưởng của nó đến văn hóa cấp vùng giúp làm nổi bật cái riêng của cả vùng Lĩnh Nam, làm nền tảng để đi sâu vào phân biệt theo cấp tiểu vùng, nhấn mạnh đặc điểm sinh thái từng địa phương, làm cơ sở quan trọng trong việc nhận diện đặc trưng tộc người, đặc trưng quá trình lịch sử – xã hội, góp phần lý giải sự phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam trong đại gia đình văn hóa Lĩnh Nam.

Có thể thấy ba lý thuyết nói trên đều trực tiếp hoặc gián tiếp bàn đến *loại hình văn hóa*. Loại hình văn hóa được xác định thông qua các phẩm chất, đặc trưng chung của nền văn hóa. Ở một phạm vi không gian nhất định, các nhà nghiên cứu đều có thể xác định loại hình văn hóa thông qua các phẩm chất, đặc trưng, và thường được nhận diện thông qua so sánh với các khu vực lân cận. Tác giả Ngô Đức Thịnh [2004] cho rằng *loại hình văn hóa* là “*típ đặc trưng cho vùng*”, là hạt nhân cơ bản, góp phần tạo nên những sắc thái riêng cho vùng văn hóa.

Theo Trần Ngọc Thêm [2001], cả lục địa Á-Âu có thể được phân thành ba vùng với ba kiểu loại hình văn hóa, gồm (1) vùng văn hóa *gốc nông nghiệp lúa nước* Đông Nam Á cổ; (2) vùng văn hóa mang kiểu loại hình *bán nông bán du*, có thể chia nhỏ thành hai khu vực là Đông Bắc Á trọng thể tục (2a) và Tây Nam Á, Nam Á trọng tâm linh (2b), và 3) vùng văn hóa *gốc du mục, thương*

mại phương Tây (xem hình 1.1). Khi đi vào từng vùng cụ thể, ta vẫn có thể xác định được cả ba loại hình này.

Ứng dụng vào khu vực Đông Á, chúng tôi tiến hành phân loại hình văn hóa khu vực Đông Á thành hai kiểu chính, bao gồm loại hình văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á cổ và loại hình văn hóa gốc kết hợp nông nghiệp khô và du mục Đông Bắc Á. Tác giả Trần Ngọc Thêm [2001] thì gán hai loại hình này với hai đặc tính lần lượt là *văn hóa trọng tĩnh* và *văn hóa trung gian song thiên về trọng động*. Khái niệm trọng tĩnh hay trọng động được hiểu trong khung văn hóa Á Đông:



H.1.1. Các vùng văn hóa ở lục địa Á – Âu [Trần Ngọc Thêm 2001]

Bảng 1.1. So sánh loại hình văn hóa Đông Nam Á và Đông Bắc Á [Trần Ngọc Thêm 2001]

<i>Khu vực văn hóa</i>	Đông Nam Á cổ (phương Nam)	Đông Bắc Á (phương Bắc)
<i>Loại hình văn hóa theo kinh tế</i>	Gốc nông nghiệp lúa nước	Gốc nông nghiệp khô và/hoặc du mục
<i>Loại hình văn hóa theo bản chất</i>	Trọng tĩnh	Trung gian (nằm giữa trọng tĩnh và trọng động), song thiên về trọng động

Theo cách phân chia này, văn hóa Bách Việt thuộc phạm vi Đông Nam Á cổ, vì vậy nó mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của *loại hình gốc nông nghiệp lúa nước*.

Luận án còn sử dụng các cách tiếp cận của lý thuyết giao lưu, tiếp biến văn hóa (acculturation), cộng sinh văn hóa (cultural co-existence) v.v. nhằm hỗ trợ cho việc chứng minh, phân tích, giải thích các luận điểm, luận cứ cụ thể.

b. Nghiên cứu vấn đề từ góc nhìn sử văn hóa

Đứng ở góc nhìn *sử văn hóa*, luận án tập trung nghiên cứu quá trình phát triển lịch sử của văn hóa và quy luật cơ bản của nó. Trong nhiều trường hợp, nghiên cứu văn hóa không thể tách rời nghiên cứu sử văn hóa. Franze Boas (1858-1942) từng nói “văn hóa của mỗi dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử gắn liền với môi trường xã hội nhất định và trong điều kiện địa lý nhất định” [Khoa Nhân học 2008: 24]. Với đặc trưng đề tài liên quan đến tính chất “nhất nguyên nhị phân” của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam, ngoài việc quan tâm đặc biệt đến khía cạnh *văn hóa nhìn theo không gian*, chúng tôi cũng coi trọng ý nghĩa chi phối của các *quá trình phát triển lịch sử văn hóa* từng bộ phận. Sự phân lập của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam thành văn hóa truyền thống ở Hoa Nam và văn hóa truyền thống ở Việt Nam chịu sự quy định chung của cả yếu tố loại hình văn hóa lẫn các điều kiện lịch sử – xã hội. Nghiên cứu vấn đề từ góc nhìn sử văn hóa sẽ góp phần minh chứng sự tồn tại và tác động của các vận động văn hóa qua các thời kì lịch sử, trong đó chú trọng đến sự giao thoa, tương tác, tranh chấp và giải tranh chấp giữa đối tượng nghiên cứu (văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam) và các “đối tác” (văn hóa Hoa Hạ- Hán, văn hóa các cư dân còn lại ở Đông Nam Á cổ), qua đó kiểm chứng *tính chất chi phối của loại hình văn hóa* đến sự hình thành diện mạo văn hóa truyền thống ở Việt Nam và phần đất Lĩnh Nam nay thuộc Trung Hoa. Sự phối hợp các bình diện quan sát không gian văn hóa và lịch sử văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam, đứng ở khía cạnh phương pháp luận, còn giúp tránh đi vào lối mòn *địa lý quyết định luận* (xem thêm Ngô Đức Thịnh [2004]) và *tuyệt đối hóa vai trò lịch sử xã hội*.

Chính vì thế, trong các phần nội dung triển khai liên quan đến việc xác định một vùng văn hóa, tiểu vùng văn hóa hay khu vực văn hóa, chúng tôi đều bám

sát các mô thức mang tính đặc trưng của vùng văn hóa nhìn theo không gian để làm nền tảng để lý giải cho tồn tại và phát triển văn hóa gắn liền với chủ thể và trong những hoàn cảnh lịch sử – xã hội cụ thể.

Theo chiều dài lịch sử – xã hội, vùng văn hóa Lĩnh Nam (cũng như toàn Bách Việt) chịu sự thâm nhập của văn hóa Hoa Hạ – Hán từ phương Bắc. Điều này làm cho các tiểu vùng khác nhau của Lĩnh Nam vận động văn hóa theo các chiều hướng khác nhau, dần hình thành các dòng chảy văn hóa chuyên biệt (cụ thể là văn hóa Nam Trung Hoa và văn hóa Việt Nam). Nói cách khác, đây là xu hướng nghiên cứu song song hai đối tượng văn hóa “nhất nguyên nhị phân”, trong đó lấy yếu tố loại hình văn hóa làm cơ sở, đồng thời coi trọng các vấn đề kinh tế, địa lý, xã hội, lịch sử v.v., các tác nhân tạo nên sự khác biệt giữa hai bộ phận. Và do vậy, tri thức liên ngành phải được áp triệt để để đạt tính chỉnh thể trong nghiên cứu.

Trong *lý thuyết lịch sử văn hóa* của mình, Hippolyte Taine (1828-1893)^[10] từng nhấn mạnh vai trò của ba động lực làm nên sự biến thiên văn hóa giữa các cộng đồng tộc người gồm (1) chủng tộc, (2) môi trường) và (3) thời điểm (xem Đỗ Lai Thúy [2002: 64-73]). Tuy nhiên lý thuyết này nếu không áp dụng chính xác sẽ dẫn đến sự nhấn mạnh vai trò tuyệt đối của lịch sử – xã hội mà bỏ qua vai trò nội tại của nền văn hóa hình thành trong quá trình tương tác với môi trường sống. Chúng tôi tránh khuyết điểm này bằng cách triển khai thác triệt để sự kết hợp của các lực chi phối của yếu tố môi trường với chủ thể và thời điểm để xác định quy luật phát triển của văn hóa Bách Việt ở trường hợp cụ thể là văn hóa truyền thống ở Việt Nam trong bối cảnh Lĩnh Nam.

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng thêm cách tiếp cận *đặc thù luận lịch sử* (historical particularism), tức xem xét những nét văn hóa riêng lẻ trong bối cảnh xã hội mà nó xuất hiện nhằm bổ trợ cho các phân tích tình huống.

1.1.2. Nghiên cứu từ góc nhìn văn hóa so sánh

Trong nghiên cứu văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam, ta không thể không đặt đối tượng nghiên cứu ở cấp độ cao hơn, quy mô rộng lớn hơn là khu vực văn hóa Bách Việt. Điều đó có nghĩa là góc nhìn *văn hóa so sánh* trong cần phải được chú ý.

Ngạn ngữ cổ có câu “mọi vật đều được nhận biết qua so sánh”. Tác giả Chương Học Thành (章学诚) từng nói “Vạn vật có phong phú mới là văn của vạn vật, vạn sự có so sánh mới thấy chủng loài”^[11]. Một tác giả khác là Phương Hán Văn [2003] từng viết “Văn hóa so sánh là khoa học tiến hành nghiên cứu so sánh các loại hình văn hóa khác nhau, ở đó, khái niệm các loại hình văn hóa khác nhau chỉ các dân tộc khác nhau, các khu vực khác nhau, các quốc gia khác nhau có truyền thống văn hóa, đặc tính văn hóa, lịch sử phát triển văn hóa và hình thái văn hóa khác nhau. Đặc tính của văn hóa học so sánh là thông qua nhận thức biện chứng giữa *tính đồng nhất* và *tính dị biệt* (còn gọi là *tính sai dị*) giữa các nền văn hóa khác nhau ấy có thể phát hiện, nắm bắt được quy luật phát triển của văn hóa. Văn hóa so sánh là khoa học nghiên cứu coi so sánh ý thức, so sánh phương thức tư duy và phương pháp so sánh là đặc trưng chứ không phải là so sánh hình thức. Đây chính là sự thống nhất giữa bản thể luận, phương pháp luận và thực tiễn của văn hóa học so sánh”. Trong nghiên cứu văn hóa so sánh hẳn nhiên đã có tính xuyên văn hóa (cross-culture).

Trong văn hóa so sánh, không gian, thời gian và chủ thể văn hóa (tộc người/nhóm tộc người chủ thể của một nền văn hóa) là các đối tượng nghiên cứu chính. Để làm rõ nội dung, luận án này tập trung so sánh các “mô típ đặc trưng vùng” (theo cách nói của Ngô Đức Thịnh [2004]) giữa văn hóa Bách Việt và các khu vực lân cận do các yếu tố điều kiện môi sinh – điều kiện kinh tế truyền thống và quá trình lịch sử – xã hội quy định nên. Theo cách phân chia này, ta lại có hai tiểu loại nghiên cứu khác nhau, gồm (1) *so sánh loại hình*; và (2) *so sánh lịch sử*.

Các xu hướng nghiên cứu này ít nhiều được các tác giả trên thế giới triển khai theo và bước đầu đạt được những thành quả đáng khích lệ. Toynbee trong bộ *Nghiên cứu lịch sử* (2002) qua quá trình nghiên cứu lịch sử các xã hội, đặc biệt là các nền văn minh trọng tâm của thế giới (Hy Lạp cổ, Ai Cập cổ, Do Thái cổ, Ấn Độ và Trung Hoa v.v.) triển khai nhiều trường hợp so sánh các tổ hợp văn hóa kiểu “nhất nguyên đa phân”. Chẳng hạn, đó là trường hợp sự phân lập văn hóa chủng Ấn-Âu trong văn hóa châu Âu, Ba Tư và Ấn Độ thời cổ đại; sự phân lập các nền văn hóa bản địa ở Bắc Mỹ – Trung Mỹ – Nam Mỹ thời cổ-

trung đại; sự phân lập Kitô giáo thành Công giáo La Mã và Chính thống giáo thời đầu CN; sự phân lập của các giáo phái Hồi giáo ở bán đảo Ả-rập, vùng Lưỡng Hà, Ba Tư và Bắc Phi từ tk. VII về sau; sự tan rã của đế quốc Ottoman thời trung cổ và sự hình thành tính đa dạng của dòng văn hóa này trải rộng theo không gian v.v.. Trong tất cả các trường hợp ấy, tác giả nhấn mạnh vai trò tương tác của hai yếu tố môi trường sinh thái và quá trình lịch sử – xã hội cụ thể.

Tại khu vực bắc Đông Nam Á, sự đa phân văn hóa của cộng đồng người Tày- Thái gốc Bách Việt sau quá trình thiên di từ cao nguyên Vân Quý xuống đã từng là tâm điểm nghiên cứu của không ít các tác giả. Các công trình tập trung nhiều nhất vào mảng so sánh văn hóa dân gian (thần thoại, sử thi, thơ ca) của các cộng đồng Lào, Lào-Thái (ở Lào), Thái, Choang (Trung Quốc), Thái Shan (Miến Điện), Thái Ahom, Thái Khăm-ti (Ấn Độ), Thái Tây Bắc, Tày, Nùng (Việt Nam), Thái Yuan, Thái-Siêm (Thái Lan) v.v. Các tác giả đi từ nhiều cách tiếp cận khác nhau so sánh các dị bản truyền khẩu của một dạng thức cụ thể, qua phân tích so sánh đã tìm ra quá trình hình thành, thiên di của cộng đồng Tày-Thái vào cuối thiên niên kỷ I sau CN và quá trình thích nghi, hòa nhập của họ ở nơi ở mới (Đông Nam Á). Tác giả Phan Đăng Nhật [2010] dùng lý thuyết *hóa thạch ngoại biên* để tiến hành nghiên cứu so sánh bộ sử thi *Chàng Chương anh hùng* (Khun Chường, Khun Chương, Thạo Hùng) của cư dân Thái Tây Bắc, Thái tây Nghệ An (Việt Nam) và Lào-Thái (đông bắc Lào) đã chứng minh sống động lịch sử thiên di của cộng đồng này từ Vân Nam xuống phía nam, cùng mang theo bộ sử thi, song tại khu vực trung tâm hoặc gần trung tâm, bộ sử thi có xu hướng giản lược hóa, trong khi bộ phận cư dân di cư sâu về phía ngoại biên lại bảo tồn gần như nguyên vẹn. Trong những năm gần đây, người Trung Quốc xây các đập thủy điện lớn tại Vân Nam đã trực tiếp ảnh hưởng đến điều kiện môi sinh và văn hóa các cộng đồng cư dân trung hạ lưu sông Mê- công, xu hướng nghiên cứu so sánh nguồn cội các cộng đồng hậu duệ Bách Việt (Tày-Thái-Lào-Choang-Việt) và Môn-Khmer (Môn, Khmer, Kui, Mnông v.v.) lại trở nên rất sôi nổi. Nhiều hội thảo quốc tế được mở ra (ví dụ hội thảo châu Hồng Hà tháng 11/2010 (Vân Nam, Trung Quốc); hội thảo so sánh văn hóa Lan Thương-Mê- công (tháng 12/2010, Tp. Hồ Chí Minh) và nhiều hội nghị tương tự được mở ở Thái Lan, Campuchia đã phần nào nói lên

thực trạng ấy. Các nghiên cứu trong các hoạt động này, theo chúng tôi, có ý nghĩa đặc biệt bởi chúng đã góp phần so sánh đặc trưng văn hóa của các cộng đồng cư dân hậu duệ Bách Việt tại Nam Trung Hoa và Đông Nam Á lục địa, qua đó đã ít nhiều nhấn mạnh đến vai trò của môi sinh và lịch sử xã hội khác nhau ở từng địa phương đã góp phần “đúc khuôn” các phong cách văn hóa chuyên biệt.

Ở Trung Quốc, hầu như không có công trình chuyên khảo nào tiến hành nghiên cứu so sánh tổng thể các dòng chảy hậu duệ của văn hóa Bách Việt dưới góc nhìn xuyên văn hóa. Từ thập niên 1980 đến nay, họ đã xuất bản hàng chục sách chuyên khảo nhưng đại đa số đều là nghiên cứu các vấn đề lịch sử, kinh tế, văn hóa Bách Việt ở bên trong lãnh thổ của họ (xem Tài liệu tham khảo). Dù vậy, ta vẫn có thể tìm thấy một ít bài viết (sách chuyên khảo) tiến hành so sánh văn hóa truyền thống của các dân tộc hậu duệ Bách Việt ở Nam Trung Hoa như Choang, Đồng, Thái, Bồ Y.. với các tộc người bản địa ở đảo Đài Loan hay với các dân tộc nhóm Tày-Thái ở Đông Nam Á như Tày, Nùng ở Việt Nam Shan ở Lào, Thái Lan hay Miến Điện v.v.. Tiêu biểu là Tạ Thế Trung [2004] với cuốn *Luận thuật quốc tộc: Trung Quốc với bối cảnh Bắc Đông Nam Á*, tìm hiểu phân tích so sánh các cổ tục Bách Việt như *phụ tử liên danh* (bố con nối họ, nối tên), *tùng mẫu cư* (ở nhà vợ, matrilocal), *tùng thê mẫu cư* (ở nhà mẹ vợ, sororalocal), *tùng cữu cư* (ở nhà cậu, avuculocal) v.v., nhất trí với quan niệm coi trọng *môi trường sinh thái* là nền tảng để con người xây dựng *cấu trúc xã hội* và *tư tưởng* của mình. Dù vậy, tác giả này đứng ở góc nhìn dân tộc học trong nghiên cứu, trong đó tập trung chủ yếu ở mối quan hệ “Hoa-Di hợp nhất” bắt đầu từ thời Tần-Hán trở về sau.

Đại đa phần các công trình nghiên cứu so sánh văn hóa Bắc – Nam lấy phối cảnh Nam Trung Hoa đều lấy tộc người Hoa Hạ-Hán làm trung tâm. Tiêu biểu có thể kể công trình *Địa lý lịch sử, nhân văn Lĩnh Nam: nghiên cứu so sánh các hệ dân Quảng Phủ, Khách Gia và Phúc Lão* của Tư Đồ Thượng Kỳ [2001]. Tác phẩm này lấy *chất nhất nguyên của văn hóa Trung Nguyên* trong văn hóa các hệ dân người Hán ở Hoa Nam (cụ thể là Quảng Phủ, Khách Gia và Phúc Lão) và *tính tương đồng của điều kiện môi sinh* Hoa Nam làm nền tảng

để nghiên cứu so sánh văn hóa trong các bối cảnh lịch sử – xã hội riêng của từng nhóm. Đương nhiên, cách tiếp cận chính là *lịch sử văn hóa*.

Nhìn xa hơn lên phía Bắc, những công trình nghiên cứu so sánh mối quan hệ văn hóa các tộc trên cao nguyên Mông Cổ và người Hoa Bắc cũng rất sôi nổi, nhất là khía cạnh chất du mục hay bán nông bán du của các cộng đồng tộc người nơi đây. Nhà văn Khương Nhung với tiểu thuyết *Tô-tem sói* (狼图腾 Lang đồ đồ) là một thí dụ điển hình, đã mạnh dạn kết luận *tính chất du mục phương Bắc* của văn hóa Hoa Hạ – Hán thời kỳ tiền Nam tiến. Các công trình nghiên cứu này đặc biệt có ý nghĩa đối với chúng tôi, bởi chúng cung cấp một bức tranh đối trọng với văn hóa Bách Việt, nhờ thế các luận điểm, luận cứ được triển khai mang tính thuyết phục hơn. Sự thay đổi hoặc sự khác nhau về điều kiện môi sinh và lịch sử – xã hội dẫn đến sự biến thiên của nếp tư duy và cơ cấu xã hội. Trong trường hợp văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam, sự khác biệt về điều kiện địa lý sinh thái giữa đồng bằng sông Hồng và vùng Lưỡng Quảng là một trong các nhân tố quan trọng dẫn đến tính dị biệt trong nguồn cội văn hóa. Trong quá trình sinh tồn, các cộng đồng Bách Việt tại hai địa phương này tiếp tục tự điều chỉnh để thích nghi tốt nhất với điều kiện phát triển lịch sử xã hội mỗi bên. Cuối cùng, hai dòng văn hóa khác biệt nhau hình thành từ một nguồn gốc chung: văn hóa truyền thống ở Việt Nam và vùng văn hóa Hoa Nam. Nhiều sự kiện lịch sử gắn liền với các cuộc chiến tranh xâm lược và cai trị đã dần che khuất yếu tố nguồn cội. Như một hệ quả tất yếu, người Hoa Nam đã không còn nhớ nổi một bộ phận tổ tiên họ đã từng là người Bách Việt, và dòng chảy văn hóa Hoa Nam mà họ đang thụ hưởng mang đậm màu sắc Bách Việt.

Trong nghiên cứu văn hóa so sánh, *loại hình văn hóa* cũng là một trong những mảng nội dung quan trọng. *Loại hình văn hóa* được tiến hành phân loại dựa vào căn nguyên lịch sử và văn minh của văn hóa, đặc trưng văn hóa chủ yếu và mối quan hệ giữa nó với các nền văn hóa khác. Tác giả đại diện cho xu hướng nghiên cứu này là nhà nghiên cứu Spengler (1880-1936) trong tác phẩm *Sự suy tàn của thế giới phương Tây*. Các tác giả về sau chịu ảnh hưởng của Spengler phải kể đến Toynbee (trong *Nghiên cứu lịch sử*) và Samuel Huntington (1927-2008, trong *Sự va chạm giữa các nền văn minh*) trong việc

phân định các hình thái văn hóa thế giới và mối quan hệ tương tác giữa chúng. Có thể nói, việc tiến hành so sánh loại hình văn hóa giữa hai đối tượng khác nhau đã được nhiều tác giả đặt nền tảng quan trọng. Do vậy, hướng triển khai so sánh hai đối tượng chia sẻ cùng một căn nguyên văn hóa không phải là điều quá mới mẻ, song như chúng tôi đã nhấn mạnh, việc áp dụng nó vào nghiên cứu căn nguyên văn hóa Việt Nam chưa từng có tiền lệ.

1.2 Cơ sở thực tiễn

Trong phần này chúng tôi tiến hành định vị văn hóa vùng Lĩnh Nam theo tục không gian, thời gian và chủ thể để làm nền tảng tiến tới nghiên cứu nội hàm và các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của vùng văn hóa này.

1.2.1. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam nhìn theo không gian

a. Về các khái niệm Bách Việt, Lĩnh Nam

(1) Khái niệm Bách Việt

Tên gọi *Bách Việt* (百越) xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn *Lã Thị Xuân Thu*(*Hoài Quân*) “Dương Hán chi nam, Bách Việt chi tế..” (杨汉之南, 百越之际..), dùng để chỉ cộng đồng nhiều nhóm cư dân nông nghiệp người Việt cư trú từ vùng Dương Tử xuống đến tận Bắc Đông Dương thời kì tiền-sơ sử. Cuốn *Hán Thư* (*Cao Đế Kỷ*) viết “Việt hữu bách chủng” (Người Việt có đến trăm chủng 越有百种). Cuốn *Hán Thư* (*Địa Lý Chí*) dẫn: “Từ Giao Chỉ đến Cối Kê, hơn bảy, tám ngàn dặm, người Việt ở lẫn với nhau, mỗi nhóm đều có chủng tính riêng của mình”. Thời ấy, các sử quan phương Bắc sử dụng nhiều tên gọi mang ý nghĩa phiếm diện để gọi cộng đồng này như Nam Man (南蛮), Tam Miêu (三苗) hay Miên Man (苗蛮). Cuốn *Dật Chu Thư* (thiên *Vương Hội Giải*) có ghi chép rằng từ thời Thương Thang, vùng phía đông đã có nhiều nhóm người Thù Châu (仇州), Cửu Di (九夷), Thập Man (十蛮), Việt Âu (越俟).. cư trú, còn hướng nam lại có Âu (瓠), Đặng (𡗗), Quế Quốc (桂國), Tồn Tử (损子), Sản Lí (产里), Bách Bộc (百濮), Bách Khuẩn (百菌) sinh sống. Tất cả các sử liệu này đều làm nổi bật một nhận định chung: Bách Việt là một cộng đồng cư dân đa dạng, sinh sống vùng đông nam và nam hạ lưu sông Dương Tử.

Thời Tây Chu còn có cuốn *Trúc Thư Kỷ Niên* (Bamboo annals) có ghi sự kiện “Vu Việt lai tân” (于越来宾, Khách Vu Việt đến viếng) vào năm thứ 24 đời vua Chu Thành Vương, tức khoảng 1040 trCN [Tường Bính Chiêu.. 1998: 2].

Người Trung Hoa còn gọi cộng đồng Bách Việt bằng hai tên gọi khác là Dương Việt và Di Việt. Cuốn *Chiến Quốc Sách* có ghi sự kiện Ngô Khởi “Nam công Dương Việt” (tấn công Dương Việt phía Nam) thời Sở Điệu Vương (楚悼王). Cuốn *Sử Ký* cũng viết “Từ Cửu Nghi, Thương Ngô đến dân Đạm Nhĩ phía nam có phong tục giống với vùng nam Dương Tử, đều là dân Dương Việt”^[12], thiên *Thái Trạch Truyện* 蔡泽传 cũng có viết “Nam thu Dương Việt”...

Tại Trung Quốc còn có thuyết cho tên gọi Bách Việt (Bai'yue) xuất phát từ ngôn ngữ Việt cổ, theo đó “Bách” (Bai) là âm đọc lệnh đi của từ “Bu” hoặc “Pu”, tức “người”, do vậy Bách Việt chính là “người Việt” [Tăng Chiêu Toàn.. 2004: 23- 33]. Bên cạnh cũng có quan điểm cho tên gọi Bách Việt là phiếm định, chỉ chung chung các cộng đồng phi Hán ở phía nam sông Dương Tử. Cơ sở của thuyết này là từ “Bách”, tức trăm, dùng để diễn tả số nhiều, và do vậy “Bách Việt” là để chỉ nhiều cộng đồng sắc tộc khác nhau chứ không phải chỉ một cộng đồng chung. Đến nay, thuyết này có rất ít tác giả đồng thuận, bởi vì các khoa học chuyên ngành trong suốt mấy thập niên qua đã dần giải mã Bách Việt, xác định khá hoàn chỉnh diện mạo văn hóa tập đoàn này.

Ngoài tên gọi Bách Việt, Di Việt, Dương Việt gọi chung, sử sách Trung Hoa còn gọi tên một số vùng đất (bộ tộc) hay quốc gia phương Nam bằng các tên 符娄, Thù Châu (仇州), Âu Thâm (浞深), Cửu Di (九夷), Thập Man (十蛮), Việt Âu (越浞), Âu Đẳng (瓯邓), Quế Quốc (桂国), Tồn Tử (损子), Sản Lý (产里), Cửu Khuẩn (九菌) v.v.. Luận án chúng tôi không nhằm đi vào các tên gọi này mà xem xét cộng đồng Bách Việt dưới hệ thống phân vùng và tiểu vùng dựa vào các tiêu chí vị trí địa lý và đặc trưng văn hóa tộc người. Theo Meacham [1983: 148-149] và nhiều nhà khoa học khác, cộng đồng Bách Việt nằm ngoài vùng văn minh Trung Hoa, do vậy Bách Việt không tham gia trực tiếp vào sự ra đời của “văn minh Trung Hoa cổ đại”.



H.1.2. Mô hình rìu lưỡi xéo có cán, chữ “Việt” nguyên thủy mô phỏng hình rìu lưỡi xéo khắc trên trống đồng [Trần Ngọc Thêm 2001]



H.1.3. Hình người cầm rìu nhảy múa khắc trên trống đồng [Trần Ngọc Thêm 2001]

Bản thân từ “Việt 越” là tên gọi do người phương Bắc đặt ra. Đông đảo giới học thuật thống nhất chung rằng từ “Việt” xuất phát từ hình ảnh cái rìu (戊 /yue/, rìu đá, rìu đồng – hình 1.2-3), một di vật văn hóa độc đáo của người Việt cổ, nên người Hoa Hạ – Hán dùng từ này để chỉ người Việt, sau biến thể thành Việt (越/yue/). Hiện có nhiều ý nghĩa được lý giải từ “Việt” (戊), cụ thể gồm lưỡi cày, bôn đá có tay cầm, cái rìu (loại rìu mặt phẳng có khoét lỗ) v.v.. Một số dân tộc được cho là hậu duệ Bách Việt hiện vẫn còn dùng tộc danh là *Yue* (Việt). Ngoài người Việt (Kinh) ở Việt Nam, người Choang (Trung Quốc) tự gọi mình là *Bố Việt* (布越 = người Việt). Người Bồ Y tự xưng là *Bu Yuei*, trại âm từ *Bu Yue* (người Việt), đồng thời gọi sấm sét là “Yei” (biến âm của từ “Việt”, xuất phát từ niềm tin “Lôi công dùng rìu tạo ra sấm sét” [Vương Văn Quang 2007: 44]. Ngoài từ Việt (越), từ thời kì người Hán vượt Ngũ Lĩnh trở về sau xuất hiện thêm từ Việt bộ Mễ (粤) để phân biệt người Việt vùng này với bộ phận nam Dương Tử, đặc biệt dùng nhiều trong cuốn *Hán Thư*. Theo chúng tôi hai chữ này tuy khác nhau về cách viết, song lại là hai từ đồng âm, đồng nghĩa, song ở đây cũng cần khu biệt rằng, từ Việt (越) thường được dùng để chỉ (1) cộng đồng người Việt ở vùng Dương Tử – Lĩnh Bắc; và (2) sau này để chỉ người Việt nói chung ở Lĩnh Nam.

Từ Việt (戔) hiện có các cách kiến giải sau:

. “Việt” (戔 = rìu) là “hoa” (𠂔 = lưỡi cày). Giới khảo cổ Trung Hoa lấy các mảnh đá mài ba góc ở di chỉ văn hóa Lương Chử làm dấu hiệu nhận diện văn hóa Việt. Sách *Việt Tuyệt Thư* có ghi khi người Vu Việt tấn công Ngô Cung có dùng lưỡi cày. Về sau, từ “việt”(戔) chỉ “lưỡi cày” (𠂔) được dùng để gọi người Việt.

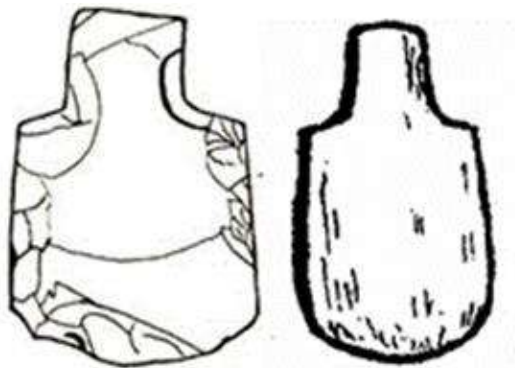
. “Việt” (戔) là bôn đá có tay cầm. Người Việt sớm sử dụng các loại bôn đá, nhất là loại bôn có tay cầm, giống như người Hoa Hạ phương Bắc dùng rìu đá vậy.

. “Việt” (戔) là rìu (斧). Sách *Thuyết Văn Giải Tự* có viết ““việt”, là loại rìu” (戔. 斧也 Việt, phủ dã). La Hường Lâm [1943] cho rằng loại rìu “việt” (戔) người Việt cổ sử dụng có hình “phủ việt” (斧戔), là loại vũ khí hoặc nhạc khí.

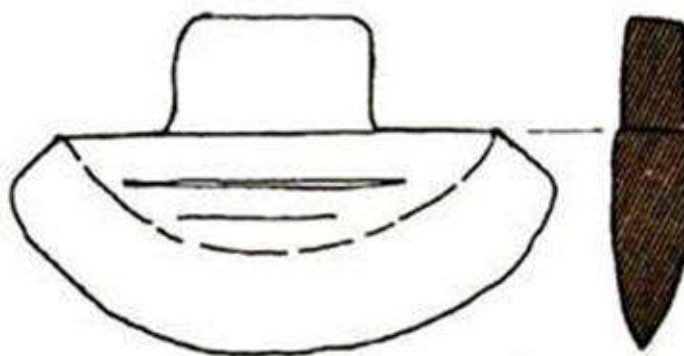
. “Việt” (戔) có mối tương quan với thạch bôn và thạch phủ (rìu đá) của người Việt cổ. Rìu đồng được phát triển từ “việt” (戔) bằng đá. Cả bôn đá (hình 1.4-5) và rìu đá đều là hai sản vật đặc biệt của văn hóa Bách Việt cổ.

. “Việt” (戔) là loại rìu đá mặt phẳng có khoét lỗ. Di chỉ văn hóa Mã Gia Bang (马家浜) hay văn hóa Lương Chử (良渚文化) đều có nhiều phát hiện loại rìu này, dùng làm vũ khí hay lễ khí [Tưởng Bính Chiêu.. 1998: 13-16].

Người Bách Việt xưa được nhận diện thông qua hàng loạt các dấu hiệu quan trọng trong dân tộc học, khảo cổ học như:



H.1.4. Bôn có nấc [Trần Ngọc Thêm 2004]



H. 1.5. Bôn có tay cầm [Bảo tàng Quảng Tây 2006: 256]

Trong văn hóa tinh thần: huyền thoại mang nét lưỡng hợp, nguyên lý Mẹ, thờ tổ tiên, tín ngưỡng đa thần, dùng thuyền rồng tế bái thủy thần, dùng kê bốc, xà bốc..;



H.1.6. Thần Đồ và Uất Lũy trong văn hóa dân gian Nam Trung Hoa có nguồn gốc từ gà thần Bách

Việt [www.sishu.cn]



H.1.7. Li yun (xi yun) – một trong chín con của rồng, xuất thân từ tục thờ cá ngao vùng hạ lưu Dương Tử
[Eberhard Wolfram 1968]

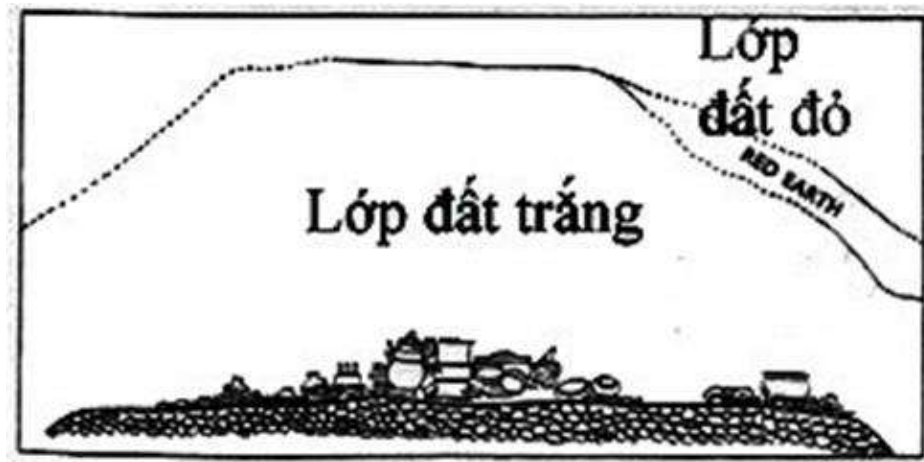
Trong văn hóa tổ chức xã hội: tổ chức đời sống theo thôn làng, liên làng rồi lên nhà nước, làm nông nghiệp lúa nước, coi trọng vai trò phụ nữ..;

Trong văn hóa vật chất: cắt tóc xăm mình (có nơi búi tóc), ở nhà sàn, thức ăn thiên về thủy sản, phụ nữ mặc váy, nhuộm răng đen (có nơi nhổ răng), thạo dùng thuyền và giỏi đi biển, chế tác đồ sứ mang hoa văn kỷ hà (geometric pottery, 几何印纹陶), sử dụng bôn có nấc (rìu có mẫu, stepped adze, 有段石锛) và bôn có tay cầm (rìu có vai, shouldered adze, 有肩石锛), sính trên châu (vùng Hợp Phố – Lôi Châu ở Lĩnh Nam, khác với truyền thống sính kim ngọc phương Bắc), tả nhậm...^[13]

Các dấu hiệu trên đây chỉ mang tính tương đối và tính đại diện. Trên thực tế, cộng đồng Bách Việt đa dạng về nguồn gốc và văn hóa, lại cư trú trên địa bàn rộng với địa hình phức tạp, cho nên một số đặc trưng trên đây có thể đúng với vùng này nhưng có thể chưa chính xác với vùng khác. Chẳng hạn, chỉ rất ít địa phương có tục nhổ răng cửa hoặc có hình thức huyền táng trong phong tục chôn cất người chết v.v..

Thứ hai, các dấu hiệu trên đây có thể xuất hiện rải rác hoặc rộng khắp các khu vực còn lại ở Đông Nam Á, đặc biệt là khối Nam Đảo. Đến lúc ấy, ta lại phải sử dụng đến kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học, nhân chủng học để tiếp tục

khu biệt. Chẳng hạn, về mặt ngôn ngữ học, Bách Việt thuộc nhánh Nam Á, đa phần các cư dân Đông Nam Á còn lại nói các ngôn ngữ Nam Đảo, Tạng-Miến v.v.. Trong nhân chủng học hình thể, giới nghiên cứu vẫn có thể chỉ ra sự khác biệt tương đối về màu da, chiều cao, kích thước hộp sọ, hệ thống gen di truyền v.v..



H.1.8. Mội gò (mội thổ đôn) vùng hạ lưu Dương Tử [Tường Bính Chiêu.. 1998]



H.1.9. Huyền táng ở Vũ Di Sơn [shehui.daqi.com]

Cư dân Bách Việt cổ nói các ngôn ngữ mà giới khoa học hiện đại xác định thuộc hai nhánh Nam Á (Austro-asiatic) và Tày-Thái (Thái/Tai), cùng với khối Môn- Khmer và Nam Đảo (Austronesien), hợp thành chủng Đông Nam Á cổ (Indonesien).

Có thuyết cho bên trong Bách Việt tiếp tục phân ra ba nhóm lớn, gồm nhóm Thái (Tày-Thái), nhóm Mèo-Dao, và nhóm Việt-Mường. Kim Định [1999] gọi là Âu Việt, Miêu Việt và Lạc Việt. Trần Ngọc Thêm [2001] bổ sung thêm

Môn-Khmer thành nhóm thứ tư. Nguyễn Văn Ưu [2009] lại bỏ bớt nhóm Mèo-Dao, Môn-Khmer nên chỉ còn hai nhóm lớn là nhóm Thái và nhóm Việt. Điều này rất phù hợp với kết quả nghiên cứu ADN mang nhiễm sắc thể Y ở tập đoàn Bách Việt cho thấy tập đoàn này mang vết tích di truyền học khởi nguồn đơn tuyến, theo đó Bách Việt có thể đã hình thành ở dải đất nay là Lĩnh Nam vào khoảng 4-5 vạn năm trước, về sau phân tán từ từ thành hai nhánh chính, gồm Đông Việt có trung tâm ở hạ lưu Dương Tử, và Tây Việt có trung tâm là vùng Tây Song Bản Nạp [Lý Huy 2002].

Bách Việt là cư dân nông nghiệp lúa nước với văn hóa đồ đá mới và văn hóa lúa nước xán lạn vào loại sớm nhất thế giới (Hà Mẫu Độ, Mã Gia Bang (hình 1.10)).

Trong mối quan hệ so sánh với vùng Hoa Bắc, văn hóa Bách Việt thiên về nông nghiệp lúa nước, do vậy mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của *văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước*: tư duy lưỡng phân, óc tổng hợp mạnh, lối sống hài hòa với thiên nhiên, tính cộng đồng và tính dân chủ cao trong lối sống tập thể, coi trọng tình cảm, dung hợp trong tiếp nhận văn hóa v.v..

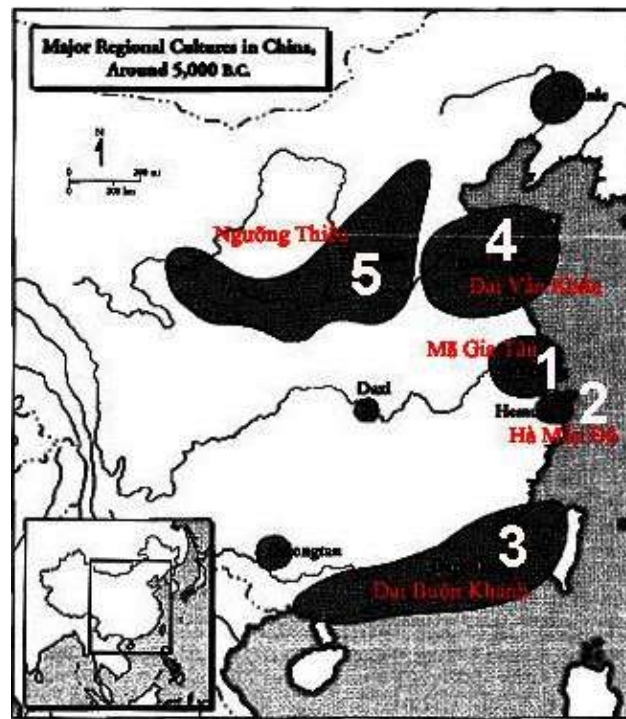
Mối quan hệ văn hóa Bách Việt với văn hóa khối cư dân miền trung và miền nam bán đảo Đông Dương (khối Môn-Khmer) khá mật thiết, chủ yếu là giữa vùng Lĩnh Nam và Vân Quý của Bách Việt với vùng đất này (chương 3).

Còn so với văn hóa khối Nam Đảo (Đông Nam Á hải đảo), văn hóa Bách Việt thiên về kiểu văn hóa lục địa, trong khi Nam Đảo cơ bản vẫn là cư dân nông nghiệp gắn với yếu tố biển cả.

Trong nội bộ Bách Việt, nhánh phía đông bao gồm Ngô Việt, Mân-Đài và bộ phận đồng bằng ở Lĩnh Nam thiên về nông nghiệp châu thổ, còn nhánh phía tây, bao gồm Nhị Hồ, Vân-Quý và bộ phận vùng núi, thung lũng ở Lĩnh Nam chuyên nông nghiệp ven sông, thung lũng, đồi gò (ruộng bậc thang).

Sau thời Hán, một số nhóm dân Việt bị đồng hóa thành người Hán. Một số nhóm khác phải chạy lên sinh sống vùng núi non hiểm trở, nhóm này được gọi chung là Sơn Việt (山越). Tên gọi Sơn Việt xuất hiện sớm nhất là trong cuốn *Hậu Hán Thư* (thiên *Linh Đế Ký*): “Dân Sơn Việt vùng Đan Dương bao vây thái thú Trần Dần”. Sau đó, cuốn *Tam Quốc Chí* (thiên *Ngô Chí*) cũng có

nhắc tới tên gọi Sơn Việt. Có thể thấy, đây là tên gọi chung của tập đoàn các nhóm cư dân hậu duệ Bách Việt qua quá trình xâm nhập và đồng hóa của người phương Bắc đã chạy lên núi trú nạn tạo thành.



Vị trí văn hóa Mã Gia Bang (1), Hà Mẫu Độ (2), Đại Buôn Khanh (3), Đại Văn Khẩu (4), và Ngưỡng Thiều (5) ở Đông Á [Chang Kwang-Chih 1999: 49]

Xét theo không gian, chúng ta có thể dựa vào mật độ tập trung cư dân Bách Việt, tính chất đậm đặc của các đặc trưng văn hóa Bách Việt (đã nêu trên) để phân khu vực văn hóa Bách Việt cổ thành hai bộ phận, gồm *bộ phận trung tâm* và *bộ phận ngoại diên*. Bộ phận trung tâm đến lượt nó phân thành 5 vùng văn hóa (xem hình 1.11), gồm:

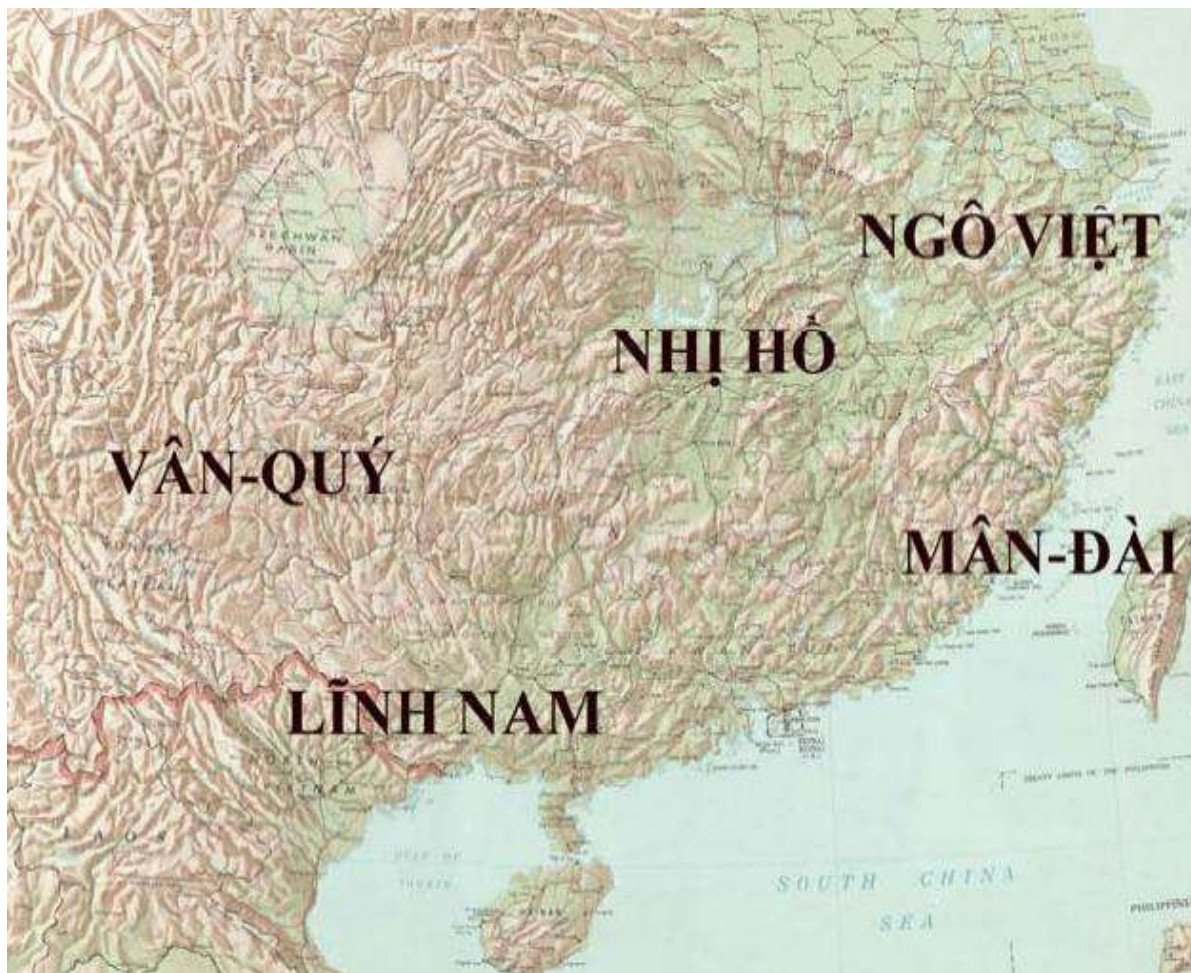
Ngô Việt: hạ lưu Dương Tử, vịnh Hàng Châu (nay thuộc các tỉnh Giang Tô, Chiết Giang và thành phố Thượng Hải của Trung Quốc);

Nhị Hồ: vùng hồ Động Đình và hồ Phàn Dương (thuộc các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, An Huy và một phần tỉnh Hồ Bắc của Trung Quốc);

Mân-Đài: nay là đất Phúc Kiến, quần đảo Bành Hồ và đảo Đài Loan;

Vân-Quý: vùng cao nguyên thuộc hai tỉnh Vân Nam và Quý Châu Trung Quốc;

Lĩnh Nam: nay là vùng đất thuộc các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam thuộc Trung Quốc và Bắc Bộ Việt Nam.



Các vùng văn hóa Bách Việt [vi.wikipedia.org]

Bộ phận ngoại diên có thể phân thành ba vùng theo phân bố địa lý, gồm vùng Hoài Di (lưu vực sông Hoài), Ba Thục (Tứ Xuyên) và bắc Đông Nam Á lục địa (bên ngoài Vân-Quý). Công trình của chúng tôi tập trung chủ yếu vào phần văn hóa Bách Việt ở vùng Lĩnh Nam, và do vậy phạm vi khảo sát chỉ ở *bộ phận trung tâm*.

(2) Khái niệm Lĩnh Nam

Dãy Ngũ Lĩnh – phần kéo dài của dãy Himalaya vươn ra bờ biển Thái Bình Dương tại phía nam Phúc Kiến bắc Quảng Đông kết thành một bức tường thành tự nhiên phân đôi hai vùng bắc, nam; bao gồm các dãy: *Đại Dữu* (大庾嶺, hay Đại Dữu): dãy núi chạy từ Đại Dữu Giang Tây đến Nam Hùng Quảng

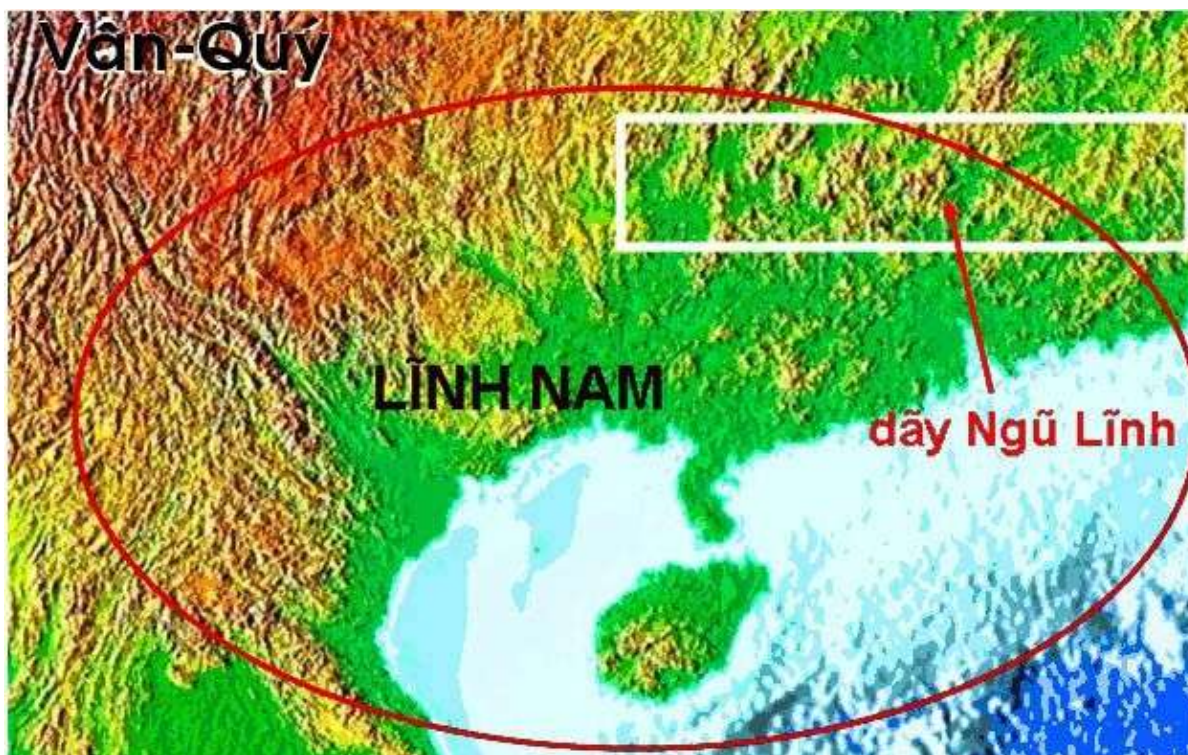
Đông); *Việt Thành* (越城岭): dãy núi chạy từ nam Hồ Nam đến Hưng An Quảng Tây; *Minh Chử* (萌渚岭, hay Lâm Gia, Lâm Hạ) dãy núi chạy từ huyện Giang Hoa Hồ Nam đến ranh giới Hạ Huyện – Chung Sơn thuộc Quảng Tây; *Đô Bàng* (都庞岭): dãy núi chạy từ huyện Lan Sơn Hồ Nam đến Liên Huyện Quảng Đông); và *Kỳ Điền* (骑田岭): từ ranh giới Sâm Huyện và Tuyên Chương ở Hồ Nam đến bắc Quảng Đông^[14]. Đường đi của dãy núi này hiện là ranh giới tự nhiên giữa các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Phúc Kiến ở phía bắc với các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông ở phía nam. Có hai thuật ngữ Lĩnh Nam trên thực tế:

(1). Lĩnh Nam để chỉ phần đất Trung Hoa và Đông Nam Á phía nam Ngũ Lĩnh;

(2). Lĩnh Nam để chỉ phần phía nam của khu vực văn hóa Bách Việt cổ, tức các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam (Trung Quốc) và Bắc Bộ (Việt Nam).

Công trình này của chúng tôi sử dụng thuật ngữ Lĩnh Nam theo nghĩa thứ hai, tức coi văn hóa Lĩnh Nam là bộ phận hữu cơ của văn hóa Bách Việt, chủ yếu phân bố ở phía nam dãy Ngũ Lĩnh (Trung Hoa) đến hết đồng bằng sông Mã (Việt Nam).

Lĩnh Nam là một bộ phận cổ hữu của khu vực văn hóa Bách Việt. Cuốn *Sử Ký* cũng viết “Từ Cửu Nghi, Thương Ngô đến Đạm Nhĩ phía nam có phong tục giống với vùng nam Dương Tử, đều là dân Dương Việt” (Cửu Nghi, Thương Ngô dĩ Nam chí Đạm Nhĩ giả, dữ Giang Nam đại đồng tục, nhi Dương Việt đa hĩ). Các công trình nghiên cứu khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học và văn hóa học cho thấy vùng văn hóa này là một bộ phận độc đáo của văn hóa Bách Việt.



Địa hình Lĩnh Nam [vi.wikipedia.org]

Lĩnh Nam là vùng văn hóa cực nam của khối Bách Việt, và do vậy văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam có nhiều điều kiện hơn để tiến hành giao lưu chủng tộc và văn hóa với khối cộng đồng cư dân ở phía nam, cụ thể là khối cư dân Môn-Khmer. Trong chương 3, chúng tôi chứng minh sự tham gia của cộng đồng Môn-Khmer phía đông vào văn hóa Lạc Việt, để rồi trải qua quá trình lịch sử-xã hội lâu dài hình thành nên văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

b. Điều kiện tự nhiên

Vì nằm ở cực nam, Lĩnh Nam mang đặc trưng địa hình tổng hợp của các vùng Bách Việt khác. Để hiểu được đặc trưng ấy của Lĩnh Nam, việc xem xét vùng văn hóa này trong toàn thể các điều kiện tự nhiên của Bách Việt là rất cần thiết.

Khu vực văn hóa Bách Việt nằm ở phía đông lục địa Á-Âu, phía bắc là lưu vực sông Dương Tử, phía tây tiếp giáp với lòng chảo Tứ Xuyên, phía nam đến tận phía bắc bán đảo Đông Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương. Xét theo vĩ độ, Bách Việt gần như nằm dọc hai bên chí tuyến bắc (gần đối xứng bắc nam). Trong cái khung không gian ấy, vùng *Lĩnh Nam* nằm ngay dưới chí

tuyến bắc, bên dưới dãy Ngũ Lĩnh, phía tây giáp vùng cao nguyên Vân-Quý, phía nam đến bắc Đông Dương (đèo Ngang ở Việt Nam), phía đông giáp Thái Bình Dương, có thời tiết thuộc á nhiệt đới gió mùa. Lượng mưa trung bình hằng năm thuộc hạng cao nhất thế giới [Trần Ngọc Thêm 2001].

Địa hình toàn khu vực văn hóa Bách Việt rất phức tạp, gồm sơn địa, bán sơn địa, đồi gò, đồng bằng, bồn địa, thung lũng v.v., đặc biệt có rất nhiều ao hồ ^[15]. Đặc trưng tính đa dạng này của tự nhiên góp phần quy định nên tính đa dạng của loại hình kinh tế và văn hóa của các tộc (chi tộc) bên trong Bách Việt. Đó chính là nguyên do tại sao cộng đồng này phân thành nhiều nhóm để được gọi thành “Bách Việt”. Dù vậy, đại đa số người Bách Việt tập trung các đồng bằng, thung lũng ven sông, các đồi gò thấp lấy nghề trồng lúa làm chủ đạo, cho nên tính chất sông nước Bách Việt nổi bật hơn so với văn hóa Hoa Hạ-Hán phương Bắc: văn hóa lúa nước (xem thêm Solheim [1971, 1973]).

Trên đại thể có ba đồng bằng lớn hoặc tương đối lớn, gồm đồng bằng Dương Tử, đồng bằng Châu Giang và đồng bằng sông Hồng-sông Mã.

Cao nguyên Vân-Quý được cho là vùng đất cao nối liền vùng núi Himalaya với đồng bằng. Vùng Mân-Đài do nằm giữa dãy Ngũ Lĩnh chạy theo hướng đông tây và dãy Vũ Di Sơn theo hướng nam Bắc nên địa hình tự nhiên đa phần cũng là đồi núi và biển đảo. Hai vùng Nhị Hồ và Ngô Việt ở trung và hạ lưu Dương Tử có địa hình xen kẽ giữa đồng bằng, sông ngòi, ao hồ, thung lũng và đồi núi thấp.

So với các vùng văn hóa khác, *vùng Lĩnh Nam* dường như tổng hợp hết các yếu tố tự nhiên nói trên. Ở đây có vùng đồi núi cao phía tây (giáp với cao nguyên Vân- Quý), đồi núi thấp ở đông bắc và tây nam, hai đồng bằng sông Châu Giang và đồng bằng sông Hồng-sông Mã ở phía đông và đông nam, các thung lũng ven các con sông, đồng bằng ven biển bắc vịnh Bắc Bộ, bán đảo Lô Châu và đảo Hải Nam.

Dù với địa hình phức tạp, khu vực văn hóa Bách Việt có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trồng trọt. Nhà nghiên cứu Chêng Tê-K'un [1959: 111] từng ví von tự nhiên vùng này là “hạnh phúc (blessing)” trong khi lưu vực Hoàng Hà ở phía bắc là “buồn thảm/khắc khổ (sorrow)”.

Bàn về thời tiết, khu vực văn hóa Bách Việt nằm chủ yếu ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, sản vật phong phú, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên điều kiện sống tương đối tốt. Theo Vương Văn Quang [2007: 12- 13], chính đây là điều kiện tối quan trọng quyết định tính chỉnh thể cao trong văn hóa. So với Đông Bắc Á, tự nhiên Bách Việt gắn liền với khu vực còn lại ở Đông Nam Á, phù hợp với nghề nông nghiệp lúa nước, trong khi vùng Hoàng Hà và các khu vực còn lại là quê hương của các loại lúa cạn như kê, mạch (hình 1.13).

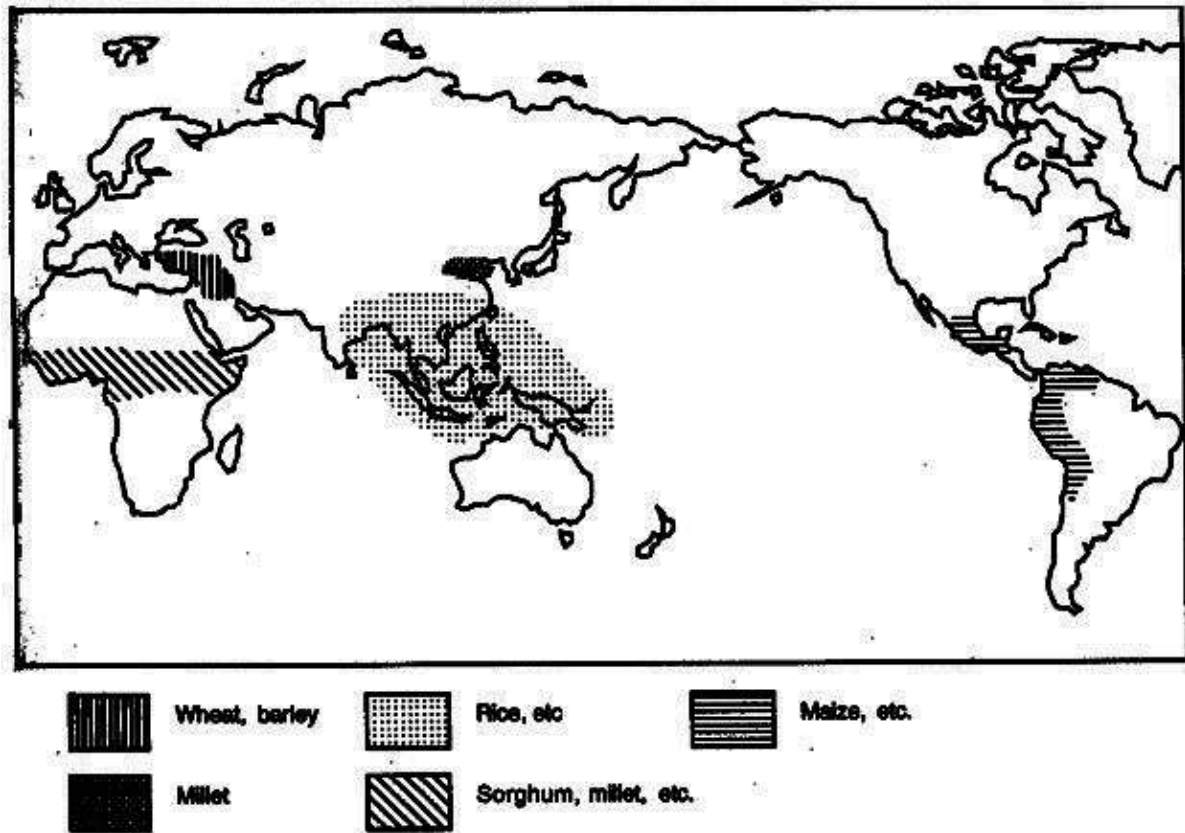
Mưa nhiệt đới gió mùa có phạm vi xa nhất về phía bắc đến tận sông Dương Tử, khiến khí hậu toàn bộ khu vực Nam Dương Tử ẩm ướt. Mưa nhiều, dòng nước chảy siết từ vùng núi non xuống đồng bằng, tạo cảnh quan đặc trưng núi và nước, làm nền tảng cho kiểu họa họa tranh sơn thủy [Edward L. Shaughnessy 2005: 15-16].



H.1.13. Sự khác biệt trong nguồn gốc cây lương thực ở phương Bắc và phương Nam. Gina L. Barnes [1993:

Với các điều kiện địa lý, địa hình, thời tiết và khí hậu thuận lợi nói trên, vùng đất Nam Dương Tử – Bắc Đông Dương được cho là khu vực có tự nhiên phong phú, giàu có vào bậc nhất châu Á. Con người sống trong điều kiện thiên

nhiên ưu đãi như vậy có xu hướng trở nên ỷ lại vào tự nhiên, kém năng động và sáng tạo [Li Hui-Lin 1983: 54].

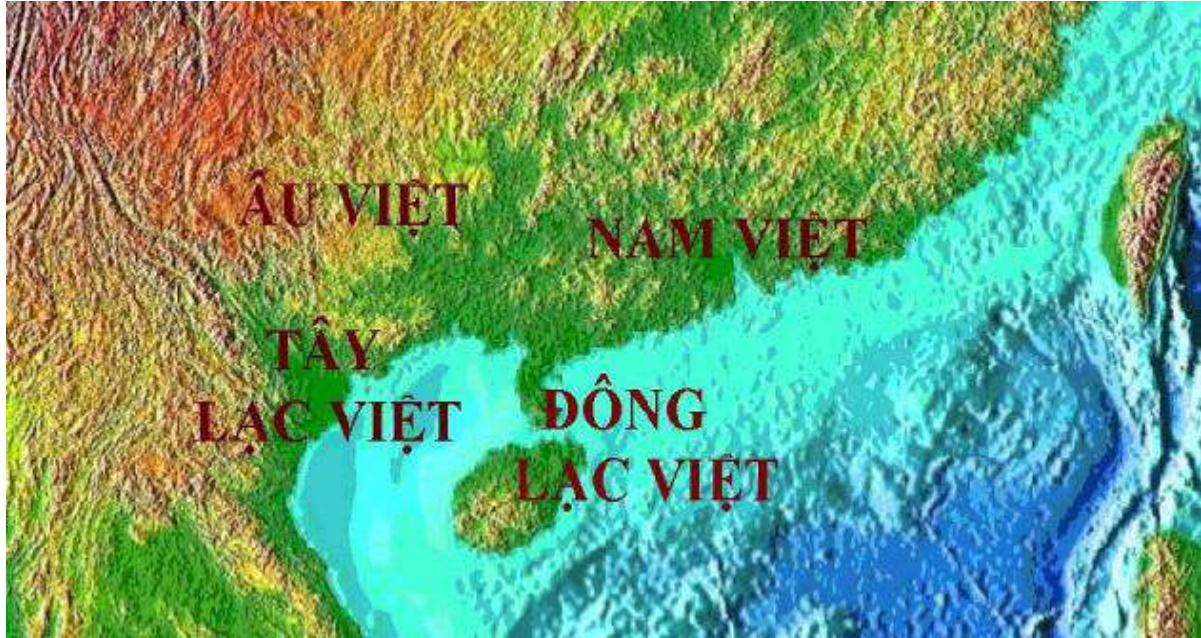


Đông Nam Á cổ, trong đó có Bách Việt, là quê hương cây lúa nước [Luca Cavalli-Sforza.. 1994: 107]

Quan sát thời tiết Bách Việt từ bên trong, do vĩ độ và địa hình có sự khác biệt, thời tiết các vùng văn hóa cũng có sự khác biệt. Các vùng Ngô Việt, Nhị Hồ, Vân- Quý mùa đông rất lạnh (có tuyết rơi) và kéo dài, vùng Mân-Đài dù nằm giáp biển, nơi có dòng hải lưu nóng chảy từ phía nam lên, song do địa hình đa phần là rừng núi nên tự nhiên nhìn chung khá khắc nghiệt. So với các vùng nói trên, thời tiết Lĩnh Nam một năm bốn mùa xuân, hạ, thu, đông rõ rệt; mùa đông không quá lạnh nên một số hoạt động kinh tế nông nghiệp truyền thống như nuôi, trồng vẫn được duy trì [Edward L. Shaughnessy 2005: 17]. Đây cũng là điểm khác biệt nổi bật mang tính đặc thù của tự nhiên Lĩnh Nam. Nhìn trong nội vùng Lĩnh Nam, điều kiện khí hậu nhìn chung là khá tương đồng, những khác biệt nếu có là do yếu tố địa hình (núi, đồng bằng, hải đảo) quy định và là không lớn. Về mặt địa lý học, vào khoảng trung kì thế Holocene (*thế Toàn tân*), khu vực Lĩnh Nam kéo dài lên phía Dương Tử nhìn chung ấm

hơn hiện nay, do vậy người ta phát hiện được nhiều vết tích của các cánh rừng được từng mọc dọc theo các bờ biển trong vùng ^[16].

c. Phân vùng Lĩnh Nam



Các tiểu vùng Lĩnh Nam [vi.wikipedia.org]

Tổng thể không gian Lĩnh Nam có thể phân thành bốn kiểu loại hình chính tương ứng với bốn tiểu vùng. Ở phần sau chúng tôi tiến hành nhận diện tộc người chính ở Lĩnh Nam, kết quả cho thấy không gian cư trú các tộc người cũng phân bố theo bốn tiểu vùng này. Chính vì vậy, chúng tôi sử dụng tên tộc danh để gọi tên tiểu vùng: (1) *tiểu vùng Âu Việt*: vùng núi và thung lũng ven sông ở phía tây bắc, nay thuộc Quảng Tây; (2) *tiểu vùng Nam Việt*: núi xen kẽ với đồng bằng ven biển theo kiểu “trong đồng có núi, trong núi có đồng” ở phía đông bắc, nay thuộc Quảng Đông; (3) *tiểu vùng Đông Lạc Việt*: vùng dải đất ven biển, bán đảo và hải đảo phía đông nam ^[17] (bờ bắc vịnh Bắc Bộ, bán đảo Lôi Châu, đảo Hải Nam Trung Quốc); và (4) *tiểu vùng Tây Lạc Việt*: đồng bằng tương đối bằng phẳng được bao bọc bởi hệ thống núi non ở Bắc Bộ Việt Nam (hình 1.15).

Địa hình Lĩnh Nam nhìn chung cao dần và phức tạp dần về phía tây, thấp dần về phía đông. Hệ thống sông ngòi khá dày đặc, hầu hết đều chảy theo hướng tây bắc – đông nam hoặc tây – đông, tức bắt nguồn từ vùng núi phía tây

Lĩnh Nam và đổ ra vịnh Bắc Bộ và Thái Bình Dương ở các cửa biển phía đông như Tây Giang (gồm các nhánh Tả Giang, Hữu Giang, Li Giang, Bắc Giang..), sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã v.v.. Vì thuộc vùng á nhiệt đới gió mùa nên mùa mưa Lĩnh Nam kéo dài sáu tháng với lượng mưa phong phú, lượng phù sa đổ về các khu vực đồng bằng ở phía đông khá lớn, biến khu vực này thành các cánh đồng lúa nước màu mỡ.

Bảng 1.2: So sánh điều kiện tự nhiên các tiểu vùng Lĩnh Nam

<i>Tiểu vùng</i>	Âu Việt	Nam Việt	Đông Lạc Việt	Tây Lạc Việt
<i>Vị trí</i>	Phía nam Ngũ Lĩnh, phần nội địa, nay thuộc Quảng Tây	Phía nam Ngũ Lĩnh, phần ven biển, nay thuộc Quảng Đông	bắc vịnh Bắc Bộ (Quảng Tây), bán đảo Lôi Châu (Quảng Đông) và đảo Hải Nam	Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ Việt Nam
<i>Địa hình</i>	Chủ yếu là đồi núi	“Trong núi có đồng, trong đồng có núi”	Đồng bằng duyên hải, đảo, núi non ⁽¹⁸⁾	Đồng bằng phẳng khép kín do núi non bao bọc

Qua bảng so sánh trên đây có thể thấy hai tiểu vùng Âu Việt và Tây Lạc Việt nằm ở hai cực núi – đồng bằng, trong khi hai tiểu vùng Nam Việt và Đông Lạc Việt giữ vị trí trung gian. Điểm khác biệt này của tự nhiên hai tiểu vùng sẽ được chúng tôi sử dụng để bàn thảo về sự khác biệt trong loại hình văn hóa, loại hình kinh tế văn hóa giữa hai tộc Âu và Lạc, sự gặp gỡ, dung hòa giữa hai kiểu loại hình này trong quá trình lịch sử – xã hội vùng đồng bằng sông Hồng-sông Mã để cuối cùng hình thành nên diện mạo văn hóa truyền thống ở Việt Nam (chương 3).

1.2.2. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam nhìn theo chủ thể

a. Chủ thể văn hóa Bách Việt

Về nguồn gốc Bách Việt, hiện có ba thuyết đáng lưu ý. Thuyết thứ nhất cho Bách Việt là nhóm hỗn chủng, đại diện là Quách Mạt Nhược. Ông chủ trương nước Việt (Vu Việt) hình thành trên cơ sở hỗn dung giữa người Hoa Hạ và Sở. Theo thuyết này còn có hai nhà nghiên cứu nổi tiếng ở Trung Quốc là Lã Tư Miễn và Lâm Huệ Tường [1958]. Thuyết thứ hai chủ trương “Việt vi Vũ hậu” (người Việt là hậu duệ của Hạ Vũ), đứng đầu là Tư Mã Thiên. Tác giả này

trong *Sử Ký* khẳng định Việt tộc là di dân Hạ sau khi Thương diệt đã di cư về phía Nam. Thuyết thứ ba cho Bách Việt là nhóm cư dân bản địa, gốc Mongoloid phương Nam. Thuyết này khẳng định Việt tộc chính là chủ nhân của văn hóa đồ gốm ấn văn vốn phát triển từ người nguyên thủy bản thổ, và là thuyết được đại đa số tác giả đồng tình nhất.

Thuyết thứ nhất và thuyết thứ hai trên thực tế có ít người tán đồng, do nó không phù hợp với kết quả nghiên cứu của khoa học hiện đại nên ngày nay hầu như không thấy nhắc đến. Theo Tư Mã Thiên (*Sử Ký. Việt Vương Câu Tiễn Thế Gia*), Hạ Vũ đi tuần đến vùng Cối Kê và qua đời tại đó, từ đó quy dân Việt thành hậu duệ của Vũ, tức hậu duệ của Hoa Hạ. Quan điểm này đã được nhiều tác giả về sau sử dụng mà không cần cầu chứng. Cuốn *Ngô Việt Xuân Thu* cũng theo hướng này. Thời cận hiện đại, La Hường Lâm lúc đầu phủ định thuyết này, song về sau lại khẳng định “Việt vi Hạ hậu” dù “chứng cứ không trực tiếp” (trong *Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ*). Tác giả Từ Trung Thư cụ thể hơn khi khẳng định sau khi bị chinh phục, dân Hạ di chuyển lên phía Bắc thành dân Hung Nô, di chuyển xuống phía Nam thì thành dân Việt. Gần nhất, Mông Văn Thông lại tiếp tục lặp lại quan điểm này, coi Việt tộc là hậu duệ của con thứ của Hạ Thiếu Khang [Trường Bính Chiếu.. 1998: 20]. Tuy nhiên, từ trước tới nay có rất nhiều ý kiến phủ định nguồn gốc Hạ hậu của Bách Việt. Chẳng hạn *Hán Thư* (thiên *Địa Lý chí*) viết “Từ Giao Chỉ đến Cối Kê hơn 7-8 ngàn dặm, người Việt ở lẫn với nhau, mỗi nhóm có chủng tính riêng..”. Quyển *Thế Bản* và *Sử Ký* thì cho “Việt vi My (Mễ) tính, dữ Sở đồng tổ”. Trong cách nhìn nhận của một số sử gia Trung Quốc, người Sở là người Hoa Hạ nam thiên, do vậy người Bách Việt là “hậu duệ Hoa Hạ”. Ở các nội dung sau, chúng ta sẽ thấy rằng cư dân Bách Việt khác cư dân Hoa Hạ trên nhiều phương diện, từ di truyền, ngôn ngữ, phong tục – tập quán đến kinh tế, đời sống.

Thuyết Bách Việt gốc Mongoloid phương Nam là phù hợp hơn với các kết quả nghiên cứu đa ngành. Thuyết này quy về mốc thời gian tối cổ – kỷ Pleistocene, thời cư dân thượng cổ di cư từ các trung tâm văn minh ở phía tây đến, chủng Mongoloid dần dà mở rộng xuống phía nam, đẩy lùi hoặc đồng hóa cư dân Australoid để hình thành tiểu chủng *Mongoloid phương Nam* vào cuối

kỷ Pleistocene. Carter, George [1968: 22] gọi tiểu chủng này là *Mã Lai*^[18], Trần Ngọc Thêm [2001] thì gọi là *chủng Đông Nam Á cổ* (Indonesián).

Tại phía đông, họ đã sáng tạo nên văn minh Hà Mẫu Độ^[19], văn hóa Mã Gia Bang, văn hóa Tung Trạch, văn hóa Lương Chử^[20] v.v.. vùng Nam Dương Tử. Tại Phúc Kiến, Lĩnh Nam và đảo Đài Loan, họ đã sáng tạo nên văn hóa Đại Buộn Khanh (大坌坑)^[21], văn hóa Đại Long Đàm (大龙潭) [Sauer 1952: 5, 24; Chang Kwang-Chih 1999: 54] và hậu kỳ văn hóa Hòa Bình. Vào sơ kỳ thời hình thành cộng đồng Bách Việt, một nhóm cư dân Mongoloid phương Nam thạo nghề biển cả vùng ven biển từ hạ lưu Dương Tử xuống đến Lĩnh Nam đã giong thuyền ra đảo Đài Loan rồi đi tiếp xuống quần đảo Nam Dương và Nam Thái Bình Dương để hình thành khối dân cư Nam Đảo.

Trong di truyền học, nhiều công trình nghiên cứu so sánh gen di truyền giữa hậu duệ cư dân Bách Việt và các khối Hoa Hạ-Hán, Môn-Khmer và Nam Đảo cho thấy Bách Việt là một cộng đồng mang tính chinh thể. Cụ thể, công trình nghiên cứu nhiễm sắc thể của nhóm tác giả Trung Quốc ở Thượng Hải, đứng đầu là Lý Huy [2002] khẳng định Lĩnh Nam là chiếc nôi Bách Việt, sau phân tán khắp vùng Nam Dương Tử, đồng thời di truyền Bách Việt khác biệt rất lớn với các tập đoàn dân tộc khác ở Trung Quốc, ngược lại rất gần gũi với tập đoàn Nam Đảo, đặc biệt là nhóm các dân tộc bản địa tại đảo Đài Loan (xem phần phụ lục).

Trong một nghiên cứu khác, haemoglobin E được cho là phổ biến rộng khắp Đông Nam Á [Nicholas Tarling 1992: 75]. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng xác định tính chất Mongoloid phương Nam của Bách Việt cổ, vì nghiên cứu cho thấy loại haemoglobin này lan rộng khắp Đông Nam Á và Nam Trung Hoa, có thể là sản phẩm của sự hòa trộn giữa chủng Mongoloid với Australoid (Melanesia).

Tương tự, Stephen Oppenheimer [1995: 64; 2002: 290] trong nghiên cứu so sánh gen di truyền Đông Nam Á – Thái Bình Dương cho thấy lượng haplogroup M119 và M122 ở Nam Trung Hoa (người Quảng Đông, Phúc Kiến, Choang..), Đài Loan (người Mân Nam), Việt Nam và Thái Lan gần tương tự nhau, đồng thời khác biệt nhiều hơn với các cư dân từ Philippines trở về phía

đông (khu vực vốn phổ biến các kiểu R10, M11, M130/38 (tức hg 24), M 9/4/5 (tức hg10), kiểu haplo alpha Đại Dương, các kiểu gen đứt đoạn alpha đơn 4.2 kb (Ht 6), 3, 7 kb (Ht 7) v.v.).

Đặc biệt hơn, khi đi vào nghiên cứu cụ thể gen di truyền khu vực Đông Nam Á, các tác giả Luca Cavalli-Sforza L. [1994: 234-238] xếp nhóm dân Nam Trung Hoa vào khu vực Đông Nam Á do chúng có cơ cấu hoàn toàn trùng khớp với khu vực này. Ông viết “..như chúng ta thấy, Nam Trung Hoa nhập vào Đông Nam Á, trong khi Bắc Trung Hoa nối với người Triều Tiên, Nhật Bản, Ainu, Bhutan, và Tây Tạng”^[22]. Theo cách này, hàng trăm triệu người người Nam Trung Hoa được xếp vào nhóm A2 (cluster A2) cùng với các nhóm Thái, Khasi, Việt–Mường, Choang–Đồng, Semai, thổ dân Đài Loan v.v.. [Luca Cavalli-Sforza L. 1994: 225-235].

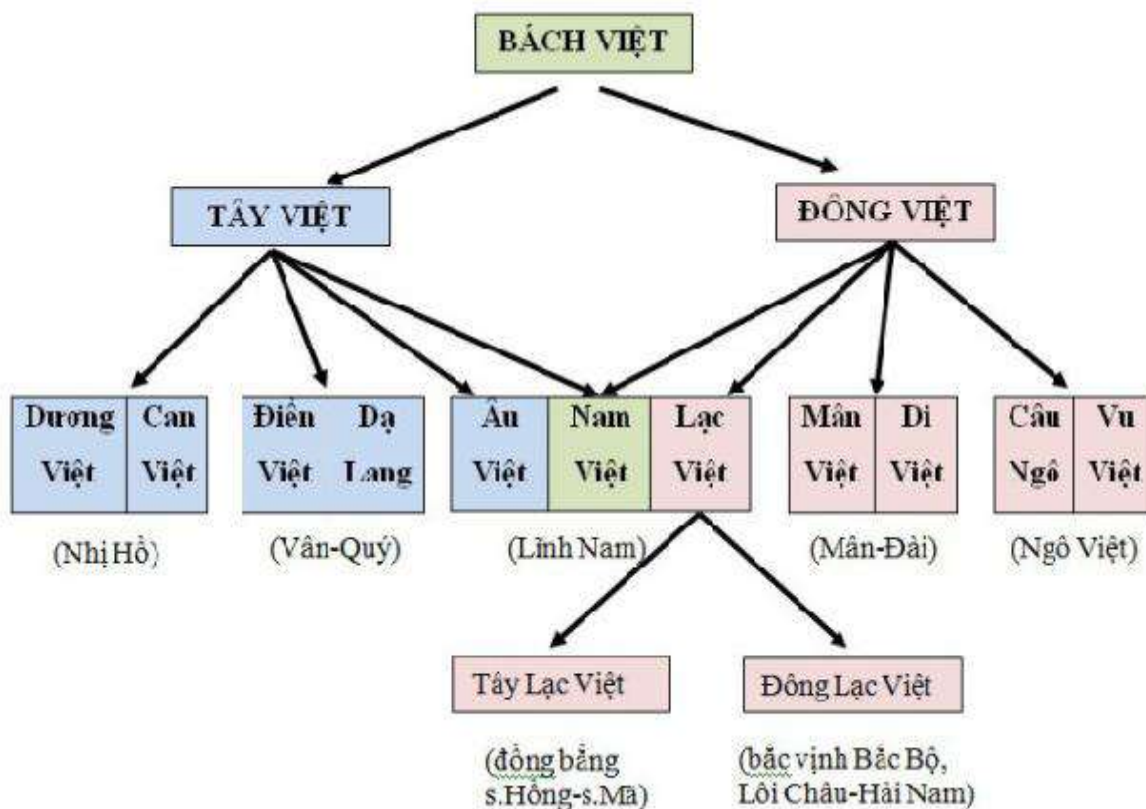
Trong nghiên cứu nhân chủng học, tác giả W.W. Howells [1983: 314] đã phân chia người Mongoloid hiện đại ở Đông Á thành 6 nhóm, lần lượt là (1) Siberia và vùng đông bắc Nga (Ainu, Oostyak, Yakut, Tungus, Koryak, Chukchi, Eskimo..);

(2) Dải đất từ biển Caspian đến Manchuria (Kalmuks, Uyghurs, Kazakhs, Mongols, Buriats..); (3) Bắc Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản; (4) Đông, Tây và Nam Trung Hoa (lưu vực sông Dương Tử, ranh giới với nhóm thứ 3 là lưu vực sông Hoài); (5) Vân Nam, Quý Châu ở Trung Quốc, người Việt ở Việt Nam và thổ dân Đài Loan; và (6) các dân tộc Đông Dương (Thái, Lào.., trừ người Việt đã kể trên), Thái Lan, Mã Lai. Tác giả này nhấn mạnh “người Nam Trung Hoa giống với cộng đồng phi Hán (như Miêu, Thái – Shan) hơn là người Hoa Bắc” [1978: 26].

Khảo cổ cũng phát hiện rằng kiểu Sundadont phổ biến khắp Đông Nam Á xưa được cho là có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực Nam Dương Tử- Bắc Đông Dương, hoàn toàn khác với kiểu Sinodont Mongoloid phương Bắc [Turner, C.G. 1989], thậm chí còn được cho là tổ tiên của kiểu răng Sinodont phương Bắc^[23]. Có thể thấy, cách phân nhóm này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu di truyền học của Bowles (1977) [dẫn trong Luca Cavalli-Sforza L. 1994: 223], thể hiện rõ nét chất Mongoloid phương Nam^[24] của Bách Việt cổ.

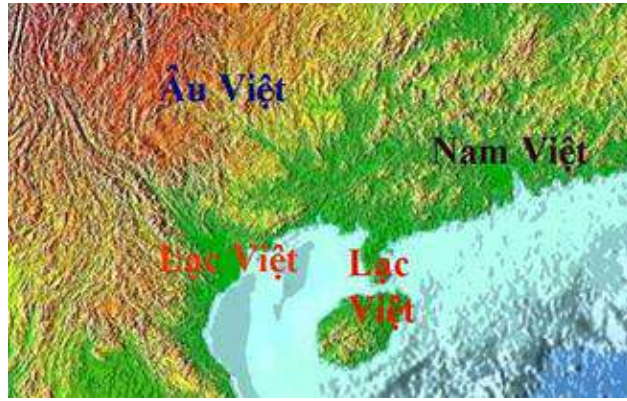
Trong ngôn ngữ học, cư dân Bách Việt xưa nói thứ ngôn ngữ chung giữa các nhóm Tày-Thái, Austro-asiatic và Nam Đảo. Trong số này, nhánh Nam Đảo tách ra sớm nhất. Nhánh Tày-Thái phát triển lan dần về phía tây và tây nam do tiếp xúc nhiều với cư dân Ba-Thục, Đê-Khương, Bách Bộc. Nhánh Austro-asiatic nam Dương Tử – Lĩnh Nam có mối quan hệ mật thiết với bộ phận Môn-Khmer phía đông.

Tóm lại, Bách Việt là cộng đồng cư dân Mongoloid phương Nam, định cư trên địa bàn rộng từ lưu vực Dương Tử đến bắc Đông Dương thời tiền sơ sử, nói ngôn ngữ chung giữa các ngữ hệ Tày-Thái, Austro-asiatic, lấy nghề trồng lúa nước làm kinh tế cơ bản. Do địa bàn rộng, cảnh quan tự nhiên đa dạng đã khiến cộng đồng văn hóa này phát sinh tính đa dạng, dân gian gọi là Bách Việt. Để hiểu rõ hơn thành phần tộc người Bách Việt, chúng tôi mạnh dạn đề xuất sơ đồ sau để tiện theo dõi:



Cây sơ đồ các chi tộc Bách Việt

b. Chủ thể văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam



Phân bố các chi tộc Bách Việt cổ ở 4 tiểu vùng Lĩnh Nam [vi.wikipedia.org]

Chủ thể văn hóa Lĩnh Nam thời tiền Hán hóa dĩ nhiên là người Bách Việt, cụ thể là ba chi tộc lớn: Âu Việt, Nam Việt và Lạc Việt, phân bố tương ứng với bốn góc tây bắc, đông bắc, tây nam và đông nam.

+ **Tiểu vùng Âu Việt (tây bắc Lĩnh Nam)**

Tiểu vùng Âu Việt nằm ở phía tây bắc Lĩnh Nam, tức phần lớn Quảng Tây, là địa bàn cư trú chủ yếu của tộc Âu Việt chuyên sống bằng nghề nông nghiệp vùng cao, nghề nương rẫy, săn bắt và nghề rừng. Thời tiền Tần, người Âu Việt chủ yếu sống tập trung thành bộ lạc, văn hóa mang đặc trưng *phân tán*, sau phát triển thành nhà nước, trong đó lớn nhất là nước Tây Âu (西瓯國). Mẹ Âu Cơ trong truyền thuyết Lạc Long Quân-Âu Cơ và An Dương Vương Thục Phán được cho là xuất thân từ chi tộc này. Hàn Chấn Hoa [1985: 159] xác định ranh giới tương đối đất Tây Âu Việt như sau “phía nam núi Ngũ Lĩnh, phía tây Nam Việt, phía đông Lạc Việt, đại thể bao gồm các quận Uất Lâm và Thương Ngô đời Hán, trung tâm là vùng lưu vực sông Quế Giang–sông Tây Giang”. Còn tác giả Vương Minh Lượng [1993: 24] thì mở rộng địa vực văn hóa Âu Việt cổ lên phía trên Ngũ Lĩnh, đại thể vào khoảng phía nam các quận Quế Dương và Linh Lăng (nay thuộc Hồ Nam). Mãi đến khi nước Sở hùng mạnh, dân Âu Việt mới lui về nam Ngũ Lĩnh. Người Âu Việt có tục sùng bái trống đồng (được cho là du nhập từ hai trung tâm Đông Sơn và Điền Việt – xem chương 3), sản xuất đồ gốm có hoa văn thừng kiểu Âu Việt. Hiện có thuyết cho tộc danh Âu 瓯 trong Âu Việt 瓯越 bắt nguồn từ đồ gốm (âu 瓯: gốm, cái âu).

Song cũng có thuyết phủ định quan điểm này, cho rằng danh xưng Âu (瓯) vốn xuất phát từ ý nghĩa “người” trong ngôn ngữ cổ tại địa phương. Hiện dân

Lê ở đảo Hải Nam vẫn dùng từ “au” /au/ để chỉ “người” [Đàm Hiếu Hàng 1994: 49-51]. Ngoài ra, nhiều tác giả còn gọi chi tộc này là Tây Âu để phân biệt với chi tộc Đông Âu vốn cư trú ở lưu vực sông Âu thuộc nam Chiết Giang-bắc Phúc Kiến thời Tây Hán. Cư dân Tây Âu cổ được cho là nói ngôn ngữ thuộc nhóm Tày-Thái (Choang-Đồng hay Thái-Kadai). Người Âu Việt trải qua thời gian dài khá bình lặng suốt từ thời tiền sử cho đến cuối tk. III trCN. Các sách *Thượng Thư*, *Dật Chu Thư* có ghi các tên gọi “Nam Di”, “Thương Ngô”, “Nam Âu” v.v., theo suy luận là để nói đến khu vực cư trú của người Âu Việt. Một số công trình nghiên cứu chứng minh người Âu Việt là hậu duệ của “người Liễu Giang” (柳江人) cổ bản địa chứ không phải “thiên di từ

Đông Âu đến” [Vương Minh Lượng 1993: 24-25]. Năm 218 trCN, quân Tần vượt Việt Thành Lĩnh (một trong Ngũ Lĩnh) chiếm đất Âu, bị quân Âu Việt đánh bại, “thây chết hàng chục vạn”, “ba năm không buôn cung cõi nỏ” (*Hoài Nam Tử*). Trong cuộc chiến tranh này, vua Âu Việt là Dịch Hu Tống (译吁宋) đã bị giết [Trương Thanh Chấn.. 2002: 70-75]. Theo kết quả nghiên cứu điền dã, nữ thần Long Mẫu vùng trung lưu Tây Giang vốn là hình ảnh “nữ thần hóa” của thủ lĩnh Dịch Hu Tống^[25]. Ngày nay, trải qua nhiều biến cố lịch sử, vùng này trở thành quê hương của nhiều tộc người hậu duệ Bách Việt như Choang, Thủy, Mao Nam, Dao, Xá.. và hai nhóm hệ dân Hán Lĩnh Nam là Quế-Liễu (vùng Quế Lâm, Liễu Châu) và Quảng Đông (trung lưu sông Tả Giang, Hữu Giang).

+ Tiểu vùng Nam Việt (đông bắc Lĩnh Nam)

Ở tiểu vùng này, chủ nhân cổ xưa chủ yếu là người Nam Việt, cư dân nông nghiệp lúa nước cổ, giỏi các nghề thủ công truyền thống, nghề gốm, nghề đúc thuyền và đi biển. Họ tập trung chủ yếu ở vùng hạ lưu Châu Giang và lưu vực sông Bắc Giang (nay là bắc, đông bắc và trung Quảng Đông). Trước đây từng có thuyết cho rằng chính người Âu Việt là chủ nhân vùng này, nghĩa là không có khái niệm tộc Nam Việt. Song, theo các kết quả nghiên cứu dân tộc học, khảo cổ học gần nhất, Nam Việt có thể được xem như một chi tộc Bách Việt. Nam Việt và Âu Việt đều thuộc Bách Việt, do vậy giữa họ vẫn có những nét tương đồng cơ bản, song do điều kiện tự nhiên và lịch sử – xã hội khác nhau nên tồn tại tính sai dị. Họ được cho là hậu duệ của “người Mã Bôi” (马坝

人) sống vào khoảng cách nay hơn 12 vạn năm – hình 1.18 [Lâm Úy Văn 2003: 12]. Cuốn *Sử Ký* viết “Âu Lạc đánh nhau, Nam Việt lay động”, cho thấy 3 tộc Âu, Lạc và Nam Việt cơ bản là khác biệt nhau.



Phục dựng hình ảnh người Mã Bôi (Australoid) ở Quảng Đông

Tộc danh Nam Việt xuất hiện rất lâu trước thời Triệu Đà lập nước Nam Việt^[26]. Họ từng lập ra các nước Phọc La (縛罗國), Bá Lự (伯慮國), nước Hoan Đầu (驩頭國, còn gọi là nước Phiên Ngung (番禺國))^[27] ở vùng đồng bằng Châu Giang, Bắc Giang [Tăng Chiêu Toàn 1994: 37-38]. Thành phần dân cư Nam Việt tương đối đa dạng. Thứ nhất là do Nam Việt là khu vực trung chuyển trên con đường giao lưu bắc nam Ngũ Lĩnh trong nội tộc Bách Việt: hạ lưu Dương Tử – hồ Phàn Dương – sông Bắc Giang – Tây Giang.

Nhiều di chỉ nông nghiệp sớm ven sông Bắc Giang (như Thạch Hiệp (石硤)) và sông Can (như La Gia Giác (罗家角) ở Đồng Hương (桐乡), Tiết Giang Cương (薛家岗), Bảo Mã Lĩnh (跑马) thuộc Giang Tây) được chứng minh là các “trạm giao lưu” giữa hai trung tâm nông nghiệp sớm là hạ lưu Dương Tử và bắc Đông Dương^[28]. Thứ hai, từ khoảng giữa thiên niên kỷ I trCN về sau,

nhiều lớp cư dân Ngô Việt, Nhị Hồ, Mân-Đài thiên di đến khi các cuộc xâm nhập của người Hoa Hạ càng tiến dần về phía nam. Từ sau khi người Hoa Hạ làm chủ đất này, họ đã sử dụng từ Việt bộ Mễ (粵) để gọi cư dân Nam Việt, trong đó có phần để phân biệt với cư dân Âu Việt gọi là Âu. Ngày nay, tên tắt của tỉnh Quảng Đông là Việt (粤). Thời Tây Hán, quận Nam Hải được lập ra trên cơ sở của nhóm cư dân và văn hóa Nam Việt, độc lập với quận Quế Lâm lập ra trên đất Âu Việt. Trị sở Nam Hải là Phiên Ngung, vốn là đất cố đô của nước Phiên Ngung cổ. Xét theo ngôn ngữ học, ngôn ngữ Nam Việt cổ cơ bản là Nam Á nhánh Tày–Thái có pha trộn tiền Việt- Mường [Eberhard Wolfram 1968]. Kim Định [2001: 63] thì khẳng định Nam Việt thuộc dòng Việt phía Đông là “Lạc Việt”^[29]. Ngày nay, tiểu vùng này là vùng đất cư trú của tuyệt đại đa số người Hán thuộc các nhóm Quảng Đông, Triều Châu, Khách Gia. Nhìn chung, văn hóa tiểu vùng này thể hiện đặc trưng *phân tán giữa các cộng đồng địa phương thống nhất*. Phần bán đảo Lôi Châu (nay thuộc Quảng Đông) trước là khu vực của người Lạc Việt, nay do người Hán nhóm Việt Tây làm chủ. Tỉnh Hải Nam cũng được tách ra từ tỉnh này.

+ Tiểu vùng Đông Lạc Việt

Ở góc đông nam Lĩnh Nam, bao gồm dải đất duyên hải bắc vịnh Bắc Bộ (nay thuộc Quảng Tây), bán đảo Lôi Châu (Quảng Đông) và đảo Hải Nam xưa về cơ bản là vùng đất của người Lạc Việt [Vương Minh Lượng 1993: 24], tức có mối quan hệ mật thiết nhất với khu vực đồng bằng sông Hồng-sông Mã. Các khảo sát văn hiến và ngôn ngữ học có thể minh chứng điều này. Cuốn *Bách Việt Tiên Hiền Chí* viết “Các vùng Ung (邕), Ung (雍), Tuy (绥), Kiến (建) phía tây đất Tường Kha là Lạc Việt”^[30]. Cuốn *Hán Thư* cũng cho cư dân bản thổ đảo Hải Nam là người Lạc Việt. Các tác giả La Hường Lâm [1943], Tưởng Đình Du [1982: 217-230] v.v. cũng nói rõ cục diện này trong các công trình cụ thể của mình. Tác giả Vương Văn Quang [2007: 91] khẳng định Lạc Việt là chi tộc lớn nhất, có địa vực cư trú rộng nhất vùng Lĩnh Nam, bao gồm các phần đất nói trên, vùng Bắc Bộ Việt Nam cộng với cả vùng tây nam Quảng Tây, đông nam Vân Nam. La Hường Lâm [1943] khoanh vùng Lạc Việt gồm Bắc Bộ Việt Nam đến vùng ven biển tây nam Nam Ninh (Quảng Tây), kéo dài sang bán đảo Lôi Châu (Quảng Đông), gồm cả đảo Hải Nam.

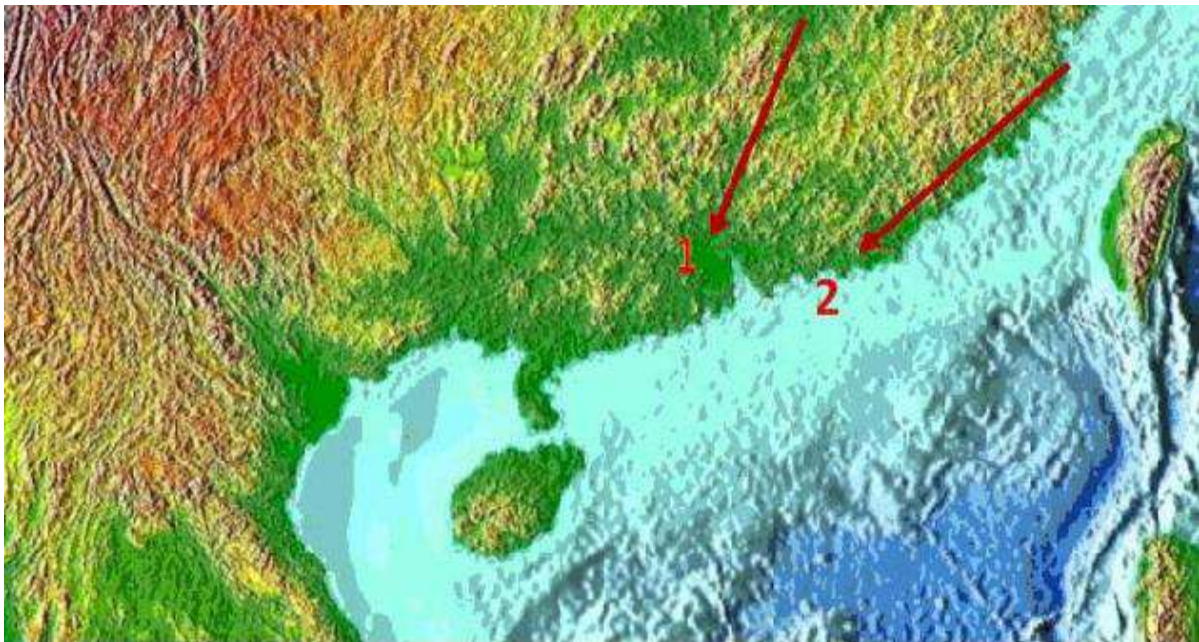
Thời Tần, nhà nước đặt quận Tượng Quận ở vùng Lạc Việt, có ý kiến cho rằng Tượng Quận bao trùm toàn bộ phần Tây Lạc Việt, song trên thực tế thì đó chỉ là phần Đông Lạc Việt này hoặc hữu danh vô thực. Thời Hán thuộc, dải đất này chia thành các quận Giao Chỉ, Cửu Châu, Nhật Nam, Uất Lâm, Hợp Phố, Đạm Nhĩ và Chu Nhai. Tác giả Tưởng Đình Du [1982: 217-230] đi từ nghiên cứu khảo cổ học cũng khẳng định như vậy. Sách *Cửu Đường Thư* (thiên *Địa Lý Chí*) cho vùng Mậu Danh (tây nam Quảng Đông) xưa cũng là nơi tập cư của người Tây Âu và Lạc Việt, song phổ biến hơn vẫn là cư dân Lạc Việt, cụ thể người Lạc Việt cổ cư trú từ tuyến đường sắt Mậu Danh – Nam Ninh (Trung Quốc) trở về phía nam đến đồng bằng sông Mã (Việt Nam), bao gồm cả bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam [Trương Thanh Chấn.. 2002: 51; Jeffrey Barlow 2005]. Trong quá trình lịch sử xã hội từ đầu Công nguyên về sau, cư dân Hán phương Bắc (quan lại, binh lính, dân chiêu mộ, dân tự do), người Hán miền Giang Nam, người Hán Quảng Đông, người Hán Phúc Kiến v.v. không ngừng di chuyển ra tiểu vùng này làm cục diện quan hệ tộc người càng phức tạp thêm. Cư dân Việt Tây vùng bán đảo Lôi Châu dù đã nói phương ngữ Quảng Đông song lại có chất giọng khác với vùng Châu Giang [tư liệu điền dã tại Hóa Châu, Mậu Danh, Lôi Châu, Trạm Giang (Quảng Đông) năm 2008]. Sự khác biệt ấy bắt nguồn từ ở tổ chất Lạc Việt, trong khi tiếng Quảng Đông có cơ tầng là ngôn ngữ Nam Việt cổ. Sự gắn kết giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam như là một phần của Lạc Việt còn thể hiện qua tín ngưỡng Tiên phu nhân [31] rất phổ biến trong vùng, nhưng rất hiếm thấy xuất hiện ở đồng bằng Châu Giang cùng thuộc tỉnh Quảng Đông và cùng một môi trường kinh tế – xã hội.

Trong ngôn ngữ học, tiếng nói dân tộc Lê ở Hải Nam được xếp vào chi Kadai của nhóm Thái-Kadai do tìm thấy nhiều điểm chung với nhánh Tày-Thái và Nam Đảo. Theo chúng tôi, trong thành phần tộc người của họ có cả các yếu tố Đông Việt (nhóm quay trở về từ vùng Ngô Việt), Âu Việt và cư dân Nam Đảo từ quần đảo Nam Dương và người Chăm-pa từ dải đất nay là trung bộ Việt Nam vượt biển sang quần cư mà thành. Trong khi đó, phương ngữ Hán Hải Nam chưa thật sự hình thành [32].

Dân gian người Lê ở Hải Nam hiện còn lưu truyền thần thoại sáng thế thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa đảo Hải Nam và vùng đất liền đồng bằng sông

Hồng^[33]. Câu chuyện này có nhiều nét tương đồng với tích Âu Cơ – Lạc Long Quân ở Việt Nam, ở sự kết hợp hai yếu tố miền núi rừng (Âu Cơ, nàng tiên) và miền biển (Lạc Long Quân, vua rồng), và ở tục thờ chim thần, rồng-rắn. Nó còn phản ánh mối quan hệ nguồn cội giữa hai tiểu vùng Đông-Tây Lạc Việt trong lịch sử.

Có thể thấy, qua quá trình biến thiên lịch sử, tiểu vùng này đã *đi từ đồng nhất trong nguồn gốc văn hóa* (Lạc Việt cổ) *đến dị biệt* do điều kiện tự nhiên đặc thù (địa lý phân tán) và hoàn cảnh lịch sử – xã hội đặc biệt. Tựu chung, tiểu vùng này có *quan hệ nguồn gốc văn hóa và tộc người* với tiểu vùng sông Hồng-sông Mã, song lại có *quan hệ lịch sử – xã hội* mật thiết với tiểu vùng Nam Việt. *Tính chất phân tán* của tự nhiên tạo nên *tính dị biệt* đã hạn chế sự ra đời của các nhà nước cổ đại có cơ cấu chặt chẽ. Dù vậy, trong các cuốn *Sơn Hải Kinh*, *Thái Bình Ngự Lãm* từng ghi nhận tên gọi các “nước Đạm Nhĩ” (儋耳国), “nước Điêu Đề” (雕题国) v.v..



Hai tuyến di cư vào Lĩnh Nam của người Ngô Việt [Trịnh Tiểu Lô 2007: 237]

+ **Tiểu vùng Tây Lạc Việt**

Ở tiểu vùng phía tây nam còn lại, tức vùng đất nay là Bắc Bộ Việt Nam, về cơ bản là vùng cư dân Lạc Việt. Ranh giới giữa tiểu vùng này và các không gian lân cận chỉ mang tính tương đối. Tác giả Vương Văn Quang [2007: 91]

từng khẳng định địa vực Lạc Việt rộng lớn, gồm cả tiểu vùng Đông Nam nói trên, Bắc Bộ Việt Nam cộng với cả vùng tây nam Quảng Tây, đông nam Vân Nam. Trong luận án này, chúng tôi chủ yếu bàn tới đồng bằng sông Hồng-sông Mã và vùng núi và trung du phía Bắc (tức vùng văn hóa Tây Bắc và Việt Bắc của Việt Nam). Hai tuyến di cư vào Lĩnh Nam của người Ngô Việt [Trịnh Tiểu Lô 2007: 237]

Sách *Thủy Kinh Chú* dẫn cuốn *Giao Châu Ngoại Vực Ký* viết “Thời Giao Chỉ chưa có quận huyện, đất có lạc điền, dân theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng nên gọi là lạc dân”^[34]. Trong tiếng Việt hiện vẫn còn câu nói “Âu rừng Lạc biển” hoặc “Âu bắc Lạc nam”. Truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu Cơ dù xuất hiện muộn song cũng phản ánh sự phân biệt Âu và Lạc. Hiện có thuyết cho từ Lạc (駱) xuất phát từ tên gọi “nước” trong tiếng Việt cổ (nước: nác 𣪠 Lác 𣪠 Lạc) [Vũ Thế Ngọc 2005]. Ngoài ra cũng có các quan niệm cho “Lạc” (駱) bắt nguồn từ “Lúa hay Ló”, “loài ngựa bờm trắng”, “cháy rần rật hay trôi cuồn cuộn” [Nguyễn Duy Hình 2004:56-59] v.v.. Cư dân Lạc Việt cổ là chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên với đỉnh cao là văn minh Đông Sơn thời kì giữa và cuối thiên niên kỷ I trCN.

Tuy vậy, thành phần tộc người Lạc Việt phức tạp nhất trong số các chi tộc Bách Việt ở Lĩnh Nam. Thứ nhất, do vùng này tiếp giáp với vùng Vân-Quý của Bách Việt và khu vực còn lại ở Đông Nam Á lục địa nên quá trình giao thoa tộc người và văn hóa diễn ra liên tục. Tiếng Việt-Mường hình thành trên cơ sở của sự tổng hợp Môn-Khmer, Tày-Thái (trong đó có cả yếu tố Nam Đảo và Australoid) là một minh chứng [Phạm Đức Dương 1983: 76-133]. Thêm vào đó, nhiều nét tương đồng giữa trống đồng Đông Sơn và trống đồng Điền Việt trên đất Vân-Quý phần nào phản ánh được vai trò cầu nối của hệ thống sông Hồng cũng như tính đa dạng của văn hóa tộc người trong vùng^[35].

Bảng 1.3: So sánh điều kiện dân cư và văn hóa các tiểu vùng Lĩnh Nam

<i>Tiểu vùng</i>	Âu Việt	Nam Việt	Đông Lạc Việt	Tây Lạc Việt
<i>Chủ thể truyền thống</i>	Âu Việt	Nam Việt	Lạc Việt (nhiều yếu tố Nam Đảo)	Lạc Việt (nhiều yếu tố Môn-Khmer)
<i>Chủ thể hiện tại</i>	Người Hán Quảng Đông, Quế-Liêu, người Choang, Đông, Bồ Y, các dân tộc thiểu số khác	Người Hán Quảng Đông, Triều Châu, Khách Gia, Đán Gia	Người Hán Hải Nam, người Hán Việt Tây, người Hán Quảng Đông, người Lê, người Hmong	Người Việt (Kinh) chiếm tuyệt đối ở đồng bằng; trung du và miền núi có Mường, Tày, Nùng, Thái, Hmong, Dao..
<i>Đặc trưng tộc người và văn hóa</i>	Tính dị biệt cao (phân tán thành những cộng đồng nhỏ)	Tính dị biệt thấp (phân tán giữa những cộng đồng quy mô vừa)	Tính dị biệt thấp (phân tán giữa những cộng đồng quy mô vừa)	Tính đồng nhất (tương đối)

Tiểu vùng này từng trải qua thời gian lịch sử văn hóa lâu dài, tiếp nối từ văn hóa Hòa Bình cổ xưa sang văn hóa Phùng Nguyên để hun đúc thành cơ tầng văn hóa Việt Nam về sau. Với vai trò là đồng bằng trung tâm, đồng bắc sông Hồng – sông Mã với đặc trưng khép kín đã điều tiết tính đa dạng chủng tộc và văn hóa ấy của tiểu vùng. Chính điều kiện tự nhiên^[36], đồng bằng với nghề nông nghiệp lúa nước tập trung và điều kiện lịch sử-xã hội đã tạo nên *tính đồng nhất* trong văn hóa. Chính tính thống nhất ấy góp phần hình thành “sức phản kháng” mạnh mẽ trong thời chống Bắc thuộc, cuối cùng hình thành nhà nước Đại Việt độc lập từ cuối tk. X.

1.2.3. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam nhìn theo thời gian

Lịch sử văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam gắn liền với lịch sử khu vực còn lại của Bách Việt, do vậy chúng tôi đặt vấn đề quan sát trong bối cảnh chung. Trên đại thể, chúng tôi phân làm ba giai đoạn, gồm Giai đoạn hình thành, phát triển và xung đột; Giai đoạn giao lưu – hòa nhập vào văn hóa Hán; Giai đoạn phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

Giai đoạn hình thành, phát triển và xung đột Giai đoạn này đến lượt mình được phân thành ba thời kì, gồm *thời kì đồ đá cũ; thời kì đồ đá mới; và thời kì*

đồ đồng.

Ở thời kì đồ đá cũ, cho đến nay giới khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ tối cổ ở khắp các vùng miền Bách Việt, cho thấy chủ nhân cổ xưa nhất là người Australoid. Lưu vực sông Dương Tử tập trung khá nhiều di chỉ như di chỉ xương người hóa thạch ở động Thần Tiên, động Liên Hoa, gò Cô Đôn, Tam Sơn Đảo v.v. (nay thuộc Giang Tô), trong đó tiêu biểu nhất là “người Nam Kinh” ở động Hồ Lô (Nam Kinh) được cho là “người đứng thẳng” mang đặc trưng thể chất phương Nam có niên đại vào khoảng mặt kỉ người vượn Bắc Kinh [Vương Văn Quang 2007: 14]. Ở Chiết Giang có di chỉ động Ô Quy (Kiến Đức), cũng được đánh giá là có mối liên hệ mật thiết với người vượn Nam Kinh. Tại vùng Mân-Đài, điển hình có các phát hiện nhiều chiếc răng hàm dưới hóa thạch của người thông minh thời kì cuối có niên đại khoảng 1 vạn năm tại động Hồ Ly (Tam Minh, Phúc Kiến), văn hóa Trường Tân (长滨), văn hóa Vồng Hình (网形), “người Tả Trấn” đảo Đài Loan^[37]. Vùng Nhị Hồ góp mặt với 5 di chỉ tương tự tại huyện An Nghĩa và Tân Dư (Giang Tây) được cho là mang nhiều nét tương đồng với khi vực Hoa Nam, một số phát hiện rải rác ở Hồ Nam, Hồ Bắc khác. Vùng Vân-Quý có di chỉ người Nguyên Mưu ở Vân Nam, động Quan Âm (Kiềm Tây, Quý Châu). Ngoài ra còn phải kể đến một vài di chỉ khảo cổ có liên quan tại vùng trung thượng lưu các con sông Salween và Irrawaddy [Vương Văn Quang 2007: 14-17]. Tại Lĩnh Nam tiêu biểu có các di chỉ Mã Bôi (Quảng Đông) mang đặc trưng Australoid; “người Liễu Giang” mang đặc trưng Mongoloid phương Nam; di chỉ Bách Sắc v.v. (Quảng Tây); động Lạc Bút (Hải Nam, 11.000 năm trước). Tại phần đất Bắc Việt Nam phải kể đến di tích Núi Đọ, Thẩm Khuyên-Thẩm Hai, Thẩm Ổm [Bùi Thiết 1999: 26], văn hóa Sơn Vi và các di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình sớm, rải rác vùng Đông Nam Á.

Đông Á, trong đó có Đông Nam Á, từng là quê hương của người tối cổ (ước tính từ 750.000 năm trước). Các di vật khảo cổ như người vượn Bắc Kinh, người Jetis ở Java cho thấy các khu vực này sớm trở thành khu vực hoạt động của người *Homo- erectus* [Bellwood 1979]. Các tác giả R. L. Ciochon và J.W. Olwen (1986) qua nghiên cứu các di chỉ văn hóa thượng cổ vùng Bắc Bộ Việt Nam đã khẳng định rằng Việt Nam xưa cũng là vùng cư trú của người *Homo*

erectus [dẫn lại theo Nicholas Tarling 1992: 65]. Lâu dần về sau, vùng Bắc Trung Hoa hình thành chủng Mongoloid, còn khu vực Đông Nam Á – Châu Đại Dương lại là quê hương của chủng Australoid. Do những điều kiện nhất định, cư dân Mongoloid di cư xuống phía nam, hòa lẫn với chủng Australoid, hình thành nên lớp cư dân Đông Nam Á cổ đại [Bellwood 1979]. Bên cạnh cũng có thuyết cho cư dân Đông Nam Á cổ vốn phát triển trực tiếp từ người *Homo-erectus* thời tối cổ [Weidenreich 1945; Coon 1963]. Giới khoa học đều thống nhất rằng vùng Đông Nam Á hải đảo xưa vốn nối liền với lục địa, mãi đến khoảng mốc thời gian 18.000 – 5.000 trCN mới có sự tách biệt. Vùng Nam Dương Tử – Bắc Đông Dương là nơi gặp gỡ giữa hai đại chủng này, hình thành tập đoàn Bách Việt cổ có ranh giới phía Bắc đến tận lưu vực sông Dương Tử, phía Nam đến Bắc Đông Dương [Trần Ngọc Thêm 2001: 53-58].

Ở thời kì đồ đá mới, nổi bật nhất là văn hóa *Đại Buôn Khanh*, hậu kỳ văn hóa *Hòa Bình* (bên cạnh văn hóa *Thanh Liên Cương* ở Dương Tử).

Văn hóa *Thanh Liên Cương* tập hợp nhiều nền văn hóa cổ cùng nguồn gốc và điều kiện môi sinh, đại diện có văn hóa Hà Mẫu Độ, văn hóa Mã Gia Bang. Văn hóa *Hà Mẫu Độ* được xem là nền văn hóa nông nghiệp lúa nước hàng tiên phong, chủ yếu phân bố ở hạ lưu sông Dương Tử kéo dài xuống vùng vịnh Hàng Châu [Luca Cavalli-Sforza L. 1994: 204-205]. Nền văn hóa này có niên đại vào khoảng 7000 năm trước, trong đó trung tâm Hà Mẫu Độ được cho là cội nguồn của nó, thể hiện đầy đủ và sinh động nền văn minh nông nghiệp Bách Việt cổ. Từng có thuyết khẳng định nông nghiệp lúa nước bắt đầu từ văn hóa Hà Mẫu Độ, sau đó lan tỏa khắp vùng Đông Nam Á cổ, tiêu biểu có Paul G. Bahn [2000: 113]. Văn hóa *Mã Gia Bang* tiếp nối Hà Mẫu Độ, phân bố chủ yếu ở vùng Gia Hưng, nằm cửa sông Dương Tử và vịnh Hàng Châu [tư liệu điền dã 2011]. Các phát hiện cho thấy cư dân địa phương chủ yếu làm nông nghiệp trồng trọt (lúa tẻ, lúa tiên). Kế đến là văn hóa *Tung Trạch*, hưng thịnh vào cuối kì văn hóa Mã Gia Bang, phân bố chủ yếu ở vùng Thanh Phố (Thượng Hải). Ngoài các vết tích lúa gạo còn phát hiện thêm các loại công cụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt như rìu đá, dao đá, bình, nồi cùng nhiều sản phẩm làm bằng xương thú. Đồng thời, các di chỉ mộ táng cho thấy xã hội

người Việt thời kì này đã phân hóa giàu nghèo. Cuối kì văn hóa Tung Trạch lại tiếp nối bằng văn hóa Lương Chử (3300-2200 trCN), phân bố chủ yếu ở Nam Giang Tô – bắc Chiết Giang. Nổi bật của nền văn hóa này là nhiều sản phẩm gốm (đen và xám).

Các di chỉ mộ táng trong vùng cho thấy không những văn hóa vật chất đã phát triển nổi bật so với các nền văn minh trước mà sự phân hóa giai cấp xã hội cũng đã định hình rõ nét hơn. Ngành thủ công nghiệp (chủ yếu là đồ ngọc) đã phát triển song hành cùng ngành nông nghiệp lúa nước [Vương Văn Quang 2007: 3-4, 18-22].

Tại Lĩnh Nam, tổ hợp văn hóa Đại Buôn Khanh cũng trải qua quá trình hình thành và phát triển văn hóa Việt thời tiền sử với các đặc trưng thành tựu đặc thù, trong đó đặc biệt thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa Bách Việt cổ và cư dân Nam Đảo. Meacham [1977: 85] gọi tên nền văn hóa này là *Đồ đá ven biển Bách Việt* (Yueh Coastal Neolithic). Không gian phân bố của nền văn hóa này trải dài từ vùng Mân-Đài xuống hết Lĩnh Nam. Đây cũng là nền văn minh nông nghiệp lúa nước cổ gắn liền với chiếc nôi lúa nước Đông Ấn – Hoa Nam – Đông Dương. Tuy nhiên, Đại Buôn Khanh không tạo nên những trung tâm lớn như Hà Mẫu Độ hay Mã Gia Bang vùng Dương Tử.

Tại phía nam Lĩnh Nam, văn hóa Hòa Bình (18.000-7.500 trước) hình thành bao trùm hầu hết bán đảo Đông Dương, phía bắc lên đến vùng Lưỡng Quảng. Các di vật chủ yếu là đồ đá, đồ xương và đồ gốm. Hiện tại, nhiều tác giả tìm thấy nhiều bằng chứng cho thấy giữa văn hóa Đại Buôn Khanh và văn hóa Hòa Bình có mối quan hệ mật thiết. Đây là thời kì manh nha hình thành khối Bách Việt. Theo khảo cổ học, tiền dân Bách Việt có thể đã hình thành từ 3-4 vạn năm tại Lĩnh Nam, niên đại này hơi sớm vì trong nghiên cứu sự chuyển đổi yếu tố Đen sang yếu tố Vàng^[38] trong văn hóa Hòa Bình thì mãi đến cuối thời đá mới mới xuất hiện cộng đồng Mongoloid phương Nam. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng, Bách Việt đã hình thành tại Lĩnh Nam vào cuối văn hóa Hòa Bình – văn hóa Đại Buôn Khanh cho đến các giai đoạn văn hóa Bắc Sơn – Hạ Long, tức vào khoảng 10.000 đến 4.000 năm trước. Tác giả Trần Ngọc Thêm [2001] ước đoán con số này là 5.000 năm.

Ở thời kì này, cư dân bản địa Lĩnh Nam đã dần chuyển từ săn bắt, hái lượm sang trồng trọt và chăn nuôi do áp lực dân số tăng lên. Văn hóa Hà Mẫu Độ, Mã Gia Bang ở vùng Dương Tử, văn hóa Bắc Sơn, sơ kì Phùng Nguyên ở Lĩnh Nam là các ví dụ điển hình. Đời sống tín ngưỡng cư dân Lĩnh Nam hình thành và phát triển, quan niệm về cái Thiêng đặc biệt được coi trọng, nhiều thành tựu văn hóa sơ khai hình thành, làm nền tảng cho lớp văn hóa Bách Việt về sau.

Ở thời kì đồ đồng, thành tựu đúc đồng Lĩnh Nam rất thịnh hành, sánh ngang bằng với vùng Ngô Việt.

Vùng Ngô Việt có kỹ nghệ đúc đồng khá sớm, được cho là kế thừa thành tựu đúc đồng từ vùng Trung Nguyên. Đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng trong vùng phải kể đến hai nước Câu Ngô và Vu Việt cổ. Theo nhiều nhận định, kỹ thuật đúc kiếm của người Vu Việt là rất nổi bật, nhờ vậy kiếm Việt vương Câu Tiễn trở nên nổi tiếng cho đến tận hôm nay. Thời thịnh hành (tk. V trCN), trong vùng có nhiều danh sư đúc kiếm như Can Tướng (干将, được cho là người Can Việt), Âu Dã Tử (欧冶子); Mạc Tà (莫邪) v.v. (theo *Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư*). Cuốn *Chu Lễ* viết “Các loại đồng, thau ở vùng Ngô, Việt đặc biệt đẹp”. Các di chỉ khoáng sản thanh đồng nổi tiếng có thể kể như Hoàn Nam (nam An Huy), Đồng Lĩnh (Thụy Xương, Giang Tây), Ma Dương (Hồ Nam) v.v. [Ngô Minh Sinh 1983: 52-57]. Song do sản xuất phát triển, vùng Ngô Việt sớm thịnh vượng và vươn tầm “tranh bá thiên hạ” để rồi cuối cùng bị “thiên hạ” thôn tóm vào cuối tk. IV trCN.

Ở phía nam Ngũ Lĩnh, thời kì đồ đồng ở Lĩnh Nam lại rất thịnh đạt. Cuốn *Thái Bình Hoàn Vũ Ký* thì gọi vùng Lĩnh Nam là vùng đất “nhiều đồng, bạc”, “đào xuống vài chục thước là gặp khoáng sản, dân địa phương đào đúc thành đồ đồng” (có dẫn trong *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*). Theo Stephen Oppenheimer [1998], thời đại đồ đồng ở Đông Nam Á (bao gồm cả Đông Sơn và Điền Việt diễn ra cách nay 5000- 6000 năm, thậm chí trước cả Trung Cận Đông và Trung Hoa, song phải đến nửa sau thiên niên kỷ I trCN mới phát triển mạnh mẽ (Đông Sơn, Điền Việt).

Ngoài trống đồng – biểu tượng linh thiêng của văn minh Bách Việt vùng Lĩnh Nam, người ta phát hiện rất nhiều lưỡi cày đồng, rìu đồng, liềm đồng, cuốc đồng v.v.. với kỹ thuật đúc luyện trình độ cao, phần nào chứng tỏ sinh

động trình độ văn minh tại địa phương. Giữa hai trung tâm Đông Sơn và Điền Việt, tác giả Ambra Calò [2009: 70, 82] qua quan sát thực tế, nghiên cứu so sánh từng chi tiết từ khuôn đúc, kỹ thuật đúc, hoa văn kết hợp với các điều kiện lịch sử địa lý giữa hai vùng đồng bằng sông Hồng và cao nguyên Vân Nam, đã kết luận rằng “trống đồng Vân Nam là sản phẩm tiếp nhận có bản địa hóa từ Đông Sơn (Dian drums are local adaptation of Dong Son drums)”.

Đồ đồng được chế tác ngày càng nhiều, sản xuất phát triển, bắt đầu xuất hiện thặng dư xã hội, từ đó phân biệt giàu nghèo, làm nền tảng cho các kiểu liên minh bộ lạc và nhà nước sơ khai, tiêu biểu có Văn Lang ở đồng bằng sông Hồng, các nhà nước Phộc La, Hoan Châu, Phiên Ngung cũng dần xuất hiện ở lưu vực Tây Giang.

Trong văn hóa, đây là thời kì định hình tính chất các tiểu vùng nội thuộc. Trên đại thể, ba chi tộc Âu Việt, Nam Việt và Lạc Việt cư trú ở bốn tiểu vùng khác nhau với bốn kiểu hình thái kinh tế – xã hội khác nhau nên dần dần chuyển dịch và phân hóa. Văn hóa Âu Việt thiên về yếu tố rừng núi, văn hóa Lạc Việt phân hai kiểu nông nghiệp đồng bằng châu thổ (tiểu vùng Tây Lạc Việt) và văn hóa biển đảo (Đông Lạc Việt), văn hóa Nam Việt kết hợp cả ba kiểu này.

Xét riêng tiểu vùng Tây Lạc Việt, đây là thời kì văn minh Văn Lang – Âu Lạc, còn gọi là văn minh Đông Sơn, thời kì đỉnh cao của văn hóa Lạc Việt mà thành tựu của nó làm nền tảng cho việc hình thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam về sau.

Giai đoạn giao lưu – hòa nhập vào văn hóa Hán Giai đoạn giao lưu – tranh chấp và hòa nhập vào văn hóa Hán được chia thành hai thời kì chính: thời kì văn hóa Hán mở rộng xuống Lĩnh Nam; và thời kì Hán hóa.

– Thời kì văn hóa Hán mở rộng xuống Lĩnh Nam bắt đầu từ sự kiện Sở diệt Việt năm 333 trCN, một bộ phận cư dân Ngô Việt chạy về Mân-Đài và Lĩnh Nam, mang theo luôn dấu ấn văn hóa Hoa Hạ-Hán cùng vào. Từ sau khi nước Sở làm chủ Giang Nam, văn hóa Sở dần hưng thịnh và có xu hướng ảnh hưởng vào khu vực phía bắc Lĩnh Nam. Họ được cho là sứ giả mang văn hóa Trung Nguyên vào Lĩnh Nam và ngược lại mang văn hóa Lĩnh Nam giới thiệu lên phía bắc. Chữ Hán xuất hiện trên trống Cổ Loa II (tk. II trCN), di vật văn hóa Hán trong mộ cổ Việt Khê, rải rác các ngôi mộ trên đất Lưỡng Quảng v.v. là

các minh chứng. Chúng tôi gọi đây là thời kì giao lưu văn hóa Lĩnh Nam – Hoa Hạ-Hán.

Năm 221 trCN, Tần diệt Sở, thống nhất Trung Nguyên, bắt đầu mưu toan chinh phục Lĩnh Nam. Mở đầu là trận đánh năm 218 trCN, giữa quân Tần và quân Âu Việt phía nam dãy Việt Thành Lĩnh (Quế Lâm, Quảng Tây). Bốn năm sau, Âu Việt thất thủ, quân Tần do Đồ úy Thư và Phó tướng Triệu Đà làm chủ Lĩnh Nam, chia phía bắc và phía đông vùng này ra ba khu vực quản lý. Vùng đất Âu Việt đặt quận Quế Lâm, vùng Nam Việt đặt quận Nam Hải, vùng Đông Lạc Việt đặt Tượng Quận. Đồng bằng sông Hồng-sông Mã nằm ngoài tầm kiểm soát, đang chuyển từ nhà nước Văn Lang sang Âu Lạc cùng với sự suy thoái dần của văn minh Đông Sơn.

Đồ úy Thư qua đời, Triệu Đà nhân cơ hội chiếm luôn hai quận còn lại (Quế Lâm, Tượng Quận) lập nước Nam Việt, đặt thủ đô Phiên Ngung, xây dựng trên cơ sở của văn hóa Nam Việt. Bằng mưu kế, nước Nam Việt thu phục Âu Lạc của An Dương Vương. Triệu Đà tự xưng “Nam man chi trưởng” (Nam Man đại trưởng lão) và chủ trương Việt hóa phong tục Nam Việt. Động thái này được đánh giá là phản ứng tranh chấp giữa văn hóa Bách Việt bản địa và văn hóa Hán đang du nhập ngày càng ồ ạt. Năm 111 trCN, nhà nước Nam Việt mất vào tay Hán Vũ Đế. Đây cũng là thời Hán Nho hình thành ở Trung Nguyên. Dưới chính sách đồng hóa mạnh mẽ, văn hóa Lĩnh Nam bắt đầu một thời kì mới: thời kì hòa nhập văn hóa Hán.

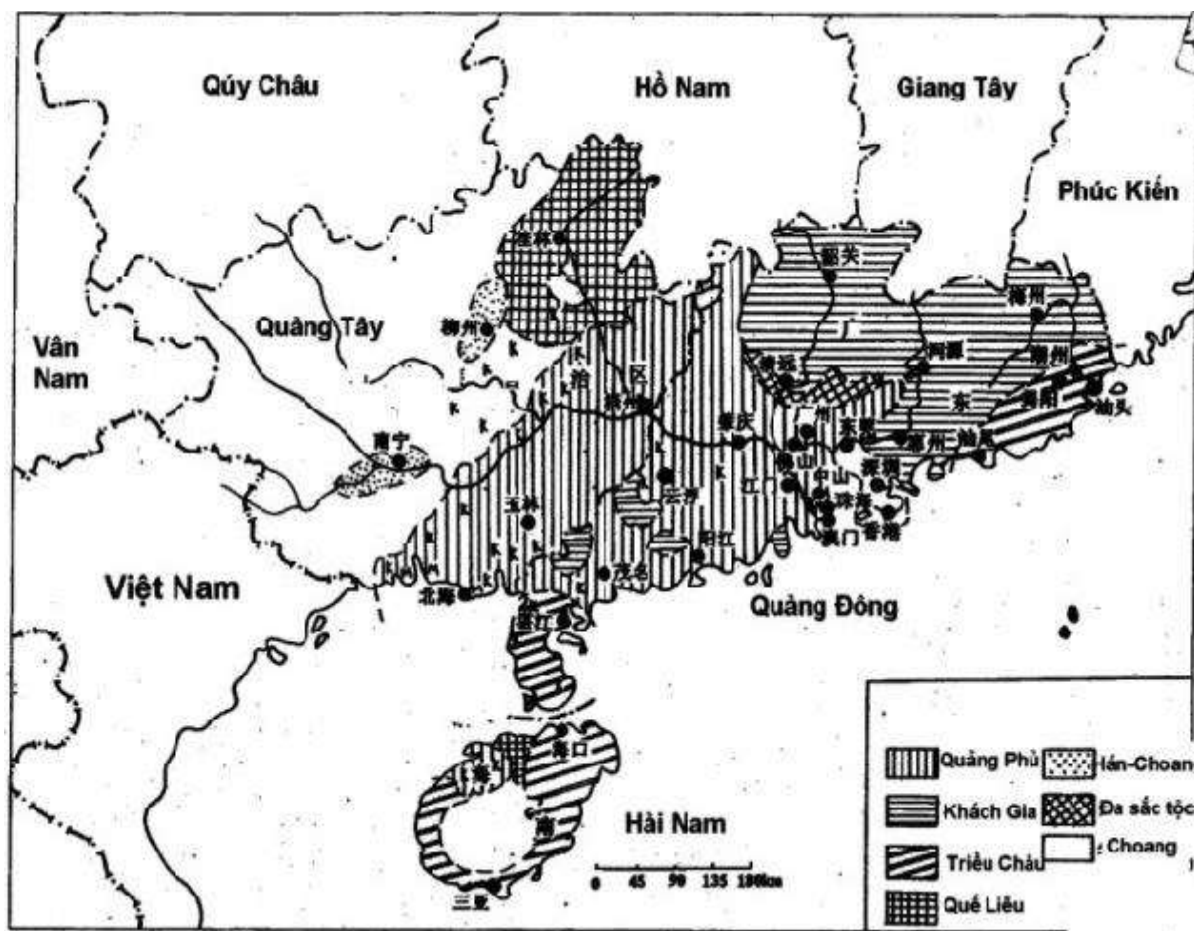
– Thời kì hòa nhập vào văn hóa Hán kéo dài từ thời Hán Vũ Đế nắm quyền kiểm soát Lĩnh Nam và bắt đầu chính sách Hán hóa gắt gao từ khi Nam Việt mất cho đến trung kì thuộc Đường. Thời thuộc Hán, toàn Lĩnh Nam chia ra hai châu là Giao Châu và Quảng Châu, bên dưới lại chia tiếp thành nhiều quận, cắt cử các Thái thú cai quản. Chính sách Hán hóa nghiêm khắc đã đẩy văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam vào một tình thế nguy cấp, cuối cùng nổ ra sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 39. Cuộc khởi nghĩa thất bại năm 43, nhà Đông Hán lấy cớ dẹp loạn thắt chặt quản lý. Văn hóa Lĩnh Nam dần dà lặn sâu vào quá trình hòa nhập với văn hóa Hán ở các cấp độ khác nhau.



H.1.20. Phố Châu Cơ Hương ngày nay [tư liệu điền dã 2008]



H.1.21. Phục dựng cảnh di dân Hán thời Đường xuống Lĩnh Nam



Bản đồ phân bố các phương ngữ Hán và tiếng Choang tại Lưỡng Quảng [Tư Đồ Thượng Kỳ 2001]

Sau thời thuộc Hán đến thời thuộc Ngô rồi thuộc Đường, quá trình Hán hóa ở Lĩnh Nam đã trải qua hơn bảy tám thế kỷ. Văn hóa các tiểu vùng Âu Việt, Nam Việt và Đông Lạc Việt dần dà bị văn hóa Hán lấn át, cuối cùng là thay thế vào trung kì thuộc Đường. Cũng vào thời này, di dân Hán vào Lĩnh Nam ồ ạt^[39], dần dà lan tỏa và làm chủ các cánh đồng, thung lũng màu mỡ đất Lưỡng Quảng. Các hệ dân Hán Hoa Nam là Quế Liễu, Quảng Phủ, Triều Châu và Phúc Kiến hình thành từ các cuộc di dân này.

Tiểu vùng Tây Lạc Việt tuy chịu chung số phận lịch sử, song với các đặc trưng riêng của điều kiện sinh thái, yếu tố tộc người và loại hình kinh tế – văn hóa đã dần vận động theo một phong cách riêng, văn hóa Hán được du nhập ngày càng nhiều nhưng không đủ để thay thế căn nguyên văn hóa Lạc Việt. Trong văn hóa Việt Nam, đây là giai đoạn chống Bắc thuộc (xem chương 3).

c. Giai đoạn phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam

Giai đoạn văn hóa này bắt đầu từ trung kì thuộc Đường cho đến tk. X, khi mà văn hóa Hán đã có chỗ đứng không thể lay chuyển được ở ba tiểu vùng Âu Việt, Lạc Việt và Đông Lạc Việt. Kết thúc thời thuộc Đường, nhà Tống tiến hành phân phần đất ba tiểu vùng này thành hai đạo trên cơ sở văn hóa – kinh tế các tộc người, gồm Quảng Nam Tây Đạo, gọi tắt là Quảng Tây; và Quảng Nam Đông Đạo, gọi tắt là Quảng Đông [tư liệu điền dã 2008]. Sự hòa trộn giữa nền tảng văn hóa Bách Việt (Âu Việt, Nam Việt, Đông Lạc Việt) và văn hóa Hán tại các địa phương này không ngừng được củng cố, cuối cùng hình thành vùng văn hóa Hoa Nam truyền thống.

Tiểu vùng Tây Lạc Việt từ cuối thuộc Đường đã bắt đầu vận động cho sự tái độc lập chính trị nhờ vào nền tảng vững chắc của văn hóa Bách Việt cổ. Năm 938 Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, mở đầu cho một kỷ nguyên mới: *văn hóa truyền thống ở Việt Nam*. Đi từ đỉnh cao văn minh Đông Sơn sang các thời kì tranh chấp, hòa nhập văn hóa Hán đến thời kì phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam là một quá trình dài, non mười thế kỷ. Chúng tôi dành trọn chương 3 của luận án để bàn thảo trực tiếp vấn đề này.

1.2.4. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam nhìn theo loại hình

a. Tính tổng hợp của văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam

Lĩnh Nam là một bộ phận của văn hóa Bách Việt, do vậy việc quan sát so sánh vùng văn hóa này với các vùng văn hóa khác của Bách Việt là cần thiết để hiểu được đặc trưng loại hình văn hóa cùng với quy luật phát triển của nó.

Các phân tích phần trên cho thấy vùng văn hóa Lĩnh Nam mang đặc trưng tổng hợp các kiểu loại hình kinh tế – văn hóa của các vùng văn hóa Bách Việt khác gộp lại, cụ thể bao gồm nông nghiệp lúa nước, nghề rừng, nghề nương rẫy, nghề biển (đánh bắt, thương mại) v.v.. tương ứng với kiểu địa hình phức tạp, có đồng bằng, thung lũng ven sông, núi cao, biển đảo..

Xét về tính chất, vùng văn hóa Lĩnh Nam đa dạng phức tạp song vẫn mang những nét chung của văn hóa Bách Việt do các điều kiện chủng tộc, ngôn ngữ, phong tục-tập quán và nguồn gốc văn hóa nông nghiệp quy định. Xét trong mối quan hệ so sánh với vùng đất phía nam tiếp giáp với Lĩnh Nam, đời sống kinh tế- văn hóa nông nghiệp lúa nước được xem như đặc trưng chung song

giữa hai vùng này vẫn tồn tại các điểm khác biệt cơ bản như nguồn gốc chủng tộc, ngôn ngữ (Lĩnh Nam: Nam Á-Bách Việt; phần còn lại ở Đông Nam Á: Nam Đảo), tất nhiên cũng có những khác biệt về văn hóa, chẳng hạn nhóm Nam Đảo thạo nghề biển hơn, nhóm Lĩnh Nam thiên về nông nghiệp lúa nước vùng châu thổ đại lục v.v..

Bảng 1.4: So sánh loại hình kinh tế-văn hóa truyền thống các vùng văn hóa Bách Việt

<i>Vùng</i>	Ngô Việt	Nhị Hồ	Mân-Đài	Vân-Quý	Lĩnh Nam
<i>Đặc trưng tự nhiên</i>	Đồng bằng sông nước, biển	Đồng bằng sông hồ, núi	Núi, biển đảo	Núi-cao nguyên, hồ	Đồng bằng, núi-cao nguyên, biển đảo
<i>Loại hình kinh tế - văn hóa truyền thống</i>	Nông nghiệp lúa nước, nghề biển..	Nông nghiệp lúa nước, nương rẫy	Nghề rừng, nương rẫy, nghề biển (đánh bắt, thương mại)	Nghề rừng, nông nghiệp lúa nước thung lũng, nương rẫy	Nông nghiệp lúa nước, nương rẫy, nghề rừng, nghề biển..

b. Tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam

Lĩnh Nam đến lượt nó là một vùng văn hóa đa dạng do nhiều kiểu loại hình kinh tế – văn hóa tổng hợp tạo thành. Tuy kiểu tổng hợp mang tính hữu cơ, song ở chừng mực nhất định, chúng ta vẫn có thể phân vùng văn hóa này thành bốn tiểu loại hình kinh tế-văn hóa truyền thống đặc trưng khác nhau. Dù vậy, tất cả đều mang đặc trưng chung của văn hóa Lĩnh Nam, các đặc trưng riêng chỉ mang tính tương đối.

Bảng 1.5: So sánh điều kiện tự nhiên và loại hình kinh tế- văn hóa truyền thống các tiểu vùng Lĩnh Nam

<i>Tiểu vùng</i>	Tây Bắc (Quảng Tây)	Đông Bắc (Quảng Đông)	Đông Nam (Hải Nam)	Tây Nam (Bắc Bộ Việt Nam)
<i>Vị trí</i>	Phía nam Ngũ Lĩnh, phần nội địa	Phía nam Ngũ Lĩnh, phần ven biển, biên đảo.	Bắc vịnh Bắc Bộ, bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam	Bắc Bộ Việt Nam
<i>Địa hình</i>	Chủ yếu là đồi núi	“Trong núi có đồng, trong đồng có núi”	Hải đảo, đồng bằng ven biển, núi	Chủ yếu là đồng bằng phẳng khép kín
<i>Cư dân cổ chủ yếu</i>	Âu Việt	Nam Việt	Lạc Việt	Lạc Việt
<i>Loại hình kinh tế cổ</i>	Săn bắt, nương rẫy	Nông nghiệp lúa nước, thủ công nghiệp, di biển	Nghề biển, nông nghiệp lúa nước, nương rẫy	Nông nghiệp lúa nước, thủ công nghiệp, ngư nghiệp
<i>Quá trình lịch sử - xã hội</i>	Từ văn hóa Bách Việt đến văn hóa Trung Hoa			Từ văn hóa Bách Việt đến văn hóa Việt Nam
<i>Các tộc người chủ yếu hiện nay</i>	Dân tộc thiểu số (Choang, Đồng, Thủy, Bô Y..) + hệ dân Hán Quảng Phú, Quế - Liễu..	Các hệ dân Hán Triều Châu, Khách Gia, Quảng Phú, Dân Dân, Hải Nam	Hệ dân Hán Hải Nam, dân tộc Lê	Các dân tộc Việt, Tày, Nùng, Thái, Mường...
<i>Đặc trưng lối sống</i>	Tính dị biệt cao (phân tán)	Vừa dị biệt vừa đồng nhất (phân tán thành nhiều cộng đồng đồng nhất)	Vừa dị biệt vừa đồng nhất (phân tán thành nhiều cộng đồng đồng nhất)	Tính đồng nhất cao
<i>Bản chất văn hóa</i>	Trọng động ⁽⁴¹⁾	Trung gian (Tiểu vùng đông bắc trọng động hơn; tiểu vùng đông nam trọng tĩnh hơn)		Trọng tĩnh

Qua bảng trên có thể thấy, tiểu vùng Tây Lạc Việt đặc biệt nổi trội hơn ở tính đồng nhất văn hóa do loại hình sinh thái đồng bằng trung châu và loại hình kinh tế – văn hóa nông nghiệp lúa nước tập trung tạo nên. Hai tiểu vùng Âu Việt và Đông Lạc Việt do điều kiện địa hình và vị trí địa lý đặc thù quy định, tính dị biệt trong văn hóa Bách Việt truyền thống là đặc trưng nổi trội, trực tiếp ảnh hưởng đến các quá trình lịch sử – xã hội và sau. Tiểu vùng Nam Việt tuy không mang tính dị biệt cao song do điều kiện địa hình phân tán nên cũng không đạt được tính đồng nhất cao. Sự khác biệt loại hình văn hóa giữa bốn tiểu vùng Lĩnh Nam trực tiếp quy định nội dung và tính chất văn hóa Bách Việt

trong vùng cũng như quyết định kết quả của quá trình giao lưu, tranh chấp và chống Hán hóa của từng tiểu vùng.

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1 này, chúng tôi đã tập trung vào mấy nội dung chính sau:

1. Ở phần *cơ sở lý luận*, chúng tôi xác định luận án sẽ được triển khai theo hướng kết hợp nghiên cứu địa văn hóa và sử văn hóa. Cả hai hướng này đều được triển khai theo phương pháp văn hóa so sánh.
2. Phần *cơ sở thực tiễn* tiến hành định vị văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam theo cấu trúc tọa độ (bao gồm không gian – chủ thể – thời gian) và loại hình.

Lĩnh Nam là vùng văn hóa cực nam của khu vực văn hóa Bách Việt mang kiểu tự nhiên tổng hợp đồi núi, thung lũng, đồng bằng châu thổ, biển đảo của toàn vùng Bách Việt, có khí hậu á nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho kiểu kinh tế tổng hợp, trong đó nông nghiệp lúa nước là nghề chủ đạo.

Lĩnh Nam là chiếc nôi hình thành cộng đồng Bách Việt, sau phân tán thành hai nhánh là Tây Việt thiên di lên phía bắc đến các vùng hồ Động Đình, Phàn Dương, lên phía tây đến cao nguyên Vân-Quý; và nhánh Đông Việt di cư lên vùng duyên hải đông bắc, đến vùng hạ lưu Dương Tử và vùng đất Mân-Đài. Tại Lĩnh Nam, ba chi tộc Âu Việt, Nam Việt và Lạc Việt phân bố ở bốn tiểu vùng khác nhau, mỗi chi tộc có phong cách văn hóa riêng do các điều kiện sinh thái và quá trình lịch sử – xã hội quy định.

Lịch sử văn hóa Bách Việt Lĩnh Nam chảy chung dòng chảy của Bách Việt, cụ thể phân thành ba giai đoạn gồm giai đoạn hình thành, phát triển và xung đột nội tộc;

giai đoạn giao lưu-hòa nhập với văn hóa Hán; và giai đoạn phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Mỗi giai đoạn thể hiện các xu hướng vận động riêng. Nhìn chung, đây là vùng tiếp nhận văn hóa Hán muộn và với mức độ trung bình, do vậy vẫn lưu giữ được cơ tầng văn hóa Bách Việt ở những tầng mức nhất định. Riêng tiểu vùng Tây Lạc Việt với các điều kiện tự nhiên, thành phần tộc người, đặc trưng văn hóa và quá trình lịch sử-xã hội đã phát triển dần theo

xu hướng riêng, cuối cùng phân lập thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam vào cuối thiên niên kỷ I sau CN.

Vì là vùng văn hóa mang kiểu tự nhiên tổng hợp, kiểu loại hình kinh tế – văn hóa tổng hợp trên cơ sở nghề nông nghiệp lúa nước, là chiếc nôi hình thành, phân tán và tái hợp các cộng đồng Bách Việt và văn hóa Bách Việt, vùng văn hóa Lĩnh Nam của Bách Việt mang trong mình hai đặc trưng cơ bản là tính tổng hợp và tính thống nhất trong đa dạng. Vì là một bộ phận của văn hóa Bách Việt, văn hóa Lĩnh Nam nhìn chung mang kiểu loại hình gốc nông nghiệp lúa nước, gắn liền với truyền thống văn hóa Đông Nam Á cổ.

Chương 2: VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM

Trên cơ sở xác định cơ sở lý luận và thực tiễn ở chương 1, chúng tôi tiến hành khảo sát văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam góc nhìn hệ thống – cấu trúc, đặc biệt là theo trục *từ tư duy đến thao tác*, tức *từ nhận thức đến hành động*. Chính vì thế, chúng tôi phân văn hóa theo hệ thống các thành tố, bắt đầu từ *văn hóa nhận thức*, đến văn hóa tổ chức (*văn hóa tổ chức đời sống tập thể*, *văn hóa tổ chức đời sống cá nhân*) rồi đến văn hóa ứng xử (*văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên* và *văn hóa ứng xử với môi trường xã hội*). Cấu trúc này được sử dụng theo tác giả Trần Ngọc Thêm [2001] trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*.

2. 1. Văn hóa nhận thức

Bề dày văn hóa Bách Việt cổ vùng Lĩnh Nam cùng với đặc thù của tự nhiên sông nước, khí hậu nóng ẩm địa phương đã tạo nên những nét đặc sắc trong văn hóa nhận thức. Là một vùng văn hóa tiêu biểu, Lĩnh Nam thừa hưởng nhiều thành tựu sáng tạo chung của cả Bách Việt. Chính vì thế, việc khu biệt sản phẩm văn hóa nhận thức của riêng của Lĩnh Nam so với Bách Việt khó có thể thực hiện được một cách rạch ròi.

Trên bình diện *nhận thức về tự nhiên*, cư dân Lĩnh Nam cũng như nhiều cộng đồng nông nghiệp khác đều mang trong mình *tư duy lưỡng phân* (dualism) cao do đời sống nông nghiệp phụ thuộc vào tự nhiên. Tác giả Nguyễn Duy Hinh [2004] nhận định dân Bách Việt xưa thiên về tư duy trực diện, nhận thức gắn chặt với lối sống, biểu hiện cụ thể thành cặp đôi Đực–Cái và tín ngưỡng phồn thực. Cặp đôi Đực–Cái này trùng hợp ngẫu nhiên với cặp đôi Sáng–Tối của người Hoa Hạ, và đến khi người Hoa Hạ với tư duy triết học tốt hơn đã triết lý hóa thành quy luật âm dương. Lê Văn Hảo [1982: 29] cho rằng *tư duy hài hòa* và *ý niệm đối xứng* góp phần tạo nên nét cân đối của hoa văn gốm Phùng Nguyên^[40] và trống đồng Đông Sơn. Tác giả Trần Ngọc Thêm [2001: 99-121] bằng phân tích ngôn ngữ học văn hóa chứng minh rằng bản thân hai khái niệm âm, dương có xuất xứ từ hai khái niệm *ina*, *yang* nghĩa là

“mẹ” và “đất” của các ngôn ngữ Đông Nam Á cổ đại. Riêng Kim Định [1999: 229-252]^[41] chứng minh gốc tích Việt cổ của triết lý âm dương, tam tài và ngũ hành, tức theo dòng văn hóa nhận thức có các thành tố lẻ. Tác giả này còn tìm thấy sự tương đồng của sơ đồ Lạc thư với bố trí không gian của thành Cổ Loa xưa và cách sắp xếp bố cục trên bề mặt trống đồng^[42]. Liêu Minh Quân [2004: 16-18] chứng minh bổ sung các quan niệm “Ba đã” (波也/po me/, chỉ mẹ-cha, cặp tiêu biểu của triết lý âm dương) và “Tam cái” (/ , tức Tam thế, tương ứng với Tam tài (thiên-địa-nhân)) trong văn hóa Choang chính là hai thể hiện sinh động và “thuần phác” của triết học âm dương và tam tài của người Việt xưa ở Lĩnh Nam. Trong văn hóa Đông Sơn cũng từng có hình ảnh cóc ba chân (trống Hữu Chung) [Kim Định 1999. Phạm Ngọc Liên (1999) nghiên cứu những bản khắc trên đá ở Sapa nhận diện thấy dấu hiệu của tam tài thiên – địa – nhân(45). Theo *Nam Việt Chí*, kinh thành thời Hùng Vương có “9 vòng 9 dặm” v.v.. Có thể từ nền tảng triết lý Âm dương và Tam tài, người Việt xưa đã phát triển thành triết lý Ngũ hành để lý giải sự hình thành và tồn tại của vạn vật. Một thể hiện khác của dòng văn hóa nhận thức theo dãy số lẻ có thể kể đến là phong tục lễ tết Lĩnh Nam thiên hẳn về các ngày tháng số lẻ (Tết xuân 1 tháng giêng, tết Lồng tồng 3 tháng ba, tết Đoan ngọ 5 tháng năm, tết Ngâu 7 tháng bảy v.v..).

Đời sống văn hóa nông nghiệp lúa nước phụ thuộc nhiều vào tự nhiên (chế độ nước, thời tiết, lượng ánh sáng mặt trời), là điều kiện cần và đủ để người Bách Việt xưa tiến hành quan sát thiên văn để cố gắng đưa sản phẩm nhận thức ấy vào đời sống vật chất và tinh thần (tâm linh) của chính mình. Nhị thập bát tú với vai trò lớn lao của chòm sao Thanh long gắn liền với các hiện tượng hai mùa mưa-nắng ở Lĩnh Nam nói riêng, toàn cõi Bách Việt nói chung là một thí dụ. Ngoài ra, tấm ván gỗ khắc hình chòm Bắc đẩu trong phong tục tang ma xưa, chiếc rìu đá Bắc Sơn có niên đại 6000 năm trCN có khắc hình chòm sao Vũ Tiên (Hercules) [Trần Ngọc Thêm 2001: 164-165] v.v., tất cả nói lên rằng người Lĩnh Nam xưa đã từng đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong nhận thức về vũ trụ. Song, có lẽ do người Việt xưa mang tư duy tổng hợp, thiếu tính rạch ròi nên chỉ dừng lại ở mức đại khái chứ chưa thật sự nâng thành hệ thống hoàn chỉnh.

Trong lịch pháp, cư dân Lĩnh Nam sớm biết đo đạc thời gian và dùng nông lịch. Chiếc trống đồng Hoàng Hạ được cho là có những bức thiên đồ cho phép xác định các ngày tiết trong năm bằng cách đo và xác định bóng nắng [Bùi Huy Hồng 1974: 364-372]. Hơn thế, hệ đếm giờ trong ngày và tháng trong năm đều nhất quán như vậy. Đó là loại lịch *kiến Tý* lấy tháng 11 âm lịch làm tháng khởi đầu năm mới vì nó hoàn toàn phù hợp với kiểu tự nhiên phương Nam. Nhiều cộng đồng cư dân biệt lập như người Khơ-mú (Kammu) vẫn ăn tết vào tháng 11. Còn cuốn *Đại Nam nhất thống chí* có ghi vùng Bất Bạt, Mi Lương (nay thuộc Hà Tây) đến tk.XIX vẫn lấy tháng 11 làm tháng đầu năm [Trần Ngọc Thêm 2001]. Nếu tính theo hệ lịch kiến Tý này thì ngày 5 tháng 5 vừa tròn tết Nửa năm. Trong công trình nghiên cứu của mình, Nguyễn Cung Thông [2009] đã chứng minh tên gọi gốc Việt cổ của 12 con giáp trong dãy Địa chi phương Đông. Tác giả Nguyễn Tài Cẩn [2000: 21] trước đó cũng từng tìm thấy mối liên hệ ấy của *thìn* và *rồng/rắn*, *sửu* với *trâu*, *hợi* và *cúi*, *ngọ* với *ngựa*, *mão* với *mèo*.

Bảng 2.1: Mười hai con giáp theo âm Việt cổ theo công trình của Nguyễn Cung Thông

<i>Chi</i>	<i>Tý</i>	<i>Sửu</i>	<i>Dần</i>	<i>Mão</i>	<i>Thìn</i>	<i>Tỵ</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Mùi</i>	<i>Thân</i>	<i>Dậu</i>	<i>Tuất</i>	<i>Hợi</i>
<i>Vật biểu</i>	Chuột	Trâu	Cọp	Mèo	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khi	Gà	Chó	Heo
<i>Âm Việt cổ</i>	Từ/ Chút	tlu	Kap/ Kính Kẻnh	Mẹo	Thần Tlan	Rít/ Rắn rít			Khon Khôn			Gói/ Koi/ Cúi

Tác giả Bùi Huy Hồng [1973: 299] có dẫn lịch Bàu Ràn cổ tìm thấy ở Campuchia được cho là dùng tên 12 con giáp giống với tiếng Việt và tiếng Mường, tuy nhiên tác giả đã không phân tích sâu về chúng.

Trong nhận thức về con người, người Việt cổ luôn coi con người là một tiểu vũ trụ, là bộ phận của đại vũ trụ. Quy luật sống và chết hoàn toàn tuân theo quy luật âm dương của tạo hóa. Sự sống của người Việt xưa bắt đầu từ sự sinh sôi nảy nở của đất (hạt gạo, hoa màu), do vậy đất là “người Mẹ vĩ đại”. Trong hôn nhân người Đông Sơn luôn phải có *gói muối* và *năm đất* (âm và dương), sau có thêm *cốm* và *hồng*, *trầu* và *cau*. Sự sống bắt đầu từ đất và nước, do vậy

sau khi kết thúc vòng đời, con người lại trở về với đất và nước (thổ táng, quan tài hình thuyền). Dù vậy, chỉ có thịt xác mới tan rã, còn linh hồn thì tồn tại, cần siêu thoát. Đây là cơ sở để hình thành các dạng tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ thủ lĩnh – vua tổ của các chi tộc Việt cổ ở Lĩnh Nam. Nhiều tài liệu khảo cổ cho thấy cư dân Lạc Việt đã sớm có ý niệm tưởng nhớ tổ tiên, sùng kính các anh hùng có công với cộng đồng, sớm quan tâm chăm lo đến cuộc sống bên kia thế giới của người quá cố. Từng có tác giả Nga chứng minh rằng tục thờ cúng tổ tiên đậm đặc nhất ở Việt Nam [Trần Ngọc Thêm 2001], trong khi đó người Hoa Hạ khởi thủy thờ linga, sau chuyển sang thờ thủ lĩnh rồi mới đến thờ tổ tiên.

Người Việt Lĩnh Nam xưa quan niệm “vạn vật hữu linh”, và vì thế thực chất con người và tự nhiên là một thể, giống như nhận định của tác giả Liêu Minh Quân [2004: 1-5]: “vật ngã hợp nhất 物我合一”. Họ sùng bái tô-tem, có tín ngưỡng đa thần, có tục dùng kê bốc để tiên đoán vận mệnh thời thế và các dạng thức sha-man cổ xưa chi phối tâm lý. Nhận thức về tự nhiên Lĩnh Nam xưa mang đặc trưng thiên về âm tính. Truyền thống tín ngưỡng thiên hản về thờ nữ thần, chẳng hạn, tục thờ Hồ Điệp Ma Ma (Mẹ Bướm), Hoa Bà trong văn hóa Choang, tục thờ Tam phủ, Tứ pháp ở Việt Nam v.v..

Cư dân Lĩnh Nam xưa đã sớm biết được quy luật sinh tồn của vạn vật và con người gắn liền với phồn sinh, chính vì thế tín ngưỡng ấy sớm hiện diện trong kho tàng văn hóa dân gian trong vùng (xem phần tín ngưỡng).

Việc khu biệt thành tựu văn hóa nhận thức người Bách Việt vùng Lĩnh Nam so với các vùng văn hóa Bách Việt khác đã khó thì việc phân chia theo các tiểu vùng bên trong càng khó gấp bội. Sự khác biệt có chăng chỉ có thể là dấu ấn của tự nhiên đi vào nhận thức, chẳng hạn người Lạc Việt miền biển thờ chim, rồng, rắn trong truyền thống vật tổ, trong khi cư dân Âu Việt thiên về thờ hươu nai, cóc v.v..

Tóm lại, với lối sống lấy nông nghiệp làm trọng, cư dân Bách Việt vùng Lĩnh Nam xưa sớm nhận thức về vũ trụ và nhân sinh để phục vụ cho sự sinh tồn của chính mình. Quá trình nhận thức gắn liền với thực tế đời sống, do vậy sản phẩm của nó mang tính dân dã nhưng thiết thực, bao gồm những tri thức dân gian quan trọng góp phần tạo nên đặc trưng văn hóa Bách Việt.

2.2. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

Trong cấu trúc văn hóa mà chúng tôi áp dụng, chúng tôi dựa vào đối tượng để tiếp tục phân *Văn hóa tổ chức* thành *Văn hóa tổ chức đời sống tập thể* (tổ chức gia đình, gia tộc; tổ chức nông thôn; tổ chức đô thị và tổ chức nhà nước – mục 2.2) và *Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân* (tín ngưỡng, phong tục, lễ hội và nghệ thuật – mục 2.3). Chính vì vậy, phần nội dung này chúng tôi chủ yếu thông qua sử dụng sử liệu và cách tiếp cận sử-văn hóa để khảo sát các thành tựu văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam ở các bình diện tổ chức gia đình, gia tộc, xóm làng, đô thị và quốc gia.

2.2.1. Tổ chức gia đình, gia tộc

Người Việt cổ ở Lĩnh Nam xưa coi gia đình là đơn vị cơ bản. Cổ sử Trung Hoa ít nhiều có ghi chép về lối sống gia đình Bách Việt, song chủ yếu chỉ khảo sát ở vùng Dương Tử. Chẳng hạn, cuốn *Ngô Việt Xuân Thu* đề cập sự kiện “Câu Việt cùng vợ đến Ngô cung phục dịch”, “hai vợ chồng nằm gai nếm mật để mong ngày quy quốc”, còn thiên *Câu Tiễn Âm mưu phá Ngô truyện* miêu thuật sự kiện “Câu Tiễn lệnh cho bá tánh, “trao mệnh khỏe không lấy vợ già, đàn ông lớn tuổi không lấy vợ trẻ. Con gái 17 tuổi chưa gả, bố mẹ bị tội; con trai 20 tuổi chưa vợ, bố mẹ phải gánh tội” v.v.. So với vùng Ngô Việt, Lĩnh Nam xưa có phần tình lặng hơn, dù dấu ấn của lối sống gia đình đã xuất hiện rất sớm. Hoa văn trên mặt trống đồng (nhà sàn Đông Sơn với bộ ba cha-mẹ-con, ba con nai.. – hình 2.1) phần nào thể hiện mô hình gia đình hạt nhân [xem thêm Trần Ngọc Thêm 2001: 122]. Các thần thoại hồng thủy–sáng thế của người Lê (Hải Nam), người Choang, Thủy, Mao Nam (Quảng Tây, Quý Châu) v.v. dù có thể xuất hiện muộn nhưng đều lấy mô típ hai anh em ruột (một nam một nữ) đã nhờ trốn trong quả bầu (hồ lô) mà thoát nạn hồng thủy, sau phải lấy nhau để nhân loại diễn sinh^[43].

Còn ở hai tiểu vùng Tây và Đông Lạc Việt, cuốn *Hán Thư (Giáp Quyên Chi Truyện)* viết: “Dân Lạc Việt (vùng Chu Nhai), cha con cùng tắm trên cùng một dòng sông..” (骆越之人, 父子同川而浴..). Truyền thuyết sơn nữ cùng kết hôn cùng chàng trai vượt biển từ đồng bằng sông Hồng sang sinh ra dân tộc Lê (Hải Nam) v.v.. phảng phất yếu tố gia đình. Thêm vào đó, truyền thuyết *Lạc*

Long Quân-Âu Cơ của người Việt, Mường ở đồng bằng sông Hồng cũng phản ánh thực tế đó.

Cuốn *Sứ Giao Châu Thi tập* của Trần Cương Trung (thời Nguyên) có nêu một số trường hợp so sánh tên gọi các thành phần trong hệ thống thân tộc ở Giao Châu với Trung Nguyên, trong đó nêu rõ người Việt xưa có cách gọi riêng của mình. Điều này đủ để minh chứng cho *mối quan hệ thân tộc cư dân Việt cổ đã sớm định hình và phát triển* trước khi tiếp nhận văn hóa Hán:

Bảng 2.2: Bảng đối chiếu các đại từ nhân xưng trong hệ thống gia đình hạt nhân Việt Nam tk. XIII [Nguyễn Duy Hình 2004: 426-427]

<i>Chữ Việt hiện đại</i>	Cha	Mẹ	Con trai	Con gái	Chồng	Mẹ Đì ⁽⁴⁷⁾
<i>Âm Hán ghi âm Việt</i>	Cha	Na	Can đa	Can ai	Chùng	Đà bị
<i>Chữ Hán/âm Hán Việt tương đương</i>	父 Phụ	母 Mẫu	男子 Nam Tử	女子 Nữ Tử	夫 Phu	妻 Thê

Theo Phạm Đức Dương [2000: 63], từ lúc cư dân Việt cổ chuyển từ vùng trung du xuống khai thác đồng bằng châu thổ cũng là lúc mô hình gia đình lớn nhiều thế hệ thuộc chế độ mẫu hệ bị giải thể và “vỡ vụn ra thành các gia đình hạt nhân”. Cùng với sự gia tăng của nhu cầu sản xuất, chất mẫu hệ chuyển dần sang phụ hệ.

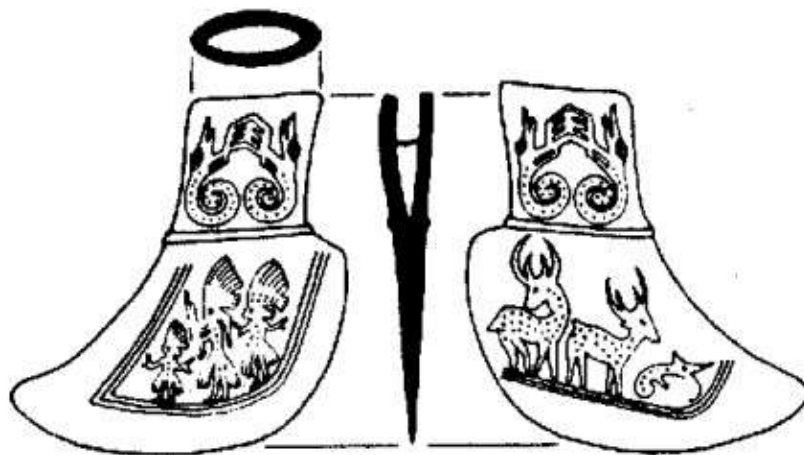
Theo cuốn *Tiền Hán Thư*, vào tk. II trCN, toàn quận Giao Chỉ có 92.440 hộ và 746.237 người, nhiều hơn tổng số dân 4 quận vùng Lưỡng Quảng (Hợp Phố, Hải Nam, Uất Lâm, Thương Ngô) cộng lại (71.805 hộ và 390.555 người). Hai quận Cửu Chân và Nhật Nam có 235.508 người. Điều này cho thấy cư dân tập trung ở đồng bằng sông Hồng trù mật nhất, trung bình mỗi hộ gia đình có 8 nhân khẩu, trong khi vùng Bắc Trung Bộ mỗi hộ 4-5 nhân khẩu, vùng Lưỡng Quảng cũng chỉ 5 người.

Người Việt xưa vốn không có họ, mà chỉ có tên (theo H. Maspero). Họ là sản phẩm du nhập từ người Hán. Song, do *chất bình đẳng dân chủ* kiểu “cha con cùng tắm trên một dòng sông” đã tạo điều kiện để hình thành tục “phụ tử liên danh (cha con liên kết tên)” phổ biến ở một số nơi ở Lĩnh Nam [Nguyễn Duy Hình 2004; Tạ Thế Trung 2004]. Người Choang, người Hà Nhì ở Quảng

Tây, Vân Nam còn lưu giữ tục này. Ở Bắc Việt Nam, mãi đến cuối tk. XX, vùng Mỹ Hào (Hưng Yên) có các hiện tượng: (1) con gái lấy chữ đệm của tên cha làm họ, con trai lấy họ cha; (2) đổi họ cho cả con trai – con gái; và (3) con gái theo họ mẹ.

Nghiên cứu của Nguyễn Duy Hinh [2004] còn cho thấy người Lạc Việt xưa phân biệt thành phần thân tộc theo độ tuổi: Già và Trẻ. Ví dụ, đàn ông có hai vợ, con cái gọi vợ đầu là Già, vợ sau là Trẻ. Dòng họ có hai anh em, vợ người anh được gọi là Già, vợ người em là Trẻ v.v.. Điều này có thể chứng tỏ rằng dù đặc trưng chính của quan hệ thân tộc thời xưa là *chất bình đẳng*, song không vì thế mà không có *tính tôn ti*.^[44]

Ngoài các đặc trưng tính dân chủ, tính tôn ti, tổ chức gia đình–gia tộc người Việt Lĩnh Nam xưa còn mang *tính cộng đồng*^[45]. Tục nối dòng (tục nối nòi, chuê-nuê, 收继婚 Thâu kế hôn) là một minh chứng. Cuốn *Tam Quốc chí* có viết: “hai huyện Mê Linh của Giao Chỉ và Đô Lung của Cửu Chân đều hễ anh chết thì em lấy chị dâu. Đời đời lấy đó làm tập tục. Quan lại biết cũng không cấm được” [Nguyễn Duy Hinh 2004: 434]. Hiện tại, một số tộc người thiểu số ở nam Trung Hoa và Việt Nam còn giữ tập tục này.



H.2.1. Mô hình gia đình theo Tam tài [Kim Định 1999: 170]



H.2.2. Thạp đồng Đào Thịnh với 4 cặp nam nữ giao phối

Theo Bùi Thiết [1999: 213], thời các vua Hùng đã rất phổ biến *kiểu gia đình một vợ – một chồng* ”dựa trên quyền thống trị của người chồng”, với cơ sở là các truyền thuyết *Lạc Long Quân – Âu Cơ, Sơn Tinh – Thủy Tinh, Chử Đồng Tử – Tiên Dung* cùng hàng trăm truyền thuyết khác của người Việt, Mường, Tày, Nùng, Thái.. đều phản ánh thống nhất. Tuy nhiên, ý kiến này cần được kiểm chứng rõ ràng hơn bởi lẽ không ai biết được đích xác các truyền thuyết ấy xuất hiện từ lúc nào, các di vật khảo cổ không phản ánh đầy đủ đời sống gia đình trong khi các ghi chép cổ sử Trung Hoa chưa thật khách quan.

So với văn hóa phương Bắc cùng thời kì, tổ chức gia đình – gia tộc người Việt vùng Lĩnh Nam thiên về coi trọng vai trò nữ giới dù sớm bước vào chế độ phụ hệ. Đây là sản phẩm của nền văn minh canh nông lâu đời, ở đó con người luôn đặt kỳ vọng vào phần sinh – gắn liền với nữ giới. Đặc trưng ấy có thể tìm thấy trong tiếng Việt (*cái* luôn to và quan trọng hơn *đực*: sông *cái*, đường *cái*, sinh con đẻ *cái*..), hình tượng người phụ nữ quyền uy trên các chuôi dao, kiếm hay sự có mặt của những ngôi mộ phụ nữ có chôn vũ khí thời Đông Sơn, tín ngưỡng thờ Mẫu khắp Lĩnh Nam, các tục ở rể, nam nữ tự do luyện ái trong văn hóa Choang, Thủy, Bố Y, tục kết hội không chồng ở người Quảng Đông v.v. (xem phần phong tục). Vai trò quan trọng của nữ giới còn thể hiện trong tục giữ lửa truyền thống, vốn đã thực hiện từ thời nguyên sơ (như các phát hiện ở các hang động ở Hòa Bình, Bắc Sơn [Bùi Thiết 1999: 82]), ban đầu có chức năng giữ nguồn lửa để nấu nướng thức ăn và sưởi ấm, dần dà gắn thêm giá trị biểu trưng cho hạnh phúc gia đình. Hiện tại, tập tục này còn lưu giữ ở phong

tục của người Hmong, Dao và nhiều tộc người khác ở Lĩnh Nam [Eberhard Wolfram 1968].

2.2.2. Tổ chức nông thôn

Đơn vị cư trú xóm làng cổ xưa ở Lĩnh Nam là *ma-lang* (玛郎, Mã lang), tương đương với *be-lang* trong văn hóa tộc người Naga ở Nagaland, Ấn Độ, *kalan* hoặc *kan-lan* trong văn hóa Khmer, *ka-lăn* trong văn hóa Chăm. Ngày nay, mô hình *ma- lang* biến thiên thành *lan*, *lang* hoặc *lang-kan* trong văn hóa Thái và Choang^[46], *lang* hoặc *làng* trong văn hóa Lạc Việt v.v.. Tiếng Việt có thành ngữ “nằm *lang* ngủ chạ”, “chung *lang* chung chạ” hoặc các từ kép *nhà lang*, *nhà làng*, *Quan Lang* (tên gọi con trai các vua Hùng). Theo Lê Văn Hảo [1982: 73-74, 78-79], “chạ” là đơn vị cư trú dưới “kẻ”, vậy “lang” là cách nói tắt của ngôi nhà chung *ma-lang* hoặc *kan- lan*. Theo đó, *nhà lang* là nơi thờ thần, hội họp, xử kiện, nơi canh gác làng chạ, và là tiền thân của đình làng. Tên gọi *kalan* hoặc *kan-lan*, *ko-lan* vốn xuất phát từ kiểu nhà sàn đặc trưng phương Nam, tiếng Hán vẫn còn dùng (*kan-lan*, 干栏). Ở đồng bằng sông Hồng, ngoài *làng* ra còn có *kẻ* (tương ứng với *thôn*, *làng*), dưới *kẻ* là *chạ* [Bùi Thiết 1999: 150-1651; Kim Định 1999].

Làng Việt cổ ở Lĩnh Nam cũng như mô hình làng thường thấy ở Đông Nam Á cổ được cho là xuất hiện rất sớm. Theo Phạm Đức Dương [2000: 65], làng hình thành từ sự tổng hợp các mối quan hệ đan xen giữa các gia đình hạt nhân và các cá nhân, tập thể xung quanh theo hai nguyên tắc là huyết thống và láng giềng dưới tác động của nhu cầu công tác thủy lợi và bảo vệ thành quả lao động. Các đơn vị gần nhau tiếp tục có xu hướng liên kết nhau thành các đơn vị lớn hơn. Ở vùng trung du thì làng được gọi là bản. Nhiều bản lân cận liên kết thành *mường* [Hoàng Hưng Cầu 2008], đơn vị có ở hầu hết các cộng đồng nói tiếng Thái như Thái, Lào, Choang, Đồng, Mường. Đứng đầu *mường* là tù trưởng, cư dân Thái gọi là Pò Khun, người Mường gọi là Lang Cun.

Mỗi một đơn vị làng cổ đều có luật tục riêng, có mô hình tổ chức đơn giản gồm ba lực lượng là *thủ lĩnh*, *những thành phần giúp việc cho thủ lĩnh* và *dân làng*. Hệ thống Hương tề trong văn hóa Việt Nam, chế độ thổ ty trong văn hóa Choang, Tày, Nùng cùng những hình thức tổ chức phìa tạo trong văn hóa Mông, Dao, Xá, Mường đều cho thấy nét tương đồng trong cơ chế tự quản của

thôn làng Lĩnh Nam xưa. Với kiểu tổ chức như thế, các đặc trưng tính cộng đồng và tính dân chủ là hai nguyên tắc cơ bản đảm bảo sự trường tồn của lối sống nông thôn.

Trong làng thường có *nhà làng*. Đó là trung tâm văn hóa, chính trị, xã hội chung của làng, ví dụ *nhà làng* của người Việt, *nhà lang* người Choang, *cầu ngói* của người Đồng (hình 2.3) v.v.. Các xóm làng Lĩnh Nam xưa vận hành theo hương ước riêng, dù đã trải qua suốt mấy ngàn năm lịch sử, song vẫn tồn tại, góp phần làm cho Nho giáo bị khúc xạ mạnh mẽ khi truyền bá vào Lĩnh Nam. Có lẽ đó là lý do Nho giáo đã phải bổ sung yếu tố thôn làng trong chủ trương của mình: “tu thân, tề gia, hóa hương, trị quốc, bình thiên hạ” tại Lĩnh Nam.



H.2.3. Cầu ngói dân tộc Đồng ở Quảng Tây Trung Quốc [www.51766.com]

Điểm khác biệt cơ bản giữa các tiểu vùng Lĩnh Nam có lẽ cũng xuất phát từ điều kiện sinh thái và xã hội. *Ma-lang*, tức làng xóm, là tiêu biểu ở đồng bằng, trong khi *bản*, *bản-na* là thôn bản của cư dân miền núi. Người Thái ở Vân Nam hiện còn địa danh Tây Song Bản Nạp, *Bản Nạp* (=bản na). Các kiểu thôn bản người Mông, người Dao, người Tày, người Nùng, người Đồng, người Thủy đương đại có thể được xem như những dị bản theo thời gian của lối cư trú nông thôn miền núi xưa. Tương tự, sự phát triển của xã hội các vùng đồng bằng, nhất là ở hai tiểu vùng Tây Lạc Việt và Nam Việt, làm cho cấu trúc thôn làng thay đổi nhiều hơn theo hướng mở rộng và hoàn thiện. Tục thờ ma làng

xưa có ở hầu hết các tiểu vùng Lĩnh Nam đã dần phát triển thành tục thờ thần Thành hoàng mang nhiều sắc thái Hán ở Tây Lạc Việt và Nam Việt.

2.2.3. Tổ chức đô thị

Vùng Lĩnh Nam khá khép kín hơn so với phần còn lại của Bách Việt ở bắc Ngũ Lĩnh, cư dân sống chủ yếu bằng nghề nông theo lối tự cấp–tự túc nên không tạo nên các đô thị lớn. Các tiểu vùng Lĩnh Nam mang các đặc trưng loại hình và bản chất văn hóa khác nhau cho nên các đô thị cổ chỉ sớm xuất hiện ở hai tiểu vùng mang *tính đồng nhất* cao là Tây Lạc Việt và Nam Việt. Trong số ấy phải kể các “thành” quân sự với quy mô lớn nhỏ khác nhau như Phong Châu (di chỉ Phùng Nguyên, “9 vòng 9 dặm” theo *Nam Việt Chí*), Cổ Loa^[47], Phiên Ngung (番禺, thuộc Nam Việt)

cùng hàng loạt các trung tâm nhỏ lẻ khác (hình 2.4).

Thành Phiên Ngung thực sự sầm uất từ tk. II trCN trở đi, khi nhà Hán thực hiện xong công cuộc chinh phục Lĩnh Nam, biến nó thành trung tâm trao đổi hàng hóa Bắc – Nam, từng mệnh danh “nhất đại đô hội” theo *Sử Ký* và *Hán Thư*.

Hiện tại có rất ít tư liệu bàn về thành Phong Châu dù có quan niệm cho rằng vùng đất này từng là kinh đô của các vị vua Hùng trị vì Lạc Việt vào khoảng tk.VII–tk.III trCN. Ngoài thành Phong Châu, Cổ Loa – còn gọi là Kiến thành (Thành hình kén), cũng xuất hiện tương đối sớm. Nhiều nhà khảo cổ cho rằng Cổ Loa là mô hình đô thị cổ tiêu biểu và đầu tiên ở tiểu vùng Tây Lạc Việt, song nhiều bằng chứng khảo cổ học tại Phùng Nguyên (Phú Thọ) cho thấy tổ chức đô thị tại đây đã hình thành muộn nhất vào thời đại văn hóa Phùng Nguyên–đầu thời Đông Sơn [Jeremy H.C.S. Davidson 1979: 304-307]. Các điểm cư trú Đông Sơn, Làng Cả, Hoàng Lý, Núi Sỏi, Làng Vạc v.v. đều có dấu hiệu của những kẻ chợ ven sông (làng chợ), một kiểu “đô thị” sơ khai phù hợp với kiểu tự nhiên lắm sông rạch, sinh lầy và nghề nông nghiệp lúa nước men sông [Chử Văn Tân 2003: 160-162]. Một trong những điều kiện tồn tại của một đô thị cổ chính là sự quần cư với số lượng đông đúc cùng với các tổ chức chợ giao thương, thì tại phức hợp văn hóa Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tất cả câu trả lời. Sự phong phú của các dụng cụ sinh hoạt, lao động và

quân sự, các bằng chứng của các sản phẩm nông sản v.v. cho thấy đây vốn dĩ là một đô thị cổ đích thực. Mãi đến tk.III trCN, Thục Phán đánh bại vua Hùng, lập nước Âu Lạc mới xây thành Cổ Loa. Song, Cổ Loa có chức năng hành chính–quân sự nhiều hơn dân sinh–thương mại, do Âu Lạc bấy giờ đứng trước sự xâm nhập của người Hán ngày càng sâu và rộng.



H.2.4. Vị trí các thành, cảng thị Lĩnh Nam từ trước tk. II trCN [vi.wikipedia.org]

Đô thị Lĩnh Nam xưa chủ yếu đóng vai trò *quản lý hành chính* và *quân sự*. Các thành Phong Châu, Cổ Loa, Phộc La, Phiên Ngung đều thuộc dạng này. Tuy nhiên, các tiểu vùng Nam Việt và Đông Lạc Việt, do có đặc điểm bờ biển lùi, sớm có những đô thị ven biển chuyên trao đổi thương mại hàng hải. Theo sử liệu, Phiên Ngung được mô tả là “đại đô hội”, còn các cảng thị khác như Từ Văn, Hợp Phố (bán đảo Lôi Châu) v.v. cũng là các trung tâm buôn bán lớn. Hàng hóa trong giai đoạn này đã mở rộng đến mức rất phong phú, từ nông hải sản, lâm sản, hàng dệt, gốm sứ, hàng luyện kim v.v.. Về phạm vi buôn bán, từ khi các con đường thủy bộ vượt Ngũ Lĩnh được khai thông, nhà Hán tập trung khai thác Lĩnh Nam nên quan hệ thương mại song phương trở nên hết sức chặt chẽ. Sắt là mặt hàng Lĩnh Nam cần nhập từ Trung Nguyên. Lĩnh Nam nhập sắt cũng là du nhập văn hóa Hán, sắt nhập càng nhiều, quá trình Hán hóa càng mạnh. Ngoài Trung Nguyên, quan hệ buôn bán Lĩnh Nam với các vùng Bách Việt khác và phần còn lại của Đông Nam Á cổ vẫn tiếp tục duy trì và phát triển

ở mức cao hơn. Về tiền tệ, dù thương nghiệp Bách Việt (trong đó có Lĩnh Nam) thời kì tiền Hán hóa khá phát đạt song vẫn dừng lại ở hình thức “hàng đổi hàng” [Lâm Úy Văn 2003: 312].

2.2.4. Tổ chức nhà nước

Thời kì trước khi tiếp xúc văn hóa Hán, cả bốn tiểu vùng Lĩnh Nam đều sớm xuất hiện mô hình nhà nước ở giai đoạn sơ kì, quy mô tính chất ở mỗi tiểu vùng có sự khác biệt đáng kể. Có thể phân thành hai nhóm chính, nhóm thứ nhất gồm các tiểu vùng Tây Lạc Việt và Nam Việt (có các yếu tố đồng bằng, tính thống nhất nội vùng) với các kiểu nhà nước cổ xưa tương đối hoàn thiện, và nhóm thứ hai bao gồm hai tiểu vùng còn lại chủ yếu với các kiểu liên minh bộ lạc, dấu hiệu nhà nước cổ hình thành chưa rõ ràng. Các đặc trưng kinh tế nông nghiệp tập trung, điều kiện địa hình đồng bằng châu thổ và đời sống vật chất đã quyết định sự khác biệt ấy.

Bảng 2.3: Bảng so sánh quy mô tổ chức nhà nước các tiểu vùng Lĩnh Nam

<i>Tiểu vùng</i>	Âu Việt	Nam Việt	Đông Lạc Việt	Tây Lạc Việt
<i>Đặc trưng văn hóa và tộc người</i>	Tính dị biệt	Vừa đồng nhất vừa dị biệt		Tính đồng nhất
<i>Tổ chức nhà nước</i>	Liên minh bộ lạc	Nhà nước có quy mô nhỏ	Liên minh bộ lạc	Nhà nước có tổ chức “khá hoàn thiện”

Nhóm thứ nhất có hai tiểu vùng (1) Tây Lạc Việt mang tính thống nhất cao; và (2) Nam Việt mang tính chất “phân tán giữa những tiểu cộng đồng thống nhất”.

Ở Tây Lạc Việt, các nhà nước Văn Lang, Âu Lạc được ghi chép trong cổ sử dần dà cũng được chứng minh bằng các khoa học hiện đại. Văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun v.v. có quan hệ mật thiết với sự ra đời và tồn tại của nhà nước Văn Lang.

Trước thời Văn Lang, cư dân Cổ Lạc Việt dưới tác động của tính đồng nhất văn hóa xuất phát từ điều kiện sinh thái đã sớm hình thành các tổ chức “tiền nhà nước” (“pre state polity”, theo Đinh Gia Khánh [1993: 59]), và khi đến giai đoạn Văn Lang thì cơ cấu tổ chức nhà nước chặt chẽ hơn, nhà nước đã đạt trình độ của quốc gia đích thực. Chiêm Tế (1972) nói “Ở xã hội Lạc Việt thời

văn hóa Đông Sơn, Gò Mun, và có thể cả văn hóa Phùng Nguyên, đã có sự phân hóa giai cấp khá sâu sắc rồi” (dẫn lại theo Hà Văn Tấn, Nguyễn Duy Hinh [1973: 154]. Tác giả Tăng Chiêu Toàn [1994: 43] gọi là “nước Lạc Việt”, nước tương đối lớn so với các tiểu quốc còn lại trong vùng.

Tổ chức nhà nước thời các vua Hùng là một sự thật lịch sử. Nó được phản ánh không những qua rất nhiều truyền thuyết, sự tích cổ của dân tộc như Lạc Long Quân–Âu Cơ, Chử Đồng Tử–Tiên Dung, Sơn Tinh–Thủy Tinh, Mai An Tiêm, Thánh Gióng, bánh chưng–bánh dày v.v., mà còn qua các bằng chứng khảo cổ học thuộc các lớp văn hóa Phùng Nguyên và tiền Đông Sơn [Jeremy H.C.S Davidson 1979: 305], và qua các thư tịch cổ^[48]. Theo Bernet Kempers A.J. [1988: 269-270], nhà nước Văn Lang định hình hoàn thiện vào khoảng 800 năm trCN. Di tích Làng Cả rất có thể là kinh thành Phong Châu xưa của các thế hệ vua Hùng.

Cơ cấu tổ chức nhà nước Văn Lang khá hoàn thiện. Dưới vua là các quan, trong đó có cả các thủ lĩnh các bộ tộc xa gần. Đứng đầu các bộ là Lạc vương, giúp việc cho vua có các Lạc tướng, Lạc hầu, Quan lang, Phụ đạo v.v.. Ngôi vua được lưu truyền theo chế độ “cha truyền con nối”. Quan hệ giữa bộ tộc – bộ lạc và nhà nước là thuần phục, cống nạp về kinh tế (xem chương 3). Cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* có chi tiết “đồng bộc nô tỳ cày bằng lửa, trồng bằng dao” cho thấy quan hệ chủ–tớ đã sớm xuất hiện, nô bộc ngoài làm tạp dịch còn phải gánh vác công việc sản xuất. Nhiều phát hiện mộ táng nô bộc được chôn trong tình trạng không bình thường (chôn sọ trong thập đồng, táng chồng nhiều xác, tư thế tay bẻ quặt v.v.) hoặc chôn ở khu ngoại vi khu mộ táng và không có vật tùy táng.. phần nào phản ánh địa vị xã hội thấp kém của họ. Nói cách khác, nhà nước Văn Lang đã có sự phân hóa xã hội.

Tuy nhiên, mối quan hệ chủ–tớ chưa phát triển hoàn thiện. Các ngôi mộ táng Đông Sơn giàu có đều có tùy táng nhiều công cụ sản xuất, cho thấy tầng lớp này vẫn chưa tách hẳn cuộc sống lao động thường nhật (xem Chử Văn Tấn [2003: 157]).

Ở tiểu vùng Nam Việt, các nhà khảo cổ học Trung Hoa đã phát hiện nhiều di chỉ cho thấy vùng này đã từng tồn tại ít nhất ba tiểu quốc thời tiền Tần. Đó là các nước Phộc La (縛羅國), Bá Lự (伯慮國), nước Hoan Đầu (驩頭國, còn

gọi là nước Phiên Ngung (番禺國)) [Tăng Chiêu Toàn 1994: 37-38]. Văn hóa Thạch Hiệp lưu vực sông Bắc Giang và sự phong phú trong đời sống nông nghiệp đồng bằng Châu Giang là những điều kiện cơ bản cho sự ra đời của các “tiểu quốc”. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bằng chứng cụ thể nào phản ánh quy mô và cơ cấu tổ chức các nhà nước nói trên.

Còn ở *nhóm thứ hai*, cả hai tiểu vùng đều có những dấu hiệu của các “nhà nước” liên minh bộ lạc sơ khai.

Cụ thể, ở tiểu vùng Âu Việt, các “tiểu quốc” Việt Âu, Âu Đàng, Tây Âu Quế Quốc, Tồn Tử Sản, Sản Lý, Thương Ngô, Bắc Cù, Lí Nhân từng xuất hiện sớm trong cổ sử [Tăng Chiêu Toàn 1994]. Đến khi quân Tần tấn công, quân Tây Âu đã đánh bại đợt tấn công đầu tiên, “giết hơn 10 vạn quân Tần” năm 218 trCN, cho thấy người Âu Việt có tổ chức xã hội khá chặt chẽ, lực lượng quân đội phong phú. Cuối thời Đông Hán, người phương Bắc gọi nhóm dân Âu Việt vùng Uất Lâm chưa bị Hán hóa là “Ô Hử” (乌浒) (*Hộ Hán Thư*). Năm 178, dân Ô Hử cùng hợp lực với Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thành hàng vạn quân chống lại thế lực thống trị Đông Hán [Trương Thanh Chấn.. 2002: 51-52]. Ở một phương diện khác, các tác giả Tăng Chiêu Toàn, Tăng Tân, Tăng Hiến San [2004: 23-33] đi từ khảo cổ học đã chứng minh sự tồn tại của các nhà nước Tây Âu cổ dựa trên cơ sở nông nghiệp và thương mại hàng hải thông qua vịnh Bắc Bộ. Trong truyền thuyết *Long Mẫu thu phục ngũ long* vùng ngã ba Duyệt Thành (Quảng Đông) [tư liệu điền dã 2008, xem Phụ lục], nhu cầu liên kết các bộ lạc Âu Việt thành thể thống nhất để đối phó với hiểm nguy, nhất là với môi trường xã hội, là có thật.

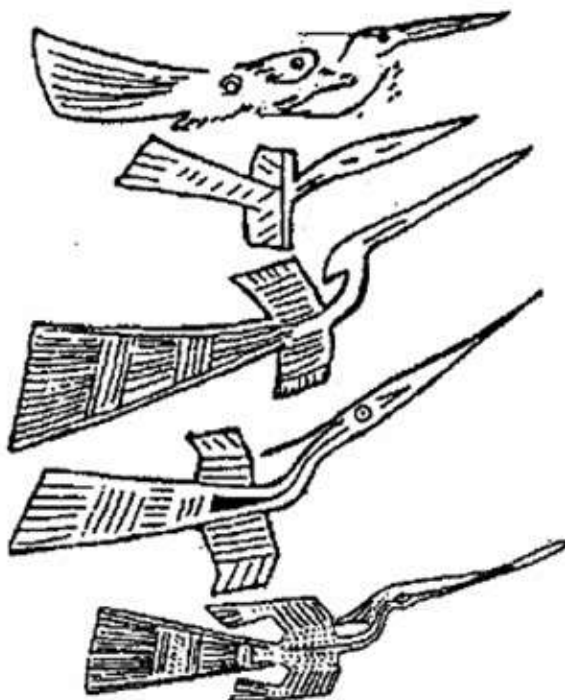
Còn ở tiểu vùng Đông Lạc Việt, do đặc trưng phân tán của tự nhiên (bán đảo, đảo) và văn hóa, các bộ tộc Việt cổ chưa chuẩn bị đầy đủ cho các nhà nước ra đời. Tuy vậy, trong các cuốn *Sơn Hải Kinh*, *Thái Bình Ngự Lãm* từng gọi tên các “nước Đạm Nhĩ” (儋耳国), “nước Điêu Đề” (雕题国) v.v., song rất ít chi tiết bàn luận.

2.3. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

Ở mục này, chúng tôi chủ yếu khảo sát các bình diện tín ngưỡng, phong tục, lễ hội và nghệ thuật Bách Việt vùng Lĩnh Nam thời kì chưa tiếp xúc văn hóa Hán. Tuy nhiên, việc phân định đặc trưng cấp tiểu vùng là khó thực hiện.

Tín ngưỡng Xuất phát từ quan niệm “vật ngã hợp nhất”, tín ngưỡng cổ ở Lĩnh Nam nhìn chung chia sẻ nhiều điểm chung cơ bản với các cộng đồng Bách Việt khác cũng như với các cộng đồng ngoài Bách Việt ở Đông Nam Á cổ.

Đầu tiên phải kể đến *sự sùng bái sự sinh sôi* (tín ngưỡng phồn thực). Từ Ấn Độ sang nam Dương Tử, xuống hết Nam Dương được xem là dải trung tâm của các dạng thức sùng bái phồn thực điển hình. Ngọn núi hình sinh thực khí nam (Dương nguyên thạch) vùng Ngũ Lĩnh, các mô típ sinh thực khí nam và nữ, nam nữ giao phối, ếch, chim, thú giao phối trên bề mặt trống đồng Đông Sơn, tục giã cối đón dâu khắp vùng Lĩnh Nam, tượng người đàn ông với bộ phận sinh dục phóng to ở Văn Điển, 4 cặp nam nữ giao phối trên thạp đồng Đào Thịnh, truyền thuyết *ông Đùng bà Đà* trong văn hóa các tộc người Việt, Mường ở Bắc Việt Nam, tục thờ thần sấm, thờ rắn, thờ ếch, thờ thần mưa, tục té nước – lấy nước trong văn hóa các dân tộc Nam Trung Hoa và Đông Nam Á v.v.. là các biểu hiện sinh động của dạng tín ngưỡng này. Phong tục ấy hoàn toàn tương đồng với truyền thống rước nữ nường của người Việt tại đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam (Tây Lạc Việt). Nhiều truyền thống bị mai một do từng bị Nho giáo bài trừ quyết liệt, thậm chí từng bị quy kết thành kiểu “dâm tục” như “dâm phong Cối Kê” (vùng Ngô Việt), “dâm phong Lĩnh Nam” v.v.. Tuy nhiên, cuốn *Bác La Huyện Chí* (博罗县志, Quảng Đông) cũng nêu rất rõ “(Dân Bác La) có tín ngưỡng thuần phác, không hề dâm dục..^[49]” [Vương Lê Anh 2006: 46]. Nếu bảo đó là “dâm tục” thì tục thờ sinh thực khí nam, sau chuyển hóa thành thờ thủ lĩnh và thờ tổ tiên^[50] của người Hán nên gọi là gì?



H.2.5. Hình chim trên các trống đồng Đông Sơn [Trần Ngọc Thêm 2001: 136]



H.2.6. Tượng cóc trên trống Đông Sơn [Lăng Thuần Thanh 1979: 552]

Một số vùng khác như La Thành (Âu Việt) và nam Phúc Kiến có tục “ném đá” giữa hai nhóm (hoặc hai làng) trong ngày rằm tháng giêng dưới hình thức lễ hội [Eberhard W. 1968: 175-177]. Trong số các vật thờ cúng trong gia đình

người Việt cổ còn phải kể đến chiếc *cối giã gạo* (mortar). Theo truyền thuyết cổ, nếu nhìn thấy một con ếch xuất hiện trong lòng chiếc cối, năm ấy sẽ có đại hồng thủy hoặc nạn đói. Niềm tin ấy tồn tại trong dân gian lâu dài, chỉ đi vào văn hóa Hán từ sau đời Hán (và rồi họ gán công phát minh ra chiếc cối cho Phục Hy). Chiếc cối với con cóc còn đi vào thần thoại Y Doãn^[51], thể hiện mối liên hệ giữa tục thờ cối và tục thờ mưa – nước. Trong văn hóa phương Nam, chiếc cối đi liền với chiếc trống, và do vậy mô típ cóc (ếch) chạm khắc trên mặt trống Đông Sơn phản ánh rất đầy đủ ý nghĩa cầu phồn thực. Eberhard W [1968: 206-207] nhấn mạnh rằng chiếc cối và tục thờ chiếc cối là sản phẩm đặc trưng nhất của nền văn minh lúa nước phương Nam.

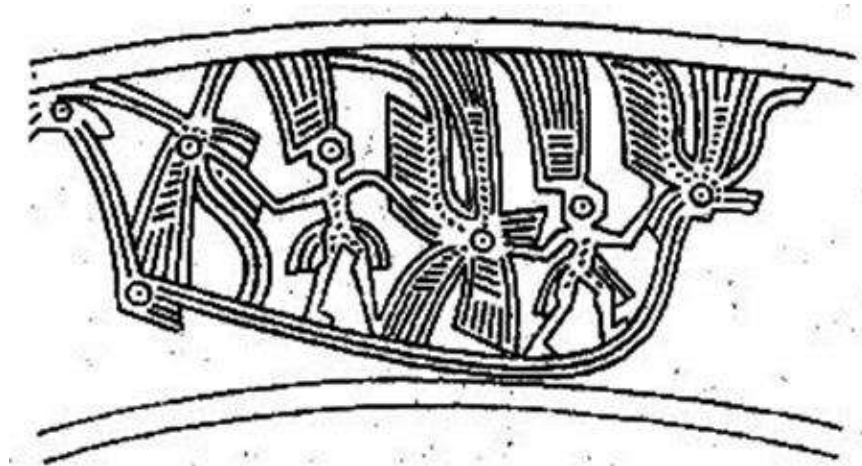
Một số người Choang vẫn giữ nếp giã gạo cho từng bữa ăn mặc dù họ có thể sử dụng các thiết bị hiện đại hơn. Vùng Hoài Nguyên (Quảng Tây) người ta giã gạo mỗi buổi tối như một thao tác văn hóa có từ ngàn năm trước. Hình ảnh cối giã gạo còn đi vào văn hóa hôn nhân Việt Nam (tục *giã cối đón dâu*) như một biểu hiện của ước vọng hòa hợp vợ chồng, sinh sôi.

Thứ hai là sùng bái *động vật*. Rắn, cá sấu, thường luồng, hổ, chim, chó, bò, rùa, dơi v.v. là các đối tượng được thờ phổ biến tùy chi tộc, tùy tiểu vùng.

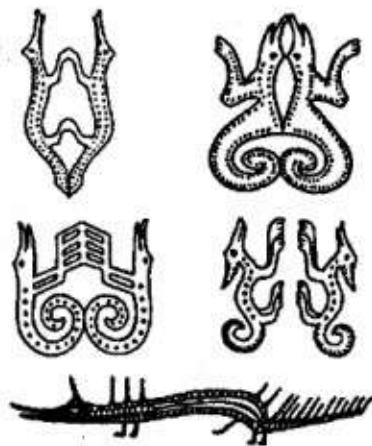
Tại tiểu vùng Tây Lạc Việt, truyền thuyết Lạc Hồng cho thấy người Lạc Việt coi chim Lạc là một trong những thủy tổ của mình. Tác giả Mạc Tuấn Khanh [1986: 149] khẳng định từ “Lạc” trong “Lạc Việt” gắn với tục thờ chim lạc, tức chim nước. Dấu ấn của chim còn tìm thấy qua câu chuyện Lạc Long Quân – Âu Cơ đẻ trăm trứng nở trăm con. Trong cuốn *Chu tước* (*The vermilion bird*), Edward H. Schafer [1967: 118] coi chu tước là loài chim Việt mang sắc thái Lĩnh Nam. Vùng Chu Diên ở Bắc Bộ Việt Nam xưa có vật tổ là con điều đỏ (bộ lạc Diêu) [Nguyễn Duy Hình 2004]; vùng Mê Linh (M’linh) có bộ lạc thờ chim M’linh^[52]; trong khi Câu Lậu là vùng đất của bộ lạc thờ Trâu (Klâu hoặc Tlu). Ngoài ra, có thuyết cho rằng hình tượng chim thần phương Nam này cùng với tục thờ chim thần của cư dân Sở dần dà phát triển thành hình tượng chim phụng trong văn hóa phương Đông. Ngược lại, con quạ, cú, chim ưng và kên kên là các loài vật tượng trưng của cái chết nên thường bị xa lánh.

Tục thờ rồng, rắn, giao long (thường luồng), thờ rùa ba chân, thờ thủy quái (như truyền thuyết Trư Bà Long (猪婆龙) vùng trung-thượng lưu Tây Giang) v.v. hiện diện khắp nơi ở Nam Dương Tử – Lĩnh Nam. Các sách *Thuyết Uyển* (thiên *Phụng Sứ*), *Hoài Nam Tử* (thiên *Nguyên Đạo Huấn*), *Sơn Hải Kinh* (thiên *Hải Nội Kinh*) đều có ghi “người Việt cắt tóc xăm mình cho giống loài giao long để tránh bị hại”. Truyện *Bố Lạc Đà* (布洛陀 /Pau Lo To/) trong văn hóa Choang [Cát Thành Danh 1999: 75-76] cùng nhiều câu chuyện hôn nhân người-rắn rải rác khắp vùng Nam Dương Tử – Đông Nam Á rất phổ biến trong nghiên cứu dân tục học. Các tục dùng xà *phù* (bùa cổ (蠱), một loại bùa rắn), xà *bốc* từng xuất hiện rải rác ở khắp các vùng Bách Việt (ghi trong *Di Kiên Chí* 夷坚志); tục hiến tế phụ nữ (làm vợ) cho rắn thần; tục xăm mình hoa văn long xà của người Lê đảo Hải Nam xưa và nay; tục thờ rắn-giao long của người Đản gia ở Quảng Đông, Phúc Kiến; các tục thờ rắn thần *Thanh long* ở vùng Triều Châu và *Đại vương* ở đồng bằng Châu Giang^[53] thể hiện sinh động vai trò của rắn thần trong tín ngưỡng truyền thống. Trong khảo cổ học, nhiều di vật gốm, sứ nguyên thủy, đồ đồng có khắc họa (chạm khắc) hoa văn rắn-rồng rắn, như các phát hiện tại mộ Nam Việt vương ở Quảng Châu; hoa văn giao long^[54] trên trống Đông Sơn v.v..

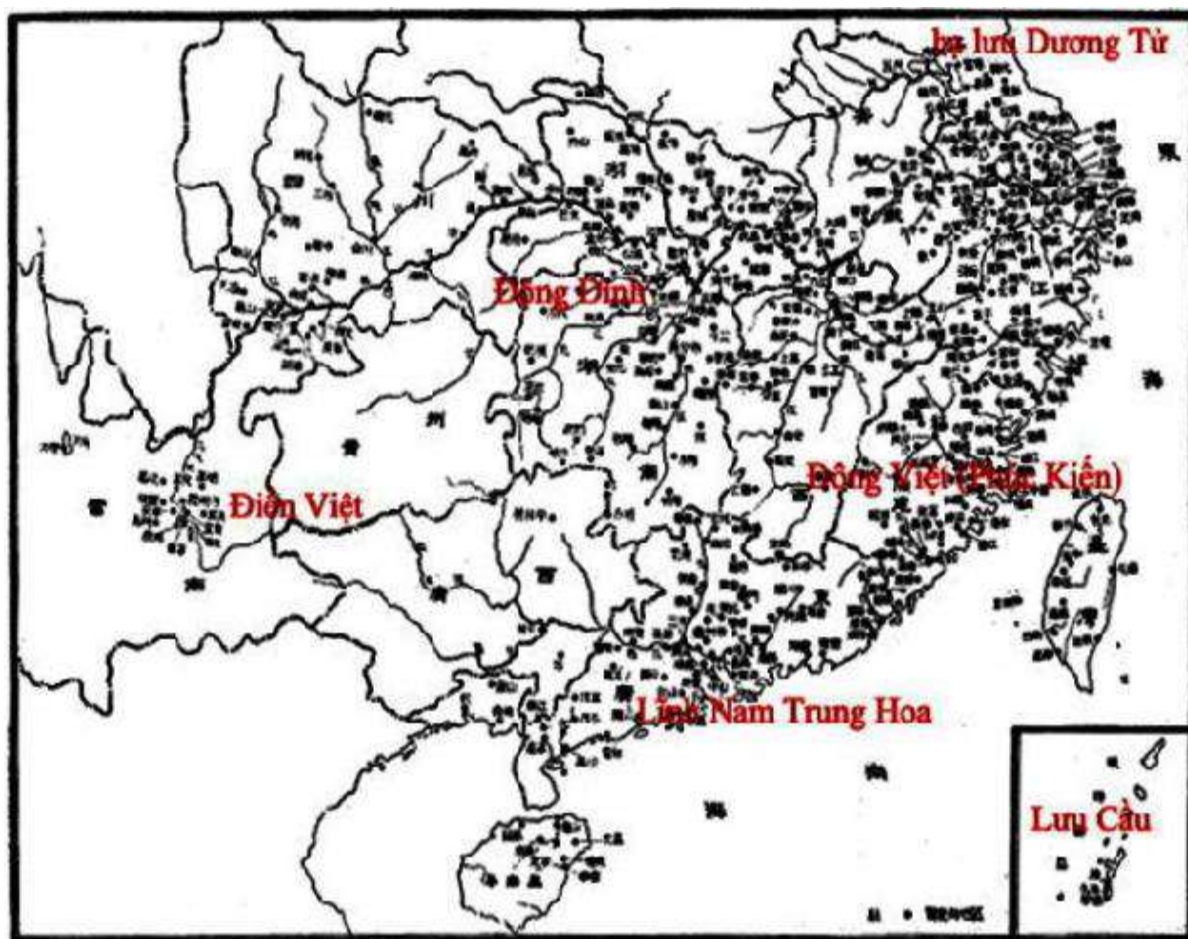
Gắn với tục sùng rồng là lễ hội thuyền rồng. Nhà nghiên cứu Bishop (1938) từng nói “văn hóa thuyền rồng và đua thuyền rồng có phạm vi rất rộng, từ Ấn Độ, bán đảo Đông Dương, sang Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Hoa đại lục, Đài Loan và quần đảo Nam Dương”, còn Văn Sùng Nhất [1990: 63] thì khẳng định “thời Chiến Quốc đã có thuyền rồng, cuối thời ấy, nó đã rất phổ biến trong xã hội nông thôn các tỉnh Nam Trung Hoa..”. Lăng Thuần Thanh [1979: 404] khẳng định tục dùng thuyền rồng tế bái thủy thần xưa phổ biến ở khắp vùng Giang Nam, Lĩnh Nam, Đông Nam Á, do vậy tục dùng thuyền rồng có thể xem là một đặc trưng của văn hóa Lĩnh Nam cổ nói riêng, của Bách Việt, Đông Nam Á cổ nói chung. Người Việt cổ tổ chức đua thuyền rồng vì các lý do cầu mưa thuận gió hòa (cầu phồn sinh).



H.2.7. Thuyền rồng trên trống đồng Quảng Xương [Đoàn Nam Sinh 2002: 250]



H.2.8. Rồng cá sấu trên các trống đồng Đông Sơn [Trần Ngọc Thêm 2001]



Bản đồ phân bố các địa phương phổ biến tục đua thuyền rồng ở Nam Trung Hoa và Okinawa [Văn Sùng Nhất 1990: 111-112]

Thứ ba là tục *sùng bái thực vật*. Cư dân Bách Việt xưa tôn thờ Viêm Đế – Thần Nông, ông tổ của nghề lúa nước phương Nam. W. Eberhard [1968: 219-222] khẳng định ông là thần lúa – thần nông nghiệp, thần phát minh chợ phiên^[55], thần tìm ra thảo dược của cư dân vùng trung, hạ lưu Dương Tử đến Lĩnh Nam. Theo Đinh Gia Khánh [1993: 223], cư dân Miêu, Dao, Choang, Thái ở Nam Trung Hoa và Việt ở Việt Nam nay vẫn coi Thần Nông như vị thần riêng của mình. Ngoài Thần Nông, mỗi vùng đều có những dạng thờ thần thực vật khác nhau như tang thần (thần cây dâu), mộc thần hay thụ thần, trúc thần, v.v.. Một số sản phẩm nông nghiệp trồng trọt còn là biểu tượng văn hóa tâm linh đặc sắc, chẳng hạn *quả bầu* (bí, hồ lô) trong văn hóa các cộng đồng Bách Việt, Miêu Man phương Nam [Nguyễn Ngọc Thơ 2007].

Còn trong lĩnh vực *sùng bái tự nhiên*, ta có thể phân làm hai dạng (1) *thờ các hiện thực tự nhiên* như đất (thổ thần), trời, sông (thủy thần), biển (hải thần), núi (sơn thần), ao hồ, v.v.; và (2) *thờ các hiện tượng tự nhiên* như mây, mưa, sấm, chớp, động đất, núi lửa, nhật thực – nguyệt thực, thiên tai, lụt lội, bệnh tật v.v.. Đại diện có thể kể như hình mặt trời ở giữa trống đồng tìm thấy ở khắp Lĩnh Nam và một phần Vân-Quý [Kim Định 2001]^[56]; bức bích họa Hoa Sơn ở Quảng Tây (xem hình 2.17-18) miêu tả buổi lễ tế thủy thần của người Việt. Các tín ngưỡng thờ các hiện tượng tự nhiên (trời, đất, nước..) có thể kể tục thờ Tam phủ trong tín ngưỡng người Việt ở Việt Nam, tục thờ “Tam giới thần” (三界神) ở người Choang và cả người Hán Hoa Nam, tục thờ Lôi thần vùng bán đảo Lôi Châu [Eberhard W. 1968: 253- 256], tục thờ Thổ công, ông Thiên – bà Thiên, Thường Nga (bà Nguyệt) v.v. trong văn hóa Nam Trung Hoa và Việt Nam. Trong cuốn *Văn hóa sùng bái tự nhiên dân tộc Choang* [2004], tác giả Liêu Minh Quân thảo luận rất tỉ mỉ các tục thờ trời,

trăng, lôi, chim, cóc, rắn-rồng, trâu (động vật), *tre-trúc, hoa, lúa, bầu bí (hồ lô)* v.v. (thực vật) và kết luận đây là những “di sản tiêu biểu” của văn hóa Bách Việt.

Cuối cùng phải bàn đến tục *sùng bái con người*. Như đã bàn đến ở phần văn hóa nhận thức, tục thờ cúng tổ tiên, Thành Hoàng, thủ lĩnh – vua tổ xuất phát từ quan niệm con người có hồn và xác, khi chết đi hồn vẫn tồn tại nên phải tôn thờ^[57].

Xin bàn thêm về tục thờ Thành hoàng ở nam Dương Tử và Lĩnh Nam. Theo ghi nhận trong cuốn *Sử Kinh Thư Xá Mặc* (埤经书舍墨, thời Thanh), tục thờ Thành hoàng xuất hiện đầu tiên ở Giang Tô vào khoảng năm 239 sau CN, mãi đến năm 552 mới được nhiều sử gia Trung Quốc chú ý. W. Eberhard [1968: 191] khẳng định rằng tục thờ này xuất phát từ vùng nam Dương Tử- Lĩnh Nam (theo *Cầu Vũ Am Tùy Bút* (求雨龕随笔)), có mối quan hệ mật thiết với yếu tố văn hóa Bách Việt cổ, và chỉ thực sự trở thành tục thờ chính thức ở Trung Quốc từ đời Đường về sau. Thần Thành hoàng cũng là thần công lý, thần khai sáng trong tiềm thức dân gian. Cho đến hôm nay, vùng dân cư Khách Gia, Mân Nam, Triều Châu, nam Phúc Kiến, bắc Quảng Đông [tư liệu điền dã 2008],

Bắc Bộ Việt Nam (tây nam Lĩnh Nam) giữ tục thờ thần Thành hoàng một cách trân trọng nhất. Nhiều ý kiến cho rằng Thành hoàng có tiền thân là ma làng.

2.3.2. Phong tục – lễ hội

2.3.2.1. Ở phần *phong tục*, chúng tôi phân thành ba nhóm: (1) *phong tục tâm linh*, chủ yếu bàn về các phong tục liên quan đến đời sống tâm linh như chiêm bốc, các nghi thức shaman cổ, các phong tục gắn với niềm tin linh hồn, ma quỷ, thần thánh; (2) *phong tục vòng đời*, cơ bản là các phong tục gắn với chiều dài cuộc sống đời người, quan trọng nhất là hôn nhân và tang ma; và (3) *các phong tục đời sống*, chú trọng ở các phong tục dân gian gắn liền với đời sống xã hội như cắt tóc, xăm mình, nhuộm răng v.v.. Các thuật ngữ *phong tục tâm linh*, *phong tục vòng đời* và *phong tục đời sống* chỉ mang tính công cụ, chỉ áp dụng cho phần nội dung dưới đây bởi một phong tục bao giờ cũng mang trong mình các yếu tố xã hội và tâm linh tùy vào cấp độ, góc nhìn.

a. Nổi bật của *phong tục tâm linh* là ma thuật-chiêm bốc và các nghi thức sha-man. Trong bức bích họa Hoa Sơn (Quảng Tây) miêu tả quang cảnh tế thủy thần có hình ảnh của vị tù trưởng kiêm vai trò vụ sư tế lễ được phác họa ở vị trí trung tâm với kích cỡ to hơn những nhân vật khác. Còn cuốn *Sử Ký* (thiên *Quy Sách Liệt Truyện*) có ghi nhận rằng các dân tộc Man, Di, Đê, Khương cũng có tục chiêm bốc, tuy khác với người Hoa Hạ: “tứ di các dị bốc” (四夷各异卜 = tứ di đều có thuật chiêm bốc khác biệt nhau).

Nhìn chung, thuật chiêm bốc Bách Việt cổ có thể phân ba loại chính là “kê bốc”, “xà bốc” và “chiêm mộng”. Ở đây, khó có thể phân biệt loại nào mang nguồn gốc Lĩnh Nam, bởi cổ sử không đề cập đến tính địa phương của chúng.

Theo cuốn *Sử Ký* (thiên *Phong Thiển Thư*), thời Hán tấn công Mân-Đài và Lĩnh Nam, dân Việt trong vùng dùng kê bốc để dự đoán thời thế. Cuốn *Hán Thư* (thiên *Giao Lễ Chí*) cũng có ghi chép tương tự. Thời Đường, cuốn *Sử Ký Chính Nghĩa* có giải thích tục kê bốc vùng Lĩnh Nam như sau: “giết một con gà và một con chó nấu chín, đọc lời tế, sau lấy hai mẫu xương hốc mắt gà quan sát, nếu trên đó có vết nứt giống nhân dạng thì cho là may mắn, còn bằng không thì là xui xẻo”. Cuốn *Bắc Hộ Lục* (北户录) có ghi người Việt vùng nam Ung Châu (邕州, nay là Nam Ninh) dùng quả trứng gà bôi đen, đem nấu chín, vớt ra bỏ đôi quả trứng, quan sát vỏ trứng từ mặt trong để suy đoán hung cát

[Hồ Phác An 1935]. Nhà thơ Liễu Tông Nguyên (柳宗元) trong bài *Đồng Môn* (峇峇) cũng có câu “kê cốt bốc niên bái thủy thần” (鸡骨卜年拜水神) nói về tục kê bốc trong đại lễ tế thủy thần cư dân vùng Liễu Châu (Quảng Tây). Các tác giả Phạm Thành Đại, Châu Khứ Phi đời Tống và Quảng Lộ đời Minh đều có những ghi chép miêu tả tục kê bốc. Ngày nay, tục này còn phổ biến rải rác trong văn hóa các dân tộc hậu duệ hoặc có quan hệ mật thiết với Bách Việt như Việt, Choang, Đông, Thủy, Bố Y, Lê ở Lĩnh Nam và Vân-Quý. Dân Choang gọi là *do:k kai* (诺鸡 nặc kê) [Liêu Minh Quân 2004: 15-16]. Người Bố Y nâng tục kê bốc còn lên thành “kê quái” (鸡卦), trong đó có các quẻ “giới tiêu (介肖)”, “giới gia (介加)”, “giới tam (介三)”, “giới vinh (介荣)”, “giới yếu (介要)” v.v. (trong tiếng Bố Y, “giới (介)” nghĩa là “gà (鸡=kê)”). Họ dùng hai chân gà sắp sòng đôi, dùng tăm tre xuyên qua các hốc xương để xếp thành các quẻ rồi đoán hung cát. Cũng có thuyết cho rằng tục kê bốc có nguồn gốc xuất hiện từ tục sùng bái chim thần [Mạc Tuấn Khanh 1986: 147-153].

Tục “xà bốc” theo nhiều tác giả là có quan hệ đến tục sùng bái rắn-rồng rắn của người Việt cổ. Đến đời Thanh, vùng Quảng Đông trong tục thờ “Tam giới thần” vẫn duy trì phong tục “xem rắn để quyết định tương lai”. Ngày nay người Hán một số nơi vùng Phúc Kiến (Mân-Đài) vẫn còn giữ nguyên tục này.

“Chiêm mộng”, có thể coi là một dạng vụ thuật chiêm bốc cổ, phát triển từ dạng niềm tin muốn biết trước tương lai. Ở Lĩnh Nam, tục lên đồng từng rất phổ biến trong văn hóa dân gian các dân tộc Choang (tiểu vùng Âu Việt), Kinh, Tày, Nùng (tiểu vùng Tây Lạc Việt). Người thực hiện việc lên đồng thường là phụ nữ. Ở một số nơi có cả nam giới tham gia. Vùng Hồ Nam (Nhị Hồ), Quảng Tây có tục hát bài thần ca *Mãn Giang Hồng* (满江红=Màu đỏ phủ khắp sông) theo điệu múa sha-man.

b. Trong *phong tục vòng đời*, chúng tôi chủ yếu khảo sát *phong tục hôn nhân* và *phong tục tang ma* do hai phong tục này được ít nhiều ghi chép trong cổ sử Trung Hoa các thời kỳ, đồng thời những tàn dư của chúng vẫn có thể tìm thấy trong phong tục đương đại.

Trong *phong tục hôn nhân*, xét theo chiều lịch đại, cư dân Bách Việt xưa có truyền thống hôn nhân thuần phác, gắn liền với đời sống cộng đồng thôn làng

và lối sống nông nghiệp. Cổ sử Trung Hoa tuy ít đề cập đến phong tục này song nhiều di tích còn để lại qua các tục *không về nhà chồng* (*bất lạc phu gia*), *chợ tình* (*hân biểu*), *sản ông*, *kéo vợ*, *nối dây* v.v. vẫn còn phổ biến trong truyền thống văn hóa các tộc người thiểu số ở phía tây, tây nam Lĩnh Nam, cao nguyên Vân-Quý.

Các tiểu vùng Lĩnh Nam khác nhau về điều kiện môi sinh, đời sống kinh tế – văn hóa, do vậy vẫn có thể nhận diện được sự khác biệt trong phong tục. Chẳng hạn, trong lịch sử Lạc Việt hầu như không có ghi chép về các tục *kéo vợ*, *cướp hôn* hay *sản ông* ^[58], mà ngược lại là kiểu hôn nhân thuần khiết nam-nữ, trong phong tục coi trọng các lễ vật đất – muối, trâu – cau, cốm – hồng v.v. tượng trưng cho âm, dương hay vợ, chồng. Ngoài ra, trong vùng từng có tục *không về nhà chồng* (不落夫家 *bất lạc phu gia*), một phong tục Bách Việt chung.

Các phong tục hôn nhân Lĩnh Nam xưa thể hiện các đặc trưng: (1) cầu mong hòa hợp vợ chồng (âm dương); (2) cầu mong sinh sôi. Tiêu biểu có tục chọn đôi quả trứng gà làm lễ vật cầu hôn vùng Triều Châu (Quảng Đông); tục ăn quả lựu ngày cưới ở khắp Hoa Nam; các tục giã cối đón dâu, trải chiếu nửa xấp – nửa ngựa, ăn bánh su-sê, ăn bát chè đậu v.v. của người Việt Nam.

Thời nay, ngành văn hóa dân gian đã tìm ra một số tập tục được cho là bắt nguồn từ phong tục hôn nhân Bách Việt xưa, ví dụ *tục kéo vợ* ở các tộc Hmong, Dao, các tục “ở nhà vợ” hoặc “không về nhà chồng” (*bất lạc phu gia* 不落夫家, *tọa gia* 坐家) ở các cộng đồng Choang, Bố Y, Thủy v.v.. Lấy tục “không về nhà chồng” làm ví dụ. Sau khi kết hôn vài ngày, cô dâu đã quay trở về nhà bố mẹ đẻ ở luôn, sớm thì vài ba năm, muộn thì chín mười năm mới trở lại nhà chồng, nhất là lúc sắp có con. Nguyễn Duy Hình [2004: 410] ghi nhận một số trường hợp cô dâu về nhà mẹ đẻ ngay sau hôn lễ tại xã Trưng Trắc (Văn Lâm, Hưng Yên) cuối tk. XX. Tại một số vùng ở tiểu vùng Âu Việt, trong thời gian “tọa gia”, người phụ nữ vẫn có thể tham gia các hoạt động văn hóa – xã hội, thậm chí có thể có bạn trai mới thông qua các lễ hội tình nhân. Tương tự, người Lê ở Hải Nam có tục “phóng liêu” (放寮), người Bố Y có tục “hân biểu” (赶表), người Choang có vũ hội “ca khư” (歌圩), người Đồng thì có tục “hành

ca tọa nguyệt” (行歌坐月) v.v., về cơ bản có hình thức giống với kiểu “chợ tình” ở Sapa.

Người Hán gốc Bách Việt vùng Phúc Kiến (Mân Việt) và Quảng Đông (Nam Việt) có một tập tục được cho là có liên quan: tục “không lấy chồng” (cho đến giữa tk. XX vẫn còn phổ biến). Ở đó, nhiều phụ nữ liên kết với nhau thành “hội”, “nhóm” thân hữu, cùng sinh hoạt với nhau và cùng nhau sống độc thân^[59].

Một số tộc người phương Nam cho đến tk. XX vẫn còn tục hôn nhân theo nhóm gia tộc. Chẳng hạn, W. Eberhard [1968: 178] ghi nhận người Choang và người Dao ở Quảng Tây (Âu Việt) có hiện tượng trai, gái hai làng hoặc hai gia đình kết hôn với nhau. Một số vùng khác có tục nội hôn (hôn nhân con chú con bác, cross-cousin marriage), song dưới sức ép của hậu quả hôn nhân cận huyết và quan niệm xã hội, tập tục này dần mất đi. Ở Bắc Bộ Việt Nam, hiện tượng giao kết trong hôn nhân giữa hai làng kế cận cũng không phải là hiếm. Tương tự, *tục nối dây* (nối nôi, chuê- nuê) từng rất phổ biến ở các tiểu vùng Lĩnh Nam.

Ngoài ra, cư dân Bách Việt cổ và nhiều nhóm hậu duệ về sau có thuật “ma thuật yêu đương” (love magic) nhằm nâng cao đời sống vợ chồng. Vùng Nam Hải (Quảng Đông) và một số nơi ở Phúc Kiến có thói quen ăn con *nặc long* (诺龙) và loài sâu đất chuyên giao hoan đúng vào ngày 5 tháng năm âm lịch. Nhiều vùng giữ tục ăn thịt cóc, thịt chim ác là (biểu trưng cho sự chung thủy) để thể hiện ước vọng hạnh phúc gia đình.

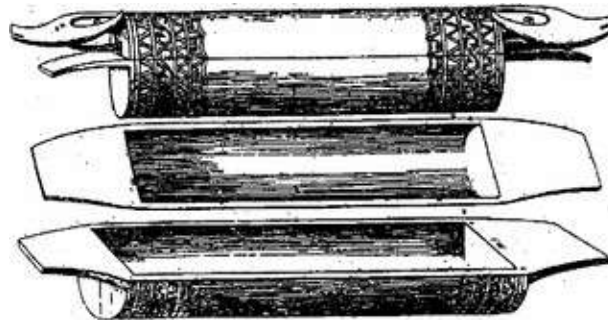
Ở *phong tục tang ma*, hình thức mai táng quan trọng nhất nội vùng Lĩnh Nam là thổ táng xuất phát từ quan niệm đất là người mẹ vĩ đại nhất (xem *Văn hóa nhận thức*). Sau thổ táng là huyền táng.

Ở hình thức thổ táng, khác mộ gò Dương Tử, Lĩnh Nam phổ biến dạng mộ huyết đất, mộ chum, mộ huyền táng.

Có thể nói tục mộ huyết đã xuất hiện rất sớm trong văn hóa người Việt vùng Đông Việt, Nhị Hồ và Lĩnh Nam. Các phát hiện mộ táng kiểu này có niên đại cách đây bốn, năm ngàn năm tại các di chỉ Đàn Thạch Sơn (Phúc Kiến), Ngô Thành (Thanh Giang, Giang Tây), Thạch Hiệp (Quảng Đông) và rải rác ở

Lũng Hòa, Thanh Đình, Trảng Kênh, Quế Dương, Thiệu Dương, Đông Sơn (Việt Nam). Muộn hơn một ít là các di chỉ Mân Hầu (Phước Kiến), Nhiêu Bình (Quảng Đông) vào khoảng nửa cuối thiên niên kỷ II trCN. Trên đại thể, các ngôi mộ đều có huyệt hình tứ giác dài, đáy sâu. Về sau xuất hiện dạng huyệt mộ hình chữ T, như tại di chỉ vịnh La Bạc (Quảng Tây). Diện tích mộ huyệt dao động từ 2 mét vuông đến 8 mét vuông tùy vào địa vị xã hội và mức độ giàu nghèo của người chết. Để chống thấm nước, người ta đặt các loại than, đất sét trắng, đá trứng ở phía dưới, nhất là vùng Mân Việt và Lĩnh Nam. Vật tùy táng thường thấy vẫn là các loại đồ gốm, đồ sứ nguyên thủy, một số dụng cụ đồ đồng (ở các ngôi mộ mới hơn) v.v. Một số ngôi mộ có quy mô lớn có vật tùy táng, ví dụ quần thể mộ táng vịnh La Bạc (Quảng Tây) và mộ Nam Việt Vương Triệu Muội tại Quảng Châu (Quảng Đông). Nhiều tác giả quy kết rằng đến tk. II trCN, “vùng văn hóa Bách Việt vẫn còn tục tùy táng” [Đội công tác Văn vật Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây: 1978].

Quan tài hình thuyền được tìm thấy rải rác khắp Lĩnh Nam. Chiếc quan tài hình thuyền ở Việt Khê (Việt Nam) có niên đại Đông Sơn (tk. IV trCN) được bảo quản khá nguyên vẹn. Ở một số ngôi mộ cổ ở Quảng Đông, người ta tìm thấy nhiều thuyền táng bằng sứ hoặc đất nung có niên đại thiên niên kỷ I trCN.



H.2.10. Một số kiểu quan tài hình thuyền phổ biến [Lăng Thuần Sinh 1979: 742]



H.2.11. Quan tài hình thuyền ở núi Vũ Di (P.Kiến). [tư liệu điền dã 2008].

Hình thức *huyền táng* xuất hiện rải rác ở các vùng đồi núi, đặc biệt là các địa phương có dòng sông, con suối vắt ngang qua các ngọn núi đá. Người ta đặt một đầu quan tài vào hốc đá dựng đứng, đầu còn lại hướng ra ngoài trời, hoặc đặt toàn bộ vào hốc núi ở vị trí hiểm trở nhất. Người Mân Việt ở vùng Vũ Di Sơn (Mân-Đài) và Quỳ Việt ở Tứ Xuyên coi trọng hình thức này [tư liệu điền dã 2008].

c. Trong *phong tục đời sống*, tiêu biểu có thể kể đến các phong tục *cắt tóc, xăm mình, nhuộm răng*, một số nơi có thêm tục *nhổ răng*.

Người Bách Việt xưa vốn nổi tiếng “cắt tóc xăm mình”. Theo cuốn *Thủy Kinh Chú* thì mục đích “cắt tóc xăm mình” là để xuống nước tránh giao long làm hại, trong khi cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* giải thích “cắt tóc ngắn để đi rừng cho khỏi vướng”. Tượng người Đào Thịnh (Yên Bái, thời Đông Sơn) để tóc cắt ngắn; hình tượng nhân vật tóc cắt ngắn trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ v.v. là các thí dụ.

Tuy nhiên, các phát hiện tại Thanh Viễn, Quảng Châu, Thạch Hiệp (Quảng Đông), Quý Huyện, Tây Lâm (Quảng Tây) và Hồng Kông cho thấy người Việt xưa từng có tục búi tóc. Tượng người ở Việt Khê (Việt Nam) cũng tương tự. Một số trường hợp phát hiện ở di chỉ Đông Sơn còn cho thấy nam giới còn chít thêm một chiếc khăn dài và hẹp quanh trán, thả nút phía sau. Có nơi phụ nữ tết tóc lên cao trên đầu, tết tóc thành bím, thành dạng củ hành (đặc biệt là dân Đông Sơn), cũng có nơi quăn ở phía sau. Ví dụ, đó là tượng người phụ nữ tết tóc thả sau trên cán dao găm Thủy Nguyên, tượng người thổi kèn búi cuốn tóc sau gáy trên cán muôi đồng Việt Khê, hình người buộc tóc đuôi gà trên trống Miếu Môn v.v..



H.2.12. Hình người Nam Việt búi tóc



H.2.13. Hình người búi tóc- hoa văn trống đồng La Bạc (Quảng Tây)



H.2.14. Hình người búi tóc trên trống đồng Đông Sơn [Tường Bính Chiêu.. 1998: 348-350]

Tác giả Mông Văn Thông [1983] thì phân loại rằng đa phần người Việt vùng Lĩnh Nam thắt túi tóc, còn vùng Dương Tử, Mân Việt thì thiên về cắt tóc. Song qua kết quả khảo cổ học ở cả hai khu vực cho thấy dường như cả hai tục đều tồn tại song hành ở Lĩnh Nam. Gần đây có thêm lối giải thích người Việt sau khi cắt tóc một thời gian, tóc bắt đầu dài ra nên có thêm cách búi tóc thành nhiều kiểu khác nhau [Từ Hăng Bân: 1982], song cũng có tranh cãi rằng cắt tóc là một kiểu phong cách bởi các vua Vu Việt xưa trong mọi trường hợp đều cắt tóc chứ không búi tóc.

Cùng được nhắc với tục cắt tóc là tục *xăm mình*. Nhiều bộ sách ghi chép các phong tục lạ phương Nam đều có miêu tả phong tục này, như cuốn *Sơn Hải Kinh (Hải Nội Nam Kinh)* viết về dân tộc Châu Nhai và Đạm Nhĩ (Hải Nam). Người Lê (Hải Nam), người Cao Sơn (Đài Loan) một số tộc người ở Đông Nam Á nay vẫn còn duy trì tục xăm mình. Quốc hiệu Văn Lang (文郎) ở Việt Nam xưa được cho là bắt nguồn từ tục xăm mình (xem chương 3). Maarten Hesselt van Dinter [2005: 71] cho nước Văn Lang cổ là “the land of tattooing people” (vùng đất của những người xăm mình), còn cuốn *Đới Ký* gọi là “nước Diêu Đề”, tức nước của những người vẽ hoa văn lên mặt.

Nhuộm răng đen, nhổ răng cũng từng là các tập tục dân gian ở một số địa phương. Cuốn *Sở Từ (Chiêu Hồn)* cũng viết “.. phương Nam không bỏ được tục xăm mình nhuộm răng đen..”. Tục nhuộm răng đen của người Việt cổ có

quan hệ mật thiết với tục ăn trầu phổ biến ở khắp Việt Nam, ở Nam Trung Hoa (Hồ Nam, Lưỡng Quảng), Đài Loan và Đông Nam Á.

Tục *nhổ răng cửa* không phổ biến lắm. Hiện tại người ta tìm thấy dấu vết của cổ tục này qua các di vật khảo cổ tìm thấy trong các di chỉ chùa Kim Lan, di chỉ Hà Đăng thuộc Quảng Đông [Dương Thức Đình 1981]. Tuy nhiên, có thể đây là nghi thức thành niên hay các nghi lễ sha-man nội tộc.

2.3.2.2. Trong lĩnh vực *lễ tết và lễ hội*, nhiều hoạt động mang các đặc trưng phổ biến chung cho cả vùng văn hóa Lĩnh Nam: tính cộng đồng, thể hiện các ước vọng sinh sôi, ước vọng may mắn và tưởng nhớ tổ tiên. Điểm khác biệt có chăng là các tiểu tiết liên quan đến hình thức.

Lễ tết, lễ hội Lĩnh Nam có thể phân theo *không gian* và *thời gian*. Các lễ tết, lễ hội theo *không gian* mang các màu sắc địa phương nên ít có sử liệu hoặc các dấu vết còn để lại để bàn sâu, tạm thời chúng tôi chưa tiếp cận được. Thay vào đó, luận án tập trung vào lễ tết, lễ hội theo *thời gian* vốn vẫn được duy trì cho đến hôm nay.

Lấy *thời gian* làm tiêu chí, ta tiếp tục chia thành các lễ tết theo trăng (tết rằm) và các lễ tết theo ngày tháng ứng với số lẻ (1 tháng giêng, 3 tháng ba, 5 tháng năm..).

Các cộng đồng cư dân Lĩnh Nam cổ dùng lịch kiến Tý, do vậy ngày mở đầu năm mới là ngày đầu tháng 11. Nhiều dấu vết của phong tục này còn tìm thấy rải rác trong truyền thống dân gian các tộc người Choang, Đồng, Bố Y (Trung Quốc), người Khơ-mu, một số địa phương người Kinh thời trung đại (Việt Nam) [Trần Ngọc Thêm 2001].

Sau tết Xuân phải kể đến các nghi lễ hội xuống đồng đầu xuân, tiêu biểu như *lễ hội tam nguyệt tam* của người Choang, *lễ hội lông tồng* của người Tày, Nùng ở Việt Bắc, *lễ hội xuống đồng* người Việt Bắc Bộ v.v. Đây là dịp củng cố quan hệ cộng đồng, cùng hướng đến những mục tiêu cao cả nhất là tưởng nhớ tổ tiên và cầu mong vụ mùa bội thu. Theo khảo cứu riêng của chúng tôi, lễ tết ngày 3 tháng ba vốn có nguồn gốc Bách Việt, tức xuất hiện trước phong tục tết Hàn thực của người Hán, và mang ý nghĩa hoàn toàn phương Nam. Nhiều dân tộc được cho là hậu duệ hay có quan hệ mật thiết với Bách Việt cổ vẫn tổ chức

ngày hội 3 tháng ba thật rực rỡ, thay nhau ca hát, tổ chức các nghi thức xuống đồng, đi tảo mộ, thăm viếng lẫn nhau^[60]. Ở Việt Nam ngoài người Tày, người Nùng mở hội lồng tồng 3 tháng ba, người Việt cũng ăn tết 3 tháng ba với phong tục ăn bánh trôi – bánh chay mà không cần biết Giới Tử Thôi là ai. Theo sách sử thì từ trước khi Tần Thủy Hoàng bình định đất Lĩnh Nam thì tổ tiên người Choang đã có lễ hội này rồi [Tương Nam 1985: 40].



Món trứng gà hầm rau tể thái ở Nam Kinh ngày 3 tháng ba [column.creaders.net]



Đua thuyền rồng trên biển Lý Sơn (Việt Nam) trong tết Đoan ngọ [www.fcom]

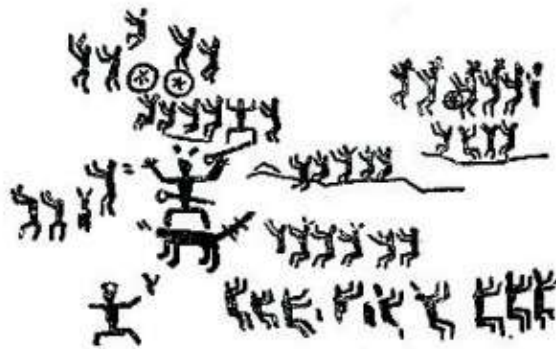
Sau lễ tết 3 tháng ba là tết Đoan ngọ. Nhiều cộng đồng tổ chức lễ hội đua thuyền rồng (đã bàn). Một số vùng, đặc biệt là tại Lĩnh Nam, lễ hội đua thuyền còn là lễ hội trống đồng, dấu vết này được thể hiện rất sinh động trên hoa văn mặt trống [Eberhard W. 1968: 395]. Ngoài ra, người Lạc Việt còn gọi ngày 5 tháng năm là ngày giỗ mẹ Âu Cơ để tưởng nhớ công ơn của thủy tổ, là ngày tết giết sâu bọ gắn liền với thời tiết và thực tiễn môi trường sống địa phương (xem Phụ lục).

Một khía cạnh khác cũng rất quan trọng là diễn biến các phong tục lễ tết, lễ hội qua các thời kì lịch sử văn hóa do những tác động của hoàn cảnh lịch sử – xã hội. Do hạn hẹp về tư liệu và tầm hiểu biết, chúng tôi tạm thời chưa bàn đến.

2.3.3. Nghệ thuật

Trong phần này chúng tôi chủ yếu khảo sát nghệ thuật vẽ *bích họa* (tranh trên vách đá) và nghệ thuật *trang trí đồ gốm, đồ đồng* của lĩnh vực nghệ thuật hình khối cùng các phương diện của nghệ thuật thanh sắc.

Trong nghệ thuật hình khối Lĩnh Nam xưa, đầu tiên phải kể đến *bích họa*. Có lẽ di chỉ Hoa Sơn (Quảng Tây) là nơi thể hiện sinh động hơn cả. Tổng cộng hơn 16 địa điểm được vẽ, kéo dài trên 200 km, trong đó bức họa Hoa Tiên bên bờ sông Minh Giang (Ninh Minh, Quảng Tây) là lớn nhất, rộng khoảng 135 m, tổng diện tích bề mặt lên đến 6.000 mét vuông, số mô típ được vẽ nhiều nhất (người, động vật (ngựa, chó), các dụng cụ sinh hoạt (la, trống) v.v.) [Châu Tông Hiền 1985]. Tác giả Lâm Úy Văn [1990: 90] cho rằng các mô típ bích họa này rất gần gũi với các mô típ trên hoa văn trống đồng Đông Sơn, trong khi Jeffrey Barlow [2005] khẳng định người Lạc Việt cổ là chủ nhân của chúng. Tuy vậy, vẫn có thuyết cho chúng là sản phẩm của người Âu Việt. Xét theo loại hình, chúng tôi thiên về giả thuyết Âu Việt.





H.2.17-18. Bích họa Hoa Sơn [Tường Bính Chiêu.. 1998: 269]

Có 4 thuyết bàn về nội dung bích họa, gồm (1) lễ thờ nguyên trước khi xung trận; (2) lễ mừng chiến thắng; (3) lễ mừng bội thu sau mùa đi săn; (4) lễ tế thủy thần, trong đó thuyết thứ 4 thuyết phục hơn cả. Niên đại được xác định vào khoảng nửa cuối thiên niên kỷ I trCN, không lâu trước khi quân Tần tấn công Lĩnh Nam.

Các bức bích họa Hoa Sơn được thực hiện theo những quy tắc nhất định: (1) *phối hợp nhiều góc nhìn* (bỏ qua quy tắc tả thực trong không gian ba chiều); (2) *phóng to – thu nhỏ* tùy vào chủ đích nhấn mạnh (chẳng hạn hình người có to có nhỏ, được thể hiện theo địa vị xã hội; cái hồn của bích họa thể hiện qua các chi tiết tay, chân, đầu); (3) *tính biểu trưng–ước lệ*, thể hiện rất sinh động qua các chi tiết hoa văn phối hợp (trống đồng chẳng hạn). Phương thức vẽ khá bộc trực, chủ yếu dùng bột màu đỏ sẫm vẽ bằng tay hay dùng cành cọ lông thú, lược bỏ các chi tiết nhỏ, phối cảnh, quan hệ không gian xa gần, cốt chỉ để diễn tả nội dung trực tiếp nhất, sinh động nhất.

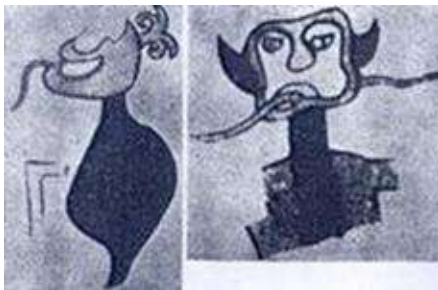
Ngoài bích họa Hoa Sơn, hàng loạt bích họa tương tự có quy mô nhỏ hơn được tìm thấy rải rác ở các nơi khác ở Trung Quốc như Nam Thương (Vân Nam), Hoa An (Phúc Kiến); ở Việt Nam như hang Đồng Nội (Hòa Bình), Sapa (Lào Cai).



H.2.19. Hình người trên vách đá hang Đồng Nội [Trần Ngọc Thêm 2001: 315]

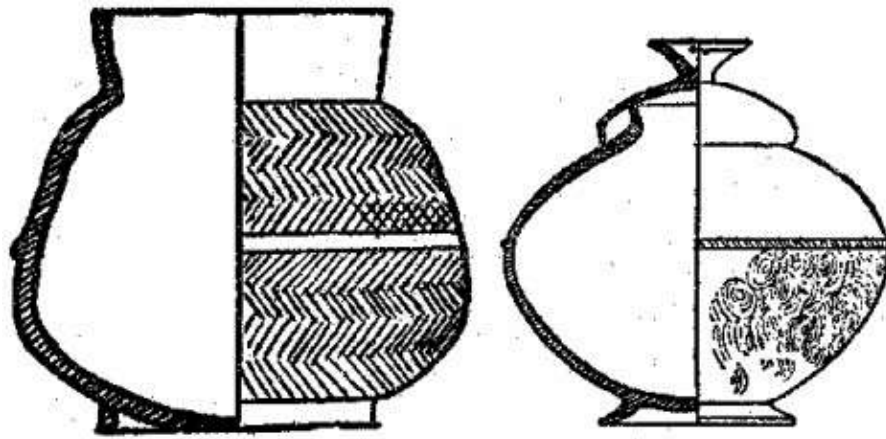


H.2.20. Hình vẽ trên tảng đá cổ Sapa [vanhoahoc.edu.vn]

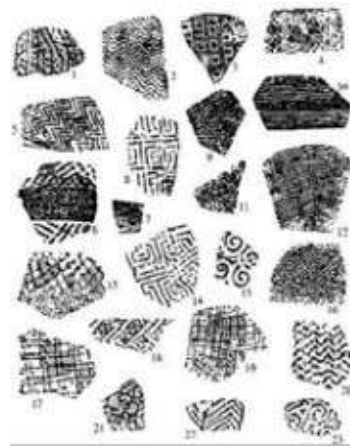


H.2.21. Bức họa ngòi mộ cổ nước Sore ở Trường Sa [Lăng Thuần Thanh 1979: 496]

Ở nghệ thuật trang trí hoa văn trên đồ gốm sứ nguyên thủy, có thể nói hoa văn kỷ hà là mẫu hoa văn đặc trưng nhất của người Việt cổ. Lịch sử phát minh và sử dụng hoa văn kỷ hà lâu đời, ít nhất là thời kì đồ đá mới, như trong động Tiên Nhân (Giang Tây) từ 8.000-9.000 năm trước^[61]; động Bì Nhan (Quảng Tây) từ 7.000-8.000 năm trước, hay sau đó là trong văn hóa Hà Mẫu Độ (Chiết Giang) từ 6.000-7.000 năm trước.



H.2.22. Kiểu hoa văn zic-zac và xoắn ốc trên đồ gốm cổ Thạch Hiệp (Mã Bá, Quảng Đông)



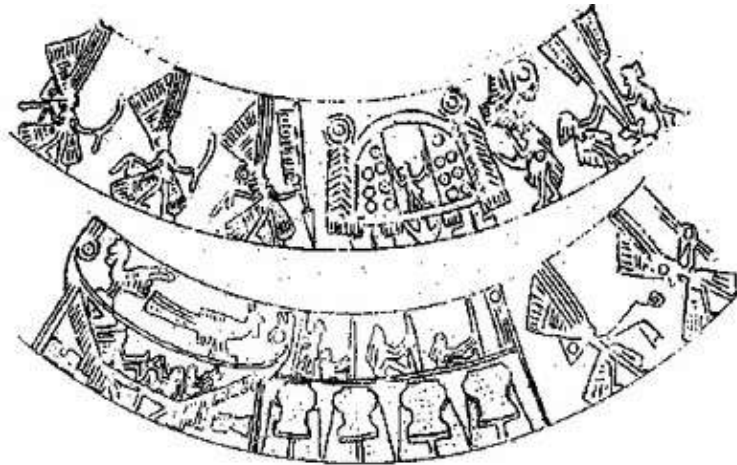
H.2.23. Các mô típ hoa văn kỷ hà trên gốm Nam Hải, Phật Sơn và Cao Yếu (Q.Đông)

Nguồn: Tường Bính Chiếu.. [1998: 284-285]

Về chủng loại hoa văn, ngoài các kiểu kinh điển xuất hiện sớm như ô vuông, vòng tròn, hoa văn chiếu (tịch văn), các đường xiên ngang giao nhau ra còn có các mô típ hình zíc-zắc, vòng xoáy, mây-sấm, gân lá, hình chữ bát (八), điểm tròn, hình lược, sóng nước v.v., đồng thời còn xuất hiện cả các tổ hợp hoa văn đan chéo và vòng xoáy, hoa văn ca-rô và các điểm tròn v.v.. của cuộc sống xã hội đương thời, tiêu biểu là trống Ngọc Lũ và trống Hoàng Hạ.



H.2.24. Mặt trống Ngọc Lũ [Kim Định 1999: 16]



H.2.25. Múa tế thần – hoa văn trống đồng [Lăng Thuần Thanh 1979: 591]

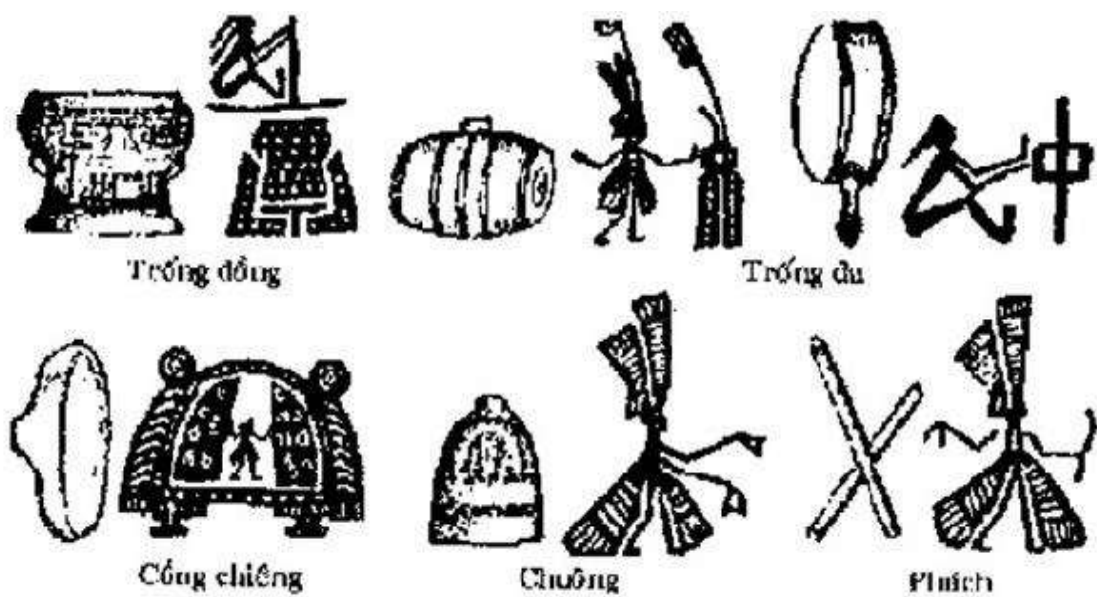
Theo Tưởng Bính Chiêu.. [1998], hoa văn kỷ hà tại Lĩnh Nam có thể phân thành ba tiểu loại Âu Việt, Nam Việt, và Lạc Việt. Ở nghệ thuật trang trí trên chất liệu đồ gốm, phong cách Âu Việt nổi trội nhất, sau đến là Nam Việt, trong khi đó tiểu vùng Tây Lạc Việt nổi bật hơn ở nghệ thuật trang trí đồ đồng.

Thật vậy, nghệ thuật hoa văn đồ đồng (tiêu biểu là trống đồng) phổ biến rải rác khắp Lĩnh Nam, đậm đặc nhất là tại đồng bằng sông Hồng-sông Mã. Các trung tâm đúc đồng nổi tiếng tại đây phải kể Làng Cả, Cổ Loa, Đình Chàng, Làng Vạc, Vinh Quang, Đồng Mỏm.. [Chử Văn Tần 2003: 148]. Thông qua hoa văn trống đồng, người Đông Sơn gửi gắm các quan niệm triết học cùng các ước vọng cao đẹp nhất Bàn về *nghệ thuật thanh sắc*, cuốn *Hậu Hán Thư* cũng từng viết “Âm nhạc của người Nam di gọi là Nam (âm), trong số tứ di chỉ có

Nam (âm) là phong cách cao nhã..^[62]”. Điều này cho thấy người xưa sớm đã phân biệt hai phong cách nghệ thuật bắc, nam. Cuốn *Quảng Đông Tân Ngữ* có ghi “Việt tục hiếu ca (越俗好歌)”, phản ánh đúng thực tế phong cách nghệ thuật ca hát người Việt và hậu duệ người Việt. Xét riêng trong văn hóa Trung Hoa, phong cách “Việt ca” Lĩnh Nam xếp cùng đẳng cấp với các phong cách Hoàng Hà, Dương Tử [Phùng Minh Dương 2006: 5].

Nói về thói quen ưa ca hát vùng Lĩnh Nam, cuốn *Giao Châu Ký* viết “(Người Việt) thích đánh trống, gảy đàn, thường là ca hát ngoài đồng, có lúc thì cười trêu hát xướng, có lúc tụ tập ca hát dưới trăng..”. Ngoài ra, cuốn *Nam Việt Bút Ký* có chép “người Việt Lĩnh Nam thích ca hát, chỉ cần có sự kiện nào đó mang tính may mắn một chút là ca hát”. Các họa tiết hoa văn trống đồng một lần nữa làm minh chứng sống động nhất cho các đánh giá này (hình 2.24-25). Theo Phùng Minh Dương [2006: 66-67], có thể bộ múa Huyền Vũ ra đời từ tục thờ chim của người Việt từ Dương Tử đến Lĩnh Nam, còn bộ *Kích Nhưỡng Ca* (击壤歌) gắn liền với dân ca Việt cổ vùng Ngô Việt và Mân-Đài.

Nhạc cụ Bách Việt cổ về cơ bản có thể chia ra ba loại chính, gồm các loại trống (bộ gõ), các loại sáo (kèn – bộ hơi) và các loại đàn (bộ dây), trong đó quan trọng hơn là bộ gõ, được dùng để truyền tin hay tạo ra sự hưng phấn được hút vào sinh hoạt cộng đồng như nhảy múa, ca hát. Giới khảo cổ tìm thấy nhiều loại chuông, khánh, trống (nhất là trống đồng Lĩnh Nam), thuần vu, câu địch, khèn (đặc biệt là khèn bầu, như trên trống Ngọc Lũ I, Sông Đà hoặc các di vật còn sót lại trong các khu mộ táng Đông Sơn) v.v.. Nhiều loại nhạc cụ phát triển nhiều cung âm khác nhau, chẳng hạn chiếc trống đồng có thể có đến 4 cung âm là la, si, do, re. Cuốn *Lĩnh Biểu Lục Dị* từng miêu tả “khèn bầu của người Giao Chỉ là quả bầu không cuống, cắm 13 ống vào, trên đầu có gắn 13 miếng đồng mỏng, làm lưỡi gà để thổi..”.



H.2.26. Nhạc cụ và cách chơi nhạc cụ bộ gõ thời Đông Sơn (khắc trên trống đồng)



H.2.27. Tượng người thổi khèn trên muôi đồng Việt Khê



H.2.28. Hình người thổi kèn Đông Sơn

Nguồn: Lâm Ủy Văn [2003: bìa 3]; Đoàn Nam Sinh [2002: 93]; Trần Ngọc Thêm [2001]

Tổ tiên Việt Nam từng truyền tụng ngôn ngữ “sống thì dầu đèn, chết thì kèn trống”, kèn trống chính là nội dung âm nhạc và cả nghệ thuật của văn minh Đông Sơn, đại diện của nghệ thuật Bách Việt vùng Lĩnh Nam [Đoàn Nam Sinh 2002: 92].

2.4. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Trong *Văn hóa ứng xử*, chúng tôi lại dựa vào hoàn cảnh môi trường (tự nhiên, xã hội) để phân thành hai tiểu mục (1) *Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên*, tức phương diện văn hóa sản sinh qua quá trình tương tác với giới tự nhiên (như các bình diện ăn, mặc, ở, đi lại); và (2) *Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội*, tức phương diện giao lưu – tiếp biến văn hóa với thế giới bên ngoài.

2.4.1. Văn hóa ẩm thực

Về phong tục ăn uống, người Bách Việt xưa có hai cách lựa chọn: (1) thức ăn chín và (2) ăn thức ăn sống. Nhiều dụng cụ nấu nướng chuyên để nấu chín các loại lương thực, thực phẩm (có ghi trong *Sử Ký* của Tư Mã Thiên) được khảo cổ phát hiện rộng rãi. Một số nơi có thói quen ăn sống một số loài thủy hải sản nhỏ như cá, ốc. Chẳng hạn, một số cư dân đảo Đài Loan có tục ăn cá sống, mắm sống (ghi trong *Lâm Hải Thủy Thổ Chí*). Tương tự, người Việt Nam hiện nay tuy không quen ăn cá sống song vẫn coi mắm là một trong

những món đặc biệt. Cơm lam, cơm gói lá sen là các đặc sản ẩm thực cổ nay còn tồn tại trong văn hóa một số dân tộc như Việt, Choang, Thái, Mường, và một số hệ dân Hán Hoa Nam như Khách Gia, Triều Châu, Quảng Phủ v.v..

Trong thành phần bữa ăn của người Việt xưa, quan trọng nhất là cơm gạo. Ngoài ra còn phải kể đến các loại lương thực, rau quả đặc trưng khác trong vùng như ngũ cốc, đậu, kê, mạch, bo bo, bột cây báng, rau, khoai, trái cây, dưa hấu v.v.. Các sự tích *Dưa hấu Mai An Tiêm* ở Việt Nam, thần thoại *Hồ lô cứu sinh* rải rác khắp Lĩnh Nam phần nào phản ánh diện mạo nghề trồng trọt ngày trước.

Cuốn *Hậu Hán Thư* có ghi chép vùng Giao Chỉ trồng được loại bo bo hạt rất to. Khi Mã Viện chiếm đất này đã rất thích loại bo bo vì ăn vào có thể tăng cường sức khỏe. Còn cuốn *Nam Phương Thảo Mộc Trạng* ghi chép rằng loại đậu phộng trồng ở đất Giao Chỉ có chất lượng rất cao [Vương Văn Quang.. 2007: 118-121].

Với điều kiện địa lý, khí hậu vùng á nhiệt đới và nhiệt đới, vùng Lĩnh Nam sớm nổi tiếng với nhiều sản vật độc đáo như vải, nhãn, dương mai, tỳ bà, bưởi, cam, quýt, ngân hạnh, chuối, dưa, đu đủ, dưa hấu, mía, lê, sơn trà, dương đào, trám, v.v. được ghi chép rất nhiều trong các cuốn địa phương chí hay dã sử^[63].

Sau *cơm*, *rau* là *cá*, *thịt*. Đánh bắt cá đã sớm trở thành một hoạt động quan trọng trong ở toàn vùng Lĩnh Nam. Người Nam Việt xưa rất nổi tiếng với nghề đóng thuyền đi biển săn bắt cá biển và trao đổi hàng hải. Tục xăm mình “cho giống giao long” mỗi khi xuống nước đánh bắt cá của người Lạc Việt xưa cũng phản ánh chất sông nước trong văn hóa ẩm thực. Hình ảnh cá khắc trên gốm Gò Chiền, đúc tạc trên trống đồng, thố đồng, muôi đồng Đông Sơn, tục thờ cá ở đền Chữ Đồng Tử, tục tế thần Tản Viên bằng cá nướng, hình ảnh con cá và người đi câu trong lễ hội Trám ở Tứ Xã (Vĩnh Phú) v.v. có thể được coi là các dấu hiệu sống động của vai trò các loài thủy-hải sản trong cơ cấu bữa ăn của cư dân Tây Lạc Việt. Ngay khi quá trình đồng hóa của người Hán đã sắp thành công, một lực lượng dân Việt đáng kể phải tìm kế sinh nhai trên những chiếc thuyền đánh bắt cá được gọi chung là Đản gia.

Các di chỉ khảo cổ có niên đại muộn hơn như Hà Đăng (Phật Sơn, Quảng Đông), Mã Kiều (Thượng Hải) phát hiện thêm nhiều dụng cụ săn bắt thú bằng đá và xương thú, cho thấy dù cuộc sống nông nghiệp định cư đã trở nên phổ biến trong cộng đồng người Việt cổ, song một bộ phận vẫn sống bám vào nghề săn bắt.

Về gia súc, có thể kể đến lợn, chó, trâu (bò), dê, nai. Phát hiện khảo cổ tại Lâm Tảng (Quế Lâm, Quảng Tây) cho thấy vùng Bách Việt đã thuần dưỡng lợn từ ít nhất 7500 năm trước [Lâm Úy Văn 2003: 90]. Các di chỉ Hà Đăng (Quảng Đông), thôn Bạch Thạch (Quảng Tây) và Hòa Bình (Việt Nam) khắp các tiểu vùng Lĩnh Nam cho thấy người Việt cổ đã biết nuôi chó để giữ nhà, nuôi trâu để cày cấy và nuôi dê để lấy thịt từ ít nhất 6, 7 ngàn năm trước.

Về gia cầm, chủ yếu là các loại gà, vịt, ngỗng v.v.. Cư dân Lĩnh Nam cổ đã thuần dưỡng các loại gia cầm này từ thời đồ đá mới, như trong di chỉ khảo cổ Đồng Đậu, Gò Mun (Việt Nam) v.v.. Dân tộc Tày ở Việt Nam vẫn lưu truyền truyền thuyết *Pú Lương Quân*, có chi tiết Báo Luông và Sao Cải sau khi trồng được nhiều lúa đã nghĩ đến việc vào rừng bắt lợn cỏ về nuôi. Cuốn *Nam Việt Chí* ghi chép vùng Lỗ Thành có nhiều gà rừng tham chọi nhau, dân đem gà nhà chọi với gà rừng để bắt lấy. Di chỉ Gò Mun phát hiện một đoạn xương trâu đã thuần dưỡng. Sách *Ninh Vũ Ký* có nói trâu vùng Cửu Chân to lớn hơn trâu thường. Cuốn *Thủy Kinh Chú* cũng ghi chép sự kiện tướng Lộ Bác Đức đánh Nam Việt, tiến quân vào đồng bằng sông Hồng, “quan lại địa phương đã dâng 100 con trâu và 1.000 hũ rượu”. Tương tự, các cuốn *Ngu Hành Chí* và *An Nam Chí Lược* có nói tới việc thuần dưỡng voi ở đất Lĩnh Nam. Có thể thấy, vùng Lĩnh Nam đã bước vào thời chăn nuôi tập trung, muộn nhất là từ giữa thiên niên kỷ I trCN.

Ngoài ra, một bộ phận người Việt cổ còn đi săn các loài thú rừng như heo rừng, voi, tê giác, linh dương v.v. làm thức ăn. Trong các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Hoa Lộc v.v. tìm thấy khá nhiều xương cốt thú rừng. Trên trống đồng Đông Sơn có nhiều mẫu hoa văn thú, nhất là dê, hươu, nai v.v..

Ngoài thức ăn phải kể đến các loại thức uống, quan trọng nhất là trà và rượu. Cây trà là đặc sản chung toàn miền Bách Việt nên nó sớm xuất hiện trong văn hóa Lĩnh Nam. Trong cuốn *Trà Kinh*, tác giả Lục Vũ cũng khẳng định cây trà

là sản vật chỉ có ở phương Nam. Nhiều tác giả dựa vào ghi chép trong cuốn *Hoa Dương Quốc Chí* cho rằng cây trà xuất hiện đầu tiên ở đất Ba Thục, tức Tứ Xuyên ngày nay, song không ai có thể khẳng định thời ấy vùng nam Dương Tử không có cây trà. Ngoài ra, cuốn *Nhĩ Nhã* cũng ghi chép khá cẩn thận về điều này. Tự nhiên Lĩnh Nam không quá lạnh, do vậy mà việc trồng trà tiếp diễn suốt các mùa trong năm. Tục ăn trà cau vốn phổ biến khắp Bách Việt và phần còn lại của Đông Nam Á, cho đến nay, nó còn rải rác ở Việt Nam, Đài Loan, Hoa Nam và quần đảo Indonesia. Với các chức năng trị sơn lam chướng khí, nhuộm răng chắc khỏe, trà cau còn là lễ vật cầu hôn.

Sau trà là rượu. Người Việt cổ chuyên dùng gạo nếp để nấu thành rượu đặc sản. Ngoài rượu nếp, rượu cốt làm từ trứng kiến đặc biệt cũng là một thứ đặc sản quý hiếm mang danh hiệu Lĩnh Nam (theo *Lĩnh Biểu Lục Dị, Xích Nhã*), dùng trang trọng trong các nghi thức cúng tế và hội hè.

2.4.2. Văn hóa trang phục

a. Chất liệu may mặc

Nghề dệt đàn cũng là một thành tựu đáng kể của người Bách Việt cổ. Khảo cổ học đã phát hiện khoảng 20 loại vải khác nhau đã từng xuất hiện ở cộng đồng này, phổ biến có vải đai, vải gai, tơ, lụa, gấm, the, vải thuyên, v.v. với nhiều khổ vải khác nhau tùy theo từng vùng, trong đó nổi tiếng nhất là các loại vải làm từ sợi gai (葛, cát), đay (苧麻, ninh ma) [Li Hui-Lin 1983: 48].

Chất liệu may mặc *thiên về thực vật*. Vào khoảng 1.000 năm trCN, vùng Bách Việt đã sản xuất được nhiều chủng loại vải vóc khác nhau, như tơ đay, tơ gai, tơ lụa, the, vải thuyên, vải sa, vải tơ rối v.v... Vải bông xuất hiện muộn hơn. Đến đầu CN, dân Đông Lạc Việt ở đảo Hải Nam đã sản xuất loại vải khổ to (广幅布 = quảng bức bố) rất được ưa chuộng (theo *Hậu Hán Thư*). Ban Cố trong *Hán Thư* viết “..(Vùng Nam Việt) gần biển, có tê giác, voi, trâu châu, bạc, đồng, trái cây, gấm vóc..”, “(Đảo Hải Nam) nam thì làm đồng, nữ thì dệt vải”. Tuy không tìm thấy các mảnh vải nguyên vẹn, song khảo cổ học phát hiện nhiều vết tích vải vóc bao bọc trên các đồ sứ, đồ đồng, nhất là trong các mộ táng. Chẳng hạn, tại Bắc Bộ Việt Nam tìm thấy dấu vết các loại vải sớm trong các di tích Châu Can, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, chứng tỏ người Phùng Nguyên đã biết dệt vải (xem thêm Lê Văn Lan, Trịnh Minh Hiên [1973: 236]).

Tại Quảng Tây Trung Quốc, người ta cũng phát hiện khảo cổ tại Lâm Tăng, cho thấy người Âu Việt đã biết dệt vải từ 8-9 ngàn năm trước. Trong mộ Nam Việt Vương tại Quảng Châu tìm thấy “bao vải đay”, “bó dây thừng vải đay” và nhiều “di vật bằng lụa” khác. Khảo cứu của Eberhard W. [1968: 270-277] cho thấy loại vải *cát bối* (吉贝, sớm nhất ở Lâm Ấp), vải *ngô đồng* (梧桐), vải *câu mang* (勾芒), vải *mộc miên* (木棉 = vải bông) và vải làm từ vỏ cây *dó* (楮, chữ) là đặc sản Lĩnh Nam và Vân-Quý, kết quả của tài trí tận dụng các loại chất liệu thực vật chỉ có ở địa phương. Hơn thế, kỹ thuật dùng vỏ cây dó của người Bách Việt được xem là tiền thân của nghề chế tạo giấy, mà sau này người Hán ghi công phát minh cho Thái Luân đời Tây Hán [Eberhard W. 1968: 270-275].

Đặc biệt hơn, tiểu vùng Tây Lạc Việt còn có loại vải tơ chuối, được sản xuất bằng kỹ thuật tiến bộ. Loại vải này rất phù hợp với kiểu thời tiết nóng bức của mùa hè nên rất được ưa chuộng (ghi trong *Nam Châu Dị Vật Ký*, *Ngô Đô Phú*, *Nam Phương Thảo Mộc Trạng*). Về sau kỹ thuật chế biến truyền rộng khắp Lĩnh Nam, đến thời Đường, nó đã trở thành vật triều cống của nhiều vùng đất như Quảng Châu, Triều Châu, Đoan Châu, Phong Châu, Hạ Châu, Tân Châu (thuộc Quảng Đông), thậm chí lên đến tận Kiến Châu vùng Ngô-Việt (ghi trong *Nguyên Hòa Quận Huyện Chí*). Vải trúc tuy chỉ là mặt hàng thứ cấp song cũng sớm xuất hiện trong lịch sử.

Vải mộc miên và vải vỏ cây cũng là hai loại vải bình dân trong lịch sử Bách Việt ở Lĩnh Nam. Cuốn *Thái Bình Hoàn Vũ Ký* thì miêu tả ở Quỳnh Châu, Đạm Châu (đảo Hải Nam) “hậu duệ người Việt dệt vỏ cây làm vải”. Cuốn *Quảng Châu Ký* có nhắc đến loại vải này ở vùng A Lâm (Quảng Tây). Cuốn *Lĩnh Nam Chí* cũng nói rằng người Lạc Việt xưa cũng lấy vỏ cây dệt thành vải. Còn loại vải mộc miên có mặt ở hầu hết các vùng văn hóa Bách Việt, từ vùng Mân Đài, vùng Nhị Hồ (theo *Thượng Thư* (thiên *Vũ Cống*); vùng Lĩnh Nam (theo *Văn Tuyển* dẫn *Dị Vật Chí*; *Ngô Lục*), vùng Vân-Quý (theo *Hậu Hán Thư*, *Hoa Dương Quốc Chí* v.v.). Ngoài mộc miên, cây ngô đồng cũng cung cấp lượng nguyên liệu dệt vải đáng kể.

Ngoài chất liệu thực vật, cư dân trong vùng còn sử dụng lông ngỗng làm chất liệu may mặc. Cuốn *Lĩnh Nam Dị Vật* có chép rằng các tù trưởng các đạo

phương Nam thường lấy lông ngỗng dệt làm áo ấm [Bùi Thiết 1999: 191-192].

Bên cạnh dệt, in khắc hoa văn và nhuộm màu cũng đã được người Bách Việt áp dụng từ rất sớm (như ở các ngôi mộ cổ ở Giang Tây) [Lưu Thi Trung.. 1980].

b. Phong cách phục trang

Về phong cách phục trang, cư dân Hoa Hạ mặc vạt áo quần sang phải, người Bách Việt cài sang trái (tả nhậm). Cuốn *Sử Ký* viết “Phu (Triệu Đà) cắt tóc xăm mình, mặc áo quần thân áo sang trái, giống như dân Âu Việt vậy”^[64]. “Tả nhậm” là cách phục trang chung của cư dân Bách Việt.

Người Việt vùng Lĩnh Nam, đặc biệt là Tây Lạc Việt, thường ngày vẫn mặc áo và váy (theo *Hậu Hán Thư. Đông Di Truyện*), cũng giống như câu ca dao Việt Nam: “Cái thúng mà thúng hai đầu, bên ta thì có bên Tàu thì không”.

Cổ sử Trung Hoa như *Bác Vật Chí*, *Dị Vật Chí* và *Tam Tài Đồ Hội* (三才图会, đời Minh), từng nhắc đến khái niệm “dân khoan ngực (穿胸民)”, theo khảo cứu của Eberhard W. [1968: 360-361], đó chính là hình ảnh chiếc áo choàng đầu kiểu poncho đặc trưng của người Việt cổ vùng Dương Tử. Theo tác giả, cư dân Bắc Bộ Việt Nam thời Đường cũng rất chuộng loại áo này.

Ngoài các sản phẩm đồ dệt nói trên, áo lông chim cũng là một sản vật đặc trưng Bách Việt. Các cuốn *Lĩnh Biểu Ký Man*, *Xích Nhã*, *Việt Tây Tùng Tãi* và *Lĩnh Ngoại Đại Đáp* có dẫn các thủ lĩnh (hoặc vua) các bộ tộc Âu Việt, Lạc Việt và Lâm Ấp thường mặc áo lông thiên nga (hoặc lông chim). Người Hán gọi kiểu áo đó là “điều y” (鸟衣), gọi cộng đồng mặc áo lông chim là Điều Di (鸟夷). Áo lông chim gắn liền với tục thờ chim của cư dân địa phương. Hình ảnh “vũ nhân”, “điều nhân” trên mặt trống đồng hay các sản phẩm có chạm khắc hoa văn Đông Sơn – Diên Việt phản ánh đầy đủ nhận định này. Theo Eberhard W. [1968: 286], khắp vùng Bách Việt cổ đều có truyền thống làm áo lông chim. Tích *Trọng Thủy – My Châu* có tình tiết nàng My Châu bứt lông ngỗng rắc dọc đường chạy loạn cùng cha. Khi Đạo giáo hình thành và phát triển, chiếc áo lông chim trở thành biểu tượng của ma thuật.

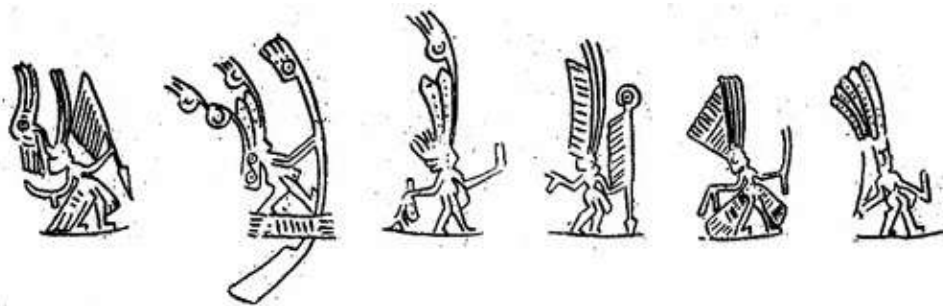


H.2.29. Hình người đội mũ mặc áo lông chim trên thạp đồng Đông Sơn [Đoàn Thị Tình 2006: 19]



H.2.30. Trâm cài bằng đồng thời Đông Sơn [Đoàn Thị Tình 2006: 19]

Với lối sống nông nghiệp lúa nước vùng khí hậu nóng, trang phục gọn nhẹ, thoáng mát là đặc trưng quan trọng. Cách thường thấy ở Tây Lạc Việt là nam cởi trần đóng khố, nữ mặc áo ngắn có thắt bao [Chữ Văn Tần 2003: 59]. Khi xã hội bước vào giai cấp, sự phân biệt địa vị qua trang phục bắt đầu xuất hiện. Ảnh hưởng của văn hóa Hán đã dẫn tới một số thay đổi đáng kể, người Việt Nam đã chuyển hẳn từ mặc váy sang mặc quần. Một số nơi ở Quảng Tây phụ nữ Choang còn mặc áo không cổ, váy áo quần sang trái, mặc quần ống rộng (vết tích của chiếc váy cổ). Phụ nữ Thái ở Vân Nam còn mặc váy dài, áo ngắn [Đoàn Nam Sinh 2002: 222].



H.2.31. Hoa văn cư dân Đông Sơn đội mũ lông chim trong cúng tế [Lăng Thuần Thanh 1979: 595]



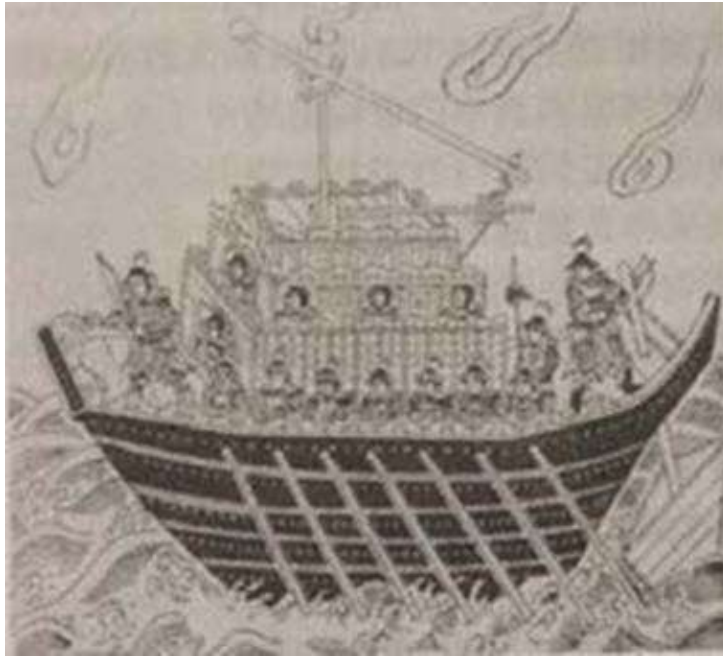
H.2.32. Cách phục trang phụ nữ Xá vùng Phúc Châu [Lăng Thuần Thanh 1979: 300]

2.4.3. Văn hóa giao thông

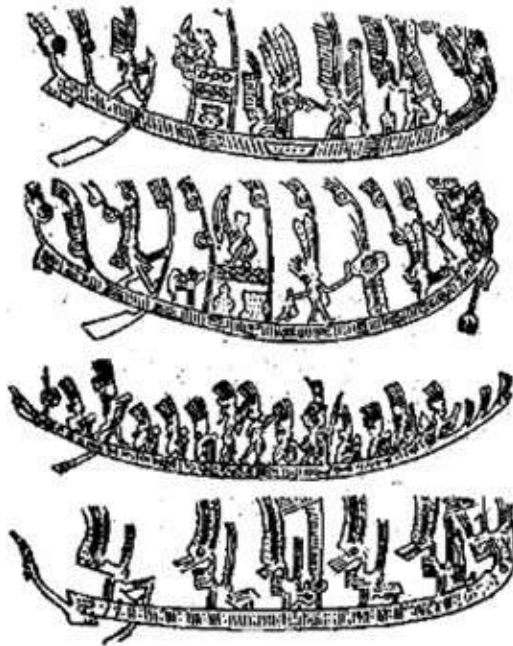
Trong mắt người Hoa Hạ-Hán, Bách Việt là cư dân “giỏi thủy chiến, thạo dùng thuyền”. Chẳng hạn, cuốn *Lã Thị Xuân Thu* (thiên *Thận Đại Lãm* 慎大覽) viết “Người Việt chỉ cần ngồi thuyền là đến nơi”^[65].

Người Việt cổ vùng Ngô-Việt và Lĩnh Nam có trình độ làm thuyền hơn hẳn các vùng Bách Việt khác. Các ghi chép sử liệu có niên đại muộn, do vậy ta phải dựa vào khảo cổ học. May mắn, các di chỉ tại Quảng Châu cho thấy người Nam Việt vào nửa sau thiên niên kỷ I trCN đã có những công xưởng lớn để chế tạo thuyền bè (đặc biệt có thuyền rộng từ 5 đến 8 mét, có trọng tải từ 25 đến 30 tấn [Trương Vĩ

Tương 2006: 5]). Cổ sử từng nhắc tới loại *thuyền Côn Lô* (昆侖舶) to lớn đi biển của người Việt Lĩnh Nam. Trong các ngôi mộ cổ có cùng niên đại cũng có nhiều mô hình thuyền bè bằng sứ được tùy táng (như quan tài hình thuyền Việt Khê; tạc thuyền quan táng tồn tại rất lâu trong văn hóa người Việt Bắc Bộ). Trên bề mặt trống Đông Sơn có nhiều mô hình thuyền đơn và thuyền đôi, theo Đào Duy Anh [1955] và Thạch Chung Kiện [1992: 29-35], đó là các loại thuyền đi biển. Phạm Đức Dương [2000: 60] suy đoán rằng “có thể từ *chu* là phiên âm tiếng Hán từ *đò* của Việt Nam. Có thể nói dân Việt cổ ven biển ở Lĩnh Nam đã sớm có kỹ thuật đóng thuyền trình độ cao, đến nửa sau thiên niên kỷ I trCN thì phát triển rực rỡ.



H.2.33. Lầu thuyền Giang Nam [shipmuseum.sjtu.edu.cn



H.2.34. Thuyền Đông Sơn [Lăng Thuần Thanh 1979]



H.2.35. Thuyền gổm người Việt (đời Hán) khai quật ở Quảng Châu [blog.sina.com.cn]

Vùng Lĩnh Nam còn nổi tiếng với các loại thuyền độc mộc (theo *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*). Khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy vết tích con thuyền độc mộc dài 5 mét ở Ngũ Thái (Bắc Ninh) [Chử Văn Tần 2003: 963]. Bè trúc được sử dụng phổ biến ở những đoạn sông nhỏ, mực nước nông, đặc biệt là ở tiểu vùng Âu Việt núi non hiểm trở. Hiện tại, vùng Hoa Nam vẫn tôn thờ các vị hải thần, như Ma Tổ, Trương Đại Đế.., cho thấy tầm quan trọng của nghề đi biển trong di sản văn hóa Lĩnh Nam.

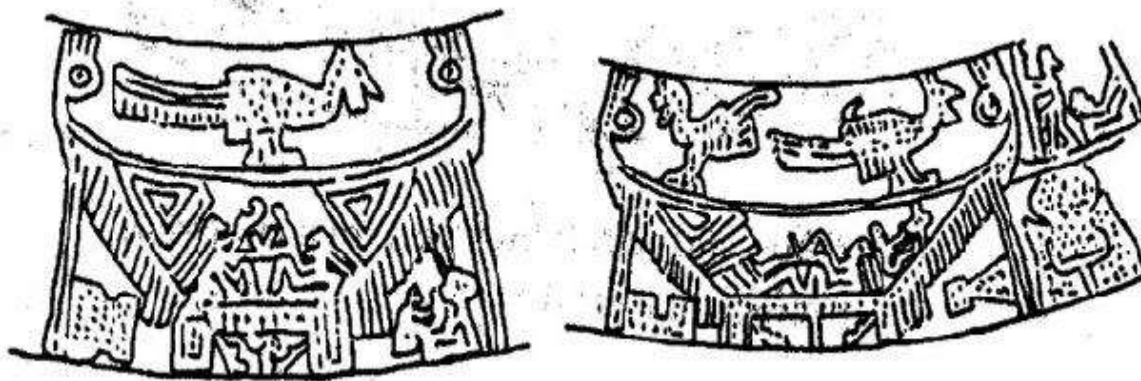
Khi di chuyển trên mặt đất, cư dân Lĩnh Nam đã thể hiện sự lựa chọn tối ưu của mình khi chọn các hình thức dùng voi, trâu để vận chuyển, giao thông và thậm chí kể cả để kéo cày làm đất, giẫm đạp ruộng thụt v.v..

2.4.4. Văn hóa kiến trúc

Làm nông nghiệp lúa nước thì phải định cư, vì thế ngôi nhà trở nên rất đời thân thuộc và quan trọng. Ngôi nhà sàn là một sáng tạo độc đáo của cư dân Đông Nam Á cổ nói chung, cư dân Bách Việt ở Lĩnh Nam nói riêng.

Người xưa từng có câu “Nam sào, Bắc huyết (người phương Nam ở nhà sàn, người phương Bắc ở nhà huyết đất)”. Nhà sàn (chống ngập nước, thú rừng) từng hiện diện rất phổ biến toàn vùng Lĩnh Nam, kể cả đồng bằng lẫn miền núi. Hoa văn nhà sàn Đông Sơn trên mặt trống (hình 2.36), kiểu kiến trúc nhà sàn các dân tộc ít người tại Lĩnh Nam (Choang, Thái v.v.) cho thấy điều này.

Hình vẽ trên trống đồng cho thấy nhà sàn xưa có sàn thấp, chưa có vách, mái cong hình thuyền, thang lên nhà đặt phía trước, bên cạnh có nhà kho để cất giữ lương thực, vật dụng [Lê Văn Hảo 1989: 81]. Tuy nhiên, tại một số vùng (nhất là đồng bằng, trung du) nhà nền đất cũng từng xuất hiện phổ biến, chẳng hạn như kiểu nhà táng Đông Sơn phát hiện tại Bắc Bộ Việt Nam.



H.2.36. Nhà sàn Đông Sơn [Kim Định 1999: 40]

Cũng giống như nhiều vùng văn hóa Bách Việt khác, mái cong hình thuyền ghi đậm dấu ấn sông nước cũng là một đặc trưng quan trọng trong kiến trúc Bách Việt, trong đó có Lĩnh Nam. Hiện tại, đình chùa miếu mạo ở Việt Nam, kiến trúc truyền thống các hệ dân Hán Lĩnh Nam và Phúc Kiến, kiến trúc truyền thống các tộc người Choang, Đồng, Thủy, Bố Y v.v. đều thể hiện sống động đặc điểm này.

2.5. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Phần này chủ yếu thảo luận về các mối quan hệ văn hóa cấp vùng, tức lấy vùng văn hóa làm trục khảo sát chính. Để có góc nhìn phổ quát, chúng tôi đi từ phân tích mối quan hệ văn hóa giữa Lĩnh Nam với các vùng Bách Việt khác, giữa Lĩnh Nam với các vùng văn hóa Đông Nam Á còn lại (chủ yếu là vùng cư dân Môn-Khmer); và giữa Lĩnh Nam với Trung Nguyên để làm nổi rõ vị trí văn hóa Lĩnh Nam. Đây là hướng khảo sát theo chiều không gian trục tung.

Tóm tắt mối quan hệ giữa Lĩnh Nam và các vùng văn hóa hữu quan (ưu tiên theo mối quan hệ gần – xa) như sau:

Bảng 2.4. Các mối quan hệ văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam với bên ngoài ở Đông Á

<i>Lĩnh Nam + các vùng văn hóa Bách Việt khác</i>	<i>Lĩnh Nam – vùng văn hóa cư dân Môn-Khmer</i>	<i>Lĩnh Nam – vùng văn hóa Nam Đảo</i>	<i>Lĩnh Nam – Trung Nguyên</i>
Văn hóa Bách Việt			
Văn hóa Đông Nam Á đất liền			
Văn hóa phương Nam (Đông Nam Á cổ)			
Văn hóa Á Đông (chủ yếu gồm hai dòng văn hóa phương Nam, văn hóa phương Bắc)			

2.5.1. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa các vùng Bách Việt khác

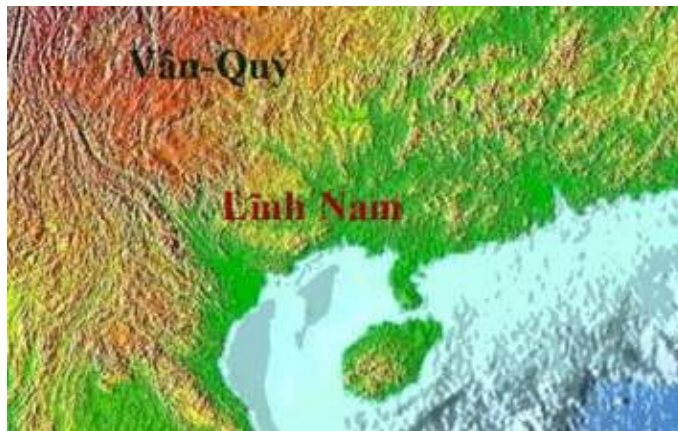
Tiểu mục này sắp xếp theo tiêu chí gần – xa, do vậy chúng tôi bắt đầu với mối quan hệ Lĩnh Nam với Vân-Quý, rồi lần lượt đến Môn-Đài, Nhị Hồ, và Ngô Việt.

a. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa vùng Vân- Quý

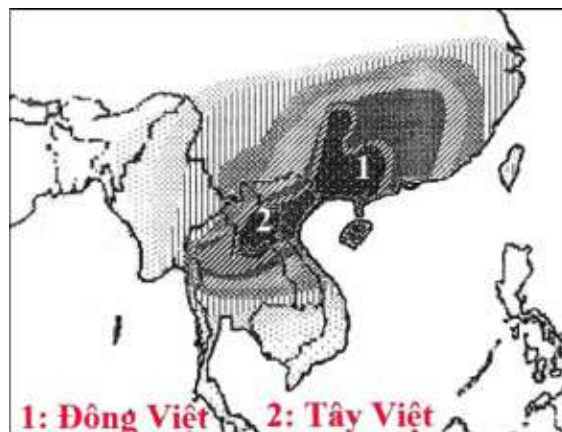
Trong quan hệ với Vân–Quý, hai tiểu vùng Âu Việt và Lạc Việt gắn bó mật thiết hơn cả, thể hiện nhiều nhất ở: (1) quan hệ chủng tộc-lịch sử, và (2) quan hệ văn hóa.

Quan hệ chủng tộc và lịch sử hai vùng khởi nguyên từ sự liên thông của tự nhiên (núi, thung lũng, sông ngòi, khí hậu..). Người Bách Việt cư trú rải rác ở Quý Châu và phần đất phía đông, đông nam Vân Nam [Hoàng Hưng Cầu 2008], tức nối tiếp với tây Lĩnh Nam thành một dải. Ở phương diện di truyền học, tác giả Lý Huy [2002] qua phân tích các thành phần cơ bản của gen di truyền Bách Việt đã kết luận rằng Lĩnh Nam là chiếc nôi đầu tiên của Bách Việt, sau đó khối này phân tán thành hai nhánh: (1) nhánh *Tây Việt* lên Vân-Quý; còn (2) nhánh *Đông Việt* lên các vùng Môn-Đài, Ngô Việt. Đến giữa thiên niên kỷ I trCN, văn hóa đồ đồng Đông Sơn và Điền Việt phát triển mạnh, trình độ đúc đồng lên cao, tiêu biểu là trống đồng. Các nghiên cứu gần nhất (Higham (1986), Ambra Calò (2009) v.v.) cho thấy đồng bằng sông Hồng và thung lũng Điền Trì là hai trung tâm trống đồng lớn, có niên đại gần đồng thời. Trục sông Hồng là “giao lộ” quan trọng, do vậy có trống Đông Sơn ở Vân-Quý

và ngược lại. Quan sát hoa văn cho thấy trống Điền Việt mang *loại hình trung gian chuyển tiếp* giữa *chất du mục* (Trung Á) với *chất đồng bằng lúa nước*, hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên hai vùng



H.2.37. Vị trí Lĩnh Nam và Vân-Quý [groups.yahoo.com]

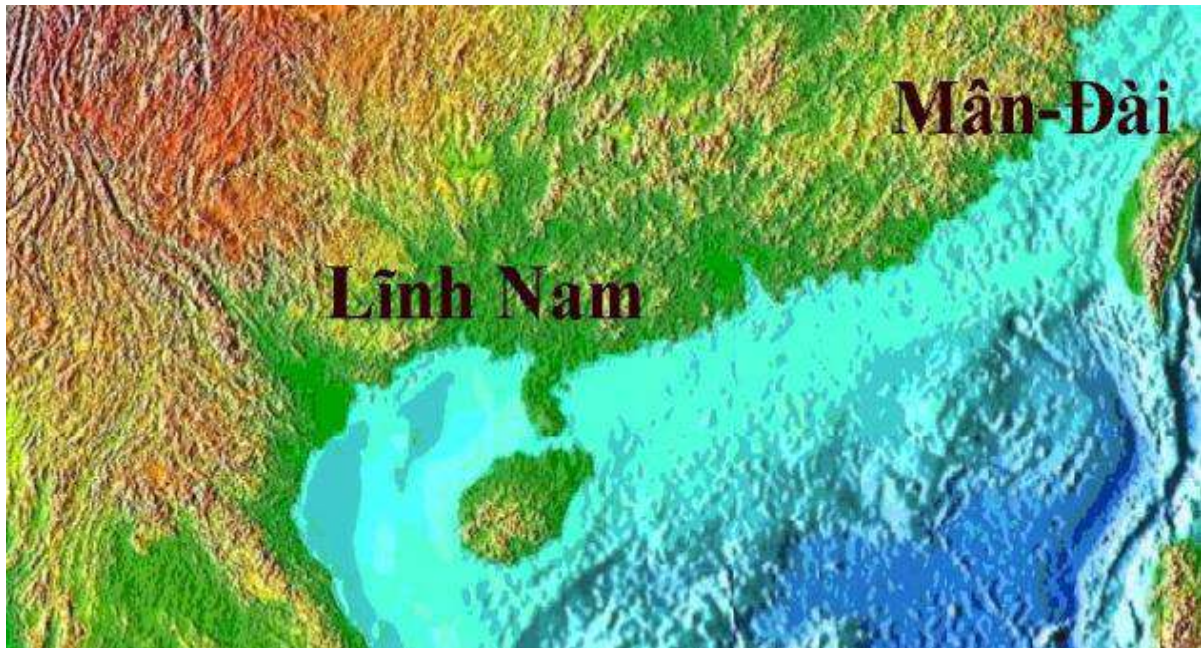


H.2.38. Sự thống nhất của hai nhóm Tây Việt và Đông Việt trong công trình nghiên cứu của Lý Huy [2002]

Cả hai vùng văn hóa chịu chung một bối cảnh lịch sử, tính từ lúc nhà Tần nam chinh. Thời Hán Vũ Đế, nhà Tây Hán dựa vào cao nguyên Vân–Quý để chinh phục Lĩnh Nam, sau đó quay trở lại thu tóm cao nguyên này. Tuy nhiên, với địa thế rừng núi hiểm trở, quá trình Hán hóa ở đây diễn ra muộn hơn, ít hơn và chậm hơn. Một lượng lớn dân Việt vùng đông Vân–Quý và tây Lĩnh Nam di cư về phía nam-tây nam lập ra nhóm Ai Lao và 12 châu Thái (*Tây Song Bản Nạp*), sau tiếp tục xuống bắc Đông Dương. Đến các tk. IV-V, cục diện lịch sử cả hai vùng bắt đầu có sự khác biệt. Từ đó trở đi, dân Việt hai vùng này bắt đầu phân làm hai nhánh: phần phía đông Vân–Quý và toàn bộ

Lĩnh Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Nguyên, trong khi phần phía tây (thượng lưu sông Lan Thương, Nộ Giang) bắt đầu tiếp xúc văn hóa Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo Theravada và Bà La Môn giáo.

b. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa vùng Mân-Đài



H.2.39. Vị trí và điều kiện địa lý hai vùng Lĩnh Nam và Mân-Đài [groups.yahoo.com]

Lĩnh Nam có quan hệ đặc biệt với Mân-Đài, chỉ sau Vân-Quý. Mân-Đài nằm giáp biển, địa hình phức tạp, giao thông đường bộ cách trở song hàng hải lại rất thuận tiện, chính vì thế hai vùng này chia sẻ nhiều điểm tương đồng.

Cả Lĩnh Nam và Mân-Đài có quá trình lịch sử – xã hội tương tự nhau, kể cả quá trình giao lưu–tranh chấp và hòa nhập vào văn hóa Hán (từ tk. II trCN trở đi). Giống như vai trò dãy Ngũ Lĩnh đối với vùng Lĩnh Nam, chất núi non (dãy Vũ Di Sơn) và biển đảo của Mân-Đài đã vô hình trung làm “bình phong” ngăn cách sự dòm ngó và xâm lược của người Hán, ít nhất cho đến tk. II sau CN, trong khi các vùng Ngô Việt, Nhị Hồ ở phía bắc đã sớm tiếp xúc, tranh chấp và hòa nhập vào văn hóa Hán từ những tk. V-IV trCN. Đến tk. II-I trCN, vùng bắc Phúc Kiến từng nổi lên nhà nước Mân Việt với lực lượng hùng hậu, trực tiếp

phản kháng sự xâm nhập của người Hán từ vùng Ngô Việt, đặc biệt là nước Đông Âu ở nam Chiết Giang.



Các vùng phương ngữ Hán phương Nam và tiếng Choang [Lâm Úy Văn 2003]

Cả hai vùng đều trải qua quá trình Hán hóa, song đều giữ được cơ tầng văn hóa Việt ở những mức đáng kể. Phương ngữ Mân và Quảng Đông trong tiếng Hán vẫn giữ được cơ tầng Bách Việt ở mức cao (hình 2.40). Cụ thể, các phương ngữ Mân Bắc (bắc Phúc Kiến), Mân Nam ở (nam Phúc Kiến và Đài Loan), Triều Châu (đông bắc Quảng Đông), và Quảng Đông đều chứa từ 20 đến 30% thành phần tiếng Việt cổ [Mei Tsu-lin, Jerry Norman 1976].

c. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa vùng Nhị Hồ

Nhị Hồ là vùng văn hóa Bách Việt ở khu vực hai hồ lớn là Động Đình và Phàn Dương, nay thuộc các địa phận Hồ Bắc, Hồ Nam và Giang Tây Trung Quốc. Do khu vực cả hai hồ này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển văn hóa Bách Việt trong vùng nên chúng tôi gọi đây là vùng Nhị Hồ.

Các đặc trưng chung nguồn cội Bách Việt của cả hai vùng Lĩnh Nam và Nhị Hồ có thể kể cắt tóc – xăm mình, dùng bôn có nấc – bôn có tay cầm, ở nhà sàn, sản xuất đồ gốm hoa văn kỷ hà, văn hóa sông nước, tục dùng kê bốc v.v. đều hiện diện ở cả hai vùng.

Văn hóa Lĩnh Nam và Nhị Hồ cùng gắn bó nhiều trên phương diện lịch sử – xã hội. Ngay từ thời văn hóa Dương Việt và Can Việt còn làm chủ Nhị Hồ (tk. IV trCN về trước) thì giữa hai vùng đã tồn tại nhiều mối quan hệ giao lưu văn hóa. Tiêu biểu nhất là con đường truyền bá, giao lưu lúa nước và kỹ thuật canh nông Lĩnh Nam – Dương Tử đi qua vùng này, trong đó các con sông Nguyên, sông Tương, sông Can là các trục “xa lộ” (ví dụ: hạ lưu Dương Tử – hồ Động Đình – sông Tương – Việt Thành Lĩnh – Li Giang – Tây Giang) [Higham 1996: 83-84; 309-310]. Cũng thông qua các trục giao lưu này mà nhiều sản phẩm gốc Trung Nguyên (qua đồng, nha chương v.v.) cũng được du nhập vào Lĩnh Nam, và ngược lại thổ sản Lĩnh Nam được giới thiệu lên phía bắc.

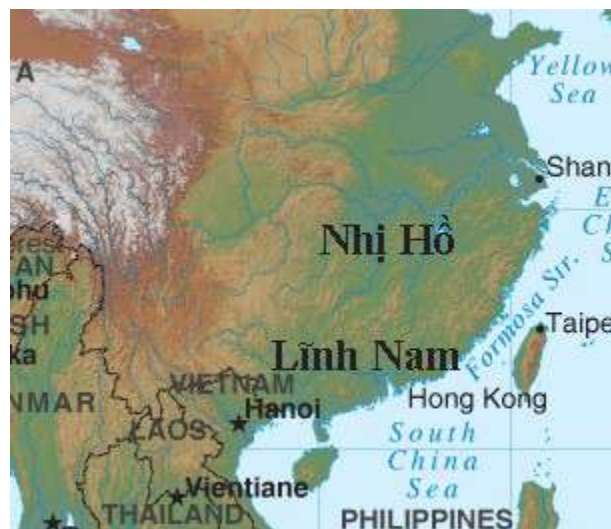
Trong khảo cổ học, hiện tại Trung Quốc có một quan điểm cho nghề đúc đồng của người Dương Việt vùng Động Đình là cội nguồn của nghề đúc đồng ở Lĩnh Nam. Điển hình là Lý Long Chương [1995: 275-312], người khẳng định văn hóa người Việt tại vùng Lưỡng Quảng là sự tiếp tục của văn hóa Động Đình. Qua nghiên cứu so sánh mộ táng, tác giả cho rằng “vào thời đồ đồng, diện mạo cơ bản của văn hóa mộ táng giữa hai vùng này là giống nhau, chúng thuộc cùng một dân tộc” [dẫn trong Trịnh Tiểu Lô 2007: 236]. Quan điểm này tuy không hoàn toàn chính xác song cũng phần nào nói lên được mối quan hệ mật thiết giữa hai cộng đồng văn hóa. Tuy nhiên, theo Trịnh Tiểu Lô [2007: 236], từ trước khi người Việt vùng Nhị Hồ vào, văn hóa Lĩnh Nam đã phát triển cao, do đó dòng văn hóa Dương Việt sau khi thâm nhập Lĩnh Nam thời gian ngắn đã chóng vánh dung hòa vào văn hóa bản địa. Hà Văn Tấn [dẫn theo Trần Ngọc Thêm 2001] khảo sát chữ viết trên chiếc qua đồng ở Hồ Nam thuộc kiểu chữ Lạc Việt cổ cho rằng văn hóa Lĩnh Nam ít nhiều “ảnh hưởng lên phía bắc, theo lưu vực sông Nguyên, sông Tương”.

Đến thời chiến tranh Sở – Việt và Sở Nam tiến thì mối quan hệ ấy thiên về một chiều từ bắc xuống Nam hơn là ngược lại, do các nền văn hóa Sở, Trung Nguyên lớn mạnh ở phía bắc liên tục gây sức ép khiến người Việt vùng Nhị Hồ

không ngừng thiên di xuống Nam cùng với văn hóa của họ. Các cuốn *Chiến Quốc Sách*, *Sử Ký* (Ngô khởi liệt truyện) và *Hậu Hán Thư* (Nam Man liệt truyện) đều có viết rằng vua Sở Chiêu Vương (401 – 381 trCN) lúc khởi tranh với nước Ngô đã “Nam công Dương Việt 南功扬越”, làm cho một bộ phận dân Việt vào đất Lĩnh Nam [Ngô Vĩnh Chương 1990: 82]. Kể từ sau năm 333 trCN, khi người Sở làm chủ hai vùng Nhị Hồ và Ngô Việt, văn hóa Sở tiếp tục quá trình giao lưu văn hóa qua lại giữa Nhị Hồ và Lĩnh Nam.

Đến các thời Tần-Hán, ngoài đường thủy truyền thống còn có thêm ba con đường bộ chính nối thông hai vùng, gồm (1) Sâm Châu (Hồ Nam) vào Liên Châu (Quảng Đông), (2) Đạo Châu (Hồ Nam) vào Hạ Huyện (Quảng Tây), và (3) Toàn Châu (Hồ Nam) vào Tịnh Giang (Quảng Tây).

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43 sau CN) nổ ra dưới sự liên kết người Việt Lĩnh Nam – Nhị Hồ – Tứ Xuyên. Theo dân gian, nữ tướng Phất Nguyệt trấn giữ vùng Hồ Nam. Miếu thờ Hai Bà Trưng từng được dựng lên rải rác dọc sông Tương từ đất Linh Lăng cho đến hồ Động Đình. Sau cuộc khởi nghĩa, Mã Viện đã bắt 300 cừu soái Lạc Việt về sống cách ly ở vùng Linh Lăng (nam Hồ Nam) [tư liệu điền dã 2008].



H.2.41. Vị trí Lĩnh Nam, Nhị Hồ [groups.yahoo.com]

bằng sông Hồng-sông Mã, cùng hòa trộn với nhóm cư dân nói tiếng Tày-Thái, Môn-Khmer tại đó để hình thành tộc Cổ Lạc Việt.

Các cuộc di cư của người Ngô Việt liên tục kéo dài trong lịch sử, tính từ khoảng 4000-5000 năm trước cho đến hết thời Tam Quốc ở Trung Quốc. Sau đợt thiên di thứ nhất kể trên, đợt thiên di thứ hai xảy ra vào thời kì chiến tranh Ngô-Việt, chiến tranh Sở-Việt và quá trình Hán hóa (trước và sau CN). Tác giả Trịnh Tiểu Lô [2007: 237] phân quá trình Nam di của người Ngô Việt thời này thành hai tuyến. Tuyến phía tây xuất phát từ tây nam Chiết Giang qua eo đồng bằng nhỏ vào đông bắc Giang Tây, vượt Giang Tây và Ngũ Lĩnh vào Quảng Đông theo đường sông Bắc Giang, từ đó tỏa ra các hướng (hình 1.19, chương 1). Tuyến phía đông cũng xuất phát từ Chiết Giang men theo bờ biển qua Phúc Kiến rồi tiếp cận Lĩnh Nam tại vùng Triều Châu – Sán Đầu trước khi di tản về các nơi khác.

Tác giả người Pháp Aurousseau từng đề xuất thuyết tuyệt đối Ngô Việt thành Bách Việt, cho rằng năm 333 trCN, Sở diệt Ngô Việt, dân Ngô Việt bắt đầu di cư xuống phía nam, ngang qua vùng Phúc Kiến lập nước Đông Việt, xuống bắc Quảng Đông – Quảng Tây lập nước Nam Việt, đi mãi xuống phía nam lập ra các tộc Âu Việt và Lạc Việt [dẫn trong Mông Văn Thông: 1983: 29]. Ở Việt Nam, các tác giả Trần Trọng Kim (1919), Đào Duy Anh (1955) cũng lập luận tương tự. Tuy nhiên, quan điểm này cho đến nay đã bị bác bỏ, do nó không phù hợp với kết quả nghiên cứu các khoa học hiện đại.

Trên thực tế không thể phủ nhận sự đóng góp to lớn của Ngô Việt trong văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam. Sở diệt Việt năm 333 trCN, mở đầu cho dòng chảy của tinh hoa Ngô Việt về hướng nam, qua các ngã Mân-Đài, Nhị Hồ mà đích đến là Lĩnh Nam. Thành Nam Vũ (南武城) cổ ở lưu vực Bắc Giang (bắc Quảng Đông) được cho là do hậu duệ của người Ngô Việt sau khi chạy loạn vào xây nên (theo cuốn *Dương Thành Cổ Sao* 羊城古钞). Từ đời Hán trở về sau, nhiều nhân tài Ngô Việt vào Lĩnh Nam góp phần mang tinh hoa văn hóa Việt cổ vùng Dương Tử vào, làm đa dạng hóa văn hóa truyền thống ở đây. Tiêu biểu có Viên Chung (袁中, người Nhữ Nam) và Hạng Diệp (恒叶, người Long Kháng, An Huy) cùng vào đất Giao Chỉ đời Hán Hiến Đế, v.v.

Tóm lại, do có sự cách trở của dãy Ngũ Lĩnh ở phía bắc nên Lĩnh Nam trở nên “khá độc lập” với các vùng văn hóa Mân-Đài, Nhị Hồ, Ngô Việt. Các mối quan hệ này tuy đã xuất hiện từ thời sơ khai (cùng nguồn gốc Bách Việt, sự giao lưu cây lúa nước và kỹ thuật canh nông, hàng hải) song chủ yếu chỉ phát triển mạnh khi áp lực Sở, Hoa Hạ – Hán từ phía bắc ngày càng lớn. Trong khi đó Lĩnh Nam lại gần bó mật thiết hơn với Vân-Quý do điều kiện tự nhiên và quan hệ tộc người quy định. Có thể diễn đạt tóm tắt rằng quan hệ Lĩnh Nam – Vân-Quý thiên về tự nhiên, trong khi giữa Lĩnh Nam với Mân-Đài, Nhị Hồ, Ngô Việt thiên về lịch sử – xã hội.

2.5.2. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa các khu vực còn lại của Đông Nam Á cổ

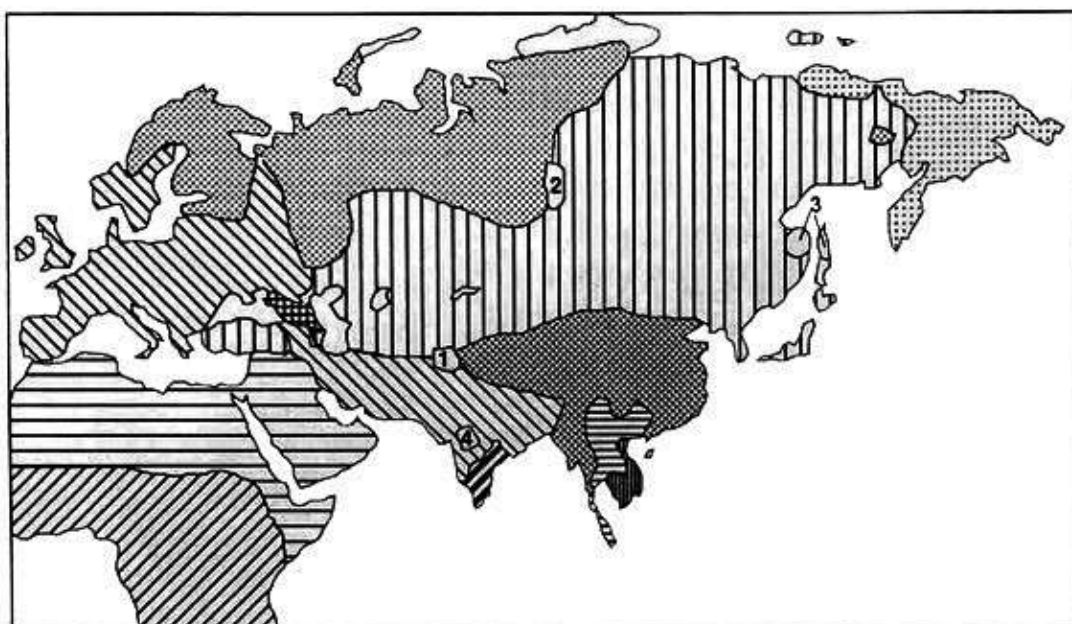
Tiếp tục lấy nguyên tắc gần – xa làm tiêu chí, tiểu mục này sẽ bàn về ba nội dung, gồm mối quan hệ văn hóa Lĩnh Nam với vùng văn hóa Môn-Khmer (khối Đông Nam Á lục địa) và với Nam Đảo (khối Đông Nam Á hải đảo). Tuy nhiên, chúng tôi chỉ tập trung vào mối quan hệ với khối Môn-Khmer, trong khi mối quan hệ với Nam Đảo và Australoid được trình bày ở phần Phụ lục.

Có nhiều thuyết khác nhau bàn về nguồn gốc chủng tộc và văn hóa cư dân Môn- Khmer. Thứ nhất là *thuyết bản địa* của đông đảo các tác giả, nhất là giới ngôn ngữ học và dân tộc học; thứ hai là thuyết *nam thiên* từ hai vùng Lĩnh Nam và Vân-Quý của một số tác giả Trung Quốc; và thứ ba là thuyết *Nam Ấn* của một vài tác giả Campuchia. Mỗi thuyết đều có lập luận riêng, song được nhiều tác giả ủng hộ nhất là thuyết bản địa.

Môn-Khmer là một nhóm cư dân nông nghiệp lúa nước hiện cư trú tập trung ở khu vực trung và nam Đông Dương. Theo kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học, ngành Môn-Khmer thuộc ngữ hệ Austro-asiatic, bao gồm hàng trăm ngôn ngữ khác nhau, xếp thành ba khu vực (1) phía Bắc, bao gồm ba tiểu chi Khmu, Palaung-Wa và Khasi, định cư chủ yếu ở vùng biên giới Việt-Trung; (2) phía Đông với ba tiểu chi Khmer, Banar và Việt-Katu, phân bố rải rác ở hầu hết miền trung và nam bán đảo Đông Dương; (3) phía Nam với ba tiểu chi Jahaic, Senoic, Semelaic, chủ yếu phân bố ở bán đảo Malacca (Malaysia)^[66]. Tiếng Việt, tiếng Mường ở Việt Nam cũng được cho là có mối quan hệ mật thiết với nhánh Môn-Khmer, nhất là bộ phận Môn- Khmer phía đông. Trên đại thể,

tiếng Việt hiện đại có cơ tầng Môn-Khmer, cơ chế Tày-Thái và sau có thêm từ vựng gốc Hán^[67] (xem chương 3). Trong khi đó, yếu tố Môn-Khmer trong văn hóa các tộc người Tày-Thái rất mờ nhạt. Văn hóa Môn-Khmer gần với văn hóa Việt-Mường hơn với Tày-Thái, tức văn hóa Môn-Khmer cổ có mối quan hệ mật thiết nhất với Lạc Việt.

Theo khảo cổ học, người Môn-Khmer phía đông cổ từng có mặt ở đồng bằng sông Hồng-sông Mã từ ít nhất 4000 năm trước [Nguyễn Tài Cẩn 1995], trước khi cư dân Đông Việt phía đông bắc tràn xuống theo ngả ven biển. Nhiều tác giả Việt Nam thống nhất rằng, Môn-Khmer là bộ phận khá quan trọng trong thành phần tộc người ở đồng bằng sông Hồng cổ đại dù rằng xét về văn hóa – xã hội thì yếu tố Bách Việt mới là chủ thể. Đó là nguyên do tiếng Việt hiện đại mang cơ tầng Môn-Khmer song văn hóa lại mang gốc Bách Việt. Thứ nhất, đó là sự khác biệt trong tập quán canh nông. Người Lạc Việt chuồng ruộng sâu trong khi người Môn-Khmer được cho là xuất phát từ kiểu “đào canh hỏa chủng” và ưa trồng tía, cày cấy trên ruộng cạn. Thứ hai, người Lạc Việt bước vào thời kì văn minh Đông Sơn, đỉnh cao của nó là sản xuất trống đồng, bộ phận Môn-Khmer bên ngoài đồng bằng sông Hồng-sông Mã thì tuyệt nhiên không sản xuất mà chỉ du nhập và sử dụng. Sự khác biệt giữa hai khối này còn có thể được bổ trợ bằng các minh chứng khảo cổ học, di truyền học và văn hóa dân gian phát hiện trong nhiều thập kỷ gần đây. Theo chúng tôi, khó có thể xếp văn hóa cư dân Môn-Khmer vào Bách Việt, song sự đóng góp của khối dân cư này trong cộng đồng Lạc Việt đã gắn chặt văn hóa của họ với Lĩnh Nam.



	Afro-Asiatic		Altaic		Austroasiatic	Language isolates
	Caucasian		Chukchi-Kamchatkan		Daic	
	Indo-European		Dravidian		Niger-Kordofanian	
	Uralic-Yukaghir		Sino-Tibetan			
						1 Burushaski
						2 Ket
						3 Gilyak
						4 Nahali

Bản đồ địa lý phân bố các gia đình ngôn ngữ ở lục địa Âu-Á và Bắc Phi [Ruhlen 1977, dẫn trong Luca Cavalli-Sforza 1994: 223]

Trong chương 3, chúng tôi dựa trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu của các khoa học hiện đại để kết luận rằng cư dân Môn-Khmer cổ và cư dân Đông Việt trong khối Bách Việt cùng gốc ngôn ngữ Austro-asiatic, một bộ phận Môn-Khmer tiến xuống đồng bằng sông Hồng – sông Mã, hòa trộn với cư dân Bách Việt để hình thành tộc Cổ Lạc Việt vào cuối thời đồ đá mới, đầu thời đồ đồng. Và cũng bằng phương thức dung hợp tộc người và văn hóa, cư dân Môn-Khmer, Tày-Thái, Nam Đảo và Australoid lại tiếp tục dung hòa với Cổ Lạc Việt để thành Tân Lạc Việt vào thời đỉnh cao của văn minh Đông Sơn – Âu Lạc.

Do vậy, quan hệ cơ bản giữa văn hóa Bách Việt ở Lĩnh Nam và văn hóa cư dân Môn-Khmer chủ yếu là quan hệ giao thoa chủng tộc – ngôn ngữ (racial

and linguistic interference) hơn là quan hệ giao lưu văn hóa – xã hội (cultural and social exchanges).

2.5.3. Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam trong mối quan hệ với văn hóa Hoa Hạ – Hán

Xét theo nguồn gốc và loại hình văn hóa, văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam là một bộ phận của văn hóa Đông Nam Á cổ, trong khi văn hóa Hoa Hạ – Hán là một phần của văn hóa Đông Bắc Á.

Xét về điều kiện tự nhiên, sự chênh lệch về vĩ độ, thời tiết, địa hình đã tạo nên sự khác biệt cơ bản về hệ sinh thái hai vùng. Lĩnh Nam nằm ở rìa phía đông nam của trung tâm lúa nước cổ đại, trong khi đó vùng văn hóa Hoa Hạ – Hán lấy sông Hoàng Hà làm trục chính, là trung tâm của nông nghiệp lúa cạn (kê mịch). Điều kiện tự nhiên khác biệt dẫn đến sự khác biệt về loại hình kinh tế – văn hóa, kết quả là hai đối tượng này trực thuộc hai dòng văn hóa Nam, Bắc riêng biệt.

Bảng 2.5: So sánh vị trí văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam và văn hóa Hoa Hạ – Hán

VĂN HÓA PHƯƠNG NAM (ĐÔNG NAM Á CỔ)			VĂN HÓA PHƯƠNG BẮC	
Văn hóa Đông Nam Á (trừ văn hóa Bách Việt)	Văn hóa Bách Việt		Văn hóa Đông Bắc Á	
Văn hóa khối Mon-Khmer, Nam Đảo	Văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam	Văn hóa Ngô Việt, Nhị Hồ, Mân-Đài, Vân-Quý	Văn hóa Hoa Hạ - Hán	Văn hóa phương Bắc ngoài Hoa Hạ - Hán

Theo dòng lịch sử, vùng Lĩnh Nam trải qua nhiều biến động, cuối cùng một bộ phận lớn hòa nhập vào văn hóa Hoa Hạ – Hán, chỉ một phần còn lại duy trì ổn định tương đối để tiếp tục phát triển. Do vậy, mối quan hệ văn hóa cơ bản giữa Lĩnh Nam và Trung Nguyên là *quan hệ lịch sử – xã hội*, phân thành gián tiếp và trực tiếp.

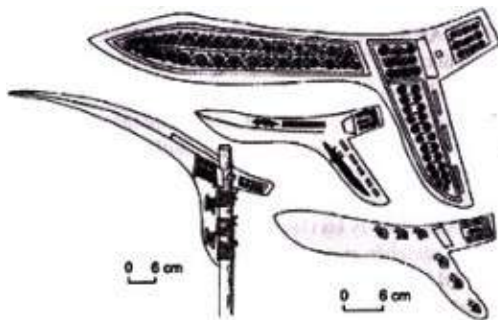
Quan hệ văn hóa *gián tiếp* có lịch sử lâu đời hơn, tính từ thời tiền sử khi mà các tiếp xúc văn hóa, trao đổi thương mại Bách Việt – Hoa Hạ thông qua một loạt các nền văn hóa trung gian là Ba Thục, Sở, Tề v.v.. Lĩnh Nam cũng sớm

tiếp xúc Hoa Hạ thông qua vùng Nhị Hồ và Sở. Trong khảo cổ học, nhiều di vật bằng sắt và đồng có nguồn gốc Trung Nguyên (như các loại nha chương) tìm thấy rải rác khắp Lĩnh Nam (hình 2.44), qua đồng ở một số di chỉ ở Lưỡng Quảng và Bắc Việt Nam (hình 2.45) và ngược lại nhiều đặc sản Lĩnh Nam từ rất sớm đã có mặt ở Trung Nguyên, đặc biệt là nông sản, sừng tê, ngà voi, trân châu v.v.. Theo Higham [1996: 134] vào cuối thiên niên kỷ III trCN, người Lĩnh Nam bắt đầu làm quen với các loại ngọc xuất xứ từ phương Bắc. Số ít các vật dụng bằng đồng cho thấy chúng được mang vào Lĩnh Nam từ Trung Nguyên (thời Thương, Tây Chu) từ cuối thiên niên kỷ II trCN. Một số di vật Hoa Hạ tìm thấy ở Việt Khê (niên đại IV trCN), dòng chữ Hán xuất hiện trên trống đồng Cổ Loa 1 (niên đại tk. III, II trCN) cũng là những minh chứng đáng kể.

Ngoài ra, thời nhà Tần-Hán lập quận huyện ở Lĩnh Nam, chính quyền Trung Nguyên đã cử nhiều nhân sĩ gốc Bách Việt từ các vùng miền khác đến làm quan cai trị (xem *Bách Việt tiên hiền chi*). Số nhân sĩ này tuy đã được Hán hóa, song văn hóa Hán họ mang vào Lĩnh Nam không còn mang nguyên vẹn chất Hoa Hạ-Hán.



H.2.44. Nha chương ở Nhị Lý Đầu (Hà Nam, Trung Quốc) [www.findart.com.cn]



H.2.45. Qua đồng [dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn]

Quan hệ văn hóa *trực tiếp* chỉ bắt đầu từ lúc Tần Thủy Hoàng lãnh binh vượt Ngũ Lĩnh bình định Lĩnh Nam và kết thúc bằng sự kiện Lộ Bác Đức chiếm đất Nam Việt năm 111 trCN. Từ đó trở đi, Lĩnh Nam bị chia thành quận, huyện và bắt đầu quá trình Hán hóa. Tác giả Trần Trạch Hoảng [2007: 91, 190] cho rằng thời Tần – Hán, văn hóa Trung Nguyên đã du nhập vào Lĩnh Nam qua ba đợt quy mô lớn, gồm (1) đợt di cư dân Dương Việt – Sở vùng nam Động Đình mang ảnh hưởng của văn hóa Trung Nguyên cùng vào Lĩnh Nam khi Sở Chiêu vương (tại vị 401-381) “Nam công Dương Việt”; (2) thời kì “50 vạn quân Tần” vượt Ngũ Lĩnh và chiếm toàn vùng năm 214 trCN cùng với việc tổ chức quản lý nhà nước Nam Việt kiểu phương Bắc của Triệu Đà; và (3) thời kì Hán Vũ Đế thu phục Lĩnh Nam, bắt đầu ban hành các chính sách Hán hóa mạnh mẽ (đưa dân Hán vào ở lẫn, chính sách đồng văn, thống nhất đo lường, đưa thủ lĩnh người Việt làm quan đất Hán, chia để trị, di dân Việt vào vùng đất Hán v.v.). Kết quả của quá trình này, ba trong số bốn tiểu vùng Lĩnh Nam đã Hán hóa ở nhiều tầng mức khác nhau, duy chỉ có tiểu vùng Tây Lạc Việt nhờ vào các điều kiện đặc thù không bị Hán hóa mà chỉ tiếp nhận văn hóa Hán ở tầng mức nhất định.

Khi trở thành một bộ phận của Trung Hoa, vùng Lưỡng Quảng đã cùng với vùng Mân-Đài (đất Phúc Kiến) cống hiến cho đất nước này phong cách văn hóa Hoa Nam độc đáo với nhiều đặc trưng văn hóa Việt vùng Lĩnh Nam còn lưu lại như tín ngưỡng thờ mẫu, chất bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, các lễ hội dân gian thuần chất Lĩnh Nam, phong tục cổ truyền v.v.. Ngày nay, người ta vẫn dễ dàng nhìn thấy dấu ấn Việt cổ tại Hoa Nam trong nhiều lĩnh vực như ẩm thực (phong cách Quảng Đông, Phúc Kiến), kịch nghệ (Việt kịch ở Quảng Đông, Mân kịch ở Phúc Kiến), trường phái hội họa Lĩnh Nam (chủ yếu là Lưỡng Quảng), tư duy thương mại hàng hải Hoa Nam (chủ yếu là các cộng đồng Quảng Đông, Mân Nam, Khách Gia, Triều Châu, Hải Nam) v.v..

Tiểu kết chương 2

Ở chương 2 chúng tôi tiến hành khảo sát văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam theo hệ thống các thành tố.

Trong *văn hóa nhận thức*, nổi bật là tư duy lưỡng phân, óc tổng hợp, các thành tựu cơ bản của nhận thức tự nhiên và con người có điểm xuất phát từ nền

văn minh nông nghiệp lúa nước và với mục đích cũng là phục vụ nền văn minh này.

Trong *văn hóa tổ chức đời sống tập thể*, cư dân Bách Việt cổ vùng Lĩnh Nam coi trọng lối sống làng xã nông thôn, trong đó lấy gia đình là đơn vị cơ bản. Xuất phát từ các nhu cầu liên kết tạo sức mạnh tập thể để ứng phó với những thách thức của tự nhiên và các nguy cơ từ môi trường xã hội, cư dân Việt cổ đã dần dà phát triển các thị tộc. Khi sản xuất phát triển, sự phân hóa xã hội ngày càng cao thì xuất hiện các mô hình liên minh bộ lạc, sau phát triển thành các nhà nước. Tiểu vùng Tây Lạc Việt có tổ chức nhà nước sớm bước vào giai đoạn hoàn thiện nhất, vào giữa thiên niên kỷ I trCN.

Trong *văn hóa tổ chức đời sống cá nhân*, các phong tục tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng đa thần, thờ tổ tiên, thờ Mẫu, phong tục hôn nhân và phong tục tang ma, các lễ hội nông nghiệp theo trục không gian và thời gian v.v.. hết thảy đều gắn liền với các ước vọng phồn sinh, hòa bình và thịnh vượng đậm chất văn minh lúa nước.

Trong *văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên*, cư dân Bách Việt vùng Lĩnh Nam lựa chọn các phương thức tối ưu để tận dụng tài nguyên xứ nóng, ẩm, nhiều sông nước, thực vật, ngũ cốc phong phú nhằm xây dựng cho mình các phong cách ứng xử riêng với tự nhiên, như ăn các thức ăn thiên về thực vật, thủy hải sản, mặc trang phục làm từ chất liệu thực vật và phong cách phục trang phù hợp lối sống nông nghiệp xứ nóng nhiều sông ngòi, ở nhà sàn và giao thông chính bằng đường thủy.

Trong *văn hóa ứng xử với môi trường xã hội*, văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam có mối quan hệ nguồn gốc tộc người và văn hóa gần gũi mật thiết nhất với vùng Vân-Quý, sau đến là Mân-Đài, Nhị Hồ và Ngô Việt. Mối quan hệ giao lưu văn hóa với vùng Vân-Quý được tạo dựng từ môi trường tự nhiên, trong khi các mối quan hệ giao lưu với các vùng còn lại được tăng cường dưới áp lực thâm nhập và lấn át của văn hóa phương Bắc.

Đối với khu vực còn lại của Đông Nam Á cổ, văn hóa Lĩnh Nam có mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa cư dân Môn-Khmer. Sự giao lưu tộc người và văn hóa đã diễn ra xuyên suốt lịch sử, trong đó một bộ phận Môn-Khmer hòa

nhập với các cộng đồng Bách Việt tại vùng đồng bằng sông Hồng-sông Mã để phát triển thành Việt Mường.

Văn hóa Bách Việt nói chung, trong đó có Lĩnh Nam nói riêng, có truyền thống chủng tộc và văn hóa khác với cư dân Hoa Hạ-Hán, hai khối này chỉ có quan hệ giao lưu văn hóa qua quá trình lịch sử – xã hội. Sự lớn mạnh không ngừng của văn minh Hoàng Hà đã đẩy mạnh quá trình giao lưu văn hóa Nam Bắc, cuối cùng văn hóa Hoa Hạ dần dà lan tỏa, lấn át và thay thế văn hóa ở nhiều vùng Bách Việt

CHƯƠNG 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM

Theo quan niệm hiện nay, tổ tiên chung của một số dân tộc Việt Nam trong đó có người Việt (Kinh) là Lạc Việt, vậy Lạc Việt là ai? Thành phần như thế nào? Vị trí của Lạc Việt trong cộng đồng Bách Việt ra sao?

Công trình này không đặt tham vọng làm sáng tỏ một cách tổng thể các vấn đề liên quan trực tiếp đến Lạc Việt và mối quan hệ lịch sử văn hóa Lạc Việt – văn hóa truyền thống ở Việt Nam, mà chỉ bàn luận đến mối quan hệ hữu cơ về mặt chủng tộc và văn hóa, tức nhấn mạnh ở *mối quan hệ hơn nội hàm văn hóa*. Trong nội dung *mối quan hệ văn hóa*, chúng tôi chỉ giới hạn khảo sát chủ yếu khảo sát trục không gian Lưỡng Quảng (Trung Quốc) và Bắc Bộ (Việt Nam). Chính vì thế, trục tây bắc – đông nam theo dòng sông Hồng nối Vân-Quý (Trung Quốc) với vùng Bắc Bộ (Việt Nam) tạm thời chưa được khai thác đúng mức. Trên tinh thần ấy, chương 3 phân thành 2 mục, gồm 3.1. *Văn hóa Lạc Việt trong vùng Lĩnh Nam* và 3.2. *Từ văn hóa Lạc Việt đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam*.

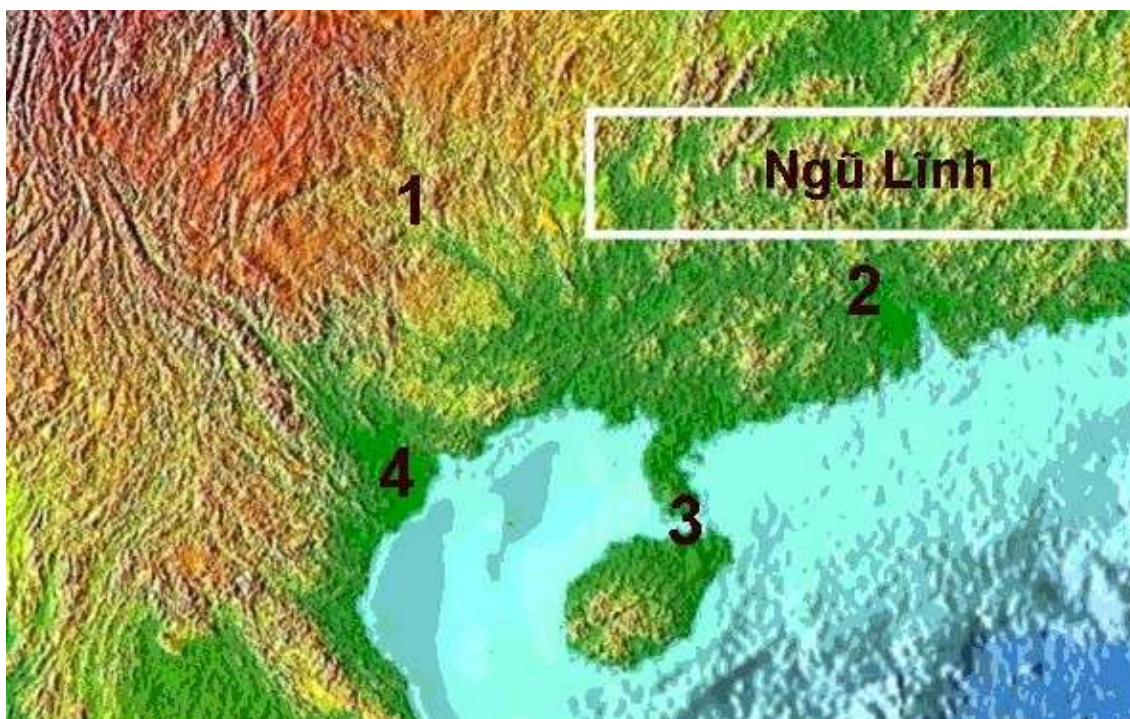
3.1. Văn hóa Lạc Việt như một bộ phận của văn hóa Lĩnh Nam

3.1.1. Văn hóa Lạc Việt nhìn theo không gian

Cư dân Lạc Việt cổ cư trú hoàn toàn trong phạm vi không gian văn hóa Lĩnh Nam, do vậy việc khảo sát điều kiện môi sinh các tiểu vùng nội thuộc Lĩnh Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng vì qua đó có thể xác định được các đặc trưng cơ bản của kinh tế và văn hóa truyền thống theo điều kiện môi sinh.

Theo phân tích ở các chương trước, Lĩnh Nam mang trong mình kiểu loại hình tự nhiên tổng hợp của các vùng Bách Việt gộp lại. Đến lượt mình, Lĩnh Nam được phân thành bốn tiểu vùng, bao gồm (1) tiểu vùng Âu Việt: núi và thung lũng ven sông ở phía tây bắc (Quảng Tây); (2) tiểu vùng Nam Việt: vùng núi xen kẽ với đồng bằng ven biển ở phía đông bắc (Quảng Đông); (3) tiểu vùng Đông Lạc Việt: dải đất ven biển, bán đảo và hải đảo phía đông nam ^[68]

(bờ bắc vịnh Bắc Bộ, bán đảo Lôi Châu, đảo Hải Nam Trung Quốc); và (4) tiểu vùng Tây Lạc Việt: đồng bằng sông Hồng-sông Mã tương đối bằng phẳng khép kín ở Bắc Bộ Việt Nam – xem hình 3.1.



H.3.1. Địa hình Lĩnh Nam. (1) Âu Việt; (2) Nam Việt; (3) Đông Lạc Việt; (4) Tây Lạc Việt

[vi.wikipedia.org]

Trong bảng 1.5 chương 1, chúng tôi đã tổng hợp các điều kiện tự nhiên, thành phần tộc người, quá trình lịch sử – xã hội để xác định kiểu loại hình kinh tế – văn hóa và bản chất văn hóa của từng tiểu vùng. Trên đại thể, văn hóa tiểu vùng Âu Việt mang nặng *tính đa dạng*, ngược lại văn hóa tiểu vùng Tây Lạc Việt đạt được *tính đồng nhất* ở tầng mức cao nhất, trong khi đó văn hóa hai tiểu vùng Nam Việt và Đông Lạc Việt nằm giữa hai cực này. Quảng Tây (tiểu vùng Âu Lạc) là một trong những tỉnh (khu tự trị) có số dân tộc thiểu số nhiều nhất Trung Quốc; Quảng Đông (Nam Việt) tập trung nhiều hệ dân Hán Hoa Nam; còn Hải Nam (Đông Lạc Việt) là nơi tập cư của các hệ dân Hán và tộc người Lê.

Tiểu vùng Tây Lạc Việt (Bắc Bộ Việt Nam) do sở hữu đồng bằng tương đối bằng phẳng và khép kín, các điều kiện sản xuất, cư trú và lịch sử xã hội đặc thù đã giúp tạo nên *tính đồng nhất*. Cho đến nay, hầu hết cư dân tại đây đều là

người Việt (Kinh). Khu vực trung du và đồi núi bao quanh dĩ nhiên vẫn mang tính dị biệt, và do vậy đây là quê hương của các tộc người đa sắc thái.

Rõ ràng, văn hóa Lạc Việt chỉ có thể được nhận diện trong phối cảnh vùng văn hóa Lĩnh Nam, rộng hơn là văn hóa Bách Việt. Để làm được điều này, bước tiếp theo chúng ta phải nhận diện người Lạc Việt cổ trong mối quan hệ với không gian, quá trình lịch sử xã hội cùng loại hình văn hóa của nó.

3.1.2. Văn hóa Lạc Việt nhìn theo chủ thể và thời gian

Cho đến đầu tk. XX, mọi suy luận về tổ tiên Lạc Việt đều dựa vào truyền thuyết và cổ sử Trung Hoa. Nhiều tác giả trong và ngoài nước tỏ vẻ hoài nghi. Đến giữa tk. XX, dù các khoa học hiện đại đã tương đối phát triển, tấm màn bí mật kia vẫn chưa được vén lên hoàn toàn. Michael Howard [2001: xvii] từng nghi ngờ: “người Việt Nam hiện đại thờ Hùng Vương dù không biết chính xác là tổ tiên hay không?”.

Trong lịch sử từng có bốn thuyết tiêu biểu nói về nguồn gốc dân tộc Việt Nam: (1) Thuyết của Léonard Aourousseau về cuộc di cư của người Vu Việt hay Ngô Việt xuống Âu Lạc thời kì Sở tiêu diệt Ngô Việt năm 333 trCN; (2) Thuyết của Claude Madroll về cuộc di cư của người Mân Việt sang Âu Lạc; (3) Thuyết của các tác giả Đào Duy Anh, Hồ Hữu Tường về cuộc di cư do thời tiết của người Bách Việt cổ từ Bắc xuống Nam; và (4) Thuyết của nhóm các nhà nghiên cứu Trung Hoa đương đại cho người Việt hiện nay là kết quả của quá trình tái tổ hợp của nhiều tộc người, từ Lạc Việt bản địa với người Hán, người Chăm, người Khmer v.v. [Vương Văn Quang 2007: 8]. Để có một cái nhìn hệ thống, chúng tôi đi từ chiếc nôi Bách Việt của người Lạc Việt đến các quá trình dung hợp tộc người và văn hóa giữa Lạc Việt và các cộng đồng, trực tiếp thảo luận các mối quan hệ văn hóa. Trong mục này chúng tôi đề xuất hai khái niệm. (1) *Cổ Lạc Việt (Ancient Lạc Việt)* chỉ giai đoạn phát triển văn hóa Lạc Việt từ thời nguyên thủy, trải qua quá trình dung hợp văn hóa chủ yếu với Môn-Khmer đến cuối thời Phùng Nguyên – Đông Sơn. *Tân Lạc Việt (Synthetic Lac Viet)* kế thừa Cổ Lạc Việt, hình thành từ sự kết hợp Cổ Lạc Việt với Âu Việt, Điền Việt để hình thành cộng đồng chung Việt-Mường từ trung kì thời Đông Sơn đến lúc phân lập văn hóa Việt-Mường cuối Bắc thuộc.

a. Sự phân tách và hội tụ hai nhánh Tây Việt – Đông Việt tại Lĩnh Nam

(1) Lĩnh Nam là một “Bách Việt thu nhỏ”, cái gì của Bách Việt đều có ở Lĩnh Nam. Lĩnh Nam là chiếc nôi của Bách Việt, quê hương chung của cả hai nhánh Tây Việt và Đông Việt. Hai vùng Nhị Hồ và Vân-Quý thuộc nhánh *Tây Việt*, các vùng Ngô Việt và Mân-Đài xếp vào *Đông Việt*. Về mặt ngôn ngữ, nhánh Tây Việt bao gồm cư dân nói tiếng Tày-Thái, trong khi người Đông Việt nói thứ ngôn ngữ thuộc Austro-asiatic. Cả ba ngữ hệ Tày-Thái, Austro-asiatic (bao hàm cả ngành Môn- Khmer) và Nam Đảo được Benedict xếp chung vào gia đình ngôn ngữ *Austric*. Phải chăng cộng đồng cư dân Bách Việt nói thứ ngôn ngữ sơ khai *Austric*?

Đầu tiên, Lĩnh Nam là chiếc nôi của cả cộng đồng Bách Việt theo khảo cứu di truyền học [Lý Huy 2002] và nhân loại học. Sau khi hình thành, Bách Việt phân tách thành các chi tộc chính như Câu Ngô, Vu Việt (Ngô Việt), Dương Việt, Can Việt (Nhị Hồ), Đông Âu, Mân Việt, Di Việt (Mân-Đài), Điền Việt, Ai Lao, Câu Đinh, Dạ Lang (Vân-Quý), Âu Việt, Nam Việt, Lạc Việt (Lĩnh Nam) v.v..

Bách Việt tuy đồng chủng song do định cư trên địa bàn rộng có điều kiện tự nhiên, đời sống sản xuất và quá trình lịch sử – xã hội khác nhau nên phát sinh tính đa dạng, và vì thế mới gọi Bách Việt, tức “trăm Việt”. Hàng trăm, hàng ngàn công trình nghiên cứu thuộc nhiều phương diện khác nhau như dân tộc học, lịch sử, ngôn ngữ học, khảo cổ học và di truyền học trong khu vực và trên thế giới có tiếng nói khá nhất quán về sự tồn tại của khối Bách Việt và đặc trưng văn hóa Bách Việt này.

Thứ hai, từ Lĩnh Nam, cộng đồng Bách Việt phát triển theo hai hướng: đông bắc và tây-tây bắc (tính *nhất nguyên lưỡng phân* theo cách gọi của Lý Huy [2002]).

Ở hướng thứ nhất, một bộ phận Bách Việt kéo lên định cư vùng hạ lưu Dương Tử, vịnh Hàng Châu, dải đất Phúc Kiến, làm nghề nông nghiệp lúa nước vùng châu thổ và khai thác biển, gọi là nhánh Đông Việt^[69]. Họ nói các phương ngữ thuộc nhánh Austro-asiatic. Có nhiều bằng chứng cư dân Đông Việt nói cùng thứ ngôn ngữ với tổ tiên Nam Đảo thời sơ kì phân lập Bách Việt – Nam Đảo. Đây là cơ sở để Đặng Nghiêm Vạn [2003] gọi ngôn ngữ Đông Việt cổ là Nam Đảo. Theo chúng tôi, thứ ngôn ngữ mà cư dân Đông Việt xưa

nói là tiếng nói chung giữa Austro-asiatic và Nam Đảo, và ngữ hệ Nam Đảo phát triển độc lập khi họ di cư ra hải đảo.

Giữa hai bộ phận này chia sẻ yếu tố biển trong văn hóa. Người Bách Việt (cụ thể là Đông Việt) được người phương Bắc đánh giá là “giỏi thủy chiến, thạo dùng thuyền” (theo *Sử Ký*). Theo các cuốn *Trang Tử* và *Mặc Dịch* (墨翟), Ngô và Việt là hai nước có trình độ đóng thuyền cao nhất, trong có đó các loại thuyền chiến và thuyền đi biển (xem chương 2). Theo cổ sử, người Câu Ngô đã biết chế tác thuyền to từ nửa đầu thiên niên kỷ I trCN^[70]. Tương tự, người Vu Việt cũng có thể chế tạo ra thuyền to đến mức “một lúc dùng đến 300 chiếc qua thuyền”, có đội quân đến “2800 quân sĩ chuyên chèo thuyền lâu” (*Việt Tục Thư*). Với năng lực ấy, người Ngô Việt đã sớm phát triển ngành hàng hải. Thậm chí từng có thuyết cho rằng người Ngô Việt đã có thể vượt Thái Bình Dương đến châu Mỹ, tiêu biểu là Thạch Chung Kiên [1992: 29-35]. Quan điểm này chủ yếu dựa trên các căn cứ: bôn có nấc kiểu Bách Việt tìm thấy ở Philippines – đảo Bornéo – quần đảo Polynesia; một số neo đá tìm thấy ở Thái Bình Dương và Bắc Mỹ; các mô hình thuyền đôi đi biển trên bề mặt trống Đông Sơn; quy luật biển lặng trong năm thuận lợi cho việc đi biển; thần thoại thủy thần Tangaroa^[71] ở Polynesia v.v. Tác giả này cho người Đông Việt cổ đã vượt Thái Bình Dương theo hai ngã (1) eo Bering; và (2) Đài Loan – quần đảo Nam Dương – Nam Thái Bình Dương – Nam Mỹ.

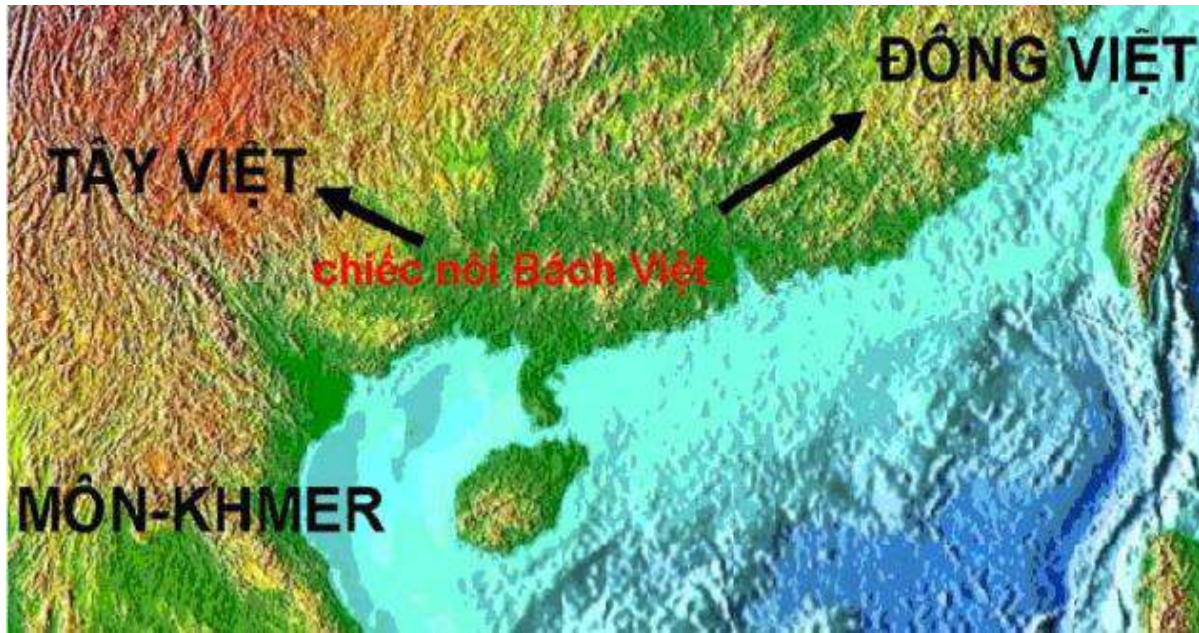
Ở hướng thứ hai, cư dân Bách Việt di cư đến các vùng cao nguyên, thung lũng ven sông, đồi gò và vùng núi non các vùng hồ Động Đình, hồ Phàn Dương và cao nguyên Vân-Quý. Đây là nhánh Tây Việt. Qua quá trình tương tác với tự nhiên và cộng cư với người dân phi Bách Việt (Ba-Thục, Đê-Khương, Bách Bộc v.v.), người Tây Việt dần dà phát triển dòng ngôn ngữ Tày-Thái (Dai, Tai-Kadai, Choang-Đồng v.v.). Nhóm này tiếp tục phân thành (1) bộ phận Tày-thái phía tây (Thái, Lào, Lự, Yuan, Shan, Ahom, Khamti v.v.) có mối quan hệ mật thiết với người Tây Việt ở Nhị Hồ và Vân-Quý, trong khi trong (2) bộ phận Tày-Thái phía đông (Choang, Tày, Nùng, Sa, Cao Lan, Giáy, Bố Y, Sán Chay v.v.) có sự dung hòa của Đông Việt (đặc biệt trong trường hợp Nam Choang và Tày). Sự phân lập này về sau có thêm cơ sở là đại bộ phận Tày-Thái phía tây nhận ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, trong khi bộ phận phía đông

chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa. Đặng Nghiêm Vạn [2003: 274- 266] cho bộ phận Tày-Thái phía tây gắn liền với Điền Việt cổ, trong khi bộ phận phía đông là di duệ của Âu Việt và một phần Lạc Việt.

Tác giả người Đức, W. Eberhard [1968], khu biệt bằng hai tên gọi là Tai (Thái) chỉ nhánh phía tây và Yue (Việt) chỉ nhánh phía đông, theo đó, điểm khác biệt cơ bản nằm ở sự khác biệt điều kiện môi sinh dẫn đến sự phân lập trong loại hình kinh tế – văn hóa. nhánh Tai làm nương rẫy và cày ruộng cạn, ruộng đôi gò; trong khi nhánh Yue làm ruộng sâu với kỹ thuật canh nông tiên tiến. Tác giả Lâm Huệ Tường phân thành hệ Việt cổ (Austro-asiatic) và hệ Bặc-Shan (tức Tày-Thái). Nhiều phát hiện cho thấy nghề lúa nước Nam Đảo có nguồn gốc từ Đông Việt. Ở Lĩnh Nam, bộ phận Đông Việt cư trú rải rác ở đồng bằng và hải đảo ven biển, dung hợp với Tây Việt sinh ra Nam Việt (vùng Quảng Đông), tương tác với cư dân Môn-Khmer và Tây Việt sinh ra Cổ Lạc Việt.

Tại Lĩnh Nam, do tự nhiên phân hóa nên bộ phận Bách Việt tại chỗ cũng có hiện tượng nhị phân. Vùng Quảng Tây (Âu Việt), vùng núi Tây Bắc Việt Nam (Tây Lạc Việt) do cùng điều kiện tự nhiên (núi rừng, thung lũng v.v.) đã phát triển theo hướng Tây Việt. Bộ phận đồng bằng, nhất là đồng bằng sông Hồng–sông Mã về cơ bản do cư dân Môn-Khmer và Đông Việt làm chủ. Chúng tôi không xếp lớp dân Môn-Khmer này vào Đông Việt do không chứng minh được cơ sở gắn bó giữa họ và toàn bộ Đông Việt. Họ vốn thuộc bộ phận Môn-Khmer phía Đông (chi Việt-Katu, tiểu chi Việt-Chứt).

Tác giả E.G. Pulleyblank [1978: 28] đặc biệt nhấn mạnh “..người Việt cổ từ Chiết Giang xuống đến Việt Nam là dân cư Austro-asiatic, gần với người Việt Nam hiện đại – tộc người bản xứ hậu duệ của cư dân Austro-asiatic cổ..”.



Sự phân lập Tây Việt và Đông Việt từ chiếc núi Bách Việt vào khoảng 5000 năm trước [wikipedia.org]

Thứ ba, trong quá trình lịch sử – xã hội, Lĩnh Nam đã đón nhận trở lại lượng lớn dân Đông Việt từ các vùng đất phía đông bắc đổ về, cũng như cư dân Tây Việt từ vùng Nhị Hồ thiên di vào. Thêm vào đó, sự tiếp nối của tự nhiên vùng Vân-Quý và Lĩnh Nam đã tạo phối cảnh thuận lợi cho giao lưu tộc người và văn hóa hai vùng.

Xét theo không gian, Lĩnh Nam nằm ở phía đông nam của Bách Việt, phía đông bắc tiếp giáp với đất Môn; phía tây liền kề cao nguyên Vân-Quý, còn phía bắc thông với vùng Nhị Hồ qua các con đường mòn vượt Ngũ Lĩnh. Với vị trí này, Lĩnh Nam là nơi gặp gỡ của cả hai nhánh Tây Việt và Đông Việt.

Nghiên cứu của tác giả Trịnh Tiểu Lô [2007] cho thấy sự tiếp xúc giữa vùng Lĩnh Nam với đất Môn và vùng Ngô Việt là *rất mật thiết*. Cư dân Ngô Việt đa phần theo nghề nông nghiệp châu thổ, người Môn-Đài thạo nghề biển, cả hai gần gũi với bộ phận đồng bằng ở Lĩnh Nam về mặt tộc người và văn hóa. Di chỉ nông nghiệp sớm Thạch Hiệp ven sông Bắc Giang (Quảng Đông) và các di chỉ dọc sông Can^[72] (Giang Tây) được chứng minh là các “trạm giao lưu” giữa hai trung tâm nông nghiệp sớm Dương Tử và Lĩnh Nam^[73]. Tương tự, các di tích hải cảng lớn, xưởng đóng tàu sớm tìm thấy ở lưu vực sông Châu Giang (Quảng Đông) được cho là có mối liên hệ với cư dân Ngô Việt phía bắc. Qua nhiều thời kì binh loạn, nhiều lớp dân Ngô Việt chạy loạn vào đất Môn đồi núi,

song do không tìm được điều kiện tự nhiên phù hợp cho nghề canh nông, họ tiếp tục tiến vào đồng bằng ở Lĩnh Nam. Có hai con đường chính, ngả phía tây theo dòng sông Can vượt Ngũ Lĩnh (ải Mai Quan) vào sông Bắc Giang rồi định cư ở Lĩnh Nam; ngả thứ hai men theo bờ biển phía đông hay đi thuyền vào Lĩnh Nam (hình 1.19 chương 1). Các dòng thiên di này diễn ra liên tục và mạnh mẽ, nhất là vào các thời Sở diệt Việt (333 trCN), chiến tranh Hán – Mân Việt (tk. II trCN), quá trình Hán hóa đất Mân (tk. II sau CN về sau), và sau này là vào thời Tam Quốc. Trong ngôn ngữ học, ngoài phát hiện “ngôn ngữ Việt cổ vùng Dương Tử (ghi lại qua cổ sử Trung Hoa) giống với tiếng Việt hiện đại ở Việt Nam, đều là ngôn ngữ Nam Á” của các tác giả Mei Tsu-lin và Jerry Norman [1976: 274-301], giữa tiếng Việt Nam và tiếng Mân Nam, tiếng Triều Châu cũng có nhiều nét tương đồng. Phải chăng đây là biểu hiện của *tính đồng nhất* về ngôn ngữ giữa Ngô Việt, Mân-Đài và bộ phận cư dân đồng bằng phía đông Lĩnh Nam? Với đặc trưng *loại hình kinh tế – văn hóa nông nghiệp vùng trũng và nghề biển*, cư dân Đông Việt tập trung chủ yếu ở những vùng đồng bằng châu thổ (Châu Giang, sông Hồng-sông Mã), dải đất thấp ven biển (bán đảo Lôi Châu, bắc vịnh Bắc Bộ) và đảo Hải Nam [Vương Minh Lượng 1993: 24].

Ở một góc độ khác, nhiều đợt di dân Tây Việt từ vùng Nhị Hồ (tộc Dương Việt) vượt Ngũ Lĩnh vào Lĩnh Nam xảy ra vào thời kì nước Sở nam tiến, và sau này là sự kiện Tần diệt Sở (tk. III trCN). Tác giả Ruey Yifu [1969] cho rằng tổ tiên dân Bắc Choang từng di cư từ nam Hồ Nam vào bắc Quảng Tây. Điều này hoàn toàn phù hợp với ghi chép cổ sử. Nghiên cứu bài hát *Việt Nhân Ca* (tk. VI trCN) vùng Động Đình cho thấy mối quan hệ nguồn gốc giữa tộc Dương Việt với nhóm cư dân Bắc Choang là rất mật thiết (xem Phụ lục). Tác giả W. Eberhard [1968] cũng bàn rất nhiều về *tính đồng nhất* của văn hóa dân gian, tín ngưỡng–tôn giáo cư dân nói tiếng Thái vùng trung lưu Dương Tử, Vân-Quý với văn hóa Bắc Choang. Trên thực tế, vùng núi phía tây Lĩnh Nam vốn dĩ là một bộ phận của cộng đồng Tây Việt, sống rải rác ở tiểu vùng Âu Việt và góc tây bắc Tây Lạc Việt (Tây Bắc Việt Nam). Hiện tại các cộng đồng Choang, Thủy, Mao Nam, Bồ Y, Đồng v.v. ở Quảng Tây, Quý Châu; người Thái ở Vân Nam, người Xiêm ở Thái Lan, người Lào Lùm ở Lào, người Shan ở Miến Điện, người Thái Ahom, Thái Khămti ở bang Assam (Ấn Độ),

các tộc người Thái, Tày, Nùng vùng núi phía bắc và tây bắc Việt Nam đều nói các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái, tức nhánh Tây Việt^[74]. Trong lịch sử, cái gọi là “Chủ nghĩa Đại Thái” từng nhen nhóm và phổ biến ở nhiều nơi trong khu vực, đặc biệt là ở Thái Lan sau thập niên 1950 khi tác phẩm *Chứng Thái: anh cả của người Trung Hoa* của William Clifton Dodd được dịch và công bố tại Bangkok năm 1923.

Có thể nói, Lĩnh Nam là cội nguồn, là nơi tìm về của cả Tây Việt và Đông Việt.

(2) Nhìn trong nội vùng, người Âu Việt (Tây Việt) là chủ thể tại phần phía tây- tây bắc Lĩnh Nam, trong khi đó, dải đất phía đông nam từ bán đảo Lôi Châu, bắc vịnh Bắc Bộ, đảo Hải Nam và đồng bằng sông Hồng–sông Mã đều do người Lạc Việt (Đông Việt) làm chủ^[75], phân thành Đông Lạc Việt và Tây Lạc Việt (xem chương 1). Riêng ở khu vực các đồng bằng Châu Giang, Hàn Giang (đông Quảng Đông), tộc người Nam Việt hình thành từ sự hòa trộn Tây Việt và Đông Việt vào khoảng thiên niên kỷ I trCN.

Bảng 3.1: Sự phân bố hai nhánh Tây Việt và Đông Việt và các tiểu vùng ở Lĩnh Nam

<i>Tiểu vùng</i>	Âu Việt	Nam Việt	Đông Lạc Việt	Tây Lạc Việt
<i>Địa hình</i>	Núi là chủ yếu	“trong đồng có núi, trong núi có đồng”	Bán đảo, đảo, duyên hải	Đồng bằng khép kín bởi núi và biển
<i>Phân bố Tây Việt / Đông Việt</i>	Chủ yếu là Tây Việt, riêng vùng đất thấp bắc vịnh Bắc Bộ có cư dân Đông Việt cư trú	Tây Việt ở vùng núi + Đông Việt ở đồng bằng Châu Giang → Nam Việt	Đông Việt là chủ yếu	Đông Việt + Môn-Khmer cổ ở đồng bằng sông Hồng–sông Mã; Tây Việt ở vùng núi là trung du phía bắc, tây bắc.

Trong văn hóa dân gian hiện có nhiều chi tiết giúp khu biệt ba tộc người Lĩnh Nam. Đó là truyền thuyết *Tiến phu nhân* (xem chương 1) vùng Lôi Châu từng là thủ lĩnh Nam Việt và Lạc Việt trước nguy cơ Hán hóa vào tk. VI sau CN; câu chuyện Ôn Long Cơ dẫn dắt 5 bộ tộc Âu Việt từ thượng nguồn Li Giang (Quảng Tây) chạy giặc Tần kéo xuống đồng bằng Châu Giang đã gặp phải sự kháng cự của tộc Nam Việt, đành phải ở lại ngã ba Duyệt Thành (trung

lưu Tây Giang) [tư liệu điền dã 2008]; sự kiện “*Âu, Lạc đánh nhau, Nam Việt lung lay*”^[76] thời kì nước Nam Việt (theo *Sử Ký*); sự kiện Thục Phán đánh bại Hùng Vương, sát nhập *Âu* và *Lạc* v.v..

Trong khi đó, sự va chạm giữa họ chỉ mang tính cục bộ do cả ba đều là cư dân Bách Việt. Sự hòa hợp Tây Việt và Đông Việt hình thành nên tộc Nam Việt ở vùng đất nay là Quảng Đông, sự hòa trộn giữa *Âu* và *Lạc* thời An Dương Vương trị vì v.v. là các biểu hiện cụ thể của sự “tái hòa nhập Bách Việt” ở Lĩnh Nam.

Trên nền tảng của sự hòa trộn ấy, tổ tiên Cổ Lạc Việt và Tân Lạc Việt, sử sách gọi chung là Lạc Việt, được hình thành ở hai giai đoạn khác nhau.

b. Từ Tây Việt, Đông Việt đến Cổ Lạc Việt

Ở Lĩnh Nam, Lạc Việt là một chi tộc lớn của nhánh Đông Việt, có phạm vi cư trú rộng từ vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã sang bắc vịnh Bắc Bộ (thuộc Quảng Tây), bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam. Xuất phát các nguyên nhân tự nhiên và lịch sử – xã hội, bộ phận Lạc Việt tiếp tục phân đôi, gồm Tây Lạc Việt (đồng bằng sông Hồng–sông Mã và vùng núi bao quanh) và Đông Lạc Việt phía đông (phần còn lại)^[77]. Phần thảo luận chủ yếu tập trung ở bộ phận *Tây Lạc Việt*.

Về danh từ Lạc Việt, người Việt Nam có thuyết cho rằng từ Lạc (駱, Lạc bộ Mã) xuất phát từ tên gọi “nước” trong tiếng Việt cổ (nước = nác, sau chuyển âm thành Lác, Lạc) [Vũ Thế Ngọc 1974, 2005]. Ngoài ra cũng có các quan niệm cho “Lạc” (駱) bắt nguồn từ “Lúa hay Ló”, “loài ngựa trắng bờm đen” (theo sách *Tống Bản*

Quảng Vận đời Tống.), “con lạc đà” (Karlgren và L. Wieger), “cháy rần rật hay trôi cuồn cuộn” (xem thêm Nguyễn Duy Hình [2004: 56-59]) v.v.. Ngoài Lạc bộ Mã (駱), còn có Lạc bộ Chuy (雒), xuất hiện trong *Giao Châu Ngoại Vực Ký* (tk. IV) và *Thủy Kinh Chú* (tk. VI), nghĩa là “một loài chim”^[78]; và Lạc bộ Trãi (貉), chỉ “một dân tộc phía bắc Trung Quốc” hay “một loại chồn”. Các lối giải thích xa này đều không gắn được với các thuật ngữ Lạc vương, Lạc dân, Lạc điền, chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên với đỉnh cao là văn minh Đông Sơn sông nước.

Thành phần tộc người Lạc Việt *phức tạp nhất* trong số các chi tộc Bách Việt ở Lĩnh Nam. Thứ nhất, do vùng này tiếp giáp với vùng Vân-Quý của Bách Việt và khu vực còn lại ở Đông Nam Á lục địa nên quá trình giao thoa tộc người và văn hóa diễn ra liên tục trong lịch sử. Tiếng Việt-Mường hình thành trên cơ sở của sự tổng hợp Môn-Khmer (thuộc Austro-asiatic), Tày-Thái, Nam Đảo và Australoid [Phạm Đức Dương 1983: 76-133] là một minh chứng. Thêm vào đó, nhiều nét tương đồng giữa trống đồng Đông Sơn và trống đồng Điền Việt trên đất Vân-Quý phần nào phản ánh được vai trò cầu nối của hệ thống sông Hồng cũng như tính đa dạng của văn hóa tộc người^[79].

Tiểu vùng này từng trải qua quá trình lịch sử lâu dài, tiếp nối từ văn hóa Hòa Bình cổ xưa sang văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Phùng Nguyên để hun đúc thành cơ tầng văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Với vai trò trung tâm, đồng bằng sông Hồng-sông Mã với đặc trưng khép kín đã nhất thể hóa sự đa dạng chủng tộc và văn hóa ấy của tiểu vùng, nâng thành đặc trưng *tính thống nhất*. Tính thống nhất của tự nhiên^[80] với nghề nông nghiệp lúa nước tập trung và điều kiện lịch sử-xã hội đặc thù đã tạo nên *tính đồng nhất* của văn hóa, góp phần hình thành “sức phản kháng” mạnh mẽ trong thời kì chống Bắc thuộc, và cuối cùng hình thành nhà nước Đại Việt từ giữa tk. X.

Trở lại vấn đề tìm về nguồn gốc tổ tiên Lạc Việt của người Việt Nam, chúng tôi tiến hành khảo sát trên các bình diện ngôn ngữ, di truyền và khảo cổ.

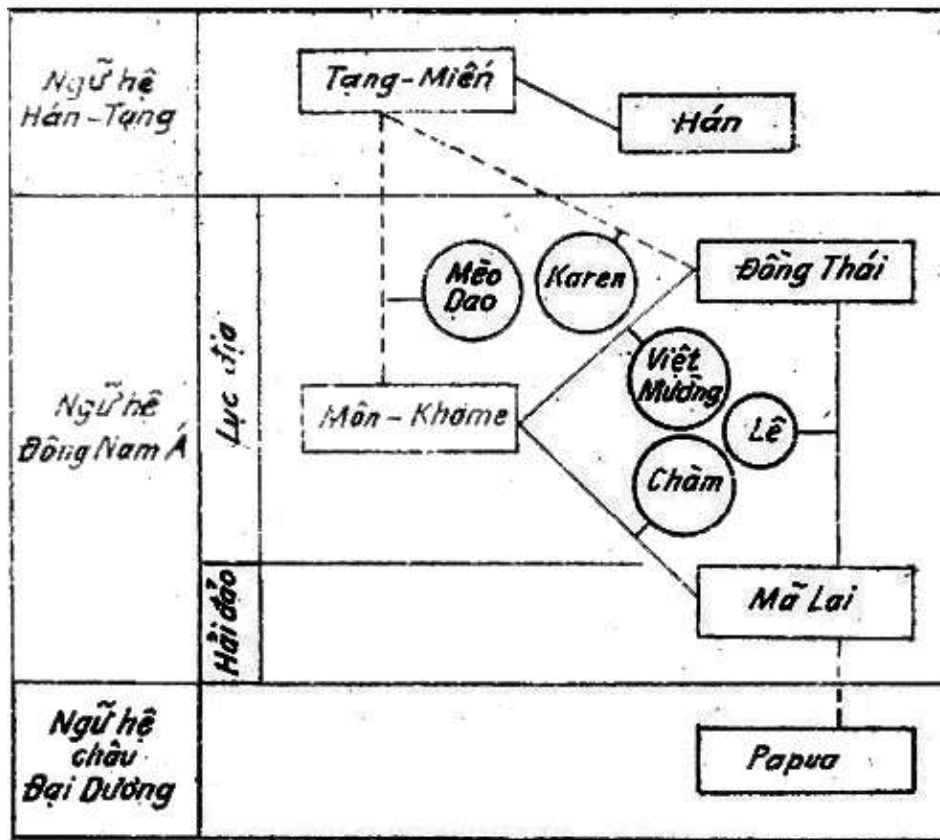
Ở *phương diện quan hệ lịch sử ngôn ngữ*, ngành ngôn ngữ học hiện đại vẫn đang tranh luận sôi nổi về nguồn gốc tiếng Việt-Mường. Hiện có các thuyết xếp tiếng Việt-Mường vào ngữ hệ Nam Á (Austro-asiatic), Tày-Thái (Tai-Kadai) hoặc Nam Đảo (Austronesien), đồng thời cũng có thuyết khẳng định tiếng Việt thuộc dạng ngôn ngữ “pha trộn” của cả ba nhóm trên cùng với một lượng lớn từ vựng tiếng Hán. Trong đó, được nhiều người đồng thuận nhất là thuyết *tiếng Việt mang cơ tầng Môn-Khmer, cơ chế Tày-Thái thuộc ngữ hệ Nam Á*. Nói cách khác, tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc ngành Môn-Khmer, tiểu chi Việt-Chứt.

Các tác giả Diguët E.J. Joseph (1910) và Henri Maspero [1912] chủ trương *tiếng Việt thuộc nhóm Thái-Kadai*^[81], song không được nhiều người

ủng hộ bởi giữa tiếng Việt và nhóm ngôn ngữ Thái-Kadai tồn tại sự khác biệt cơ bản về vốn từ vựng, hình thức âm tiết đầu quy định thanh điệu [Mark J. Alves 2000], trong khi giữa chúng chỉ thể hiện nét tương đồng về cấu trúc ngôn ngữ (language structure) và cơ chế vận hành.

Ở thuyết thứ hai, các tác giả Matsumoto (1928), Bình Nguyên Lộc [1971], Nguyễn Ngọc Bích [1994] lại cho *tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Đảo và gần với tiếng Nhật*. Trên thực tế các dấu vết gần với ngôn ngữ Nam Đảo rất mờ nhạt, không đủ để khẳng định. Thuyết này bị A.G. Haudricourt phản bác đầu tiên vào khoảng năm 1953, 1954. Sự tương đồng của một bộ phận từ vựng Việt-Mường và Nam Đảo có thể là hiện tượng tất yếu bởi cả Nam Á (chứa Việt-Mường) và Nam Đảo đều tách ra từ một thứ ngôn ngữ Đông Nam Á cổ (Proto-Austrie?) [Phạm Đức Dương 1983].

Trong khi đó, nhiều tác giả^[82] với nhiều công trình nghiên cứu từ vựng, ngữ âm tiếng Việt gần tiếng Việt với tiểu chi Việt-Chứt (Vietic, theo cách gọi người Mỹ), nằm trong khối Việt-Katu thuộc khu vực phía đông của ngành Môn-Khmer, họ Austro-asiatic. Bên trên cơ tầng đó là cơ chế Tày-Thái (Thai-Kadai).

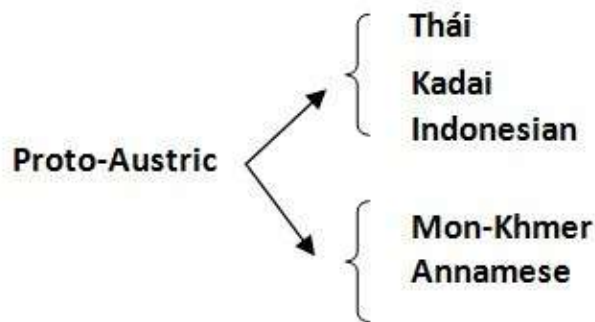


Sơ đồ mối quan hệ giữa các ngôn ngữ Đông Nam Á theo Phạm Đức Dương [1983: 89]

Tại điểm này lại phân làm hai xu hướng: (1) coi tiếng Việt (hay Việt-Mường) là một bộ phận của Môn-Khmer (chủ yếu ở phương Tây); và (2) cho tiếng Việt-Mường cùng gốc và ngang hàng với Môn-Khmer (quan điểm của Benedict [1975] và các tác giả Việt Nam nửa sau tk. XX). Chúng tôi đồng thuận với số đông tác giả cho tiếng Việt thuộc phân chi Việt-Mường, được sinh ra từ sự tương tác giữa dòng Austro-asiatic và Tày-Thái trong đại gia đình ngôn ngữ Đông Nam Á cổ Austric^[83]. Như vậy, tiếng Việt-Mường có quan hệ nguồn gốc với Môn-Khmer, cả hai đều thuộc họ Austro-asiatic chứ không phải sinh ra từ Môn-Khmer. Trên cơ tầng chính là Môn-Khmer, tiếng Việt-Mường gắn thêm cơ chế vận hành kiểu Tày-Thái. Thuật ngữ Proto-Austric của Benedict [1942: 576] phản ánh được quan điểm này.

Bàn về cơ tầng Môn-Khmer trong tiếng Việt-Mường, nhiều tác giả nửa sau tk. XX thống nhất quan điểm về sự có mặt của cư dân Môn-Khmer nhánh Việt-Chứt (hay Proto-Việt Chứt) ở khu vực vịnh Hà Nội ít nhất là 4000 năm trước

(tính theo phương pháp Swadesh), trước khi có sự pha trộn yếu tố ngôn ngữ Tày-Thái.



Gia đình ngôn ngữ Proto-Austrian [Benedict 1975: 1, 462]

Nghiên cứu cho thấy khối cư dân này hình thành ở khu vực miền trung bán đảo Đông Dương, xếp thành ba khu vực (1) phía Bắc (các khối Khmu, Palaung-Wa và Khasi); (2) phía Đông (Khmer, Banar và Việt-Katu); (3) phía Nam (Jahaic, Senoic, Semelaic (xem chương 2). Trong số đó, tiếng Việt-Mường (tiểu chi Việt-Chứt) gần bó nhiều nhất với Katu, thuộc nhánh phía Đông. Theo Nguyễn Tài Căn [1995: 15], tiếng Việt-Chứt tách khỏi khối Việt-Katu vào khoảng 4000 năm trước (văn hóa Phùng Nguyên) do nhóm cư dân này thiên di về phía đông bắc (đến vịnh Hà Nội), sau tiếp tục phân hóa thành Việt-Mường và Pọng-Chứt^[84]. Do vậy, thứ ngôn ngữ chung ở vùng đồng bằng này vào quãng thời gian đó gọi là Việt-Chứt (Proto Việt-Chứt).

Benedict [1947] nhận định tiếng Việt có dấu hiệu của một “chiếc neo (anchor)” phía đông bắc của khối Austro-asiatic, song lại mang đậm nhiều yếu tố ngôn ngữ Thái, chẳng hạn *hệ thống thanh điệu*. Pulleyblank E.G. [1978: 42] cũng tán đồng quan điểm này. Tương tự, Mei Tsu-lin và Jerry Norman khẳng định tiếng Việt cổ vùng Ngô Việt, Mân-Đài giống với tiếng Việt hiện đại ở Việt Nam, đều là ngôn ngữ Nam Á (đã dẫn).

Chúng tôi đồng thuận với nhiều tác giả, cho tiếng Việt cổ (Lạc Việt) thuộc nhánh Nam Á có pha trộn Tày-Thái, tức có sự *gặp gỡ Đông Việt, Mon-Khmer và Tây Việt*.

Ở *phương diện khảo cổ*, nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có bốn sự kiện lớn gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tộc người và văn

hóa Lạc Việt:

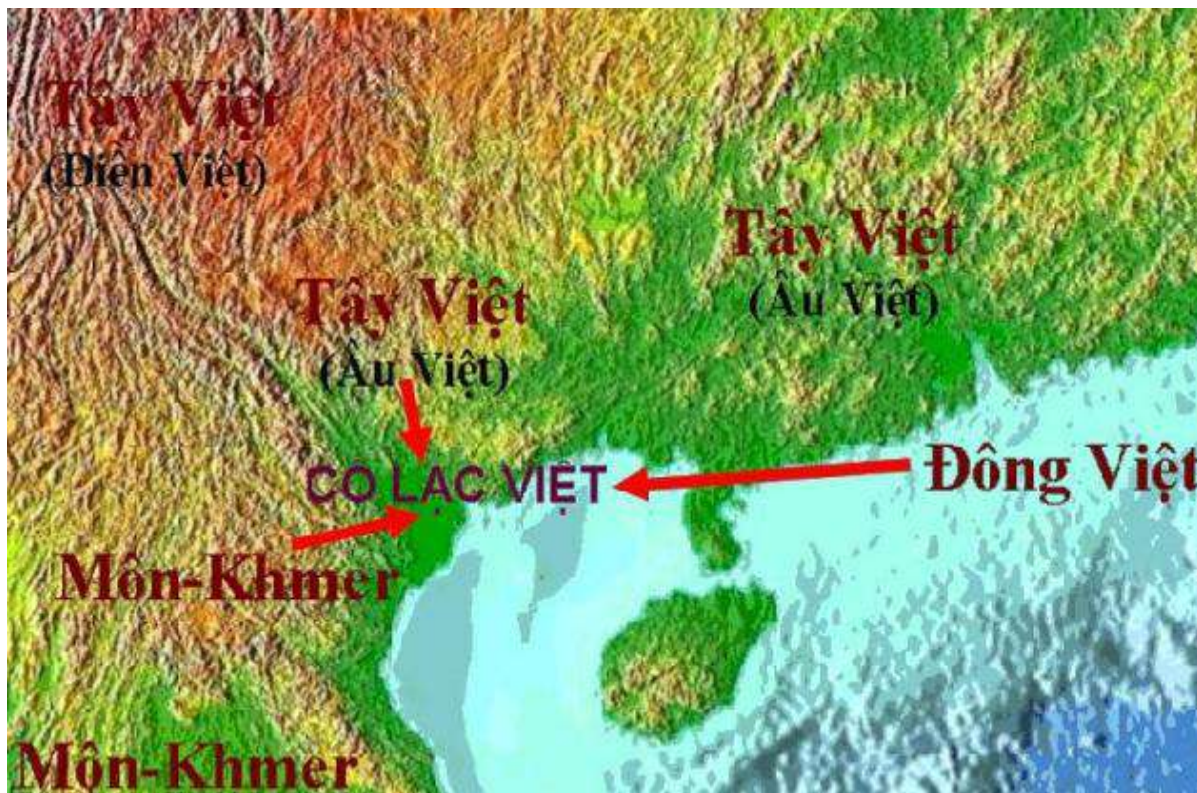
- (1) Sự chuyển tiếp từ Austro-Melanesien sang Mongoloid cuối văn hóa Hòa Bình.
- (2) Sự xuất hiện yếu tố văn hóa Việt đầu tiên trong văn hóa Hạ Long, tiếp theo sau là văn hóa Phùng Nguyên rực rỡ của người Cổ Lạc Việt.
- (3) Sự pha trộn chủ yếu của Lạc và Âu (Đông Việt và Tây Việt) trong văn hóa Đông Sơn để hình thành Tân Lạc Việt.

Các công trình tiêu biểu trong nước có đóng góp rất quan trọng trong nghiên cứu con người tiền sử sinh sống trên đất Việt Nam. Các nghiên cứu so sánh xương sọ tìm thấy ở Bắc Việt Nam cho thấy sự đan xen giữa hai loại hình Australoid và Mongoloid vào cuối giai đoạn văn hóa Hòa Bình (xem Nguyễn Duy Hình [2004]). Theo các tác giả, cho đến thời đồ đá mới, loại hình Austronesien là thành phần nhân chủng quan trọng nhất, ngay sau đó là *loại hình chuyển tiếp từ Australoid sang Mongoloid phương Nam*. Đến cuối giai đoạn văn hóa Hòa Bình, cư dân Lĩnh Nam hầu hết đã chuyển sang thành phần Mongoloid phương Nam.

Các di chỉ văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Hạ Long (Bắc Việt Nam) và Khâm Châu (Quảng Tây Trung Quốc) v.v. đều cho thấy người bản địa đã sớm bước vào thời kì văn minh nông nghiệp cách nay hơn 10 ngàn năm. Điều đáng tiếc là các phát minh khảo cổ giai đoạn hậu Hòa Bình – tiền Phùng Nguyên ở Việt Nam đã không phản ánh rõ nét quá trình hình thành cộng đồng Bách Việt. Duy chỉ có Nguyễn Duy Hình [2004] bàn đến sự xuất hiện của yếu tố “Lạc Việt” trong văn hóa Hạ Long^[85] và Trình Năng Chung [2009] khẳng định tính chính thể của văn hóa Lĩnh Nam thời đồ đá mới, điều kiện quan trọng để hình thành tính thống nhất của văn hóa Bách Việt. Chúng tôi mượn kết quả nghiên cứu của nhân loại học, di truyền học (đã bàn ở phần trước) để bổ sung.

Trên đại thể, cộng đồng Bách Việt hình thành hoàn chỉnh vào khoảng 5.000 năm trước, sau khi các nền văn hóa lúa nước Hà Mẫu Độ, Mã Gia Bang, Đại Bؤn Khanh và hậu kì văn hóa Hòa Bình của cư dân Mongoloid phương Nam đã phát triển thành thực. Trên nền tảng ấy, khối Bách Việt hình thành từ vùng Lĩnh Nam (theo nghiên cứu di truyền học Bách Việt của Lý Huy [2002]), rồi

phân tán lên vùng Dương Tử (Đông Việt), Vân-Quý (Tây Việt) và các vùng lân cận vào các thời điểm khác nhau.



Sự hội tụ Môn-Khmer, Đông Việt và một bộ phận Tây Việt (Âu Việt) hình thành tộc Cổ Lạc Việt ở đồng bằng sông Hồng-sông Mã đầu thời đồ đồng (văn hóa Phùng Nguyên-Đồng Đậu-Gò Mun-tiền Đông Sơn)[vi.wikipedia.org]

Nghiên cứu kết hợp khảo cổ học và ngôn ngữ học cho thấy vùng rìa đồng bằng sông Hồng-sông Mã ở phía nam Lĩnh Nam thời tiền Đông Sơn có sự hiện diện của cư dân nói tiếng Môn-Khmer thuộc ngữ hệ Austro-asiatic. Đó là khối dân cư tiền Việt-Chứt đã tách khỏi Katu di chuyển đến. Vì cùng thuộc Austro-asiatic nên nhóm cư dân này và người Đông Việt từ Dương Tử xuống có quan hệ mật thiết nhau. Đây cũng là lý do Trần Ngọc Thêm [2001] xếp Môn-Khmer vào Bách Việt (ngang hàng với Việt-Mường, Tày-Thái v.v.). Tại đồng bằng sông Hồng-sông Mã, dân Việt- Chứt đồ về ngày càng nhiều và trở thành lực lượng chiếm ưu thế.

Bộ phận Tây Việt phát triển ở Nhị Nhõ, Vân-Quý và tây bắc Lĩnh Nam có trình độ sản xuất cao hơn nên dần dà lấn át khối Môn-Khmer phía nam ở đông bắc Miến Điện, bắc Thái Lan^[86]. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng-sông Mã

hẳn nhiên cũng có cư dân nhánh này (Âu Việt) cư trú, nhất là vùng rìa tiếp giáp với trung du. Theo Nguyễn Ngọc San [2003: 17], dân Việt-Chứt áp đảo hơn nên đã đồng hóa Âu Việt.

Trong khi đó, người Đông Việt vùng hạ lưu Dương Tử phát triển nhanh do thừa hưởng thành tựu văn hóa lúa nước Hà Mẫu Độ, Mã Gia Bang trong vùng. Họ có kỹ thuật tiên tiến hơn các vùng khác cùng họ Bách Việt. Một bộ phận Đông Việt đã quay trở lại Lĩnh Nam, chinh phục cư dân tiền Việt-Chứt vốn nói tiếng Môn-Khmer và định cư ở lại, tiến hành khai thác đồng bằng.

Bernet Kempers A.J. [1988: 266] qua nghiên cứu khảo cổ cho rằng vào khoảng 5.000 năm trước, một lượng cư dân người Đông Việt từ vùng ven biển đông bắc di cư về phía nam, mang theo kỹ nghệ đồ đá, góp phần thúc đẩy các nền văn hóa Phùng Nguyên (và cả Đồng Đậu, Gò Mun) phát triển. Theo nhận định này, mốc 4.000 năm trước có thể là lần tiếp xúc đầu tiên giữa người Đông Việt và cư dân Tây Việt, cư dân nói tiếng Môn-Khmer cổ ở đồng bằng sông Hồng. Kết quả của sự tiếp xúc ấy là *sự hình thành tộc Cổ Lạc Việt có nền tảng cư dân nói tiếng Môn-Khmer nhưng với cơ chế văn hóa Bách Việt (thiên về Đông Việt)*. Giả thuyết này hoàn toàn đồng nhất với kết quả nghiên cứu của hai tác giả Mei Tsu-lin và Jerry Norman [1976: 274-301], khi cho tiếng Việt ở Việt Nam có quan hệ cùng nguồn gốc với tiếng Ngô Việt, Mân-Đài, đều là Austro-asiatic; hay thuyết tiếng Việt ở Việt Nam là “chiếc neo (anchor)” phía đông bắc của khối Austro-asiatic theo Benedict (đã bàn trên). Tác giả Đặng Nghiêm Vạn [2003: 262] cũng tán thành luồng di cư dân Việt cổ vùng Ngô Việt và đất Mân^[87] vào hòa trộn với cư dân Môn-Khmer tại đồng bằng sông Hồng–sông Mã, có “ảnh hưởng đến ngôn ngữ, văn hóa người Việt”, tuy vậy mốc thời gian tác giả này đưa ra khá muộn, vào khoảng giữa thiên niên kỷ I trCN. Tác giả Trần Đại Sỹ [2008] nhận định rằng “người Việt từ Ngô Việt di cư xuống phương Nam. Người Mân Việt đi xuống Giao Chỉ. Người Việt di cư từ nam sông Trường Giang tránh lạnh xuống Bắc Việt Nam đều đúng. Đó là những cuộc di cư của tộc Việt trong lãnh thổ của họ...”. Trong cuốn *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Đặng Nghiêm Vạn [2003: 270] có dẫn trường hợp nhóm ngư dân trên biển được xếp vào người Việt có tên gọi Bồ Lô^[88] xuất hiện từ

đầu thời Bắc thuộc đến nay. Có thể họ là hậu duệ của những cư dân Đông Việt xưa.

Hai tác giả Nguyễn Linh, Hoàng Xuân Chinh [1973: 106] đi từ nghiên cứu so sánh di vật khảo cổ các thời kì tiền Đông Sơn và mối quan hệ với Đông Sơn đúc kết rằng vào thời văn hóa Phùng Nguyên (thiên niên kỷ III-II trCN), bộ lạc Phùng Nguyên mang đặc trưng Việt phát triển hơn các bộ tộc xung quanh, đã vận động và phát triển để làm nền tảng cho các nền văn hóa về sau, trong đó có Đông Sơn. Phải chăng người Phùng Nguyên chính là một trong các bộ lạc Cổ Lạc Việt đầu tiên tại đồng bằng này?

Với nền tảng kết hợp Đông Việt và lớp cư dân Tây Việt, cư dân nói tiếng Mon- Khmer tại chỗ, tộc Cổ Lạc Việt tiến xuống đồng bằng, ban đầu khai thác vùng ngã ba Việt Trì, lập nước Văn Lang, dựng thành Phong Châu, sáng tạo văn hóa Phùng Nguyên, tạo nền tảng cho văn hóa các giai đoạn sau.

Kết hợp các kết quả nghiên cứu trên, ta có thể rút ra bức tranh chung của quá trình hình thành Cổ Lạc Việt như sau:

- i. Sự chuyển tiếp từ Australoid sang Mongoloid vào cuối văn hóa Hòa Bình.
- ii. Sự hình thành cộng đồng Bách Việt và phân lập hai nhánh Tây Việt, Đông Việt vào khoảng 5.000 năm trước, khi văn minh trồng lúa đã phát triển.
- iii. Sự gặp gỡ Môn-Khmer, Tây Việt và Đông Việt để hình thành Cổ Lạc Việt ở đồng bằng sông Hồng–sông Mã giai đoạn văn hóa Hạ Long – Phùng Nguyên.

c. Từ Cổ Lạc Việt đến Tân Lạc Việt

Sau khi hình thành, cư dân Cổ Lạc Việt (tạm dịch là *Ancient Lac Viet*) nói ngôn ngữ Việt-Chứt (hay Proto Việt-Chứt) bước vào các giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun và bước đến đỉnh cao Đông Sơn. Thời ấy, một bộ phận Tây Việt (cụ thể là Âu Việt và Diên Việt^[89]) từ các vùng bắc và tây bắc, cư dân Nam Đảo từ vùng viễn phía nam tiếp tục xuống đồng bằng, kể cả cư dân Ngô Việt chạy loạn sang (xem thêm Chữ Văn Tàn [2003: 410]), cùng hòa trộn với Cổ Lạc Việt để hình thành Tân Lạc Việt – cư dân Đông Sơn (tạm dịch *New Lac Viet*).

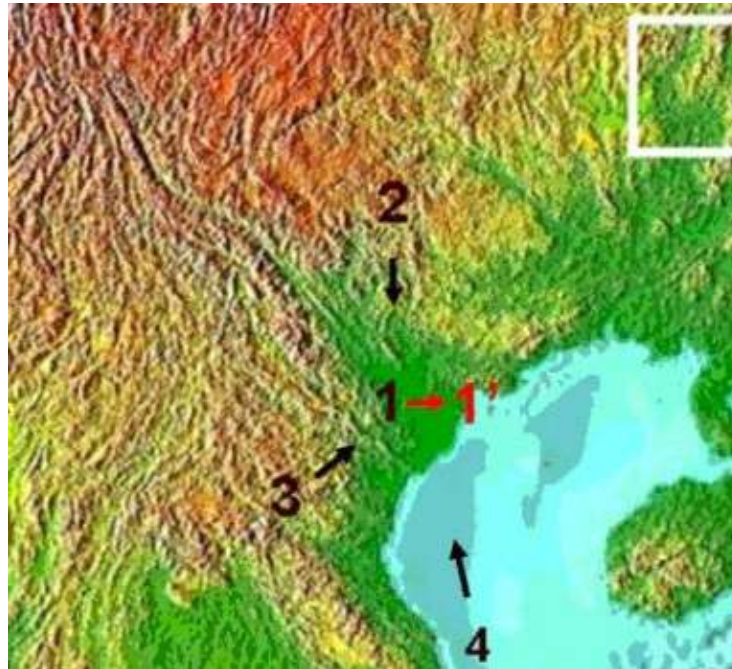
Vào khoảng cuối thiên niên kỷ III trCN, người Phùng Nguyên – Đồng Đậu đã bắt đầu chế tạo đồng theo quy mô địa phương. Đến nửa đầu thiên niên kỷ I

trCN, người Việt bước vào thời kì phát triển huy hoàng – văn minh Đông Sơn [Bernet Kempers A.J. 1988: 268; Ambra Calò 2009]. Theo Chữ Văn Tàn [2003: 66, 221, 253], văn hóa Đông Sơn được hình thành trong quá trình thống nhất các văn hóa tiền Đông Sơn có quan hệ gắn bó với nhau tồn tại trong một thời gian dài trước đó (tức văn hóa Cổ Lạc Việt và các dạng văn hóa chuyển tiếp từ Cổ sang Tân Lạc Việt). Ông nói: “văn hóa Đông Sơn hình thành như là kết quả của sự dung hợp của nhiều yếu tố văn hóa kết tinh lại quanh cái lõi Phùng Nguyên..”, và là “nền văn hóa do nhiều tộc người tham gia tạo dựng nên”, “từ các lớp văn hóa chồng xếp lên nhau, hòa nhập vào nhau đó dần hội kết thành văn hóa Việt với hai thành tố hạt nhân là Lạc và Âu”. Đó là sản phẩm của quá trình tổng hợp hóa Cổ Lạc Việt, Âu Việt, Nam Đảo và cả Australo-Melanesia để hình thành *Tân Lạc Việt*. Thời gian diễn ra mạnh mẽ nhất vào trung kì thời đồ đồng đến sơ kì thời đồ sắt. Sự thống nhất ấy diễn ra trên cơ sở tự nguyện, hoàn toàn không phải kết quả của sự thâm hóa bằng quyền lực dù nhà nước Văn Lang đã hình thành.

Ở chương 1 chúng tôi đã bàn đến *tính đồng nhất cao* của tự nhiên và loại hình kinh tế-văn hóa tiểu vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã. Tính liên thông của tự nhiên (từ vùng núi xuống đồng bằng, hệ thống sông ngòi theo hướng tây–đông, tây bắc–đông nam) đã tạo điều kiện để hai nhánh Tây Việt, Đông Việt tái hợp nhau.

Sự góp mặt của cư dân Tây Việt nói các ngôn ngữ Tày-Thái ở vùng Tây Lạc Việt diễn ra liên tục từ thời Văn Lang về sau. Danh từ *vua Hùng* trong tiếng Việt hiện đại xuất phát từ danh từ *pò khun*, nghĩa là *thủ lĩnh của các thủ lĩnh* trong nhóm ngôn ngữ Thái. Tên gọi Mị Nương (Mễ Nàng), gốc *mê-nang*, nghĩa là *con gái thủ lĩnh* (xem thêm Keith W. Taylor [1983: 7]). Lạc Long Quân–Âu Cơ tuy là truyền thuyết mang tính hư cấu song cũng thể hiện được sự hòa trộn hai dòng cư dân. Vị trí các vua Hùng đặt kinh đô (ngã ba sông Hồng–sông Đà) cũng được coi là nơi giao thoa của hai dòng văn hóa miền đồng bằng Lạc–miền núi Âu. Đến tk. III trCN, An Dương Vương^[90] sát nhập Âu và Lạc thành Âu Lạc và dời kinh đô xuống đồng bằng (Cổ Loa). Trần Quốc Vượng [1996: 145] qua nghiên cứu dựa trên hiện vật trống đồng và các tư liệu văn hóa dân gian khẳng định rằng mẹ tiên Âu lấy bố rồng Lạc là một cặp khởi

nguyên thần thoại của dân tộc Việt Nam, còn Âu Việt vùng đồi gò thung lũng kết hợp với Lạc Việt miền sông núi biển cả để thành Âu Lạc là một hiện thực. Đinh Gia Khánh [1993] dựa trên cứ liệu văn học dân gian đúc kết thành nhận định: “Văn hóa Văn Lang đã từng tích hợp núi (chất Âu) và đồng bằng-biển (chất Lạc, theo chúng tôi là Cổ Lạc Việt) trước khi phân tán sau đó”.



H.3.6. Sự hòa nhập của Âu Việt (2), Australoid (3) và Nam Đảo (4) thúc đẩy Cổ Lạc Việt (1) phát triển thành Tân Lạc Việt (1') [vi.wikipedia.org]



H.3.7. Bản đồ đồng bằng sông Hồng thời Văn Lang – Âu Lạc [Keith W. Taylor 1983: 2]

Nghiên cứu khảo cổ học cũng đóng góp nhiều minh chứng sống động cho thấy sự góp mặt của Âu Việt vào Đông Sơn. Chữ Văn Tồn [2003: 228-253] dùng thuật ngữ “Đông Sơn núi” để chỉ phạm vi ngoại diên của văn minh Đông Sơn ở cộng đồng người Âu Việt và một bộ phận Lạc Việt ở vùng đất Tây Bắc Việt Nam. Các di vật tiêu biểu có thể kể như rìu xéo gót vuông, tên đồng ba cạnh, dao găm chẵn tay ngang, chuông đồng kiểu miền núi, trống đồng giao thoa giữa hai trung tâm Điền Việt – Đông Sơn v.v. tìm thấy trong vùng cũng như rải rác ở đồng bằng sông Hồng cũng được cho là một thể hiện của xu hướng “về đồng bằng” của người Âu Việt.

Về mặt biểu tượng, vật tổ tiêu biểu của người Lạc Việt là chim và giao long, trong khi hươu là totem tiêu biểu của người Âu Việt. Trên chiếc rìu Đông Sơn, ngoài hoa văn người đội mũ lông chim, còn có các mô típ hươu và giao long. Bàn về ba trong số các bộ của nhà nước Văn Lang xưa là Chu Diên, Mê Linh và Câu Lậu, tác giả Nguyễn Duy Hinh [2004] dẫn giải Mê Linh “rất có thể là vùng của bộ tộc thờ hươu”, trong khi “dân Chu Diên thờ con điều đỏ”, còn “dân Câu Lậu thờ trâu”. Theo Phạm Đức Dương [2000: 199], tên sông Đuống cũng là một từ tiếng Tày cổ: *tu-đuông* hay *tu-luông*, tức thường luồng, rồng. Người Mường giữ tục gọi *hươu* là mẹ, *cá* là cha, gắn với tích Âu Cơ – Lạc Long Quân, mẹ quê rừng cha quê biển [Nguyễn Văn Ưu 2009]. Ngày nay, ta

vẫn có thể tìm thấy rất nhiều minh chứng thể hiện sự giao thoa (interference) Âu và Việt trong văn hóa, chẳng hạn các phong tục–tín ngưỡng dân gian (tục cô dâu về nhà mẹ sau lễ cưới, tục bói gà, tục “phụ tử liên danh” v.v.); địa danh; tổ chức làng bản v.v..

Ngoài ra, vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã do tiếp giáp với Lâm Ấp nên sự giao thoa tộc người và văn hóa với tiền dân Chăm là sự thật lịch sử. Theo Đặng Nghiêm Vạn [2003: 264] cư dân Nam Đảo không ít lần đi thuyền từ cửa biển vào định cư ở vùng đồng bằng, số này không ngừng hòa vào cộng đồng bản xứ^[91]. Truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh ít nhiều phảng phất dấu ấn Nam Đảo.

Thêm vào đó, cổ sử Trung Hoa có ghi chép rất nhiều trường hợp người “Tiểu Hắc Nhân” sinh sống vùng rừng núi xung quanh các quận Cửu Chân, Nhật Nam (thời Hán) cho thấy một bộ phận cư dân Australoid vẫn đang trong quá trình đồng hóa vào dòng Lạc Việt. Tác giả Phạm Đức Dương [2000: 74] có dẫn trường hợp thành Cổ Loa thời Thục Phán có thể là phiên âm Hán của tên sông Cà Lồ, vốn có nguồn gốc từ tiếng Nam Đảo là *Kula*, có nghĩa là *cửa sông*. Chính vì có sự đóng góp của cư dân Australoid mà một vài tác giả Trung Hoa vội xếp tổ tiên Việt Mường vào chủng Australoid.

Ở điều kiện lịch sử – xã hội, nhà nước Văn Lang đóng vai trò rất lớn vào quá trình dung hòa đa sắc tộc trên nguyên tắc tự nguyện do “sức hút mạnh mẽ của đồng bằng”^[92] và *tính đồng nhất* của điều kiện môi sinh. Với chế độ phân cấp Lạc hầu – Lạc tướng – Lạc dân, cư dân mới đến tuy không cùng nguồn gốc song đều quy tụ dưới hệ thống luật tục Văn Lang, dần dà trở thành “Lạc dân”. Chỉ có thời kì phát triển rực rỡ của giai đoạn Đông Sơn mới có đủ điều kiện để hoàn thiện diện mạo *Tân Lạc Việt*. Thêm vào đó, các biến động lịch sử vùng Ngô Việt, cụ thể là các sự kiện Việt diệt Ngô (tk. V trCN) rồi Sở diệt Việt (cuối tk. IV trCN) v.v. góp phần đẩy một lượng lớn cư dân (có cả *Tây Việt* vùng Nhị Hồ và *Đông Việt* các vùng Ngô Việt, Mân-Đài) liên tục tiến xuống Lĩnh Nam. Thời điểm kết thúc của quá trình dung hợp ấy là sự xâm nhập của người Hán (thời CN).

Bàn về *niên đại* lập nước Văn Lang, giới nghiên cứu vẫn chưa thống nhất nhau. Cuốn *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* nhắc đến tích Hồng Bàng thị và mốc niên đại 2879 trCN. Cuốn *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* dẫn sự kiện Việt Thường thị từng dâng con rùa thần cho phương Bắc vào các năm 2358-2357 trCN. Các cuốn *Việt Sử Tiêu Án* (Ngô Thì Nhậm, 1746-1803), *Sử Học Bị Khảo* (Đặng Xuân Bảng, 1828-1910) đều dẫn mốc niên đại thứ hai này. Theo chúng tôi, mốc 2879 cho đến đầu thời Đông Sơn là thời kì của các bộ lạc (hoặc liên minh bộ lạc) Văn Lang.

Cuốn *Việt Sử Lược* (tk.XIII) từng miêu tả buổi đầu dựng nước có tất cả 15 bộ lạc. Thời vua Chu Thành Vương (1024-1055 trCN) ở Trung Quốc, bộ lạc Việt Thường thị trong số 15 bộ lạc đó đã đem dâng chim trĩ trắng. Đến thời vua Chu Trang Vương (696-682 trCN), “ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang”. Do vậy, mốc thời gian lập nước Văn Lang trễ nhất vào khoảng 696-682 trCN [Bùi Thiết 1999: 37, 123], khá trùng khớp với niên đại văn hóa Đông Sơn trong khảo cổ học.

Về quốc hiệu, *Văn Lang* là một từ Hán Việt, hiện có bốn cách lý giải. Cách *thứ nhất* gắn với *tục xăm mình* của người Việt cổ (đã bàn ở chương 1). *Thứ hai* là cách diễn giải gắn với tục nhuộm răng đen và ăn trầu. Trầu cau trong tiếng Hán là *tân lang* (檳榔), đọc trại thành *Văn Lang*. Tuy nhiên, tên gọi “tân lang” chỉ trầu cau xuất hiện rất muộn về sau, chỉ khi người Hán tiếp xúc với người phương Nam mới có, việc dùng khái niệm muộn để lý giải về cái xuất hiện trước đó là không thuyết phục. *Thứ ba* là thuyết của Higham [1996: 108-109] cho tên gọi này xuất phát từ danh từ *vlang* hay *blang*, tên gọi *loài chim lớn* trong tiếng Việt cổ (Austro-asiatic Viet language). Cách *thứ tư* chủ trương tên gọi *Văn Lang* xuất phát từ hiện thực cư dân Văn Lang lập nghiệp bên những con sông. *Văn* theo nghĩa cổ là *người, nhóm người, tộc người, cộng đồng người*; *Lang* là sông, biến âm của các từ *krong, klong, khoảng* [Nguyễn Khắc Thuần 2007: 35-36].

Bàn về *lãnh thổ Văn Lang*, các cuốn *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* và *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* đều ghi rất rõ “Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang. Nước Văn Lang phía đông giáp Nam Hải, phía tây

đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn..” (xem thêm Trần Ngọc Thêm [2001]). Riêng Bùi Thiết [1999: 125-133] căn cứ vào quyển *Việt Sử Lược* và một số cổ sử Trung Hoa cho rằng thời kì Hùng Vương các tkVII-III trCN, Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam là trung tâm, phía bắc kéo dài đến vùng nam Quảng Tây, tây nam Quảng Đông và đông Vân Nam, phía nam đến đèo Cả. Có thể thấy, ranh giới này tương thích với địa vực tộc Lạc Việt trong mối tương quan với Âu Việt, Điền Việt và Nam Việt. Còn quan điểm coi Văn Lang đến tận hồ Động Đình đã bao trùm toàn bộ Bách Việt.

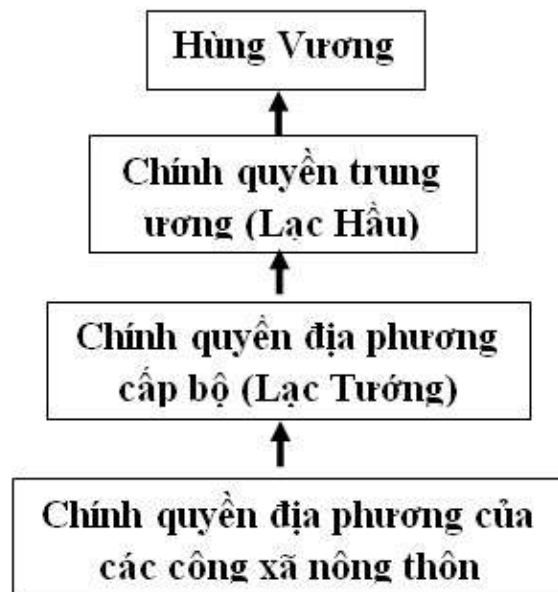
Bàn về *tổ chức nhà nước Văn Lang* (ứng với giai đoạn văn hóa Đông Sơn), tác giả Tăng Chiêu Toàn [1994: 43-44] nhấn mạnh nhà nước Lạc Việt có “tổ chức quốc gia kiện toàn” từ Lạc vương xuống Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc dân ở các địa phương (theo *Giao Châu ngoại vực ký* và *Sử Ký. Nam Việt Liệt Truyện*). Cuốn *Thủy Kinh Chú* chép: “vào thời Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc vương là các quan viên chính đứng đầu các bộ..”, còn cuốn *Quảng Châu Ký* thì viết: “Người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu” [Chữ Văn Tàn 2003: 156]. Quan hệ giữa bộ tộc – bộ lạc và nhà nước là thuần phục, cống nạp về kinh tế. Cũng theo tác giả này, Tần Thủy Hoàng chiếm Lĩnh Nam năm 214 trCN, lập Tượng Quận trên đất Lạc Việt song nhà nước Âu Lạc vẫn tiếp tục tồn tại. Đến thời Triệu Đà lập nước Nam Việt ở Phiên Ngung, nước Âu Lạc vẫn là một quốc gia hùng mạnh.

Nhà nước Văn Lang chia thành nhiều “bộ” (có sách viết là 15 bộ), được hiểu là các đơn vị quản lý cấp trung gian giữa kẻ (làng) và nhà nước, hình thành trên cơ sở của các bộ lạc nói các ngôn ngữ Việt-Mường, Tày-Thái, Môn-Khmer, v.v. khác nhau hay hòa lẫn vào nhau tùy thuộc không gian cư trú. Có thể thấy, mô hình nhà nước Văn Lang đã thể hiện được những đặc trưng cơ bản của một nhà nước cổ theo chế độ “cha truyền con nối”, mối quan hệ giữa *nhà nước – các bộ – kẻ – gia đình* tương đối hoàn thiện. Đứng đầu các bộ là Lạc tướng, giúp việc cho vua còn có các Lạc hầu, Quan lang, Phụ đạo^[93] v.v.. Nghiên cứu khảo cổ học gần đây ở các khu cư trú Đông Sơn cho thấy trung tâm thường có một hay đôi điểm cư trú đóng vai trò trung tâm, chính là nơi ở của các Lạc tướng. Còn đứng đầu các kẻ (công xã) là Bồ- chính^[94], bên cạnh có Hội đồng bộ lão. Loofs Wisowar (1981) cho rằng trống đồng là một thứ sắc

phong còn nhuộm màu sắc tôn giáo được ban phát từ một trung tâm nghi lễ cho các thủ lĩnh địa phương [Chử Văn Tần 2003: 169]). Tác giả Nguyễn Khắc Thuần [2007: 41] đề xuất mô hình cấu trúc nhà nước Văn Lang như sau:

Theo *Hậu Hán Thư*, Mã Viện sau khi chinh phục Hai Bà Trưng từng viết sớ tâu vua Hán: “Luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều”, điều này cho thấy thời Hùng vương đã có luật, nhưng có lẽ chủ yếu là luật tục (xem Chử Văn Tần [2003: 680]).

Sau Văn Lang, Âu Lạc được cho là một nhà nước có tổ chức cao hơn, bắt nguồn từ ba lý do chính: kế thừa từ nhà nước Văn Lang, tổng hòa văn hóa tổ chức Âu và Lạc, và dưới áp lực tổ chức kiên toàn để chống lại mối nguy cơ từ phương Bắc.



Cơ cấu tổ chức quản lý nhà nước thời Hùng Vương Nguyễn Khắc Thuần [2007: 41]

Đến đây, ta có thể hình dung rằng cộng đồng *Tân Lạc Việt* hình thành từ nhiều nguồn gốc (*tính đa nguyên*) dưới sự chi phối của *tính đồng nhất cao* của môi trường nông nghiệp đồng bằng vùng trũng cùng các điều kiện lịch sử – xã hội đặc thù (sự hình thành và kiên toàn của các nhà nước Văn Lang–Âu Lạc). Quá trình nhất thể hóa ấy phù hợp với nhận định của Janse O. [1961]: “Việt Nam xưa (đồng bằng Bắc Bộ) là ngã tư đường của các nền văn minh (*carrefour des civilisations*)”.

3.1.3. Văn hóa Lạc Việt nhìn theo loại hình

a. Văn hóa Cổ Lạc Việt

Như đã xác định, có hai tộc danh Lạc Việt gắn liền với hai giai đoạn lịch sử, loại hình và đặc điểm văn hóa giữa chúng có sự khác biệt đáng kể.

Đầu tiên, tộc Cổ Lạc Việt là sản phẩm của sự tổng hòa hai bộ phận thuộc cùng một nhóm chủng tộc thuộc cùng ngữ hệ Austro-asiatic là Đông Việt và Môn-Khmer cổ, bên cạnh một bộ phận thứ yếu người Tây Việt. Cư dân Đông Việt *giỏi làm ruộng lúa nước ở các đồng bằng châu thổ ven sông và thạo đi biển*, trong khi đó, người Tây Việt chuộng làm lúa vùng đồi gò, còn cư dân Môn-Khmer thông thạo nghề trồng tía đao canh hỏa chủng^[95], cả hai mang nặng chất *nông nghiệp lục địa*.

Đặt các kiểu phong cách này gần nhau ta dễ dàng nhận thấy tính tương cận vì cùng có chung nghề canh nông. Trong đó, yếu tố Việt là chủ đạo, Môn-Khmer cổ là chi lưu. Sau quá trình tổng hòa, cư dân Cổ Lạc Việt chuyển dần từ khai thác các cánh đồng ven trung du sông Hồng (chất Tây Việt), dần dà tiến xuống khai thác đồng bằng và đi biển (chất Đông Việt). Các di chỉ Việt Khê, Châu Can v.v. có thể là các trung tâm nông nghiệp châu thổ sớm. Tuy nhiên, trung tâm kinh tế vẫn là đỉnh của đồng bằng sông Hồng.

Dù vậy, chất núi rừng trong văn hóa Cổ Lạc Việt vẫn còn tồn tại xen kẽ với yếu tố sông nước. Theo truyền thuyết, sứ giả Việt Thường ở Giao Chỉ đã trả lời Chu Công: “Cắt tóc ngắn cho tiện đi trong rừng núi. Xăm mình giống hình Long quân mà bơi lội dưới sông thì loài giao long mới không xúc phạm đến. Đi chân đất cho tiện leo cây. Cày bằng dao, trồng bằng lửa, để đầu trần thì lửa mới không có tóc để mà cháy. Vì ăn trầu cau để trừ ô uế cho nên nhuộm răng đen” (xem Đinh Gia Khánh [1993: 206-207]).

Tóm lại, văn hóa Cổ Lạc Việt thời kì này mang loại hình *gốc nông nghiệp lúa nước, đang trong quá trình chuyển dịch từ vùng đồi gò xuống vùng đồng bằng châu thổ và nghề biển*, tức chuyển từ chất Tây Việt sang chất Đông Việt.

b. Văn hóa Tân Lạc Việt

(1) Tộc *Tân Lạc Việt* hình thành trên cơ sở tổng hòa đa nguyên các dòng chủng tộc và văn hóa Cổ Lạc Việt, Âu Việt, Nam Đảo và Australoid vào giữa đến cuối thời kì đồ đồng, trong đó Cổ Lạc Việt đóng vai trò chủ đạo.

Đầu tiên, *tính đồng nhất cao* của tự nhiên là điều kiện thúc đẩy quá trình dung hợp đa nguyên chủng tộc và văn hóa. Điều kiện môi sinh đồng bằng thuận lợi là động lực khiến nhiều nhóm cư dân từ các vùng khác tìm về. Trong tất cả các cuộc gặp gỡ ấy, sự tương tác giữa Lạc Việt và Âu Việt là đáng kể hơn cả. Các yếu tố Nam Đảo, Australoid nhỏ lẻ, ít đóng góp vào việc hình thành diện mạo văn hóa Tân Lạc Việt. Công trình của tác giả Chử Văn Tần “*Văn hóa Đông Sơn – Văn minh Việt cổ*” [2003] đứng từ góc nhìn khảo cổ học văn hóa đã cung cấp nhiều minh chứng sống động cho đánh giá này.

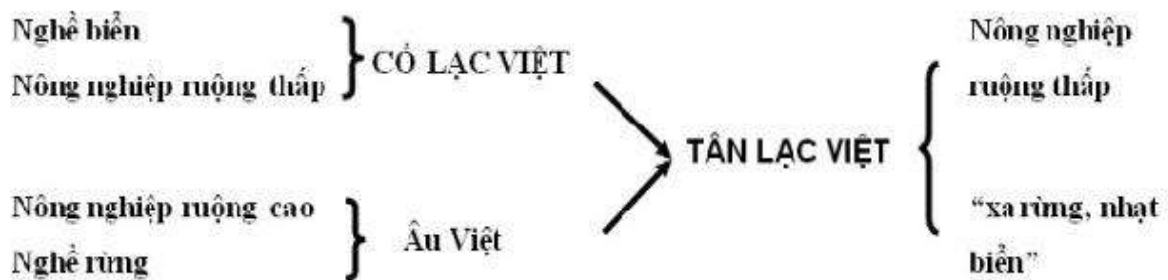
Dùng góc nhìn so sánh loại hình văn hóa, ta có thể thấy cả Cổ Lạc Việt và Âu Việt đều là cư dân nông nghiệp song họ có hai sự lựa chọn khác nhau về môi trường sống và phương thức canh tác: người Cổ Lạc Việt hướng về đồng bằng thấp và biển cả, trong khi người Âu Việt thiên về canh tác vùng đồi gò. Khi hai yếu tố này gặp nhau, cư dân *Tân Lạc Việt* dần dà tích tụ và chọn lọc để cuối cùng còn lại *kiểu loại hình nông nghiệp lúa nước thuần túy*. Theo các tác giả Hà Văn Tấn, Nguyễn Duy Hinh [1973: 144-150] thì cư dân Đông Sơn đã chuyển từ kinh tế khai thác cổ xưa sang kinh tế trồng lúa nước một cách hoàn thiện, biết đúc đồng thành thạo và tự mình biết luyện sắt.

Nhà Thục Phán dời đô xuống Cổ Loa là một động thái thể hiện sự chuyển dịch trọng tâm kinh tế từ vùng tiếp giáp trung du xuống vùng châu thổ. Càng về sau, yếu tố “*xa rừng*” và “*nhạt biển*” như trong cách nói “*xa rừng nhạt biển*” thể hiện rõ khuynh hướng bám trụ đồng bằng của cư dân Tân Lạc Việt. Khảo cổ học cho thấy người Tân Lạc Việt đã dần dà chuyển đổi lối cư trú nhà sàn sang nhà đất.

Ngược lại, người Tân Lạc Việt gìn giữ và phát triển lên thêm các yếu tố cơ bản của cư dân nông nghiệp đồng bằng thấp, như đắp đê ngăn lũ – trị thủy (tích *Sơn Tinh-Thủy Tinh*), hệ thống tưới tiêu, kỹ thuật trồng lúa ruộng nước sâu, thâm canh– xen canh (văn hóa sản xuất), lối sống sông nước (tích *Chử Đồng Tử*), di chuyển bằng thuyền, định cư quần tụ xóm làng ở các gò cao, chân đê, ven sông, ven đầm hồ (văn hóa tổ chức đời sống), tư duy lưỡng phân,

tín ngưỡng vật linh, tín ngưỡng phồn thực, trọng nguyên lý Mẹ (văn hóa nhận thức – tâm linh) v.v. (xem Chữ Văn Tàn [2003: 48-68]). Người Việt thường ca ngợi “cánh đồng thẳng cánh cò bay” và coi thường miền rừng núi là nơi “khỉ ho cò gáy”, không thích lên rừng, và nếu có làm chủ vùng rừng thì lập tức biến rừng cây thành đồng ruộng hay nương thâm canh. Đây cũng là đặc trưng khác biệt tạo nên sự phân lập văn hóa Việt, Mường ở cuối thời chống Bắc thuộc. Cư dân Mường ở Hòa Bình còn câu cửa miệng “cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui” phản ánh tổ chức núi rừng trong văn hóa của họ [Đình Gia Khánh 1993: 118].

Ở văn hóa Tân Lạc Việt, biển đã “nhật” và rừng đã “xa”^[96], tức yếu tố Cổ Lạc Việt để lại trong Tân Lạc Việt không còn thuần nhất nữa. Cư dân Tân Lạc Việt thời Đông Sơn thời kì đầu còn rất giỏi đi biển, mang trống đồng lan tỏa khắp Đông Nam Á hải đảo, ấy vậy mà đến đầu thời Bắc thuộc thì truyền thống ấy đã phai nhạt dần. Mãi cho đến khi người Việt Nam tiến đến khu vực Trung Bộ thì nghề đi biển mới phát triển trở lại dưới tác động của văn hóa Chăm. Phạm Đức Dương [2000: 220] nhận định: “Chất biển như những đợt sóng vỗ dứt đoạn để lại những dấu vết trên các di chỉ còn sò, nghề đánh cá, thuyền, nhà hình thuyền, tục thờ cá voi..”.



H.3.9. Sự chuyển dịch từ Cổ Lạc Việt đến Tân Lạc Việt

Trong cộng đồng Bách Việt, cư dân Âu và Lạc nằm ở cực nam, ít tiếp nhận văn hóa Hoa Hạ nhất [Đình Gia Khánh 1993: 57-59], và do vậy văn hóa Tân Lạc Việt thời Đông Sơn vẫn là một nền văn hóa xa lạ với phương Bắc. Trong khi đó, sự giao lưu tiếp xúc gần gũi và mạnh mẽ giữa các cộng đồng Bách Việt ở Nhị Hồ, Ngô Việt với văn hóa phương Bắc đã vô hình đẩy mạnh quá trình Hán hóa tại đó.

(2) Để làm rõ *tính tổng hợp* và *tính đồng nhất* của văn hóa Tân Lạc Việt cũng như quá trình dung hòa đa văn hóa, chúng tôi tiến hành khảo sát *trống đồng Đông Sơn* và quá trình lan tỏa của nó như một nghiên cứu trường hợp.

Trống đồng Đông Sơn vốn không phải đề tài mới, nó được bàn tới trong rất nhiều các chuyên luận của các tác giả trong giới khảo cổ Việt Nam và thế giới. Cho đến cuối tk. XX, vấn đề trống đồng vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Nhiều tác giả tên tuổi^[97] đã tham gia khai quật, khảo sát, nghiên cứu, phân tích và đưa ra nhiều kết luận khác nhau.

Kỹ nghệ đúc trống đồng Lĩnh Nam gắn liền với trình độ chế tác đồ đồng trong vùng, hiện có bốn thuyết nói về nguồn gốc. Thứ nhất là thuyết *Nam tiến (du nhập từ Trung Nguyên)* thông qua vùng Động Đình (Sở), do Kalgren (1945) khẳng định và được Dougald [2007: 5] cùng nhiều tác giả Trung Hoa^[98] ủng hộ. Theo R.B. Smith, Watson [1979: 5], hiện có rất ít các bằng chứng thuyết minh.

Thứ hai là thuyết *bản địa*, vốn được nhiều tác giả ủng hộ hơn cả^[99], chủ trương ở Lĩnh Nam vẫn có dòng sản xuất đồ đồng độc lập với khu vực Trung Nguyên, chẳng hạn như tại các di chỉ Non Nok Tha, Ban Chiang (Thái Lan, trên 1600 trCN), Đồng Đậu (khoảng 1500 trCN), Gò Mun, Dốc Chùa (Việt Nam) [Bayard 1980: 95]^[100] v.v.. Tác giả Bernet Kempers [1988: 265] cho rằng nghề đúc đồng ở Bắc Việt Nam xuất hiện từ cuối thiên niên kỷ III trCN.

Thứ ba là thuyết "*Pontic migration*" do Heine-Geldern đề xuất năm 1951, rất ít người ủng hộ. Luận cứ chủ yếu là sự mở rộng ảnh hưởng của mục dân Scythia vùng Baltic sang Trung Á, xuống Ba Thục, Vân Quý rồi vào Đông Sơn vào nửa đầu thiên niên kỷ I trCN^[101].

Bàn về chủng loại trống đồng, có bốn nhóm chính được nhận diện.

Trống Heger I (Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà, Kai Hua, Đào Thịnh, Hợp Minh), xếp thành *nhóm RS1* (Region Specific Cluster 1), còn gọi là *nhóm trống Đông Sơn*, hiện có hơn 300 trống. Về niên đại mở đầu, các tác giả O. Janse (1947), Hà Văn Tấn (1969), Diệp Đình Hoa (1969) khẳng định mốc *nửa đầu thiên niên kỷ I trCN*; Chữ Văn Tồn [2003: 413] đề xuất mốc *tk. VII trCN*;

hai tác giả N. Tchekboksarov và Kabo (1966) kết luận mốc *tk. V trCN*, trong khi đó Karlgren (1942), Trần Mạnh Phú (1969), Lê Văn Lan.. (1963) cho là *tk. IV trCN*. Đông Sơn trở nên hoang phế ở *tk. I sau CN* vì chủ nhân của chúng đã bị Mã Viện chinh phục [Ambra Calò 2009: 53-70]. Ngoài đất Việt Nam, kiểu trống này còn tìm thấy ở Tây Lâm, vịnh La Bạc, Thạch Trại Sơn và Lý Gia Sơn ở Vân Nam, hạ lưu sông Mekong, Irrawady, tây Indonesia.

Tại đất Vân Nam có *nhóm RS2* với đặc trưng hoa văn gần hơn với tự nhiên (naturalistic pictorial decoration); ít hoa văn người đội mũ lông chim; mô típ thuyền trên trống có đầu và đuôi thuyền ngắn hoàn toàn khác với Đông Sơn, nhiều hoa văn bò u, thú rừng.. tất cả đều mang *dấu ấn núi rừng, cao nguyên*.

Thứ ba là *nhóm trống RS3* – trống Đông Indonesia. Có ít nhất 27 trống RS3 tìm thấy ở nam Sulawesi, Nusa Tenggara, Maluku, Papua. Ngoài đông Indonesia, chỉ Bắc Bộ Việt Nam mới có 2 chiếc trống kiểu này [Ambra Calò 2009: 31]. Hầu hết trống RS3 có niên đại muộn, vào khoảng 200-400 sau CN, được sản xuất ở Bắc Việt Nam nhưng sau đó được bán đi Indonesia [Charles F. Keyes 1977; Ambra Calò 2009: 34] qua giao thương hàng hải.

Thứ tư là *nhóm trống RS4*, nhóm trống Quảng Tây (trống Đông Sơn loại Đ), sản phẩm giai đoạn phát triển sau của trống đông Indonesia, tất nhiên sau cả trống Đông Sơn (RS1) [Ambra Calò 2009: 34].

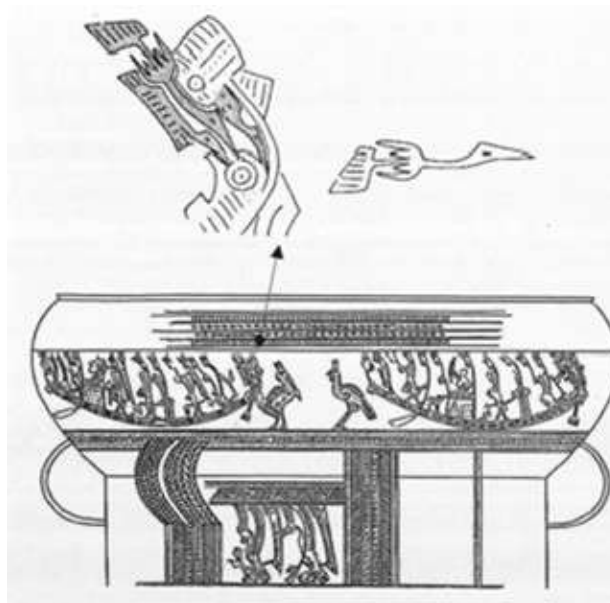
Trống RS1 và RS2 có niên đại sớm hơn nhiều so với các nhóm trống RS3 và RS4. Nhiều tác giả đề xuất thuyết *đa trung tâm* (multiple centres), theo đó hai trung tâm Đông Sơn và Diên Việt tồn tại đồng thời, cả hai lấy sông Hồng là trục giao lưu. Chữ Văn Tấn [2003: 404-425] sau khi nghiên cứu so sánh các nhóm trống Đông Sơn, Diên Việt và Quảng Tây đã đề xuất quan điểm “khung tam giác chung Đông Sơn – Thạch Trại Sơn – Ngân Sơn Lĩnh”. Phân theo tộc người, Tân Lạc Việt là chủ nhân trống Đông Sơn, còn trống Diên Việt là sản phẩm của văn minh Diên Việt. Trống Quảng Tây mang nhiều dấu ấn Âu Việt hơn Lạc Việt.

Tại đây, chúng tôi tiến hành so sánh hoa văn và kiểu dáng trống đồng của cả bốn nhóm để minh chứng thêm cho xu hướng *bám đồng bằng* của cư dân Tân Lạc Việt.

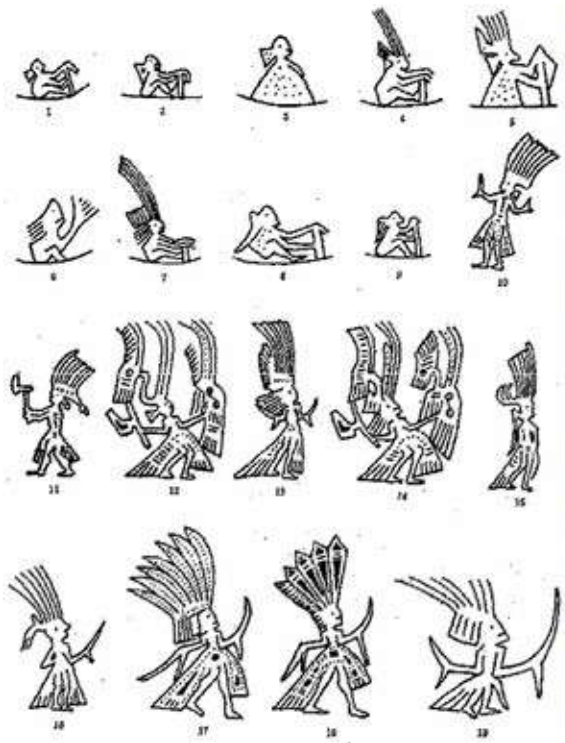
– Ở nhóm trống RS 1, chất sinh thái đồng bằng và biển thể hiện khá đầy đủ và sinh động, tính mỹ thuật cao hơn hẳn so với các nhóm trống còn lại. Tiêu biểu có hoa văn người đội lông chim, chim Lạc, giao long, rùa, thuyền Đông Sơn (thuyền đi trên sông, thuyền đi biển), hoa văn hình học nền là vạch thẳng song song và vòng tròn tiếp tuyến. Chữ Văn Tần [2003: 358] quy tụ thành “nhóm Việt gần biển”



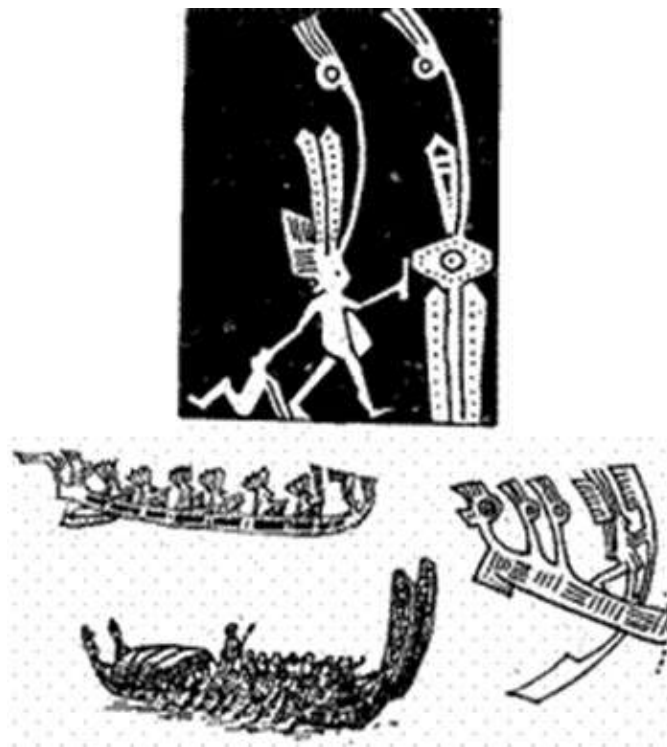
H.3.10. Yếu tố đồng bằng và biển thể hiện trên mặt trống Hoàng Hạ [Ambra Calò 2009: 12]



H.3.11. Hình người trên trống Đông Sơn [Trương Thế Toàn 1984: 186]



H.3.12. Yếu tố đồng bằng và biến thể hiện trên thân trống Ngọc Lũ [Ambra Calò 2009: 20]



H.3.13. Hình người và thuyền trên trống Đông Sơn [Lý Vĩ Khanh 1984: 244-245]

– Ở nhóm trống RS3 – Điền Việt, phong cách hoa văn gần gũi hơn với tự nhiên, đa phần là tả thực (*dòng Nelson* [Chử Văn Tần 2003: 412]), do vậy ít có mô típ hoa văn cách điệu. Biểu tượng tiêu biểu có hình người mặc áo dài kín thân, tóc bới, thuyền đi sông cạn, hoa văn thú rừng (trâu, bò..) mang phong cách đồng cỏ.



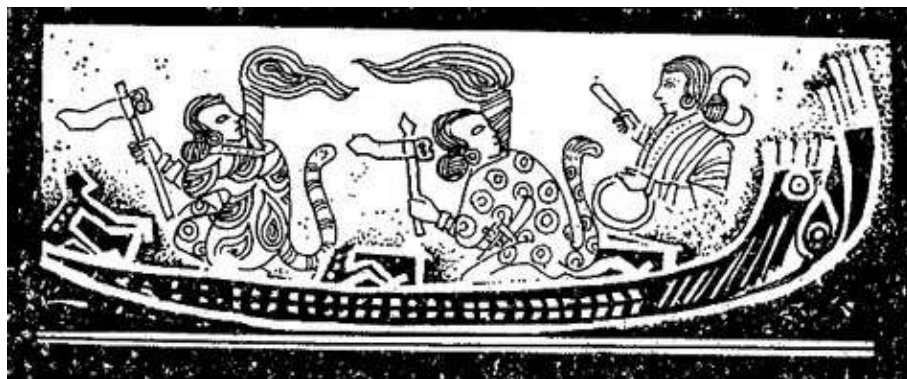
Hoa văn thuyền và chim Lạc trên trống Đông Sơn [Lý Vĩ Khanh 1984: 244]

Ở nhóm trống RS3 – Điền Việt, phong cách hoa văn gần gũi hơn với tự nhiên, đa phần là tả thực (*dòng Nelson* [Chử Văn Tần 2003: 412]), do vậy ít có mô típ hoa văn cách điệu. Biểu tượng tiêu biểu có hình người mặc áo dài kín thân, tóc bới, thuyền đi sông cạn, hoa văn thú rừng (trâu, bò..) mang phong cách đồng cỏ.





H. 3.15. Yếu tố rừng núi trên trống Thạch Trại Sơn (M 12.26) Vân Nam [Ambra Calò [2009: 74].



H.3.16. Hình người và thuyền trên trống Điền Việt tại Thạch Trại Sơn [Lý Vĩ Khanh 1984: 243]

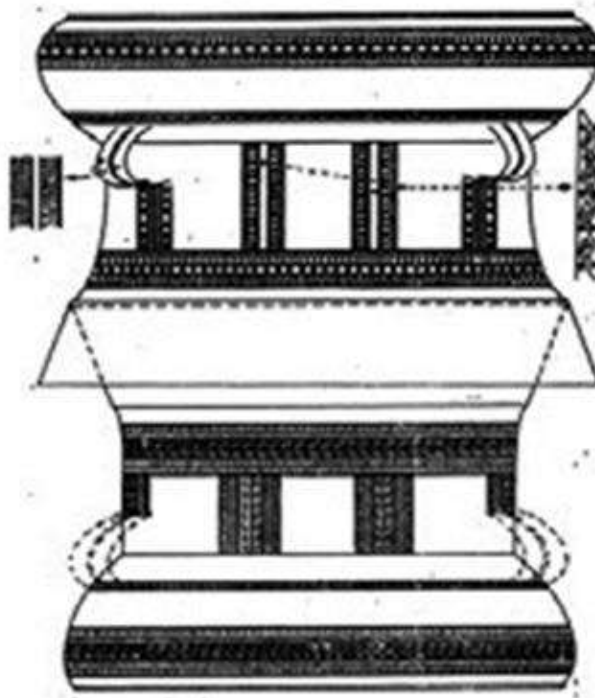


H.3.17. Hình người trên trống Đồng Việt tại Thạch Trại Sơn [Lý Vĩ Khanh 1984: 243]

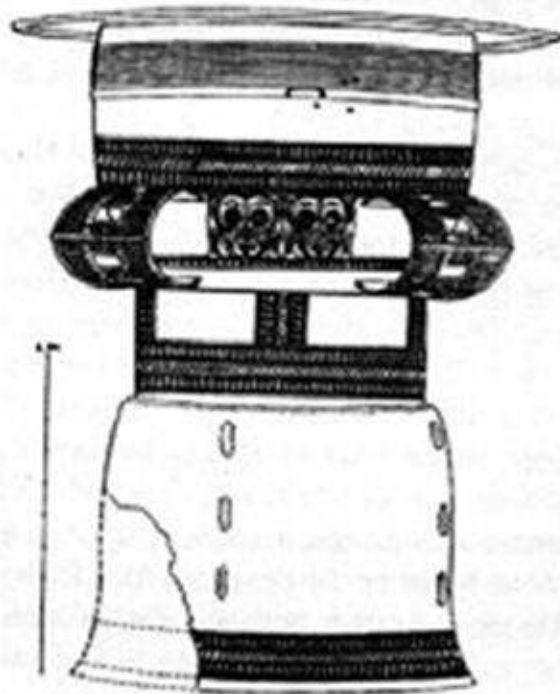
– Ở nhóm trống RS3 – Đông Indonesia, sự biến cách trong việc đúc trống (hình dáng trống biến thể, hoa văn giản lược) thể hiện sự thoái trào của văn minh Đông Sơn.



Con đường phát tán trống Đông Sơn ra Đông Nam Á hải đảo [Ambra Calò [2009: 188]



H.2.19. Trống Selingdung (Indonesia)



H.2.20. Trống Pejeng (Indonesia)



H.3.21. Trống Ongbah (Thái Lan)



H.3.22. Hoa văn mặt người trên trống Pejeng (Indonesia) [Ambra Calò 2009: 94, 109, 130, 138]

– Ở nhóm trống Quảng Tây (RS 4) cũng mang đặc trưng tương tự. Quần thể nhai họa Hoa Sơn (tranh vẽ trên vách đá dựng đứng ở Ninh Minh, Quảng Tây) thể hiện sự kết hợp trống đồng và lối sống săn bắt miền rừng núi Âu Việt:



H.3.23. Hoa văn người đánh trống đồng ở Hoa Sơn – Quảng Tây [Trần Viễn Chương 1984: 204-207]

Trong tương quan so sánh bốn nhóm trống có thể thấy hai điểm sau:

Nhìn theo *không gian*, trống Đông Sơn là sản phẩm của sự tổng hòa của hai truyền thống Đông Việt (đại diện là Cổ Lạc Việt) và Tây Việt (đại diện là Điền Việt, Âu Việt) qua quá trình dung hợp hóa thành Tân Lạc Việt, trong đó *yếu tố Cổ Lạc Việt làm chủ đạo*. Trống Đông Sơn thể hiện sinh động nhất cuộc sống *nông nghiệp vùng trũng và yếu tố biển*, trong khi trống Điền Việt thể hiện nhiều *yếu tố rừng núi*, được cho là kiểu loại hình trung gian giữa chất du mục Trung Á và chất đồng bằng Lạc Việt. Dù vậy, sự có mặt của yếu tố hươu nai trên trống Đông Sơn thể hiện chất Tây Việt, ngược lại các mô típ chim Lạc, hoa văn phong kỷ hà phong cách Đông Sơn trên trống Điền Việt là thể hiện của yếu tố giao lưu từ Đông Sơn.

Nhìn theo *thời gian và chủ thể*, theo Ambra Calò [2009], song nếu định vị thời gian kỹ hơn thì trung tâm Đông Sơn có niên đại sớm hơn hết. Các nhà khoa học hàng đầu Việt Nam^[102] từng chứng minh niên đại khởi đầu của trống Đông Sơn từ các tk. VI đến tk. IV trCN. Trống Điền Việt cũng là kiểu trống sớm. Chúng tôi tán thành với quan điểm “khung tam giác chung Đông Sơn – Thạch Trại Sơn – Ngân Sơn Lĩnh” của tác giả Chử Văn Tần [2003: 404-425].

Từ vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã, trống Đông Sơn được phát tán khắp Đông Nam Á hải đảo (hình 3.18). Tương tự, trống Quảng Tây ra đời dựa trên sự kế thừa của cả hai truyền thống Đông Sơn và Điền Việt. Từ trống Đông Sơn đến trống Đông Indonesia là quá trình thoái trào. Đây là hậu kì quá trình hoàn thiện và phát triển tộc Tân Lạc Việt, cư dân đã dần “xa rừng, nhạc biển”, nhất là từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

3.2. Từ văn hóa Lạc Việt đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam

Ở trên, chúng tôi đã dừng lại ở giai đoạn hoàn thiện tộc người Tân Lạc Việt – chủ nhân của văn minh Đông Sơn nhờ vào các đặc trưng tính đồng nhất của môi sinh và tính đặc thù của lịch sử. Ở mục này, chúng tôi tiếp tục thảo luận về mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa Tân Lạc Việt và văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

3.2.1. Từ văn hóa người Tân Lạc Việt đến sự phân lập văn hóa người Việt



H.3.24. Địa hình lưu vực đồng bằng sông Hồng–sông Mã ngày nay[vi.wikipedia.org]

Căn cứ vào các sự kiện lịch sử văn hóa có thể phân thành ba thời kì nhỏ, bao gồm (a) *thời kì tiếp xúc và tranh chấp với văn hóa Hán*, tính từ lúc Triệu Đà thôn tính Âu Lạc đến sau khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, nhà Đông

Hán thắt chặt chính sách cai trị; (b) *thời kì văn hóa Hán du nhập mạnh mẽ*, tính từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến trung kì thời thuộc Đường; và (c) *thời kì phân lập văn hóa người Việt*, tính từ trung kì thời thuộc Đường đến hết thời Bắc thuộc.

Không gian văn hóa chung là đồng bằng sông Hồng–sông Mã, còn các vùng núi, trung du phía Bắc, vùng núi Thanh-Nghệ-Tĩnh làm ngoại diên. Vịnh Hà Nội bị đẩy lùi dần ra vịnh Bắc Bộ do phù sa bồi đắp và mực nước biển rút đi. Sản xuất phát triển, lượng cư dân ngày càng đông đúc. Một bộ phận người Tân Lạc Việt phải lên rừng hoặc định cư ở rìa đồng bằng. Trong khi đó, cư dân Tày-Thái vẫn làm chủ các thung lũng và miền núi phía bắc và tây bắc.

Trong các phân tích dưới đây chúng tôi chỉ dựa vào thời gian và chủ thể văn hóa là chính, chủ yếu là xoay quanh các biến động văn hóa Tân Lạc Việt dẫn đến kết quả của sự phân lập văn hóa người Việt.

a. Thời kì tiếp xúc và tranh chấp với văn hóa Hán

Thời kì này khởi đầu bằng sự kiện Triệu Đà thôn tính Âu Lạc, sát nhập vào Nam Việt. Văn hóa Tân Lạc Việt giao lưu mạnh mẽ với văn hóa các tiểu vùng Nam Việt và Âu Việt. Nam Việt vương Triệu Đà chủ trương chính sách *Việt hóa Bắc tặc*, tự xưng là *Nam Man đại trưởng lão*, do vậy văn hóa Tân Lạc Việt chưa bị biến đổi nhiều. Năm 111 trCN, tướng Lộ Bác Đức triều Tây Hán diệt Nam Việt, chính thức quá trình cai trị và đồng hóa ở Lĩnh Nam. Văn hóa Tân Lạc Việt bắt đầu quá trình giao lưu mạnh mẽ với văn hóa Hán. Hệ thống xã hội theo mô hình Văn Lang–Âu Lạc tại đồng bằng sông Hồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đến đầu CN, tính chất giao lưu văn hóa đã bị đẩy đến mức tranh chấp văn hóa mạnh mẽ do nhà Hán thắt chặt chính sách đồng hóa cưỡng bức, cuối cùng dẫn đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (39-43) – một sự kiện mang tính cột mốc lịch sử. Sự hưởng ứng mạnh mẽ của các cộng đồng Bách Việt khác tại các địa phương Lưỡng Quảng (Lĩnh Nam) và Hồ Nam (thuộc Nhị Hồ) có thể cho thấy tính chất và quy mô to lớn của nó (xem phụ lục). Song như một định mệnh của thời đại, cuộc khởi nghĩa thất bại. Mã Viện bắt hết các Lạc hầu Lạc tướng thiên di vào đất Trung Hoa nhằm xóa nhòa dần tư tưởng và dòng văn hóa địa phương, trong đó có sự kiện 300 cừ soái Lạc Việt phải lên định cư tại đất Linh Lăng (Hồ Nam) [tư liệu điền dã 2008]. Trên thực tế thì thời kì tranh

chấp với văn hóa Hán còn kéo dài một thời gian sau đó nữa, trước khi Nho giáo thấm sâu vào văn hóa Tân Lạc Việt.

Về mặt thành phần tộc người, chủ thể chính của giai đoạn này vẫn là tộc Tân Lạc Việt. Âu Lạc sát nhập vào Nam Việt thời Triệu Đà làm quan hệ văn hóa giữa đồng bằng sông Hồng và các khu vực còn lại của Lĩnh Nam càng mạnh mẽ, một lượng lớn cư dân nói tiếng Tày-Thái (Âu Việt) ở phía bắc tiếp tục tiến xuống đồng bằng, góp phần tăng cường mối quan hệ vốn rất mật thiết giữa văn hóa hai khu vực.

Về mặt ngôn ngữ, cư dân Tân Lạc Việt nói thứ tiếng Việt Mường chung, nhánh ngôn ngữ tạo thành từ quá trình phân tách chi Việt-Chứt trong ngành Môn-Khmer ngữ hệ Nam Á từ thời kì văn hóa Cổ Lạc Việt trước đó và hòa trộn với ngôn ngữ Tày-Thái mà thành (đã bàn ở phần trên). Thời gian này, tiếng Hán được du nhập với chủ trương áp dụng Nho giáo trong quản lý. Di dân Hán vào đồng bằng sông Hồng ngày càng nhiều, nhất là nhóm dân “Mã lưu” do Mã Viện thống soái.

Trong văn hóa sản xuất và đời sống, thời kì này chứng kiến sự thoái bộ của văn hóa Đông Sơn nhưng lại là quá trình tăng tốc khai thác đồng bằng. Trung tâm Đông Sơn đã không còn sản xuất các loại trống đồng mang tính thẩm mỹ cao như trước nữa, mà chuyển sang sản xuất các kiểu trống thương mại, kiểu trống Đông Indonesia (RS4) theo cách phân loại của Ambra Calò [2009]. Cư dân Tân Lạc Việt chủ yếu khai thác các đồng bằng châu thổ để trồng lúa và hoa màu phục vụ lượng dân cư ngày càng lớn.

Tương tự, chất rừng (từ văn hóa Âu Việt, Môn-Khmer) và chất biển (từ văn hóa Đông Việt, Nam Đảo) đã không còn mạnh mẽ nữa, người Tân Lạc Việt “quai đê lấn biển” để trồng lúa. Các trống đồng gốc Đông Sơn ở tận các hòn đảo Đông Indonesia xa xôi được cho là người Tân Lạc Việt đúc song lại do các thương nhân Nam Đảo hay Trung Hoa mang đi trong các chuyến giao thương hàng hải liên vùng^[103]. Để đối phó với lũ lụt, cư dân Tân Lạc Việt tiến hành xây dựng đê điều ở các vùng trũng cửa sông.

Tổ chức làng xã nhìn chung không mấy thay đổi so với trước, chế độ Lạc hầu – Lạc tướng vẫn tồn tại. Phong tục – tập quán xưa chưa bị thay đổi nhiều.

Chẳng hạn, tục nổi nòi trong văn hóa Tân Lạc Việt vẫn khá phổ biến (đã bàn ở chương 2). Gia đình xây dựng theo kiểu phụ hệ, song nữ giới vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống sản xuất.

Cùng thời, Phật giáo Nam Tông từ Ấn Độ qua Sri-Lanka cũng tiếp cận văn hóa Tân Lạc Việt, biến Luy Lâu (Bắc Ninh) thành trung tâm vùng. Người Tân Lạc Việt bắt đầu làm quen với tư tưởng Ấn Độ, góp phần mở rộng kho tàng triết học nhân sinh của mình.

Có thể thấy thời kì này mở ra cho văn hóa Tân Lạc Việt một chân trời mới, đó là *quá trình hội nhập vào văn hóa khu vực*.

b. Thời kì văn hóa Hán du nhập mạnh mẽ

Thời kì này được tính từ quá trình thắt chặt quản lý và thi hành chính sách đồng hóa của nhà Đông Hán từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng cho đến khoảng trung kì thuộc Đường (tk. VIII). Trường dạy Nho giáo được mở ra (đặc biệt là dưới các thời cai trị của Sỹ Nhiếp, Nhâm Diên, Tích Quang), tư tưởng “trung” với Hán triều được truyền bá, dân “Mã lưu” được phái đến ngày càng nhiều v.v. là dấu hiệu mở đầu cho quá trình văn hóa Hán du nhập mạnh mẽ ở Việt Nam.

Với bước ngoặt lịch sử có tính khắc nghiệt lớn ấy của thời cuộc, văn hóa Tân Lạc Việt được *tăng cường ý thức phản kháng mạnh mẽ* đối với sự bành trướng cường bức từ văn hóa phương Bắc. Biểu hiện cụ thể của nó chính là ý thức đối kháng bất khuất và thường trực đối với mối nguy cơ xâm lăng từ phía phong kiến phương Bắc, được nung nấu và phát triển qua các danh nhân lịch sử như Hai Bà Trưng (39-43), Bà Triệu (246), Lý Bôn (544-548), Triệu Quang Phục (548-571), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (791) v.v.. Cụ thể, tính riêng trong tk. II, cổ sử Trung Hoa đã ghi chép rất tỉ mỉ về hàng loạt cuộc nổi dậy của “người Giao Chỉ” và các cộng đồng lân cận: năm 100: Tượng Lâm, Nhật Nam nổi dậy; năm 115: Thương Ngô nổi dậy; năm 137: dân Khu Liên mấy ngàn người đánh phá Tượng Lâm; năm 157: Chu Đạt nổi dậy giết huyện lệnh Cư Phong; năm 178: Giao Chỉ, Hợp Phố người Ô Hử khởi nghĩa, người Cửu Chân, Nhật Nam cùng nổi dậy v.v. [Nguyễn Duy Hình 2004: 101-102].

Tuy nhiên, sự kiện Mã Viện bắt Lạc hầu, Lạc tướng thiên di lên phía bắc Ngũ Lĩnh, gom trống đồng về Trung Nguyên nấu chảy và đúc ngựa v.v. đã để lại một hệ quả nghiêm trọng trong văn hóa Tân Lạc Việt. Các cuộc phản kháng nhỏ lẻ, kém hiệu quả trên thể hiện một xu hướng lịch sử là nội lực của văn hóa địa phương đã dần giảm sút, chính vì thế chính sách “Bắc hóa” càng được đẩy mạnh.

Sau Đông Hán, lịch sử Trung Hoa bước vào giai đoạn thoái bộ của các thời Tam Quốc – Ngụy – Tấn – Nam Bắc Triều suốt ba bốn thế kỷ. Đây vốn là thời cơ tốt để văn hóa Tân Lạc Việt phản kháng, song những tổn thất nặng nề về văn hóa kể trên đã kìm hãm nội lực. Các cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (246), Lý Bôn – nhà nước Vạn Xuân (544-548), Triệu Quang Phục (548-571) có ý nghĩa nuôi dưỡng tinh thần yêu nước hơn là thúc đẩy quá trình giải Hán hóa. Cuốn *Ngô Sử* (tk. III) thừa nhận “Âu Lạc thích bạo loạn”, tức phản ánh xu hướng chống lại sự cai trị nhà Ngô ở hai vùng đất Âu và Lạc Việt. Sang đến thời thuộc Đường, văn hóa Tân Lạc Việt tiếp nhận văn hóa Trung Hoa mạnh mẽ hơn, nhất là các lĩnh vực văn học – nghệ thuật.

Thời kì này, Tân Lạc Việt tiếp nhận một lượng lớn cư dân các khu vực Nam Trung Hoa chạy loạn vào lánh nạn, phân hai thành phần di dân chủ yếu. Một là cư dân gốc Bách Việt những đã trải qua quá trình Hán hóa lâu dài nhiều thế kỷ trước ở các vùng Ngô Việt, Nhị Hồ, Mân-Đài hay bắc Lĩnh Nam. Nghiên cứu cho thấy Lý Bôn là người gốc Mân Việt đất Phúc Kiến. Hai là di dân Tày-Thái các vùng núi phía Bắc tiếp tục đổ về. Cục diện thành phần dân tộc Tân Lạc Việt ngày càng trở nên phức tạp. Ngôn ngữ Tân Lạc Việt là Việt Mường chung nay đã thay đổi đáng kể, nhất là dưới thời kì thuộc Đường cuối thời Bắc thuộc. Lớp từ vựng Hán Việt đa phần được tiếp nhận dưới thời Trung Đường, hoặc trực tiếp từ người Hán hoặc gián tiếp qua cư dân Tày-Thái (xem thêm Phạm Đức Dương [2000: 261]). Trong nội bộ Tân Lạc Việt, sự ảnh hưởng của ngôn ngữ Hán ngày càng lớn đã dần làm phân hóa hai bộ phận đồng bằng và miền trung du phía tây, tây nam, nhất là vào trung kì thời thuộc Đường. Bộ phận đồng bằng sống tập trung, điều kiện tự nhiên thuận lợi, trình độ sản xuất cao hơn, và do vậy mức độ tiếp nhận ngôn ngữ và văn hóa Hán nhiều hơn so với

vùng núi. Đây là dấu hiệu của sự phân lập tộc người Việt và Mường ở cuối thời chống Bắc thuộc.

Tuy vậy, cư dân Tân Lạc Việt vẫn bảo vệ được dòng văn hóa dân gian gần gũi bình dị của mình do nó phù hợp với lối sống định cư làng xã khép kín và lối sản xuất nông nghiệp lúa nước cổ truyền. Tinh thần dân chủ trong quan hệ cộng đồng; lối sống sông nước gắn với nghề trồng lúa; thói quen xăm mình, ăn trầu trong phong tục; tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng phồn thực, đạo Mẫu trong tín ngưỡng dân gian v.v. vẫn được đảm bảo lưu truyền. Phạm Đức Dương [2000: 264] viết “bộ máy nhà nước chỉ thiết lập được ở các quận huyện, còn dưới làng xã vẫn mang tính chất tự trị..”. Cuốn *Tam Quốc. Ngô Thư* có ghi mặc dù (xứ Giao Chỉ) đã trải qua thời kì Bắc thuộc từ Hán – Nam Triều khá khắc nghiệt song vẫn duy trì được phong tục văn hóa Việt cổ trong tầng lớp dân gian. Jennifer Holmgren trong cuốn *Sự đô hộ của Trung Hoa đối với Bắc Việt Nam* (*Chinese Colonisation of Northern Vietnam*, 1980) có đoạn viết “Những ghi chép về hoạt động của Trung Hoa ở Bắc Bộ Việt Nam trong 6 thế kỷ đầu thời kỳ “thực dân” này cho thấy quá trình Việt Nam hóa đối với các dòng họ Trung Hoa hơn là quá trình Hán hóa đối với người Việt...” [Lê Đỗ Huy 2003: 30-33]. Sử gia Trung Quốc cũng thừa nhận rằng mặc dù Lĩnh Nam từ thời Tần – Hán về sau đã đặt dưới mạng lưới thống trị quận huyện, song “vẫn không thâm nhập được vào tầng lớp cơ bản của xã hội”. Nhà Hán đã cử nhiều quan lại có tài như Tích Quang, Nhâm Diên đến Giao Châu “mở trường dạy học”, “truyền bá văn hóa Trung Nguyên”, song chỉ một bộ phận dân Việt “thuộc tầng lớp cao và trung mới tiếp nhận” [Vương Văn Quang.. 2007: 215].

Ở chừng mực nhất định, văn hóa Tân Lạc Việt thời này phân thành hai lớp, gồm văn hóa bác học chịu ảnh hưởng đậm nét của văn hóa Hán, và văn hóa bình dân dựa trên cơ tầng văn hóa Tân Lạc Việt truyền thống^[104]. Cư dân tầng lớp bình dân hẳn nhiên có tiếp nhận văn hóa Hán, song thường thì họ tiếp nhận qua đường truyền khẩu và hỗn dung những yếu tố Hán đã được cải biên vào đời sống thường nhật.

Tóm lại, trong thời kì văn hóa Hán du nhập mạnh mẽ này, dưới áp lực của chính sách đồng hóa để cai trị của các nhà nước phong kiến phương Bắc, văn hóa Tân Lạc Việt tiếp nhận và phát triển thêm dòng văn hóa bác học ở khu vực

đồng bằng, dần dà tác động đến tầng lớp bình dân, làm xuất hiện ranh giới hai khu vực đồng bằng và trung du. Văn hóa khu vực đồng bằng biến đổi dần theo hướng chính thống hóa, trong khi khu vực trung du gìn giữ được nhiều sắc thái mang tính cơ tầng thời tiền Bắc thuộc.

c. Thời kì phân lập văn hóa người Việt

Từ trung kì thời thuộc Đường, những ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ đã làm thay đổi đáng kể diện mạo văn hóa cư dân Tân Lạc Việt miền xuôi: văn hóa bác học hình thành, ngôn ngữ Hán được tiếp nhận nhiều hơn, chất Hán trong thành phần tộc người cũng tăng lên, xã hội tiến dần theo trục phương Bắc v.v..

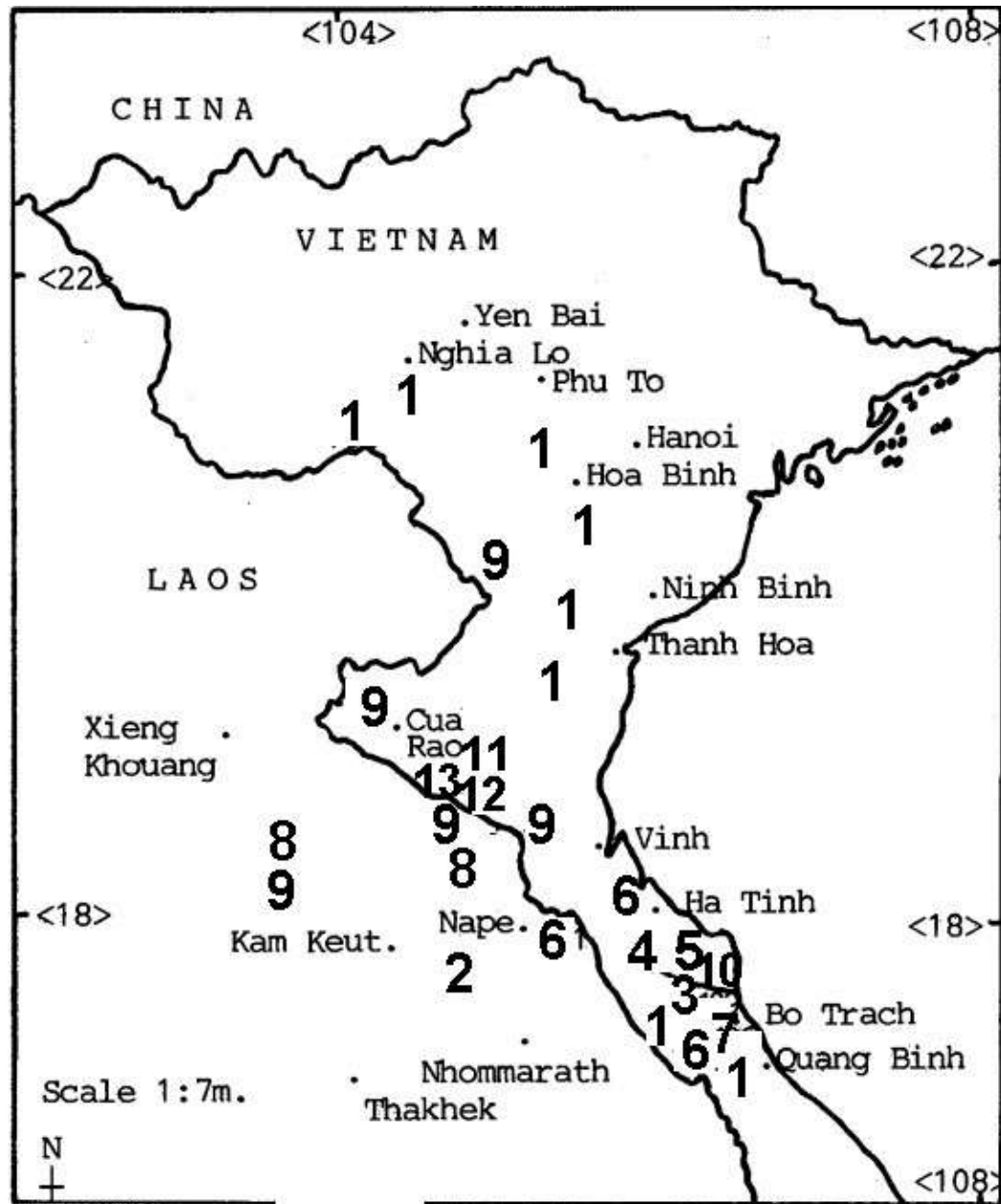
Sau quá trình hưng thịnh, nhà Đường trên đất Trung Hoa bước vào suy thoái với các sự kiện Loạn An Sử (bắt đầu năm 755) và kết thúc bằng sự kiện Chu Ôn cướp ngôi (năm 907), mở ra thời Ngũ Đại Thập Quốc đầy biến loạn.

Trong suốt thời kì Đường trị, người Việt đồng bằng sông Hồng đã không ít lần nổi dậy, từ khởi nghĩa Mai Thúc Loan^[105] (đầu tk. VIII, theo *Việt Điện U Linh*), khởi nghĩa Khúc Thừa Hạo–Khúc Thừa Mỹ (tk. X), khởi nghĩa Dương Đình Nghệ (931-937). Tuy vậy, mãi đến cuộc khởi nghĩa Ngô Quyền (898–944) năm 938 đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng mới được xem như mốc kết thúc giai đoạn chống Bắc thuộc. Đến năm 966, vùng đồng bằng Bắc Bộ diễn ra cục diện cát cứ của 12 sứ quân, mãi đến 968, Đinh Bộ Lĩnh (924-979) dẹp loạn, lập nước Đại Cồ Việt.

Năm 979, Lê Hoàn (Lê Đại Hành, 941-1005) lên thay, song đến đời con là Lê Ngọa Triều (986-1009) thì nhà Tiền Lê kết thúc. Lý Công Uẩn (974-1028) lập ra nhà Lý. Từ đó, người Việt đồng bằng sông Hồng–sông Mã tái độc lập, tự thân xây dựng quốc gia Đại Việt.

Quá trình phân lập văn hóa người Việt và người Mường diễn ra mạnh mẽ và kết thúc bằng sự tồn tại khá độc lập của hai tộc người cùng hai truyền thống văn hóa. Sự phân tách ấy diễn ra đồng bộ trên nhiều lĩnh vực, từ ngôn ngữ, thành phần tộc người, phương thức sản xuất kinh tế cũng như tư tưởng xã hội. Tiếng Mường được cho là “giữ được nhiều tính chất ngôn ngữ Việt Mường hồi đầu công nguyên” [Đình Gia Khánh 1993: 50]. Do sự phân bố dân cư mà cư dân vùng đồi núi sơn cước bảo lưu được truyền thống Việt Mường chung, còn

bộ phận đồng bằng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi văn hóa Hán nên dần phát triển thành người Việt (Kinh).



Bản đồ phân bố các tộc Việt-Mường (ngoại trừ tộc Việt) ở Đông Nam Á: 1: Mường; 2: Nguồn; 3: Thà vưng; 4: Sách; 5: Rục; 6: May; 7: Arem; 8: Kha Pakatan; 9: Thai Pong; 10-12: các nhóm khác [Robert Parkin 1991: 91-95]

Đi từ thời kì du nhập văn hóa Hán mạnh mẽ đến sự phân lập văn hóa người Việt ít có biến động, ngoại trừ yếu tố ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa đến bộ phận trí thức bác học ngày một sâu đậm. Sự phát triển học thuật đã tạo nền

tảng hình thành hệ thống chữ Nôm như một minh chứng của xu hướng tiếp nhận, biến đổi và sử dụng văn hóa ngoại lai của người Việt.

Tóm lại, quá trình phân lập văn hóa người Việt từ văn hóa Tân Lạc Việt vào cuối giai đoạn chống Bắc thuộc chịu sự tác động sâu sắc của mối quan hệ lịch sử – xã hội Việt Nam và Trung Quốc trong suốt thiên niên kỷ I trCN. Văn hóa Trung Hoa du nhập mạnh mẽ nhất bằng chính sách cưỡng bức ở hai thời kì chính, thứ nhất là thời Hán thuộc tính từ sau khi Mã Viện đánh bại Hai Bà Trưng và đến hết thời Đông Hán; và thứ hai là thời thuộc Đường, từ tk. VII đến giữa tk. X. Dưới tác động của người Trung Hoa, văn hóa Tân Lạc Việt đi từ tranh chấp đến tiếp nhận văn hóa Hán, cuối cùng dẫn đến sự phân lập văn hóa Việt và Mường^[106].

Về mặt chủ thể, trong thành phần tộc người Việt cuối thời chống Bắc thuộc phải kể đến một lượng không nhỏ di dân người Hán (thuộc hai thành phần: Hán phương Bắc và Hán phương Nam, song đa phần là Hán phương Nam), di dân nói các ngôn ngữ Tày-Thái ở vùng núi và trung du phía bắc, di dân người Chăm (Nam Đảo)^[107] từ phía nam. Ngôn ngữ Việt Mường chung của cư dân Tân Lạc Việt không ngừng tiếp nhận và cải biến, sử dụng các đóng góp của ngôn ngữ Hán, Tày-Thái và Chăm để cuối cùng phân lập hai ngôn ngữ Việt, Mường. Bộ phận cư dân đồng bằng sông Hồng phân lập thành người Việt sớm hơn vùng đồng bằng sông Mã-sông Cả. Thời Pháp thuộc, cư dân Mường được gọi là người Trại, thuật ngữ từng được sử dụng để gọi cư dân đồng bằng sông Mã – sông Cả đầu thời Lê. Người Việt ở đồng bằng dần gọi là người Kinh vì họ “thấm nhuần ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa”. Trong suốt chiều dài lịch sử sau đó, nhiều nhóm người Việt tiếp tục kéo lên miền núi, hình thành các nhóm Tày Pọng, Đan Lai, Ly Hà, Nguồn v.v., có văn hóa và tập quán kinh tế rất gần gũi với người Mường. Rõ ràng ranh giới tộc người và văn hóa các tộc thuộc nhóm Việt-Mường chỉ mang tính tương đối.

3.2.2. Tính kế thừa từ văn hóa Tân Lạc Việt đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam

Nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh khẳng định “chính sách Hán hóa của quan lại Trung Hoa đã thất bại trước sức mạnh của văn hóa Việt, đặc biệt là văn hóa

dân gian” [1993: 267]. Giữa văn hóa Lạc Việt (Cổ Lạc Việt và Tân Lạc Việt) và văn hóa truyền thống ở Việt Nam tồn tại một sự kế thừa mang tính hệ thống.

a. Nguyên nhân đảm bảo sự kế thừa

Đi từ văn hóa Tân Lạc Việt sang sự phân lập văn hóa người Việt nhìn chung là một quá trình thử thách văn hóa – quá trình tôi luyện trong khắc nghiệt để tạo nên sức sống mãnh liệt của văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

Thoạt đầu, *sự suy tàn của các nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc* và *sự du nhập của văn hóa Hán* đã tạo điều kiện cho văn hóa truyền thống tiếp cận góc nhìn khu vực. Theo đó, văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ mới du nhập đã bổ sung cho văn hóa Việt Nam yếu tố văn hóa chính thống, làm giàu thêm dòng văn hóa địa phương vốn thiên về giới bình dân và chủ yếu dựa vào các minh triết dân gian.

Trải qua hơn một thế kỷ chống Bắc thuộc, di sản văn hóa Lạc Việt không mất đi mà nó trở thành cơ tầng cho văn hóa truyền thống ở Việt Nam. So với các chi tộc Bách Việt khác thì chỉ có văn hóa Lạc Việt mới đạt được *tính chủ thể* trong tiến trình vận động và phát triển thành một nền văn hóa độc lập ngoài văn hóa Hoa Hạ- Hán trên vùng đất tổ^[108]. Nguyên nhân thì nhiều, chúng tôi tập trung mấy điểm sau:

– Xét ở *điều kiện tự nhiên*, vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã nằm xa nhất về phía nam trong khối Bách Việt, thời tiền sơ sử tiếp xúc văn hóa Hoa Hạ – Hán muộn hơn và với cường độ thấp hơn các tiểu vùng (hay vùng) Bách Việt khác. Như một quy luật tất yếu, càng ở xa thì càng giữ được bản sắc nhiều hơn. Mặt khác, khí hậu nhiệt đới nóng đã hạn chế các hoạt động sống của người phương Bắc. Thay vì đến cư trú ở đồng bằng sông Hồng thì họ thường định cư ở dải đất Lưỡng Quảng ngay dưới chân núi Ngũ Lĩnh. Thứ hai, lớp dân Mã lưu theo chân Mã Viện phần đông là cư dân Hán Hoa Nam, tức bộ phận người Bách Việt bị Hán hóa ở các cấp độ khác nhau. Thứ ba, văn hóa Hoa Hạ- Hán khi lan truyền đến phía nam, đặc biệt là điều kiện môi sinh xứ nóng cực nam Bách Việt đã phải thay đổi để thích nghi với điều kiện sinh thái và điều kiện xã hội bản xứ. Cuối cùng, và là yếu tố nội tại quan trọng nhất, so với ba tiểu vùng còn lại của Lĩnh Nam (Đông Lạc Việt, Âu Việt, Nam Việt) thì chỉ ở

tiểu vùng này mới có *tính đồng nhất cao* trong loại hình kinh tế văn hóa (xem chương 1). Đây được coi như một chất keo kết dính và kích thích dung hòa chủng tộc và văn hóa. Cũng bởi chất keo này, dân Mã lưu đã hòa nhập vào văn hóa Tân Lạc Việt từ lúc nào không hay biết.

– Xét ở điều kiện lịch sử – xã hội, sự dung hợp tộc chủng và văn hóa (Lạc Việt, Âu Việt, Môn-Khmer, Nam Đảo v.v..) diễn ra liên tục trong suốt quá trình lịch sử đã giúp định hình nên *diện mạo mới* của văn hóa, vừa mang chất Bách Việt truyền thống vừa cách tân, trở nên khác biệt với cư dân Bách Việt các nơi khác. Thêm vào đó, thành tựu văn minh Đông Sơn xán lạn với tổ chức nhà nước Văn Lang “khá hoàn thiện” đã đảm bảo cho dòng chảy của văn hóa truyền thống ở Việt Nam được liên tục dù quá trình Hán hóa diễn ra khắc nghiệt và lâu dài.

Ở một phương diện khác, yếu tố văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng đến Việt Nam đều diễn ra gián tiếp qua vai trò của khu vực văn hóa Nam Trung Hoa, tức khu vực dung hòa văn hóa Bách Việt – Hán, do vậy tính chất ảnh hưởng có phần “nhạt hóa”. Nam Việt vương Triệu Đà tự xưng “Nam di chi trưởng” và lệnh cho thần dân theo phong tục tập quán Việt cổ là một thí dụ. Nhiều người Việt Nam đồng thuận coi Triệu Đà là một trong những người có công gìn giữ và bảo tồn văn hóa Việt thời cổ đại. Bên cạnh nhiều sứ quan gốc phương Bắc, các sứ quan gốc Bách Việt hoặc dung hòa Bách Việt – Hán cũng từng có mặt ở Bắc Việt Nam, như Tuyên Diệp (檀晔),

Lưu Hy (刘熙), Viên Huy (袁徽), Hứa Tịnh (许靖), Trình Bính (程秉), Tiết Tổng (薛综) v.v. [Trương Thanh Chấn.. 2002: 196]. Tương tự, nhiều phong tục Hán sau khi truyền đến Hoa Nam đã có xu hướng “phương Nam hóa” trước khi vào đến Việt Nam, chẳng hạn như các quan niệm cốt lõi của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo Bắc Tông. Tác giả Vương Văn Quang.. [2007: 129] khẳng định, từ sau khi người Hán vào ở lẫn với người Việt ở đồng bằng sông Hồng, tuy văn hóa tinh thần, lối sống có sự thay đổi ít nhiều song sản xuất vật chất thì vẫn như cũ. Thêm vào đó, văn hóa Ấn Độ (đặc biệt là Phật giáo Nam Tông) và phần còn lại của Đông Nam Á cũng ảnh hưởng đến văn hóa Tân Lạc Việt, tuy không đủ mạnh để làm một cực đối trọng với ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc nhưng ít nhiều tác động tích cực đến quá trình chống Bắc thuộc và tăng

cường mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa Tân Lạc Việt với văn hóa bộ phận còn lại của Đông Nam Á.

b. Tính kế thừa qua các thành tố văn hóa

Như đã bàn trên, quá trình từ văn hóa Lạc Việt đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam mang tính kế thừa lịch sử. Ở tiểu mục này, chúng tôi thảo luận sâu hơn về tính kế thừa ấy trong các bình diện văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức và văn hóa ứng xử của văn hóa truyền thống ở Việt Nam.

(1) Văn hóa nhận thức

Đầu tiên, đó là *sự kế thừa và phát triển* của các quan niệm về vũ trụ và nhân sinh có từ thời văn hóa Lạc Việt. Nhiều tác giả cận – hiện đại như Kim Định, Trần Quốc Vượng, Trần Ngọc Thêm, Chữ Văn Tàn, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Duy Hình v.v. bàn luận nhiều về nền tảng minh triết Việt để lại trong kho tàng văn hóa nhận thức Việt Nam truyền thống, đều có nhận thức chung rằng cư dân Lạc Việt cổ với nghề canh nông cổ truyền và lối sống hài hòa vào thiên nhiên sớm hình thành tư duy lưỡng phân, mở đầu từ hai cực lạnh–nóng, khô–mưa, đông–xuân, hè–thu, sự ưu ái–sự hà khắc của thiên nhiên liên tục chuyển hóa qua hình tượng các cặp đực–cái, hươu–chim trên mặt trống đồng. Kế thừa tư duy lưỡng phân ấy, người Việt Nam truyền thống đã dung hợp với kiểu triết lý âm dương sau khi được người phương Bắc hoàn thiện hóa, coi đó là nền tảng để nhận thức toàn cõi vũ trụ và nhân sinh. Tư duy lưỡng phân và triết lý âm dương có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành tính cách người Việt về sau, đó là các quan niệm “trong họa có phúc”, lối sống quân bình, tinh thần lạc quan v.v.. Triết lý âm dương ngược lại bổ sung cho tư duy lưỡng phân, đẩy tư duy này phát triển đến đỉnh cao của nó. Trần Ngọc Thêm [2001: 111-112] viết “Ở Việt Nam, mọi thứ thường đi đôi theo nguyên tắc âm dương hài hòa”. Nguyễn Duy Hình [2004] thì gắn tư duy lưỡng phân (quan niệm Đức-Cái làm tiêu biểu) với tín ngưỡng phồn sinh dân gian có từ thời Lạc Việt (tượng người đàn ông Văn Điển với sinh thực khí phóng to, tượng phụ nữ có sinh thực khí phóng to ở Đông Cương, 4 cặp nam nữ giao hoan trên thạp Đào Thịnh v.v.), cũng coi đó là nền tảng của mọi nhận thức triết lý về sau.

Từ tư duy lưỡng phân, triết lý âm dương, người Việt truyền thống phát triển hệ thống triết lý theo thành tố lẻ do phân lập hệ thống số chẵn dành cho cõi âm,

còn hệ thống số lẻ dành cho sự sống, sự phát triển. Tiếp tục, từ cơ sở ấy, người Việt phát triển hệ thống triết lý theo mô hình Tam tài, Ngũ hành.

Trong nhận thức tự nhiên, nhu cầu hiểu biết để mưu sinh và phục vụ cuộc sống là động lực và mục đích để nhận thức phát triển. Ngôn ngữ được coi là một thứ sản phẩm sản sinh ra từ nhu cầu ấy. Bàn về tính kế tục của tiếng Lạc Việt cổ và tiếng Việt truyền thống, nhiều tác giả nổi tiếng^[109] lần lượt công bố các phát minh của mình, tuy chưa phải đạt đến mức thống nhất, song đều đã chứng minh được nguồn gốc Lạc Việt của tiếng Việt ở Việt Nam. Nguyễn Tài Cẩn đã so sánh đối chiếu (1) tiếng Việt hiện đại với (2) tiếng Việt tk. XVII theo *Từ điển Việt – Bồ – La*, (3) tiếng Việt tk. XV-XVI theo *An Nam Dịch Ngữ*, (4) tiếng Việt trước tk. XV theo chữ Nôm cổ và phương ngữ Nghệ Tĩnh, (5) tiếng Việt tk. X theo thổ ngữ Mường, (6) tiếng Việt cổ thời kì 1000 năm trCN theo tiếng Sách, Rục, (7) tiếng Việt cổ 2000 năm trCN theo ngôn ngữ Việt-Chứt và tiếng Việt cổ 3000 năm trCN theo Proto Việt- Chứt v.v., chứng minh được tính kế tục hoàn chỉnh của ngôn ngữ.

Tương tự, trong lịch pháp học, nhiều tác giả cũng tìm thấy tính kế thừa của hệ thống lịch pháp canh nông Việt cổ với hệ thống nông lịch đương đại, biểu hiện cụ thể nhất là hệ thống tên gọi Thập nhị địa chi [xem Nguyễn Tài Cẩn 2000: 21; Nguyễn Cung Thông: 2009]. Ngoài ra, sự nhất quán của lịch pháp nguyên thủy và nông lịch truyền thống còn tìm thấy trong cách gọi tháng Một trong tiếng Việt (theo lịch kiến Tý tháng mở đầu ứng với tháng 11, gồm Một, Chạp, Giêng, Hai..). Theo *Đại Nam nhất thống chí*, cư dân vùng Bất Bạt (Mỹ Lương, Hà Nội) và nhiều địa phương khác ở Bắc Bộ đến tk. XIX vẫn lấy tháng 11 làm tháng đầu năm.

(2) Văn hóa tổ chức

Nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu của các ngành sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, khảo cổ học và văn hóa học^[110] trong và ngoài nước đã minh chứng thuyết phục tính kế thừa ấy của lịch sử.

Trong lĩnh vực tổ chức đời sống tập thể, vai trò gia đình-gia tộc hòa vào bối cảnh không gian văn hóa làng xã nông thôn truyền thống, tính dân chủ – gần gũi giữa các thế hệ người Việt, thói quen sống thôn làng khép kín với hệ thống

luật tục (hương ước) riêng, tính dân chủ trong lối tổ chức nông thôn, chất đô thị nhặt nhòa, mô hình mở rộng *làng* thành *nước* v.v.. được cho là dấu vết có ít nhất từ thời đỉnh cao văn minh Đông Sơn. Đinh Gia Khánh [1993: 110-111, 192] qua khảo sát điệu múa Xuân Phả (Thọ Xuân, Thanh Hóa) khẳng định đây là điệu múa các tù trưởng ở khắp các vùng cao về hội tụ ở Hoa Lư để chào mừng sự kiện vua Đinh Tiên Hoàng dẹp cát cứ, thống nhất giang sơn. Đến lượt mình, vua Lý Thái Tông lập đền thờ thần Trống Đồng ở phía tây quốc đô, rước thần Đồng Cổ từ Thanh Hóa về thờ và đặt ra hội thề Trống Đồng để thể hiện ý thức kế thừa nền văn minh Đông Sơn. “Màu nâu của đất phù sa đồng ruộng hòa cùng màu nâu của nón áo đã tạo nên sắc màu độc đáo của văn hóa xóm làng Việt” [Chữ Văn Tàn 2003: 49].

Trong lĩnh vực tổ chức đời sống cá nhân (tín ngưỡng-phong tục, văn học-ngệ thuật v.v.), tính kế thừa ấy càng nổi bật, do người Việt Nam truyền thống trọng lối sống nông thôn làng xã khép kín nên có thể bảo lưu truyền thống ở mức cao.

Trong tín ngưỡng, truyền thống sùng bái phồn thực thể hiện qua (1) tục thờ sinh thực khí, nữ–nường, chày cối, biểu tượng vuông–tròn, hình tượng cóc^[111]; (2) tục thờ hành vi giao phối thâm thấu trong các hoạt động hội hè đình đám: múa tùng dí, giã gạo, giã cối đón dâu, các trò chơi ném còn, đánh đu, trồng nụ, trồng hoa, khoèo chân múa tay v.v., thêm vào đó là các truyền thống vật linh, truyền thống thờ Mẫu – nguyên lý Mẹ, thờ tổ tiên.

Trong phong tục lễ tết–lễ hội, tính kế thừa thể hiện sống động qua các ước vọng phồn thực, thái bình thịnh vượng mang đậm chất phương Nam thể hiện qua các trò chơi dân gian trong hội làng Bắc Bộ – Bắc Trung Bộ (xét theo không gian), phong tục ăn tết theo truyền thống số lẻ, gồm tết xuống đồng (lồng–tông) ngày 3 tháng ba, tết giết sâu bọ ngày Đoan dương 5 tháng năm, tết Ngâu gấn với nông nghiệp 7 tháng bảy v.v. (xét theo thời gian), vốn không chỉ có trong văn hóa người Việt mà có cả ở văn hóa các tộc người có quan hệ lịch sử như Mường, Thái, Tày, Thổ, Chứt v.v. (xét theo chủ thể).



H.3.26 Trang phục thời Hùng Vương [Đoàn Thị Tình 2006]



H.3.27. Các kiểu tóc thời Hùng Vương [Đoàn Thị Tình 2006]

Trong phong tục vòng đời, tiêu biểu là các tục lấy gói đất-gói muối làm lễ vật^[112], tục nối dây, tục ở rể, tục kết về nhà mẹ sau lễ hôn nhân ở một số địa phương, lễ vật trầu cau trong hôn nhân, tục thờ cúng tổ tiên v.v..

Trong phong tục đời sống, các tập tục cắt tóc – tết tóc – búi tóc – cài tóc, xăm mình, nhuộm răng-ăn trầu (phong tục đời sống cá nhân), kết chạ trong quan họ Bắc Ninh, liên kết phường, hội (phong tục đời sống tập thể) hết thảy đều phản ánh tính kế tục lịch sử.

Trong nghệ thuật, đầu tiên phải kể đến tính kế tục trong việc giữ gìn và truyền đạt các loại nhạc khí đặc trưng: bộ gõ (trống, cồng-chiêng, sênh phách) và bộ hơi (khèn, sáo), trong đó quan trọng nhất là trống đồng. Thứ hai là tính phong phú của loại hình dân ca được xem là sự kế thừa của truyền thống “Việt nhân hiếu ca” xưa. Ngoài ra, tính biểu trưng cao trong nghệ thuật tạo hình và diễn xướng cũng là một đặc trưng quan trọng, mang tính kế thừa nghệ thuật biểu trưng hóa của trống đồng thời Đông Sơn.

(3) Văn hóa ứng xử

Trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, tính kế thừa lịch sử có thể tìm thấy ở tính chất sông nước đậm đặc qua các bình diện văn hóa ẩm thực (cơ cấu món ăn thiên về thực vật, tính cộng đồng thể hiện trong cung cách ăn v.v.), văn hóa trang phục (chất liệu thực vật; phong cách kín đáo, gắn liền với sông nước), văn hóa giao thông (đường thủy), văn hóa kiến trúc (nhà sàn v.v.).



H.3.28. Tiên cười rồng – một hình ảnh mang tính biểu trưng của xu hướng âm tính hóa của Nho giáo Việt Nam



H.3.29. Rồng thời Lý – biểu tượng phục hưng của văn hóa dân gian và Phật giáo

Trong văn hóa ứng xử với môi trường xã hội, chính nền tảng vững chắc của văn hóa Lạc Việt cổ, nhất là văn hóa Đông Sơn – Âu Lạc, đã giúp người Việt

Nam tạo thế cân bằng giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh, và ở chừng mực nhất định, tiến hành “bản địa hóa” các yếu tố ngoại sinh khi sử dụng. Đại diện là xu hướng kết hợp tín ngưỡng thờ Mẫu với Phật giáo Bắc Tông, xu hướng kết hợp *trung quân* và *ái quốc* trong quan niệm Nho giáo, xu hướng bản địa hóa Ki-tô giáo ở tục thờ Đức mẹ La Vang v.v.. Chữ Văn Tồn [2003: 970-977] đúc kết đặc trưng tính cách văn hóa của con người Việt Nam thành mấy điểm chính, gồm *tính kiên nhẫn, tinh thần dũng cảm, tinh thần tập thể – tính cộng đồng, lòng nhân ái – khoan dung, tính cách mềm dẻo – lối ứng xử linh hoạt, tư duy dung hợp* cùng mặt trái của nó là *sự cam chịu, nhu nhược an phận, mê tín, phong cách chậm chạp, thiếu tinh thần tôn trọng pháp luật* v.v..

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, chúng tôi đã tập trung vào các điểm chính sau:

Trong tương quan với các tiểu vùng khác ở Lĩnh Nam, tiểu vùng Tây Lạc Việt hội tụ *tính đồng nhất cao* trong loại hình kinh tế – văn hóa do môi trường đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng-sông Mã) tạo nên.

Thành phần tộc người và văn hóa Bách Việt ở tiểu vùng Tây Lạc Việt phức tạp, lịch sử hình thành có thể phân làm hai thời kì: Cổ Lạc Việt và Tân Lạc Việt.

Từ cuối thời đồ đá mới – đầu thời đồ đồng, bên cạnh cư dân Bách Việt tại chỗ, cư dân Đông Việt từ vùng hạ lưu Dương Tử thiên di xuống Lĩnh Nam, một bộ phận định cư tại đồng bằng sông Hồng, qua thời gian lâu dài tiếp xúc và dung hợp với cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer có sẵn tại rìa đồng bằng và một bộ phận cư dân Tày- Thái (thuộc nhánh Tây Việt) từ vùng núi và trung du phía bắc đồng bằng xuống để hình thành tộc Cổ Lạc Việt. Văn hóa Cổ Lạc Việt mang phong cách Đông Việt do được xây dựng ở môi trường đồng bằng với nghề nông nghiệp lúa nước, bên cạnh là các tố chất văn hóa rừng và núi do cư dân Môn-Khmer và Tây Việt (Tày-Thái) mang lại.

Đến thời kì Văn Lang – Âu Lạc, dưới tác động của yếu tố lịch sử – xã hội (sự hình thành nhà nước; nguy cơ xâm nhập của phương Bắc), tộc người Cổ Lạc Việt (đồng bằng) và các cộng đồng Âu Việt, Australoid, Nam Đảo dung hòa chủng tộc và văn hóa để hình thành tộc Tân Lạc Việt, giới ngôn ngữ gọi là

Việt Mường chung. Văn hóa Tân Lạc Việt phát triển theo loại hình gốc nông nghiệp lúa nước thuần ở môi trường đồng bằng châu thổ.

Qua suốt quá trình chống Bắc thuộc, văn hóa Tân Lạc Việt giao lưu, tranh chấp, hòa nhập và giải hòa nhập mạnh mẽ với văn hóa Hán, tiếp nhận và bản địa hóa yếu tố tộc người và văn hóa ngoại lai này, phát triển trên cơ tầng văn hóa dân gian bản địa, cuối cùng dẫn đến sự phân lập văn hóa truyền thống người Việt và người Mường. Văn hóa truyền thống của người Việt chứa đựng nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán được gắn quanh cái lõi là văn hóa Tân Lạc Việt bản địa.

Tính đồng nhất của loại hình văn hóa, tính tổng hợp của thành phần tộc người và văn hóa, tính đặc thù của quá trình lịch sử xã hội đã giúp định hình văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ di sản của văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam.

KẾT LUẬN

1. Bách Việt là một cộng đồng dân cư cổ thuộc tiểu chủng Mongoloid phương Nam cư trú trên địa bàn rộng từ hạ lưu Dương Tử đến bắc Đông Dương thời tiền sơ sử. Cộng đồng này được gọi tên theo tên gọi chiếc rìu đá đặc thù (việt), có văn hóa mang loại hình gốc nông nghiệp lúa nước miền đồng bằng khác biệt với kiểu loại hình gốc nông nghiệp cạn và du mục Đông Bắc Á, kiểu loại hình gốc nương rẫy, rừng núi của khối cư dân Môn-Khmer ở trung và nam Đông Dương và loại hình kinh tế nông nghiệp gắn với biển đảo của khối Nam Đảo. Toàn thể khu vực văn hóa Bách Việt được phân thành năm vùng, tính từ trái sang phải, bắc xuống nam lần lượt là Nhị Hồ, Ngô Việt, Mân-Đài, Vân-Quý và Lĩnh Nam. Do định cư trên địa bàn rộng với điều kiện địa hình, khí hậu khác biệt, cộng đồng Bách Việt dần phân thành hai nhánh lớn là Tây Việt và Đông Việt. Nhánh Tây Việt định cư chủ yếu ở các Nhị Hồ, Vân-Quý và phía tây Lĩnh Nam; trong khi nhánh Đông Việt làm chủ các dải đất Ngô Việt, Mân-Đài và phần còn lại phía đông và nam Lĩnh Nam. Các tộc chính có thể kể Dương Việt, Can Việt, Điền Việt, Dạ Lang, Câu Đĩnh thuộc nhánh Tây Việt; Câu Ngô, Vu Việt, Mân Việt, Di Việt, Đông Âu Việt, Lạc Việt.. thuộc nhánh Đông Việt. Hai nhánh này dung hòa thành tộc Nam Việt ở Lĩnh Nam.

Vùng văn hóa Lĩnh Nam được xem là một “Bách Việt thu nhỏ” vì hội tụ đầy đủ các đặc trưng sinh thái của toàn khu vực, bao gồm núi, đồi gò, thung lũng, đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển, biển đảo. Chất *tổng hợp* của điều kiện sinh thái quy định *tính đa dạng* trong kiểu loại hình kinh tế – văn hóa thiên về nông nghiệp lúa nước – góc chung của Bách Việt. Nhìn từ bên trong, trong số bốn tiểu vùng Âu Việt, Nam Việt, Đông Lạc Việt và Tây Lạc Việt, tiểu vùng Tây Lạc Việt hội tụ được *tính đồng nhất* trong văn hóa do loại hình kinh tế-văn hóa đồng bằng sông Hồng-sông Mã tương đối bằng phẳng và khép kín quy định; trong khi đó tiểu vùng Âu Việt mang nặng chất dị biệt trong văn hóa miền rừng núi. Hai tiểu vùng Nam Việt, Đông Lạc Việt sở hữu bản chất trung gian giữa hai tiểu vùng trước.

Lĩnh Nam là chiếc nôi hình thành Bách Việt (tính nhất nguyên), nơi chứng kiến sự phân lập hai nhánh Tây Việt và Đông Việt (tính nhị phân) cuối thời đồ đá mới – đầu thời đồ đồng và sự tái hòa nhập Tây Việt, Đông Việt, mà đại diện là Âu Việt và Lạc Việt ở trung và hậu kỳ đồ đồng.

Lịch sử văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam chảy chung dòng chảy của cộng đồng chung Bách Việt, mở đầu bằng giai đoạn hình thành, phát triển và xung đột nội tộc, kinh qua giai đoạn giao lưu, tranh chấp và hòa nhập vào văn hóa Hán, rồi kết thúc ở sự kiện phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ chiếc nôi văn hóa Lạc Việt trong khi các vùng, tiểu vùng văn hóa khác đều hòa nhập trọn vẹn vào văn hóa Trung Hoa.

2. Là một vùng văn hóa đặc biệt, Lĩnh Nam có truyền thống văn hóa lâu dài, liên tục và thâm thúy, xây dựng trên cơ tầng văn hóa lúa nước Đông Nam Á cổ.

Trong *văn hóa nhận thức*, chất tổng hợp trong kiểu tư duy và nhu cầu nhận thức tự nhiên, nhân sinh và xã hội là các động lực quan trọng giúp xây dựng các thành tựu quan trọng như tư duy lưỡng phân, triết lý âm dương, Tam tài, Ngũ hành, hệ thống lịch pháp nông nghiệp, tư tưởng hài hòa giữa con người và tự nhiên, quan niệm cái tục và cái thiêng v.v. làm nền tảng cho nhiều phương diện văn hóa khác.

Trong *văn hóa tổ chức đời sống tập thể*, nhu cầu ứng phó với các mặt tiêu cực của môi trường tự nhiên và xã hội đã thúc đẩy người Việt cổ liên kết tập

thể, đơn vị cơ bản là gia đình, sau gia đình là làng xã nông thôn. Sự tăng dần của sức sản xuất xã hội do công cụ lao động đồ đồng tăng lên đã giúp tạo nên thặng dư xã hội, trên cơ sở đó các giai tầng xã hội hình thành và phát triển thành các liên minh bộ lạc và nhà nước sơ khai. Trong nội vùng Lĩnh Nam, tiểu vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã sớm tích tụ đầy đủ các điều kiện (tính đồng nhất của loại hình kinh tế – văn hóa, sức sản xuất tăng trưởng mạnh, quy mô dân số cao) để đạt được mô hình các nhà nước khá kiện toàn Văn Lang, Âu Lạc. Ở góc đông bắc Lĩnh Nam, vùng Nam Việt cũng sớm hình thành các nhà nước quy mô nhỏ như Hoan Châu, Phộc La, Phiên Ngung trước khi người Hán tiếp xúc đất này. Trong khi đó, với tính dị biệt cao trong loại hình tự nhiên và kinh tế-văn hóa, hai tiểu vùng Âu Việt và Đông Lạc Việt chỉ dừng lại ở mức liên minh bộ lạc.

Trong lĩnh vực *tổ chức đời sống cá nhân*, xuất phát từ quan niệm “vạn vật hữu linh” trong văn hóa nhận thức, chất nông nghiệp lúa nước trong loại hình kinh tế – văn hóa và tính cộng đồng do điều kiện sống tập thể quy định, cư dân Bách Việt vùng Lĩnh Nam có truyền thống tín ngưỡng phong phú (tín ngưỡng phồn thực, sùng bái vật tổ, sùng bái tự nhiên, thờ cúng tổ tiên v.v.), phong tục hôn nhân, tang ma, phong tục lễ tết và lễ hội mang đậm màu sắc văn hóa lúa nước phương Nam, thể hiện các ước vọng cao quý (cầu phồn sinh, cầu mưa thuận gió hòa cho mùa màng tương tốt, cầu gia đình hạnh phúc, cộng đồng thịnh vượng, cầu an lành v.v.). Những ước vọng tốt đẹp ấy được thẩm thấu qua óc thẩm mỹ và năng lực biểu trưng hóa, thể hiện sinh động qua các hình thức nghệ thuật dân gian đặc sắc như tranh bích họa, hoa văn kỷ hà trên đồ gốm, hoa văn trang trí trống đồng và các công cụ sản xuất, công cụ sinh hoạt khác.

Trong *văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên*, kinh nghiệm sống trong môi trường tự nhiên Đông Nam Á nhiệt đới gió mùa với tính chất sông nước đậm đặc đã giúp cư dân Bách Việt vùng Lĩnh Nam lựa chọn được các phương thức tối ưu trong việc tận dụng và đối phó với môi trường tự nhiên. Đó là đặc trưng tận dụng thực vật trong tự nhiên làm nguồn thức ăn, sử dụng chất liệu thực vật làm trang phục, sử dụng thuyền bè làm phương tiện giao thông, xây nhà sàn cư trú để tránh nước, tránh thú dữ v.v.. Cùng với việc tận dụng lợi thế từ tự nhiên, đặc trưng tính tôn ti, tính cộng đồng quy định bởi lối sống cộng đồng và nghề

nông nghiệp lúa nước cũng góp phần hun đúc nên diện mạo văn hóa Bách Việt qua các bình diện ẩm thực, trang phục, giao thông và kiến trúc.

Trong *ứng xử với môi trường xã hội*, văn hóa Bách Việt vùng Lĩnh Nam sớm tiếp xúc, giao lưu văn hóa với cả các cộng đồng trong và ngoài Bách Việt. Trong cộng đồng Bách Việt, vùng văn hóa này có quan hệ mật thiết nhất với vùng Vân-Đài do điều kiện tự nhiên liên thông và tính chất phức tạp của giao lưu tộc người và văn hóa quy định. Sau Vân-Quý là Môn-Đài, vùng văn hóa được xem như “trạm giao lưu”, “trạm trung chuyển” quan trọng giữa hai khu vực Dương Tử, Lĩnh Nam. Nhị Hồ và Ngô Việt là hai vùng có đóng góp nhất định trong văn hóa Lĩnh Nam, trong đó văn hóa Bách Việt ở Nhị Hồ truyền bá trực tiếp vào Lĩnh Nam (nhất là từ khi văn hóa Sở dần lớn mạnh), còn văn hóa Ngô Việt du nhập gián tiếp vào Lĩnh Nam qua “trạm trung chuyển” Môn-Đài. Trong quan hệ với văn hóa cư dân Môn- Khmer miền trung và nam Đông Dương và văn hóa Nam Đảo miền hải đảo, văn hóa Lĩnh Nam tiếp nhận chủ yếu là thành phần tộc người, ngôn ngữ hơn là văn hóa. Ngược lại, dù không cùng nguồn gốc tộc người và văn hóa, song văn hóa Hoa Hạ – Hán có ảnh hưởng mạnh mẽ tới Lĩnh Nam. Quá trình lịch sử – xã hội của vùng văn hóa này từ cuối thời đồ đồng trở đi luôn thể hiện xu hướng đấu tranh chống sự du nhập và thay thế của văn hóa phương Bắc, song như một định mệnh lịch sử, văn hóa Lĩnh Nam bị ảnh hưởng ở những tầng mức khác nhau tùy tiểu vùng, cuối cùng diễn ra sự phân lập văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ tk. X trở đi.

3. Đi từ văn hóa Lạc Việt vùng Lĩnh Nam đến văn hóa truyền thống ở Việt Nam là một quá trình lịch sử lâu dài, gắn liền với sự hình thành và phát triển của hai giai đoạn văn hóa *Cổ Lạc Việt* và *Tân Lạc Việt*.

Giai đoạn *Cổ Lạc Việt* bắt đầu từ sự dung hòa ba dòng tộc người và văn hóa Tây Việt (Tày-Thái) từ vùng núi tây bắc sang, Đông Việt từ hạ lưu Dương Tử xuống và cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á ở đồng bằng sông Hồng cuối thời đồ đá mới đầu thời đồ đồng. Kết quả của sự dung hòa đó là sự hình thành tộc Lạc Việt cùng dòng văn hóa nông nghiệp lúa nước định cư xung quanh vịnh Hà Nội. Cư dân Cổ Lạc Việt là chủ nhân của các văn hóa Hạ Long, Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun và sơ kì Đông Sơn.

Bước sang thời kì phát triển rực rỡ nhất của văn minh Đông Sơn (trung kì nhà nước Văn Lang – Âu Lạc), dưới tác động của “sức hút đồng bằng”, tính đồng nhất của tự nhiên và loại hình kinh tế-văn hóa, quyền lực thống nhất trong quản lý của nhà nước Văn Lang và nguy cơ xâm nhập của văn hóa Hoa Hạ từ phương Bắc, văn hóa Cổ Lạc Việt tại vùng đồng bằng sông Hồng–sông Mã tiếp nhận văn hóa Âu Việt từ miền rừng núi bắc và tây bắc xuống, văn hóa cư dân Australoid từ núi cao tây và tây nam qua, văn hóa Nam Đảo từ phía nam lên, dung hòa và vận động, phát triển thành văn hóa *Tân Lạc Việt*. Lấy nền tảng từ văn hóa Cổ Lạc Việt, văn hóa Tân Lạc Việt mang loại hình nông nghiệp thuần túy vùng đồng bằng châu thổ.

Văn hóa Tân Lạc Việt trải qua giai đoạn khắc nghiệt nhất của lịch sử thời cổ đại là nguy cơ Hán hóa suốt gần 10 thế kỷ, song nhờ vào tính đồng nhất của tự nhiên đồng bằng khép kín, loại hình kinh tế-văn hóa nông nghiệp lúa nước thuần túy, tính dung hợp tộc người và văn hóa Tân Lạc Việt (nhất thể hóa đa nguyên), nền tảng vững chắc của văn minh Đông Sơn, tinh thần phản kháng mạnh mẽ sự áp đặt cưỡng bức của văn hóa ngoại lai và điều kiện vị trí địa lý cực nam Bách Việt, thời tiết nóng đã giúp tránh khỏi kết cục bị Hán hóa như ở các tiểu vùng khác của vùng Lĩnh Nam nói riêng, của khu vực văn hóa Bách Việt nói chung.

Cơ tầng văn hóa Tân Lạc Việt thời Đông Sơn là nền tảng để xây dựng và phát triển văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ sau quá trình phân lập, đảm bảo tính bền vững của bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử cho đến hôm nay.

[1] CN: Công nguyên

[2] thế kỷ

[3] 童振藻 1920: 「牂柯江考」, 岭南学报.

[4] 《吴越文化论丛》.

[5] 《古代越人文化考(1, 2)》;《古代越人方言考》;《马来人与中华民族同源关系》;《马来人与古代越族之关系》;《古代越族的文化》

[6] 梁启超 1923:《中华民族之成分》;胡适之, 顾颉刚 1923:《论闽中文化》, 1923; 刘芝祥 1924:《山越考》; 叶国庆 1924:《古闽地考》, 1934:《三国时代山越分布区域》; 龙瀾 1928:《中国与安南》; 谭其骧 1932:《粤东初民考》; 杨成志 1932:《西南民族研究》; 罗祥林 1933:《广东统治民族略.民族篇》; 1941:《古代越族文化》, 1941:《南诏族书考》, 1943:《焚夷族属考》; 郎擎霄 1933:《中国南方民族源流考》; 王辑生 1933:《越南史述略》; 朱希明 1933:《中国西南民族由来考》; 杨向奎 1934:《夏本纪.越王勾践世家地理考实》; 潘蒔 1935:《汉南海王织考》, 1936:《汉初诸葛亮国越族考》; 陆树丹:《吴越民族文身考》; 苏铁:《吴越文化之探查》; 吕思勉:《越之姓》; 朱希祖 1939:《云南濮族考》; 方周喻 1940:《焚人与白子》; 卫聚贤 1943:《范蠡事迹考》, 1943:《中国东南沿海古文化遗迹之探讨》; 韩振华 1944:《越南半岛古史钩沉》; 王新民 1944:《越王勾践子孙移民考》; 林慧祥 1946:《福建民族之由来》; 谢道芬 1948:《闽北越王遗迹考》.

[7] 傅乐成 1951:《孙吴与山越开发》; 凌纯声 1951:《南洋土著与中国古代越民族》, 1952:《古代闽越人与台湾土著族》; 高亚伟 1953:《孙吴开辟蛮越》; 陈荆和 1953:《华夷译语中越族部分之研究.安南译语考释》; 施之勉 1953:《南海八郡境》; 尹焕章 1957:「关于东南地区几何印纹陶」; 尤中 1957:「对秦以前西南各族历史源流研究」, 1979:「汉晋时期“西南夷”中的民族成分」; 林慧祥 1958:「中国东南新石器文化特征之一:有段石锛」; 吕荣芳 1959:「中国东南新石器文化特征之一:印纹陶」; 中山大学考古队 1953:「广东原始社会初探」; 蒋缙初 1961:「我国东南亚地区原始文化的分布」; 云南历史院 1962:「春秋战国时期云南的居民」; 黄沫沙 1962:「开拓岭南的功臣赵佗」; 叶国庆, 辛土成 1963:「西汉民乐组的居住地和社会结构初探」; 叶国庆 1964:「关于东汉闽越族」; 陈可畏 1964:「东越山越的来源与发展」; 萧璠 1973:「秦汉时期对南方的经营」; 梁钊韬 1978:《西瓯族源初探》; 杨廷研 1979:《夜郎简论》; 蒋炳钊 1979:「关于春秋战国时代越国社会性质的商榷」

[8] Xem tài liệu tham khảo

[9] Xem Tài liệu tham khảo cuối luận án.

[10] Nhà triết học, sử học và phê bình văn học Pháp

[11] “物相杂而为之文，事得比而有其类 Vật tương tạp nhi vi chi văn, sự đắc tỷ nhi hữu kì loại”

[12] “九疑苍梧以南至儋耳者，与江南大同俗，而杨越多焉 Cửu Nghi, Thương Ngô dĩ Nam chí Đạm Nhĩ giả, dữ Giang Nam đại đồng tục, nhi Dương Việt đa hĩ”

[13] Theo các tác giả Lăng Thuần Thanh [1979: 337, 339, 404]; Dư Thiên Xí.. [1988: 179-188]; Jeffrey Barlow [2005: mcel.pacificu.edu]; Phùng Minh Dương [2006: 64]; Meacham W. [1983: 161]; Trần Quốc Cường [1988]; Bùi Thiết [1999: 48-49]; Trần Trạch Hoảng [2007: 49]; Vương Văn Quang [2007: 33-34]; Kim Định [1999: 171].

[14] Theo khảo cứu của Lê Văn Siêu [1972: 184]; Tăng Mục Dã [2005: 1]; Viên Chung Nhân [1998: 3].

[15] Vào thời kì khô và lạnh của Đợt Băng giá cuối cùng (khoảng 18.000-15.000 trCN), mực nước biển rút xuống mạnh, khu vực thềm lục địa phía đông châu Á nổi lên thành đất liền. Khi ấy, quần đảo Nhật Bản, đảo Đài Loan và đảo Hải Nam nối với lục địa châu Á. Đến cuối thời kì Băng giá (13.000 trCN), biển tiến mạnh mẽ, các dải đất nối với các quần đảo (đảo) này chìm đắm. Cũng vào thời điểm ấy, đồng bằng hạ lưu Dương Tử và vịnh Hàng Châu trong quá trình kiến tạo, và chỉ thực sự hoàn chỉnh như ngày nay vào khoảng 5.000 năm Vết tích của quá trình kiến tạo ấy là sự tồn tại của vô số hồ nước lớn nhỏ rải rác trong vùng (Động Đình, Phàn Dương, Thái Hồ, Tung Trạch, Gia Hưng) [David N. Keightley 1999: 30-31].

[16] Ngày nay chỉ có vùng ven biển cực nam Trung Hoa mới có rừng được [David Keightley 1999: 35].

[17] Đây là một tiểu vùng khá phức tạp. Trong lịch sử, chủ nhân hòn đảo này là người Lạc Việt, tức cùng nguồn gốc chủng tộc và văn hóa với Bắc Bộ Việt Song, qua biến thiên của quá trình lịch sử-xã hội, văn hóa tiểu vùng này càng tiến gần hơn với tiểu vùng Quảng Đông. Tỉnh Hải Nam được tách ra khỏi tỉnh Quảng Đông trong hai thập niên gần đây. Xuất phát từ những điều kiện trên đây, chúng tôi xếp riêng thành một tiểu vùng.

[18] Tác giả này phân chủng Mongoloid thành ba tiểu chủng, gồm tiểu chủng Mông Cổ (Mongolian), tiểu chủng Mã Lai (Malaysian) và tiểu chủng bản địa châu Mỹ (Native American).

[19] Di chỉ Hà Mẫu Độ (河姆渡, ở vịnh Hàng Châu) được phát hiện 1973, là nền văn hóa nông nghiệp hoàn toàn khác biệt với lưu vực Hoàng Hà [Chang Kwang-Chih 1999: 52]. Người ta tìm thấy một kho chứa thóc, vỏ trấu và rơm rạ rộng 400 mét vuông, dày 30-40 cm, trọng lượng ước khoảng 120 tấn [Vương Văn Quang 2007: 10].

[20] Nghiên khảo cổ học và sử học Trung Hoa cho rằng văn hóa Lương Chử (3200-2000 trCN) là thành tựu văn hóa của nước Phòng Phong cổ (防风国) – quốc gia có nền nông nghiệp cây cấy và thủ công nghiệp phát triển, từng xuất hiện ở vùng Vũ Khang (武康) và Dư Hàng (余杭) thuộc Chiết Giang vào khoảng 000-5.500 năm trước [Meacham W. 1983: 164; Phương Dậu Sinh 2007: 47-54]. Gina L. Barnes [1993: 112-113] cũng công nhận văn hóa Lương Chử thuộc kiểu có tổ chức nhà nước. Ở giai đoạn mạt kì, văn hóa Lương Chử phát triển rất cao, chỉ có văn hóa Long Sơn ở phía bắc mới sánh ngang bằng [Chêng

Tê-K'un 1959: 115-116]. Trong truyền thuyết Đại Vũ hội chư hầu ở Đồ Sơn, thủ lĩnh Phòng Phong đến muộn nên bị giết. Họ Tạ (谢) được cho là họ có quan hệ mật thiết với nước Phòng Phong cổ, bắt nguồn từ thủ đô Cối Kê nước Vu Việt [Eberhard W. 1968: 356-357].

[21] Nền văn hóa cổ (4.000-2.500 trCN) ở Phúc Kiến, Đài Loan và toàn vùng Lĩnh Nam (Lưỡng Quảng, Bắc Bộ Việt Nam), đặt tên theo di chỉ khai quật Đại Buôn Khanh năm 1964 ở Đài Bắc. Vùng văn hóa này được biết đến với các loại đồ gốm hoa văn kỷ hà, hoa văn dây thừng, các loại rìu đá mài nhẵn, mũi tên tam giác có khoét lỗ tìm thấy cùng với vết tích các loại vỏ sò, xương cá, xương thú..., cho thấy đây là vùng văn hóa có loại hình nông nghiệp kết hợp với săn bắn, đánh cá của cư dân tiền Indonesien cổ [Sauer, Carl 1952: 5, 24; Chang Kwang-Chih 1999: 54; Meacham W. 1983: 163].

[22] “.. as we have seen, South Chinese join Southeast Asians, while the Northn Chinese associate with Koreans, Japanese, Ainu, Bhutanese, and Tibetans”.

[23] Chứng minh AND của Stephen Oppenheimer [2003: 229-235] cho thấy cư dân “Mã Lai bản xứ” (Aboriginal Malay) là thủy tổ của người Trung Hoa phương Bắc.

[24] Khái niệm “Mongoloid phương Nam (Southern Mongoloid)” được nhiều tác giả phương Tây đề xuất và sử dụng, hiện rất phổ biến ở Việt Nam, chỉ chủng người hình thành từ sự hỗn hợp giữa các chủng Negritos và Melanesia với Mongoloid ở khu vực Nam Trung Hoa – Đông Nam Á (xem thêm Meacham W. [1983: 148- 150], Bellwood [1992: 55-136]; L.A. Schepartz.. [2000: 3]; Bùi Thiết [1999: 134-139]). Theo Bayard D. [1980: 93] và Nicholas Tarling [1992: 73], đại thể 400 triệu cư dân Đông Nam Á ngày nay (số liệu 1992) đều là người Mongoloid phương Nam.

[25] Một số tác giả cũng có ít nhiều đề cập đến, như Âu Thanh Dục [2002]; Trần Thiệu Cơ [2004]; Trần Trạch Hoảng [2007: 379-388]; Hoàng Vĩ Tông [2004: 10-11].

[26] Nhà Triệu (gồm cả bảy 5 đời vua) đã cai trị nước Nam Việt, gồm: Triệu Vũ vương (tức Triệu Đà, trị vì từ 207 TrCN đến 137 TrCN), Triệu Văn vương (tức Hồ, cháu đích tôn của Vũ vương và cháu ngoại của An Dương vương Thục Phán nước Âu Lạc; 137 TrCN – 125 TrCN), Triệu Minh vương (tức Anh Tê, 125 TrCN – 113 TrCN), Triệu Ai vương (tức Hưng, 113 TrCN – 112 TrCN; thực chất Hưng là con của Cù thị [người Hán, vợ lẽ Minh vương] với Thiệu Quý (người Hán, tình nhân của Cù thị), và Triệu Dương vương (con của Minh vương với quý phi người Việt; 112 TrCN – 111 TrCN). Đến đây (năm 111 trCN), nhà Triệu mất nước Nam Việt vào tay nhà Hán.

[27] Đây là các tên gọi đã Hán hóa, được tìm hiểu qua cổ sử Trung Hoa.

[28] Theo khảo cứu của Chang Te-tzu [1976]; Gina Barnes [1993: 93-95]; Li Hui-Lin [1983: 42]; Smith R.B. và Watson W. [1979: 3].

[29] Theo tác giả này, cộng đồng Bách Việt xưa phân thành ba nhóm lớn, gồm Âu Việt (=chúng Thái), Miêu Việt (=Miêu, Dao, Xá) và Lạc Việt (chúng Việt ở hạ lưu Dương Tử, Phúc Kiến, Lưỡng Quảng và Bắc Bộ Việt Nam) [Kim Định 2001: 63].

[30] “泮柯西下邕，雍，绥，建故骆越也” Trường Kha tây hạ Ung, Ung, Tuy, Kiến cổ Lạc Việt dã”

[31] Tiễn phu nhân (洗夫人), sinh năm 520, mất năm 601(32), người Nam Việt (南越) quê ở Đinh Thôn (丁村) (vùng núi Sơn Đầu (山兜), huyện Điện Bạch (电白), quận Cao Lương 高梁; nay là Điện Thành 电城, Điện Bạch, Mậu Danh, Quảng Đông), là thủ lĩnh người Nam Việt và Lạc Việt qua các thời Lương (502-557), Trần (557-589), Tùy (581-618), có công tập hợp và lãnh đạo cư dân người Việt bản địa cùng tiếp nhận và dung hòa văn hóa Hán phương Bắc (theo Tùy Thư). Tiễn phu nhân kết hôn với vị quan người Hán tên là Phùng Bảo (冯宝), được các triều đại sắc phong cai quản quận Cao Lương. Với tài năng và trí thông minh xuất chúng, Tiễn phu nhân đã đóng góp to lớn cho sự khai phá và phát triển dân cư trong vùng. Sau khi qua đời, bà được tôn phong thành nữ thần, được dân cư khắp vùng tây nam Quảng Đông, Hải Nam lập miếu thờ. Mộ bà chôn ở phía sau miếu Nương Nương ở Đinh Thôn (Điện Bạch, Mậu Danh) [tư liệu điền dã 2008]. Theo thống kê, chỉ riêng huyện Điện Bạch có hơn 20 miếu Tiễn phu nhân, Cao Châu hơn 60 miếu, Hóa Châu hơn 20 miếu, đảo Hải Nam hơn 50 miếu. Ngoài ra, các vùng Liêm Giang, Dương Giang, Tư Bình, Ngô Xuyên, Lôi Châu đều có miếu Tiễn phu nhân. Lễ hội báỉ viếng Tiễn phu nhân từ 17 đến 22 tháng giêng âm lịch hàng năm là lễ hội lớn nhất vùng Việt Tây [Ngô Triệu Kỳ, Lý Tước Huân 2004].

[32] Trên thực tế, phương ngữ Hải Nam chưa thật sự định hình. Tiếng Hải Nam về cơ bản là tiếng Mân Nam do người nam Phúc Kiến di cư xuống kết hợp với tiếng dân tộc Lê, tiếng Quảng Đông tạo thành. Trong “Bát đại phương ngữ Hán” không có tiếng Hán Hải Nam. Các nhà ngôn ngữ học xếp tiếng Hán Hải Nam vào phương ngữ Mân Nam, cùng với tiếng Triều Châu.

[33] Thử hồng hoang, trên đỉnh Lê Mẫu có một quả trứng chim thần bị Lôi thần làm vỡ toang. Một cô gái xinh đẹp từ quả trứng bước ra. Sau, cô gái gặp một chàng trai gốc từ vùng đất bên kia bờ biển phía tây (chỉ đồng bằng sông Hồng – Giao Chi) lên núi hái hương thảo, hai người kết phu thê, sinh ra con cháu thành người Lê hôm nay (có ghi trong *Cổ Tân đồ thư tập thành. Quỳnh Châu Phủ* 古今图书集成.琼州府) [Vương Văn Quang.. 2007: 229, 231].

[34] “交趾昔未有郡县时，土地有雒田，其田随水上下，民垦食其田，因名曰雒民” Giao Chi tích vị hữu quận huyện thời, thổ địa hữu lạc điền, kỳ điền tùy thủy thượng hạ, dân canh thực kỳ điền, nhân danh viết lạc dân”.

- [35] Nhận định chung của các tác giả Smith R.B., Watson W. [1979: 11]; Bellwood P.S. [1979: 180, 189]; Ambra Calò [2009: 70, 82].
- [36] Các dãy núi hình vòng cung vùng Việt Bắc nước ta còn được gọi là “Tiểu Ngũ Lĩnh” áng ngữ phía đông bắc, vô hình ngăn cách đồng bằng sông Hồng-sông Mã với phần còn lại của Lĩnh Nam.
- [37] Giới học giả Trung Quốc cho rằng người tiền sử ở Đài Loan vốn xuất phát từ vùng Mân Nam ở Phúc Kiến, cụ thể là “người Đông Sơn” (东山人), “người Thanh Lưu” (清流人) ở Chương Châu, Phúc Kiến. Theo đó, khoảng 1, 5 vạn năm trước, eo biển Đài Loan còn là đất liền, và từ 6 vạn năm trước đã có người tiền sử sinh sống ở đất Đài Loan [Vương Văn Quang 2007: 16].
- [38] Thuật ngữ của Nguyễn Duy Hình [2004].
- [39] Dân gian Quảng Đông còn lưu lại ký ức về khu phố Châu Cơ hương (珠玑巷, Ju Gei Hong) phía bắc Quảng Đông, ngay bên dưới ải Mai Quan, phía nam Ngũ Lĩnh. Thời Hán, đây là trạm dịch, đến thời Đường, di dân Hán di cư vào lập phố tạm cư, sau phân tán xuống đồng bằng qua hệ thống sông Bắc Giang, sông Tây Giang [tư liệu điền dã 2008].
- [40] Hà Văn Tấn [1969: 16-27] xác định hoa văn gốm Phùng Nguyên theo (1) kiểu đối xứng gương (đối xứng lưỡng trục), (2) kiểu đối xứng trục (đối xứng quay), và (3) kiểu đối xứng tịnh tiến.
- [41] Xuất bản lần đầu 1971, do An Việt San Jose tái bản lần thứ nhất.
- [42] Tuy nhiên, tác giả đã không phân tích cụ thể để minh chứng. Tác giả Phạm Đức Dương [2000: 83] phân tích các vành hoa văn trên mặt trống đồng, tổng cộng có 16 vành, bao gồm vành 1-5 biểu trưng cho nguyên khí của *trời*, vành 6-10 biểu trưng cho *nhân sinh* cho nên có các hình tượng chim, hươu, người, trong khi các vành 11 đến 16 biểu trưng cho nguyên khí của *đất*.
- [43] Chuyện quả bầu phổ biến ở khắp Đông Nam Á. Hiện đã tìm thấy 130 dị bản, có thể phân thành ba mô típ chính: bầu-mẹ; bầu-thuyền; bầu-con (theo Nguyễn Tấn Đắc) [Phạm Đức Dương 2000: 50]
- [44] Theo phỏng đoán của Nguyễn Duy Hình [2004: 427]
- [45] Ở đây cần có sự phân biệt tính cộng đồng trong liên kết dòng họ cùng huyết thống và tính cộng đồng trong liên kết làng xã không lấy huyết thống làm tiêu chí.
- [46] Theo khảo cứu của Eberhard W [1968: 316-317]; Ruey Yi-fu [1969]; Pulleyblank E.G. [1983: 434]; An Chí Mẫn [1999: 293].
- [47] Theo Charles Higham [2002], thành Cổ Loa được xây dựng cùng thời và cùng phong cách với các thành đắp đất dọc thung lũng sông Mun (Thái Lan), nhất là các thành Noen U Loke, thành Ban Chiang Hian [xem thêm Tạ Đức 2005]. Ngày nay ở Cổ Loa còn lại ba vòng thành đất: Thành Ngoài (8km),

Thành Giữa (hình đa giác, chu vi 6, 5km) và Thành Trong (hình chữ nhật, chu vi 1, 6km). Thân thành ngày nay còn có chiều cao trung bình từ 4-5m, có chỗ còn cao tới 12m, chân thành rộng tới 20-30m. Xem thêm Bùi Thiết [1999: 304- 314].

[48] Như *Lĩnh Nam Chích Quái*, *Việt Sử Lược*, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Dư Địa Chí*, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, *Việt Sử Tiêu Án*, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, *Sử Học Bị Khảo* (Việt Nam), *Thủy Kinh Chú*, *Quảng Châu Ký*, v..

[49] 博罗, 俗尚朴素(..), 不乐淫哇, ..

[50] Tác giả Đinh Gia Khánh [1993: 172] dẫn kết quả nghiên cứu của Hầu Ngoại Lư, Triệu Kỳ Bản, Đỗ Quốc Tường, khởi thủy là thờ dương vật (且), sau chuyển hóa thành thờ tổ tiên (祖).

[51] Thần thoại Y Doãn (伊尹) kể rằng một đàn ếch (cóc) xuất hiện trong lòng chiếc cối giã gạo, một người phụ nữ thấy thế hốt hoảng chạy đi, được một quăng thì ngoảnh đầu nhìn lại chiếc cối. Tức thì, người này biến thành một cây dâu có một hốc dưới thân. Từ hốc cây, người anh hùng Y Doãn được sinh ra, cứu nhân loại thoát khỏi hiểm họa đại hồng thủy.

[52] Cũng có thuyết giải thích Mê = con hươu, Linh=tiếng gió thổi, do vậy vật tổ là hươu nai, tương thích với hoa văn người và hươu trên trống đồng [Nguyễn Duy Hình 2004].

[53] Theo W. Eberhard [1968: 380-381], vùng Triều Châu mở hội Thanh long vào ngày 15 tháng hai âm lịch. Trong đại lễ, người ta tổ chức nhiều chiếc xe kiệu phủ đầy màu sắc để “rước” rần thần Thanh long. Ngoài Triều Châu, vùng đồng bằng Châu Giang (Quảng Đông) cũng tổ chức đại lễ tế rần thần Đại vương trong ngày này. Ở đảo Lan’tau (Hồng Kông), rần thần Đại vương được hiển thị dưới dạng các chiếc linga bằng đá. Tại nhiều vùng ở Quảng Đông và Quảng Tây, từ “xà (rần)” là từ cấm kỵ.

[54] Theo khảo cứu của Eberhard [1968: 378-379, 388-390], giao long xuất hiện trong truyền thuyết vùng Nam Dương Tử – Bắc Đông Dương, tương truyền thân giống rắn, đầu hổ, có 4 chân, thường sống ở các vùng sông hồ sâu. Cũng theo truyền thuyết, giao long dùng nước dãi để bắt người, nhấn chìm xuống nước rồi hút máu. Giao long là “vua” của 3.600 loài cá dưới sông, biển [Eberhard W. 1968: 378]. Người Bách Việt cổ vùng sông nước thường vẽ hình giao long trên người khi phải tiếp xúc môi trường nước, từ đó tục xăm mình (trong đó có hoa văn rắn – rồng) dần dà định hình và phát triển (ghi trong *Hoài Nam Tử* (thiên *Nguyên Đạo Huấn*))

[55] Chợ phiên, vừa để trao đổi hàng hóa, vừa để trao đổi văn hóa, kinh nghiệm sống, vốn rất phổ biến ở hầu hết các cộng đồng Bách Việt xưa. Đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam thời cổ trung đại rất thịnh hành kiểu họp chợ này. Người Hán ghi âm tiếng Việt bằng từ “khư (墟)” hoặc “khâu (=丘 gò cao)” để gọi kiểu họp chợ, như “dạ ca khư (夜歌墟)” ngày 3 tháng ba của dân Choang. Trong văn hóa Thục, chợ là “hội (亥)”

được cho là cùng gốc với “khu”. “Khu” trong văn hóa Bách Việt khác hoàn toàn với “khu” trong “Ân Khư (殷墟)” – kinh đô cũ của nhà Thương Ân. Ngày nay, người Choang ở Quảng Tây, người Đồng ở Quý Châu Trung Quốc [Eberhard 1968: 223-226], một số dân tộc Việt Bắc Việt Nam hiện vẫn còn duy trì kiểu chợ phiên.

[56] Xuất bản lần đầu năm 1970, tái bản năm 2001 tại San Jose (xem Tài liệu tham khảo).

[57] Dù vậy, cho đến nay giới nghiên cứu vẫn chưa tìm thấy các từ thuần Việt tương ứng với Hồn, Ma, Phách v.v. vốn được du nhập từ tiếng Hán.

[58] Tục sản ông (产翁) từng tồn tại trong văn hóa Choang, Thái (nam Trung Hoa) và một số tộc người Đông Nam Á. Khi người vợ mang thai, vào khoảng cuối thai kỳ hoặc lúc vợ sinh con, người chồng phải dùng vật dụng cần thiết độn vào bụng mình cho ra dáng mang thai, việc ăn, ngủ, sinh hoạt đều bắt chước người phụ nữ có thai nhằm mục đích chia sẻ sự vất vả của vợ trong chuyện mang nặng đẻ đau.

[59] Chẳng hạn ở Thuận Đức từng có hội Kim Lan nổi tiếng. Đôi khi một số chị em vì gia đình ép buộc phải lấy chồng đã buộc phải tự tử tập thể “cho trọn tình chị em”. Một số chị em bắt buộc phải lên xe hoa song đều phải từ chối quan hệ vợ chồng, ngay sau buổi lễ đã trốn biệt tăm, lên ở với chị em trong Kim Lan hội. Trong những trường hợp như vậy, các thành viên trong hội đã phải bỏ ăn bỏ uống đến cả tuần, cùng nhau khóc lóc, than thở, oán trách người phụ nữ “phụ bạc” bạn bè để vui duyên mới. Các địa phương ở Huệ An (Phúc Kiến) cũng có tục tương tự [Trường Bính Chiếu.. 1998: 341].

[60] Người Choang gọi ngày này là tết *longtong* (隴洞), cùng nguồn gốc với tết lồng tồng của các dân tộc Tày, Nùng vùng Việt Bắc Việt Nam; người Đồng gọi là “tết pháo hoa”(花炮節); người Bồ Y gọi “*địa tâm hội*” (地蠶會, *địa tâm* = sâu đất); người Dao gọi là “Tết khô” (干巴節 *Cán ba tiết*); người Xá thì cho ngày này là sinh nhật của thóc lúa; người Lê thì gọi là “*phụ niệm phụ*” (孚念孚, tức ngày yêu đương) v.v.. Phong tục này còn ảnh hưởng ngược lại đến các hệ dân Hán trong vùng (xem Phụ lục).

[61] Meacham [1983: 156] xếp di chỉ động Tiên Nhân này vào văn hóa Bắc Sơn tiểu vùng Nam Trung Hoa (South China Bacsonian).

[62] “南夷之乐曰南，四夷之乐唯南可以和于雅者.. Nam di chi nhạc viết Nam, tứ di chi nhạc duy Nam khả dĩ hòa vu nhã giả..”

[63] Như *Thượng Thư* (thiên Vũ Cống), *Lã Thị Xuân Thu* (thiên Bản Vị, 吕氏春秋.本味), *Sử Ký* (*Hóa Thực Liệt Truyện* 史记.货殖列传), *Hán Thư* (*Địa Lý Chí*), *Thuật Dị Ký* (述异记), *Dị Vật Chí* (异物记), *Lâm Hải Dị Vật Ký* (临海异物记), *Quảng Chí* (广志), *Đồ Kinh Bản Thảo* (图经本草), *Hoa Dương Quốc Chí* (华阳国志), *Lâm Ấp Ký* (林邑记), *Nhĩ Nhã* (尔雅), *Nam Duệ Dị Vật Ký* (南裔异物记), *Nam Phương Thảo Mộc Trạng* (南方草木状), *Thần Nông Thảo Mộc Kinh* (神农草木经), *Nam Việt Hành Ký*

(南越行纪), *Quảng Vận* (广韵), *Thượng Lâm Phú* (上林赋) v.v.. [Li Hui-Lin 1983: 46-47; Lâm Ủy Văn 2003: 56-60; Trương Bính Chiêu.. 1998: 152-162]

[64] “夫剪发文身，错臂左衽，瓯越之民也” (Phu tiễn phát văn thân, thác tí tả nhậm, Âu Việt chi dân dã).

[65] “适越者，坐而至，有船也” (Thích Việt giả, tọa nhi chí, hữu thuyền dã).

[66] xem thêm Phạm Đức Dương [2000: 37]; Nguyễn Ngọc San [2003: 16].

[67] Benedict [1942: 576-601; 1975: 462], Haudricourt [1953], Phan Ngọc, Phạm Đức Dương [1983: 76-133].

[68] Đây là một tiểu vùng khá phức tạp. Trong lịch sử, chủ nhân hòn đảo này là người Lạc Việt, tức cùng nguồn gốc chủng tộc và văn hóa với Bắc Bộ Việt Nam. Song, qua biến thiên của quá trình lịch sử-xã hội, văn hóa tiểu vùng này càng tiến gần hơn với tiểu vùng Quảng Đông. Tỉnh Hải Nam được tách ra khỏi tỉnh Quảng Đông trong hai thập niên gần đây. Chúng tôi xếp riêng thành một tiểu vùng để tiện quan sát.

[69] Ngoài ra còn có thuật ngữ Đông Việt để chỉ Đông Âu, một chi tộc nhỏ sinh sống vùng giáp ranh Chiết Giang – Phúc Kiến thời Tây Hán.

[70] Lý Phưởng trong *Thái Bình Ngự Lâm* dẫn *Việt Tuyệt Thư* có nhắc đến Ngô vương Hạp Lưu hỏi Từ Tư về việc chuẩn bị thuyền chiến thế nào, Từ Tư trả lời rằng đã chuẩn bị đủ loại chiến thuyền, gồm “đại dục, tiểu dục, đột mạo, lầu thuyền, kiều thuyền” (大翼, 小翼, 突冒, 楼船, 桥船), còn giải thích rằng “dùng đại dục làm xe lớn của lính bộ, tiểu dục làm xe nhỏ, đột mạo làm xung phong, lầu thuyền làm xe lầu, còn kiều thuyền thì làm phiêu kỵ vậy”. Ngoài ra, Từ Tư còn chuẩn bị cho Hạp Lưu một chiếc thuyền lớn – “Dư hoàng” (余皇, còn gọi là Thuyền vua 皇舟 (Hoàng chu)). Theo ghi chép trong *Ngô Việt Xuân Thu*, chiếc “đại dục” dài 10- 12 trượng, rộng 6 trượng, cùng lúc có thể chở 91 thuyền binh cùng nhiều trang bị vũ khí khác” (theo *Ngô Việt Xuân Thu*).

[71] Thạch Chung Kiện [1992: 34] còn lập luận rằng thần thoại Tangaroa có nguồn gốc từ vùng Nam Việt với bằng chứng (1) hình thủy thần Tangaroa giống Lôi thần trong phong tục Nam Việt; (2) tên gọi Tangaroa bắt nguồn từ danh từ “Đản Dân Lão” (蛋家佬/Dan-jia-lao/ Đản gia), tức chỉ cư dân lênh đênh trên sông nước khắp từ Phúc Kiến đến Lĩnh Nam qua các đời Đường – Thanh ở Trung Quốc. Lập luận này hợp với ý kiến của Lâm Huệ Tường [1978: 11].

[72] như các di chỉ La Gia Giác (罗家角) ở Đồng Hương (桐乡), Tiết Giang Cương (薛家岗) ở Tiềm Sơn (潜山), núi Bão Mã Lĩnh (跑马) ở Tu Thủy (修水) thuộc Giang Tây.

[73] Tham khảo Chang Te-tzu [1976: 143]; Gina Barnes [1993: 93-95]; Li Hui-Lin [1983: 42]; Smith R.B. và Watson W. [1979: 3].

[74] Theo các công trình nghiên cứu của các tác giả William Clifton Dodd [1923], Trịnh Hiếu Vân [2005: 247], Hà Bình [2005: 134]; Vương Văn Quang, Lý Hiếu Bân [2007: 13, 384-385]; Phạm Hồng Quý [2004: 220]; Nghê Đại Bạch [1990: 251-295].

[75] Tham khảo Tường Bính Chiêu [1998: 73]; Vương Minh Lượng [1993: 24]; Vương Văn Quang [2007: 91].

[76] 瓯骆相攻, 南越动摇 *Âu Lạc tương công, Nam Việt động dao*

[77] Tác giả Đặng Nghiêın Vạı [2003: 274] qua khảo sát lịch sử văn hóa các dân tộc Tày-Thái cho rằng nhóm các tộc Tày-Thái phía đông nằm trong khối Âu Việt và Lạc Việt, trong đó bộ phận cư dân Lạc Việt ở bắc vịnh Bắc Bộ và bán đảo Lôi Châu sau phát triển thành một bộ phận dân tộc Choang (theo chúng tôi, chính xác là bộ phận Nam Choang, khác với Bắc Choang là hậu duệ Âu Việt ở bắc Quảng Tây [tư liệu điền dã 2008]). Tác giả này phủ định thuyết của Đào Duy Anh [1964] cho Lạc Việt chỉ là tổ tiên người Việt ở Việt Nam.

[78] Theo *Tổng Bản Quảng Vậı*, “Lạc” là chim cú mèo hay chim kỳ kỳ, còn tác giả Đào Duy Anh cho là chim hậu điều, tức loài chim di trú vào mùa đông, theo Đinh Gia Khánh [1993: 244] thì đó là một loài chim có đuôi dài, cùng họ với gà, chim trĩ, chim công.

[79] Theo Smith R.B., Watson W.[1979: 11]; Bellwood P.S. [1979: 180, 189]; Ambra Calò [2009: 70, 82] và Neil Jamieson [1993: 6].

[80] Các dãy núi hình vòng cung vùng Việt Bắc nước ta được coi là “Tiểu Ngũ Lĩnh”, cùng với Vịnh Hạ Long, cả hai án ngự phía đông bắc, vô hình ngăn cách đồng bằng sông Hồng-sông Mã với phần còn lại của Lĩnh Nam.

[81] Về sau có thêm W.Schmidt (1926), R. Shafer (1942), A. IVlich (1956), Vương Lực (1958), H.J. Pinnow (1963) ủng hộ.

[82] Haudricourt G. [1952, 1953, 1954], Luce G. H. (1965), S. Wilson (1966), Robert K. Headley và David Thomas (1970), William W. Gage (1985), Barker Milton E. (1966, 1968, 1970), S.E. Yakhontov (1969, 1973), M. Ferlus (1974), G. Diffloth (1975, 1989, 1991), Huffman Franklin E. [1976], Mei Tsu-lin và Jerry Norman [1976], Nguyễn Thiện Giáp (1978), Phan Ngọc, Phạm Đức Dương [1983], Nguyễn Tài Cẩn [1995], Trần Ngọc Thêm [2001] v.v.

[83] Giả thuyết gia đình ngôn ngữ Austric, do Pater Wilhelm Schmidt đề xuất năm 1906, bao gồm cả Nam Á, Nam Đảo, Thái-Kadai (Đồng-Thái), được Reid, Lawrence [1994] ủng hộ.

[84] Theo Nguyễn Tài Cẩn [1995: 319] thì địa bàn chung của Việt-Katu là khu vực miền núi Hà Tĩnh-Quảng Bình-Quảng Trị sang đến Trung Lào. Nhóm Việt-Mường đi về phía đông bắc, nhóm Pong- Chứt

(Thà Vững, Pakatan, Phon Soung, Pong, Arem, Mày, Rục, mã Liềng, Khạ Phọng v.) hiện vẫn còn ở khu vực này.

[85] Tác giả Nguyễn Duy Hinh [2004: 261] cho văn hóa Hạ Long là “cửa ngõ của văn minh Lạc Việt”.

[86] Tác giả Tạ Đức [2005] với nhiều bằng chứng so sánh ngôn ngữ học, khảo cổ học và dân tộc học giữa người Việt cổ thời Văn Lang-Âu Lạc với các cư dân Lava (thuộc Môn-Khmer), Môn-Khmer cổ vùng bắc Thái Lan, Lào để đi đến kết luận người Lạc Việt cổ đồng bằng sông Hồng có mối quan hệ nguồn gốc với người Lava, Môn-Khmer cổ vùng bắc Đông Dương xưa.

[87] Tác giả cho các cộng đồng người Việt tại các nơi này là tổ tiên của các nhóm Nam Đảo. Chúng tôi thiên về quan điểm tổ tiên chung của Đông Việt (bộ phận tại chỗ) và Nam Đảo (bộ phận di cư).

[88] Tác giả trích từ cuốn *Cộng đồng ngư dân Việt Nam* của tác giả Nguyễn Duy Thiệu, do NXB KHXH xuất bản năm

[89] Trên thực tế thì yếu tố Điền Việt không lớn, duy thời Đông Sơn có sự giao thoa văn hóa trống đồng qua trục sông Hồng. Các cuộc tiếp xúc Điền Việt – Lạc Việt thường phải qua trung gian Âu Việt.

[90] Theo Nguyễn Ngọc San [2003: 184], danh từ Thục Phán có thể bắt nguồn từ Tục Phấn, tên gọi người mở đất mở đường của người Tày cổ.

[91] Theo tác giả này, một số nhóm cư dân họ Trần và họ Đặng gốc Trần ở vùng Hưng Yên, Thái Bình còn lưu lại dấu vết của yếu tố biển.

[92] Theo nhận định của Chữ Văn Tồn [2003: 229].

[93] Theo Nguyễn Khắc Thuần [2007: 40], *Phụ Đạo* là cách gọi tiếng Hán của tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Nam cổ, gần với các từ *Đạo* (tiếng Mường), *Tạo* (Tày-Thái), *Pơ-tao* (Gia-rai), *Mơ-tao* (Ê-đê), *Bơ-đao* (Ra-glai), *Ba-đao* (Ba-na) hoặc *Pa-tao* (Chăm), nghĩa là tù trưởng, thủ lĩnh (xem thêm Keith W. Taylor [1983: 7]).

[94] Cũng theo Nguyễn Khắc Thuần [2007: 41], *Bồ Chính* bắt nguồn từ tiếng Việt cổ, gần với *Pó-chiêng* (Tày-Thái), *Pô-ta-rinh* (các dân tộc Tây Nguyên), nghĩa là *già làng, trưởng bản*.

[95] Có thể kiểm chứng qua tập quán canh tác của người Môn, Khmer, Stiêng hiện đại tại Đông Nam Á.

[96] Dù vậy, trong dân gian vẫn có thể tìm thấy dấu vết của yếu tố rừng trong văn hóa. Theo Thu Tứ [www.khoahoc.net], tại xã Phú Lộc, huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú hàng năm có lễ “mở cửa rừng”, được cho là gắn với nghề đi rừng cổ xưa.

[97] Có thể kể Heger, F (1902), Goloubew, V (1929, 1932, 1940), Janse, O (1947-1951), Chữ Văn Tồn (1970, 1976), Sorensen, P (1976, 1979, 1988, 1990, 1997) Hà Văn Tấn (1980, 1994), Jiang, T (1982),

Rawson, J (1983), Hollman, D và D.H.R Spennerman (1985), Newton, D (1988), Murowchick, R.E. (1989), Anon (1990, 1993, 1994, 2004), Nitta, E (1991, 1995, 2000, 2005), Phạm Minh Huyền (1996, 1997, 2003, 2005), Higham, C (1996, 2002, 2004), Pirazzoli-t'Serstevens, M (1974, 1996-1997), Bernet Kempers (1988), Meyers, P (2005), Nishimura (2005), Ambra Calò (2008, 2009), Cameron (2006) cùng nhiều nhà khoa học Việt Nam và thế giới khác.

[98] Tiêu biểu có Mạc Trĩ [1981: 369], Từ Hăng Bân [1984: 45]; Dương Thức Đình [1998: 118], Lý Long Chương [1995: 275-312].

[99] Tiêu biểu có Solheim [1968], Kennedy (1977), Glover (1991), Hutterer (1991), Vallibhotama (1991), Pautreau, Matringhem (1997), R.B. Smith, W. Watson [1979: 5], Higham [1996: 73-135], Nicholas Tarling [1992: 118, 121] và Meacham [1983: 427] v.v.

[100] Bayard D. [1980: 95] dẫn một quan niệm khác của Gorman và Pisit (1976), cho niên đại đồ đồng Ban Chiang là 3000-2000 trCN, từ đó chủ trương thế giới cổ có bốn trung tâm luyện kim (đồng, thiếc) độc lập nhau, gồm Cận Đông, Đông Nam Á, Trung Nguyên, Châu Mỹ), sớm hơn cả Ấn Độ và Trung Hoa. Xa hơn nữa, nhóm các tác giả N. Barnard (1961), Solheim [1969: 125-139; 1973: 25-29] còn mạnh dạn đề xuất thuyết Bắc tiến của kỹ nghệ đúc đồng Đông Nam Á – Nam Trung Hoa (South to North pattern of stimulus) [xem Bernet Kempers 1988: 255].

[101] Có trích dẫn trong Bellwood [1979: 173-175]; Bernet Kempers [1988: 259-260]; Đinh Gia Khánh [1993: 40]; Trịnh Tiểu Lô [2007: 7-8]

[102] như Hà Văn Tấn, Chữ Văn Tàn, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Duy Tỳ, Lê Văn Lan, Trần Quốc Vượng

[103] Thời này, các hải cảng Phiên Ngung, Từ Văn, Hợp Phố ở Quảng Đông đã rất sầm uất, chủ yếu là trao đổi hàng hóa với khu vực Nam Đảo. Con đường giao thương chính vẫn là vịnh Bắc Bộ – dọc bờ biển phía đông bán đảo Đông Dương – quần đảo Nam Dương.

[104] Tác giả Phạm Đức Dương [2000: 254] thì gọi là văn hóa cung đình và văn hóa dân gian.

[105] Mai Thúc Loan 梅叔鸞 (?-722), cha người Chăm, mẹ người Việt.

[106] Theo Đặng Nghiêm Vạn [2003: 267], người Mường có số dân 137.515 (năm 1999), định cư chủ yếu ở Yên Bái, Phú Thọ, Hà Tây, Sơn La, Hòa Bình, phía tây Ninh Bình và miền núi Thanh-Nghệ-Tĩnh.

[107] Mai Thúc Loan (kể trên) là một trường hợp điển hình.

[108] Ngoài văn hóa Lạc Việt phát triển thành văn hóa truyền thống ở Việt Nam còn phải kể dòng chảy liên tục của nhóm cư dân Lào-Thái. Tuy nhiên, văn hóa Lào-Thái chỉ tồn tại và phát triển độc lập sau khi thiên di ra khỏi địa vực cư trú cổ xưa của Bách Việt.

[109] Như H. Maspero, L. Aurousseau, E. Gaspadone, A.G. Haudricourt, Trần Kinh Hòa, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Tài Cẩn, Vương Lộc, Phạm Đức Dương v.v...

[110] Tiêu biểu phải kể đến các công trình trong nước của Đào Duy Anh [1955], Lê Văn Siêu [1964, 1967], Kim Định [1970, 1971], Trần Quốc Vượng [1996], Trần Ngọc Thêm [2001], Chu Xuân Diên [1999], Lê Văn Hảo [1989], Đinh Gia Khánh [1993], Nguyễn Duy Hình [2004] v.v..

[111] Tìm thấy rất nhiều trên trống đồng (Hữu Chung, Đông Hiếu, Đa Bút, Phú Phương, Nông Cống, thôn Bùi, Chợ Bờ, Đắc Giao, thôn Mống..) v.v...

[112] Cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* viết “Việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu”, một số dị bản lại nói là “gói muối”. Kỳ thật, lễ vật hôn nhân thời ấy chọn cả hai loại đất và muối (tượng trưng cho đất và nước, âm và dương). Theo các sử liệu ghi chép (nhất là thời Pháp thuộc) thì nhiều tộc người thuộc nhóm Môn-Khmer có tục ăn đất, như Kháng, Banar, Việt v.v. Trong cộng đồng người Việt có các vùng Vĩnh Phú, Hà Đông, Hà Tây, Nam Định, Thái Bình v.v.. Đến cuối tk. XX, nhiều vùng ở Vĩnh Phú vẫn còn tục này (xem thêm Lê Nhâm Tuyết [1973: 267-271]).

Table of Contents

I - DẪN NHẬP

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Chương 2: VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM

CHƯƠNG 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH
NAM VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM

Table of Contents

I - DẪN NHẬP

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Chương 2: VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH NAM

CHƯƠNG 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA BÁCH VIỆT VÙNG LĨNH
NAM VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM